

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

ISSN 0866 - 8094

Số: 12 (2/2015)



THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ

1. Tạp chí đăng tải những bài viết, thông tin liên quan đến vấn đề Kinh tế, Văn hóa - Xã hội, Quy hoạch, quản lý đô thị; những vấn đề lý luận, phân tích, đánh giá, nhận định về các chính sách nhà nước, bài biên dịch, công trình nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án... của các tác giả trong nước và nước ngoài.
2. Bài gửi Tạp chí là những bài viết mới, chưa công bố trên các tạp chí khoa học trong nước.
3. Bài viết bằng tiếng Việt, gồm 2 phần: Tóm tắt và chính văn. Phần Chính văn dài không quá 10 trang A4. Tóm tắt dài không quá 300 từ, tác giả có thể trực tiếp chuyển ngữ phần tóm tắt sang tiếng Anh. Đối với bài viết dạng thông báo kết quả, thông tin... không cần tóm tắt.
4. Trích dẫn và tài liệu tham khảo:
 - **Trích dẫn trực tiếp:** đặt phần trích dẫn trong dấu ngoặc kép và ghi nguồn: tên tác giả, năm, số trang trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: (Họ tên tác giả, năm xuất bản: số trang);
 - **Trích dẫn gián tiếp:** diễn đạt lại ý được trích dẫn theo cách của mình (paraphrase) trừ trường hợp một số khái niệm đặc trưng và ghi nguồn: tên tác giả, năm, số trang trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: (Họ tên tác giả, năm xuất bản: số trang);
 - **Trích từ website:** Ghi rõ và đầy đủ link liên kết, ngày và giờ truy cập thông tin;
 - **Danh mục tài liệu tham khảo:** Yêu cầu tuân theo quy định quốc tế về trích dẫn, đầy đủ, chính xác (xem ví dụ dưới đây) và xếp theo thứ tự tên tác giả theo thứ tự alphabet, có đánh số thứ tự tài liệu rõ ràng. Ví dụ: Tác giả, Tên tác phẩm (hoặc Tên tài liệu), nơi xuất bản, năm xuất bản, số trang...
5. Tiêu chuẩn trình bày bài viết
 - a. Trình bày: kiểu chữ : Times New Roman.
 - b. Đánh số Chương - Mục:
 - 1.1. Tên mục lớn trong chương
 - 1.1.1. Mục nhỏ trong mục lớn
 - c. Bảng biểu: Phải có tên từng bảng biểu, ghi rõ nguồn trích dẫn các số liệu.
6. Tiêu chuẩn về hình ảnh, ảnh minh họa: Ghi rõ tên ảnh, tên Tác giả và nguồn gốc, độ phân giải tối thiểu 300 dpi.
7. Tác giả cần ghi đầy đủ họ tên, học vị, học hàm, cơ quan công tác, địa chỉ, số điện thoại, email để tiện liên lạc.

TỔNG BIÊN TẬP

TS. TRẦN ANH TUẤN

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch:

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA

Các ủy viên:

PGS.TS. PHAN XUÂN BIÊN

GS.TS. BÙI THẾ CƯỜNG

TS. TRẦN DU LỊCH

TS. VÕ KIM CƯƠNG

GS.TS. NGUYỄN THỊ CÀNH

TS. ĐINH SƠN HÙNG

TS. TRẦN ANH TUẤN

PGS.TS. VƯƠNG ĐỨC HOÀNG QUÂN

PGS.TS. TÔN NỮ QUỲNH TRẦN

TS. NGUYỄN THỊ HẬU

TS. TRẦN VĂN THẬN

TS. NGUYỄN THANH NHÃ

PGS.TS. LÊ ANH ĐỨC

ThS. NGUYỄN THIẾNG ĐỨC

MỤC LỤC

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- Đồng chí Nguyễn Văn Linh nhà lãnh đạo kiệt xuất phong trào cách mạng đô thị, người gắn bó máu thịt với Đảng bộ và nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
PGS.TS. PHAN XUÂN BIÊN3

KINH TẾ - TÀI CHÍNH

- Chuyển dịch cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 - 2020
TS. TRẦN ANH TUẤN..... 12
- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế
ThS. NGUYỄN TRÚC VÂN - CN. TRẦN NHẬT LAM DUYÊN 20
- Giải pháp cơ bản thu hút vốn đầu tư trực tiếp của Nhật bản vào nông nghiệp Việt Nam
TS. PHAN NGỌC TRUNG 32
- Những điểm đổi mới về thuế thu nhập cá nhân
ThS. TÔ THỊ THÙY TRANG.....42
- Tác động của tự do hóa tài khoản vốn đến tăng trưởng kinh tế ở một số quốc gia Đông Nam Á - Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam
TS. TRẦN ANH TUẤN - CN. TRẦN THỊ DIỄM CHÂU -
Th.S. NGUYỄN THỊ KIM QUYÊN 55
- Kiểm định ngang giá sức mua ở các quốc gia Đông Nam Á
ThS. TRƯƠNG THIẾT HÀ..... 65

VĂN HÓA - XÃ HỘI

- Tầng lớp trung lưu ở Thành phố Hồ Chí Minh: Cơ cấu và đặc điểm nhân khẩu
GS.TS BÙI THẾ CƯỜNG - ThS. TÔ ĐỨC TÚ - CN. PHẠM THỊ DUNG 73

- Từ chương trình giảm nghèo theo thu nhập đến giảm nghèo đa chiều ở Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020
CN. NGUYỄN VĂN XẾ 80
- Hoàn thiện tiêu chí đánh giá cán bộ công chức ở Việt Nam
ThS. NGÔ HOÀI SƠN..... 92
- Vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình thích nghi của lao động nhập cư vào Thành phố Hồ Chí Minh
ThS. TRỊNH THỊ HIỂN 97

QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

- Những bất cập trong việc giảm ùn tắc giao thông ở Thành Phố Hồ Chí Minh
ThS. VŨ THẾ TRUYỀN..... 103
- Kinh nghiệm phát huy vai trò của nhà nước đối với phát triển nhà ở xã hội ở một số nước trên thế giới
ThS. HÀ THỊ THÙY DƯƠNG - ThS. TRỊNH XUÂN THẮNG 106
- Phân tích đơn giá nhà ở xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh và giải pháp nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp
CN. PHẠM THỊ THANH HIỂN 111

TIN HOẠT ĐỘNG

- Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh văn minh, hiện đại, nghĩa tình
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN..... 115
- Đảng bộ Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức thành công đại hội Đảng bộ lần II, nhiệm kỳ 2015 - 2020
THÙY TRANG - THANH HÙNG..... 117
- Viện Kinh tế - Xã hội Cần Thơ tham quan và làm việc tại Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
TRỊNH THỊ HIỂN..... 118
- Hội Thảo “Cộng đồng kinh tế Asean (AEC): Cơ hội và thách thức cho thị trường lao động Thành Phố Hồ Chí Minh”
TÚ ANH..... 119

ĐỒNG CHÍ NGUYỄN VĂN LINH NHÀ LÃNH ĐẠO KIỆT XUẤT PHONG TRÀO CÁCH MẠNG ĐÔ THỊ, NGƯỜI GẮN BÓ MÁU THỊT VỚI ĐẢNG BỘ VÀ NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*PGS.TS. PHAN XUÂN BIÊN**

*T*rải qua gần 70 năm hoạt động cách mạng, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã hiện diện ở nhiều địa phương khắp mọi miền của đất nước, trải qua nhiều vị trí lãnh đạo khác nhau, để lại những kỷ niệm sâu sắc trong lòng đồng chí, đồng bào. Đảng và Nhà nước ta, nhiều đồng chí lãnh đạo, nhà khoa học, trí thức, văn nghệ sĩ, bạn bè, đồng chí đã có nhiều bài viết, nhiều tác phẩm nói về cuộc đời hoạt động, những đóng góp to lớn của đồng chí Nguyễn Văn Linh đối với Đảng, với sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta. Sự nghiệp cách mạng trải dài gần 70 năm, từ khi còn là một học sinh trung học tham gia cách mạng đến khi trở thành người đứng đầu Đảng Cộng sản Việt Nam đã để lại những dấu ấn lịch sử không thể mờ phai, một tấm gương sáng về phẩm chất và uy tín lớn của người cộng sản “tận trung với nước, tận hiếu với dân”, trong đó ở Sài Gòn - Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố có qui mô phát triển lớn nhất nước ta, dấu ấn ấy luôn sâu sắc, tấm gương ấy mãi mãi ngời sáng.

Như chúng ta đã biết, cuộc đời hoạt động cách mạng của đồng chí Nguyễn Văn Linh vô cùng phong phú, diễn ra ở nhiều nơi, nhưng có thể nói phần lớn gắn với phong trào cách mạng đô thị, trong đó Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định là đô thị lớn nhất, là chiến trường trọng điểm thời kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nơi đồng chí hoạt động trong nhiều thời gian nhất. Hơn nửa cuộc đời hoạt động cách mạng, đồng chí Nguyễn Văn Linh gắn bó máu thịt với Nam bộ trong sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, trong đó Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định là chiến trường trọng điểm, được đồng chí trực tiếp chỉ đạo thường xuyên. Đồng chí Nguyễn Văn Linh là một trong những người có công đầu khởi xướng, kiến tạo đường

lối đổi mới, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là một thực tiễn phong phú để hình thành và thực hiện đường lối đổi mới của Đảng.

Tất cả những điều trên đây trở thành bối cảnh và điều kiện lịch sử khách quan tạo nên sự gắn bó mật thiết của đồng chí Nguyễn Văn Linh với phong trào cách mạng đô thị Sài Gòn - Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh qua nhiều thời kỳ với những công lao to lớn, những dấu ấn lịch sử, những kinh nghiệm, bài học quý báu.

1. Đồng chí Nguyễn Văn Linh là người đứng đầu Đảng bộ thành phố, giữ chức Bí thư Thành ủy nhiều lần nhất

Sinh ra ở miền quê đồng bằng sông Hồng, song cuộc đời hoạt động cách mạng của đồng chí Nguyễn Văn Linh chủ yếu là ở đô thị như Hải Phòng, Hà Nội; đặc biệt trong nhiều năm

* Chuyên viên cao cấp - Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

đã gắn bó máu thịt với phong trào cách mạng, với tổ chức Đảng, đồng bào đồng chí của Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh. Trong suốt 85 năm xây dựng và phát triển, Đảng bộ Sài Gòn - Gia Định - Thành phố Hồ Chí Minh đã có 36 lượt đồng chí làm bí thư Thành ủy (Khu ủy, đặc khu ủy), trong đó đồng chí Nguyễn Văn Linh đã 8 lần làm Bí thư. Năm 1939, đồng chí Nguyễn Văn Linh được điều động về công tác tại Sài Gòn, tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ Sài Gòn - Chợ Lớn. Đầu năm 1946 đồng chí lại được điều động từ miền Tây Nam Bộ về Sài Gòn - Chợ Lớn để chỉ đạo phong trào cách mạng nội thành. Đồng chí đã hoạt động hết mình, nghiên cứu, tìm hiểu, sâu sát thực tiễn từng công việc, từng con người trong các tổ chức cách mạng lúc bấy giờ và đã thống nhất được các tổ chức Đảng, tổ chức Việt Minh, thành lập nên Thành ủy lâm thời Sài Gòn - Chợ Lớn. Vào giữa năm 1947, Ban Chấp hành Đảng bộ gồm 15 đồng chí được Hội nghị cán bộ mở rộng Đảng bộ Sài Gòn - Chợ Lớn cử ra, do đồng chí Nguyễn Văn Linh làm bí thư.

Cùng với việc thống nhất tổ chức Đảng, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã cùng Thành ủy xây dựng các đoàn thể quần chúng, lực lượng nòng cốt của phong trào cách mạng thành phố. Nắm bắt tâm tư của quần chúng, nhất là công nhân, viên chức, trí thức... Sau ngày Nam bộ kháng chiến, đồng chí đã lãnh đạo Đảng bộ Thành phố nghiên cứu các hình thức tập hợp quần chúng thích hợp, dần dần đưa các giới đồng bào tham gia vào các đoàn thể cứu quốc như Thanh niên, Phụ nữ, Công đoàn, Mặt trận Việt Minh... Chỉ trong vòng một năm, dưới sự lãnh đạo của Thành ủy do đồng chí Nguyễn Văn Linh đứng đầu, Sài Gòn - Chợ Lớn đã thành lập được 33 chi bộ, tuy số lượng đảng viên chưa đông song là cơ sở vững chắc vừa để lãnh đạo, chỉ dẫn vừa làm hạt nhân cho phong trào cách mạng của quần chúng thành phố.

Sau cao trào cách mạng 1950, tiêu biểu là phong trào công nhân và học sinh, sinh viên đòi dân sinh dân chủ, chống can thiệp

Mỹ (nổi bật là sự kiện lịch sử 09/01/1950 và 19/03/1950), thực dân Pháp đã phản công mạnh, các cơ sở đảng thành phố đều bị đánh phá, các quận ủy hầu như bị tê liệt, các Hội¹ ủy tự giải tán, các đoàn thể quần chúng hoạt động yếu... Một lần nữa, Sài Gòn - Chợ Lớn lại đòi hỏi đồng chí Nguyễn Văn Linh, lúc đó đang là Bí thư khu IX, trở về trực tiếp lãnh đạo Thành phố. Trong tình hình phức tạp, ngặt nghèo như trên, để bảo toàn lực lượng và tiến hành hoạt động phù hợp, đồng chí đã triệu tập Hội nghị thành lập Đặc khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn; đồng chí được bầu làm bí thư Đặc khu ủy, kiêm chính ủy Đặc khu. Với sự am hiểu về chiến trường đô thị, với tính “căn cơ” của một người lãnh đạo lâu năm ở những địa bàn ác liệt, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã có những chủ trương và biện pháp thích hợp, từng bước củng cố các cơ sở cách mạng của thành phố, tổ chức bộ máy lãnh đạo gọn nhẹ, chấn chỉnh lại các tổ chức quần chúng, phát triển chiến tranh du kích trong môi trường đô thị. Chỉ trong 2 năm, các cơ sở Đảng, đoàn thể quần chúng, lực lượng vũ trang của Thành phố đã từng bước được khôi phục, thành phố vượt qua được giai đoạn gian nan ác liệt nhất. Cuối năm 1952, đồng chí lại được Trung ương điều đi chiến trường khác. Như vậy sau cách mạng Tháng Tám, trong thời kỳ chống Pháp, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã có hai lần với cương vị là Bí thư Thành ủy rồi bí thư Đặc khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn đã có công lớn trong xây dựng, củng cố tổ chức Đảng, các đoàn thể quần chúng, lực lượng cách mạng trong công nhân và nhân dân lao động, khôi phục và phát triển phong trào cách mạng đô thị trong những tình huống gian nan, ngặt nghèo.

Trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, với cương vị Quyền Bí thư Xứ ủy Nam bộ, Bí thư Trung ương Cục miền Nam, Phó Bí thư Trung ương Cục Miền Nam, đồng chí Nguyễn Văn Linh luôn được phân công chỉ đạo phong trào

¹ Tương tự như cấp xã, phường hiện nay

cách mạng Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, trong đó có ba lần trực tiếp làm Bí thư Thành ủy và khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, Sài Gòn - Gia Định (1955 - 1957; 1964 - 1965; 1972 - 1973); ngoài ra còn một lần giữ chức vụ Bí thư Đảng ủy “khu trọng điểm” gồm Sài Gòn - Gia Định và một phần các tỉnh tiếp giáp với Sài Gòn - Gia Định thời kỳ Tổng tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968. Như vậy, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đồng chí Nguyễn Văn Linh luôn gắn bó mật thiết với Đảng bộ và nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định. Phong trào cách mạng ở đô thị lớn nhất, là trung tâm đầu não của kẻ thù, luôn gắn liền với sự nghiệp của đồng chí Nguyễn Văn Linh, người gánh vác trọng trách cao nhất của Đảng bộ vào những thời điểm đầy cam go, ác liệt. Công lao của đồng chí được thể hiện trên mọi lĩnh vực, từ xây dựng, củng cố tổ chức Đảng và các đoàn thể cách mạng, tập hợp lực lượng quần chúng đến việc đào tạo cán bộ, sáng tạo những phương pháp biện pháp hành động thích hợp có hiệu quả ở chiến trường đô thị, nơi tập trung đầu não của kẻ thù.

Từ khi Miền Nam hoàn toàn được giải phóng đến cuối đời, đồng chí giữ cương vị Bí thư Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh trong 2 thời kỳ. Đó là lúc thành phố mới được giải phóng, biết bao khó khăn, phức tạp với hàng loạt nhiệm vụ cấp bách được đề ra; và “thời kỳ cao điểm” của cơ chế quan liêu bao cấp với sự khủng hoảng kinh tế - xã hội nặng nề nhất (tháng 12/1981 đến 6/1986), thời kỳ được gọi là “đêm trước đổi mới”. Từ thực tế ấy, với sự kiên định mục tiêu chiến lược, sáng tạo trong sách lược, phương pháp hành xử, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã cùng Đảng bộ Thành phố mang tên Bác Hồ vĩ đại đã phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, tinh thần “hòa hợp dân tộc”, động viên mọi nguồn lực, năng động, sáng tạo đi đầu trong việc xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp trong quản lý kinh tế ở thành phố; kiên trì đấu tranh, dựa vào thực tiễn sinh động, dựa vào dân, coi lợi ích của dân là

tốt thượng, lấy sự phát triển của sản xuất, kinh doanh, nâng cao đời sống của nhân dân là tiêu chuẩn kiểm nghiệm sự đúng - sai của chính sách, từ đó làm sáng tỏ dần con đường đi và cách làm mới, tư duy mới, đóng góp tích cực và có hiệu quả cao vào sự hình thành đường lối đổi mới của Đảng.

Với “biên niên sử” tóm lược trên đây, có lẽ ai ai cũng thấm thấu sâu sắc công lao to lớn của đồng chí Nguyễn Văn Linh đối với phong trào cách mạng ở đô thị lớn nhất nước - Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh qua các thời kỳ lịch sử, nhất là những thời điểm sóng gió, cam go, khốc liệt, với những bút phá ngoạn mục mang dấu ấn quan trọng trong lịch sử hào hùng của một thành phố Anh hùng - thành phố mang tên Bác Hồ vĩ đại.

2. Đồng chí Nguyễn Văn Linh đã góp phần quan trọng trong việc xác định đúng đắn vị trí của Thành phố Hồ Chí Minh và không ngừng phấn đấu nâng tầm của thành phố qua các thời kỳ lịch sử.

Trong thời kỳ cách mạng giải phóng dân tộc, nhất là trong hai cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta, như trên đã nói, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã dành một sự “chăm sóc đặc biệt” cho phong trào cách mạng đô thị mà trọng tâm trọng điểm là Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định. Theo đồng chí, cách mạng sẽ thành công nếu phong trào đô thị mạnh; phong trào đô thị mạnh sẽ hỗ trợ đắc lực cho toàn cục. Từ kinh nghiệm lịch sử cách mạng nước ta, đồng chí khẳng định rằng cách mạng miền Nam sẽ phải kết thúc ở Sài Gòn - đầu não của kẻ thù². Từ đó mà chúng ta không đi theo con đường “nông thôn bao vây thành thị” mà hình thành nên đường lối “3 vùng chiến lược” với phương

2 Xem Trần Bạch Đằng. Có một người VN như thế! Có một đảng viên cộng sản Việt Nam như thế! Có một công dân Sài Gòn - TP.HCM như thế. Trong cuốn; *Nguyễn Văn Linh - hành trình cùng lịch sử*. NXB Trẻ 1999. tr.28

châm “2 chân 3 mũi” kết hợp hài hòa, đồng bộ trong từng thời kỳ, từng nơi, từng lúc.

Sau giải phóng, nhất là 10 năm đầu, sự đánh giá, nhận định về Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh dường như tồn tại rất nhiều ý kiến khác nhau. Trước hết là sau giải phóng, Sài Gòn vốn là “thủ đô” chế độ cũ, nên được coi là bị nhiễm nặng chủ nghĩa thực dân mới, biết bao thói hư tật xấu được liệt kê ra làm cho mọi người nhìn nhận Sài Gòn mới được giải phóng như một bức tranh có nhiều vết mờ, không hấp dẫn lắm. Đồng chí Nguyễn Văn Linh đã định hướng: *“Không có gì khó khăn nếu chúng ta liệt kê mặt xấu, mặt tiêu cực của con người thành phố. Cái khó khăn là làm sao nhân dân thành phố khẳng định mặt tốt cơ bản của mình”*. Rồi trong thời kỳ hiểm nghèo, vừa đói khổ vừa thiên tai, địch họa, với vô vàn khó khăn tưởng chừng như không vượt qua được, thành phố đã năng động sáng tạo tìm cách làm ăn mới, tháo gỡ khó khăn, “tự cứu mình” lại bị nhiều người phê phán nghiêm khắc thành phố Hồ Chí Minh chạy theo “cơ chế thị trường”, phát triển “chủ nghĩa tư bản”, bước xuống sân bay Tân Sơn Nhất là nghe “sặc mùi Nam Tư”. Năm 1982, chỉ trong vòng một tháng có 6 đoàn kiểm tra đến Thành phố đã đặt ra nhiều vấn đề, phê phán gay gắt; từ đó một số qui định về xuất nhập khẩu, về kiều hối, điều chỉnh giá bán buôn v.v... được ban hành lại trói tay các đơn vị sản xuất kinh doanh. Trong điều kiện đó, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã tỏ rõ bản lĩnh kiên cường, bám sát mục tiêu chiến lược, bám sát thực tế để có những cách làm mới phù hợp với vị trí của thành phố, đúng với bản chất cơ bản của con người, của các giới đồng bào đô thị vốn đã kiên cường trong cách mạng giải phóng dân tộc để làm nên những chiến công chói lọi trong lịch sử dân tộc. Tháng 9/1982, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 01-NQ/TW khẳng định *“Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế lớn, một trung tâm giao dịch quốc tế và du lịch của nước ta. Thành phố Hồ Chí Minh có vị trí chính trị quan trọng sau Thủ đô Hà*

Nội”. Thực hiện Nghị quyết 01-NQ/TW của Bộ Chính trị, với cương vị Bí thư Thành ủy, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã bám sát thực tiễn phát huy sức mạnh, trí tuệ của nhân dân Thành phố, đã đề ra và thực hiện nhiều chính sách phù hợp, năng động sáng tạo, dám làm dám chịu trách nhiệm, các khó khăn dần dần được tháo gỡ, tạo điều kiện cho kinh tế thành phố được tăng trưởng liên tục, góp phần nâng cao vị thế của Thành phố. Tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm thời kỳ 1980 - 1985 đạt 8.17% so với 2.18% thời kỳ 1978 - 1980. Thu ngân sách địa phương năm 1985 gấp 43 lần năm 1980... Đồng chí Nguyễn Văn Linh khẳng định: *Thành phố sở dĩ vững vàng như 10 năm qua (1975 - 1985 - PXB) vì nó được trả về vị trí vốn có của nó: Thành phố của công nhân, của công nghiệp, của khoa học kỹ thuật, thành phố trẻ - cả về sinh lực, tâm hồn và óc sáng tạo*³

Khẳng định vị trí Thành phố “cùng cả nước, vì cả nước” thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương, Thành phố Hồ Chí Minh đã không ngừng vững bước tiến lên trên tất cả các lĩnh vực, vị trí trung tâm về nhiều mặt được hình thành và ngày càng được vun bồi. Ngày 18/11/2002, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 20-NQ/TW đã nhấn mạnh *“Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất nước ta, một trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ, đầu mối giao lưu quốc tế, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước...”* Thành phố đạt được những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh..., luôn giữ vững vai trò đầu tàu trong tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư, tạo nguồn ngân sách, giải quyết các vấn đề xã hội... Diện mạo Thành phố ngày càng khang trang, hiện đại, đời sống của nhân dân không ngừng được nâng cao. Đảng bộ và nhân dân Thành phố mãi mãi ghi lòng tạc dạ công ơn trời biển của

³ Bài học 10 năm - Triền vọng. Xem Bàn thảo: Nguyễn Văn Linh Tuyển tập - Tập I (Phần B) Nhà XB Chính trị Quốc gia. 2010 - tr.1266

Đảng, Nhà nước, của Bác Hồ kính yêu, của các vị tiền bối cách mạng, các đồng chí lãnh đạo kiệt xuất của Trung ương và Thành phố, gắn bó máu thịt, am tường thành phố, trong đó có đồng chí Nguyễn Văn Linh, người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một người lãnh đạo có uy tín lớn của Đảng, nhân dân và quân đội ta, người đứng đầu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh trong nhiều thời kỳ, người công dân xuất sắc của Sài Gòn cách mạng - Thành phố Hồ Chí Minh anh hùng.

3. Đồng chí Nguyễn Văn Linh là tấm gương sáng về nhiều mặt, đã để lại cho Đảng bộ và nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh những bài học kinh nghiệm quý báu.

Lời điều của Ban Chấp hành Trung ương Đảng do đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đọc tại Lễ truy điệu đồng chí Nguyễn Văn Linh, ngày 29/4/1998 đã đánh giá: *“Đồng chí (Nguyễn Văn Linh) đã trải qua nhiều vị trí lãnh đạo khác nhau ở nhiều địa phương và ở cơ quan Trung ương, dù ở đâu, làm việc gì, đồng chí cũng đem hết trí tuệ, sức lực để cống hiến cho Đảng và nhân dân..., luôn trau dồi kiến thức và lắng nghe ý kiến đồng bào, đồng chí quan tâm tổng kết thực tiễn để làm sáng tỏ và góp phần xây dựng các quan điểm, đường lối của Đảng”*. Đó là chân dung một vị lãnh tụ, một người cộng sản chân chính, là công lao to lớn của 1 người con ưu tú của dân tộc Việt Nam anh hùng - đồng chí Nguyễn Văn Linh. Với Thành phố Hồ Chí Minh, sự đánh giá đó đã bao quát đầy đủ. Từ thực tiễn hôm nay của Thành phố, tôi xin nhấn mạnh mấy điểm, mà theo tôi, nó dường như vẫn còn nguyên giá trị.

3.1. Luôn trung thành với lý tưởng cộng sản, kiên trì mục tiêu chiến lược, năng động, sáng tạo, nhạy bén trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

Trải qua công tác ở nhiều phương diện, được trui rèn trong môi trường ác liệt, khiêm tốn học hỏi, chăm chỉ nghiên cứu, tự nâng cao

trình độ, bám sát thực tiễn, tổng kết thực tiễn, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã có những tư duy tầm chiến lược và kiên trì với mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Có lẽ điều đó thể hiện rõ nét nhất là trong chỉ đạo chiến tranh giải phóng với nhiều năm giữ trọng trách trong Trung ương Cục miền Nam và ở Đảng bộ Sài Gòn - Gia Định. Như trên đã nêu, khi nào tình thế quá ngặt nghèo, gian nan là lại yêu cầu xuất hiện Nguyễn Văn Linh. Chính nhờ đó, đã góp phần cùng toàn Đảng, hình thành nên đường lối kháng chiến đúng đắn, vượt qua mọi thử thách, đánh thắng các chiến lược chiến tranh của đế quốc. Trong quá trình đó, dấu ấn mang tầm chiến lược của đồng chí Nguyễn Văn Linh thể hiện ở các sự kiện:

i) Trong phong trào Đồng Khởi, đồng chí Nguyễn Văn Linh là người kiến trúc chiến lược vận dụng sức mạnh của quần chúng từ mức thấp đến mức cao, dẫn đến cao trào đồng khởi.

ii) Đồng chí Nguyễn Văn Linh là người chăm lo “2 chân, 3 mũi”, song song với đấu tranh chính trị, đồng chí là người suy nghĩ sớm đến việc xây dựng lực lượng vũ trang và tiến hành đấu tranh vũ trang cùng công tác binh vận, công tác vận động trí thức, từ đó hình thành dần phương châm “2 chân, 3 mũi”.

iii) Có tư duy mới mang tính căn cơ, tầm nhìn sâu xa về căn cứ địa cách mạng; theo đồng chí Nguyễn Văn Linh thì căn cứ địa không phải là nơi ẩn náu đầu não lãnh đạo mà phải gần các vùng cư dân, vừa tạo thế du kích chiến tranh trong lòng địch vừa giải quyết tốt hậu cần.

iv) Luôn phải “căn cơ” trong xây dựng lực lượng cách mạng, bởi có “lực” mới tạo nên “thế” rồi đi đến thắng lợi theo nguyên lý cơ bản “lực to”, “thế mạnh” thì “thắng lớn”. Được phục vụ thủ trưởng quân sự tham gia Hội nghị Thành ủy vào cuối 1971 đầu 1972 mang tên “Hội nghị Bình Giả V” tôi nhận biết trong cuộc Hội nghị kéo dài hàng tháng đã thể hiện đầy đủ và sâu sắc tư tưởng căn

cơ, mang tầm chiến lược đó của đồng chí Nguyễn Văn Linh.

Tầm nhìn chiến lược của đồng chí Nguyễn Văn Linh còn thể hiện rất rõ trong quá trình hình thành đường lối Đổi mới và chỉ đạo thực hiện đường lối Đổi mới trong giai đoạn đầu - giai đoạn khủng hoảng kinh tế - xã hội trong nước và khủng hoảng của phe xã hội chủ nghĩa nói chung. Đồng chí đã cùng Bộ Chính trị, Trung ương “nhảy bèn, chủ động, sáng tạo, khôn khéo chéo lái” vượt qua bao thử thách. Những nguyên tắc Đổi mới của Đảng ta dưới sự lãnh đạo của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh thể hiện sự kiên trì mục tiêu chiến lược, sự trung thành với chủ nghĩa xã hội, đồng thời thể hiện tầm nhìn chiến lược, kết hợp với những chỉ đạo cụ thể, thiết thực, tỉ mỉ..., đó là một trong những nguyên nhân tạo nên sự thành công của Đổi mới. Điều này được thể hiện rõ trong tác phẩm “*Đổi mới để tiến lên*” của đồng chí Nguyễn Văn Linh, do Nhà xuất bản Sự Thật xuất bản 1988.

Trong bối cảnh hiện nay, nhất là khi Thành phố đang cùng cả nước đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tích cực hội nhập quốc tế, những tầm nhìn chiến lược và sự chỉ đạo sắc sảo, sát thực tiễn với hiệu quả vững chắc, là bài học nóng hổi, có giá trị lý luận và thực tiễn cao.

3.2. *Bám sát thực tiễn, hiểu dân, trọng dân, lo cho dân là động lực và mục tiêu của sự sáng tạo, là phương châm, phương thức lãnh đạo, chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Văn Linh.*

Nếu chúng ta đọc nhiều bài viết, bài phát biểu chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Văn Linh, đặc biệt là đọc chương XI trong cuốn “*Thành phố Hồ Chí Minh 10 năm*” - nhà xuất bản Sự Thật - 1985 từ trang 244, chúng ta thấy sự am hiểu của đồng chí Nguyễn Văn Linh đối với các giai cấp, tầng lớp, các giới đồng bào Thành phố như thế nào. Đồng chí Nguyễn Văn Linh là học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh về nhiều mặt, trong đó về tình nhân ái, thương

dân là một trong những lĩnh vực nổi bật. Đồng chí Nguyễn Văn Linh đã nhận thức sâu sắc tư tưởng và làm theo tấm gương Bác Hồ khi đánh giá về dân, thấm thấu triết lý được các bậc minh quân, triết gia tổng kết “chở thuyền cũng là dân, lật thuyền cũng là dân”, “dân là gốc”... vì vậy mà trong bao thời kỳ đồng chí lăn lộn trong phong trào ở vùng tạm chiếm vẫn được đồng bào che chở, bảo vệ. Đời sống và phong trào của nhân dân Sài Gòn - Gia Định là chất liệu thực tiễn để đồng chí Nguyễn Văn Linh rút ra những bài học bổ ích, hoạch định những chủ trương thích hợp, hình thành phong cách lãnh đạo đúng đắn cho Khu ủy, Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, Sài Gòn - Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh. Với cương vị người đứng đầu Đảng bộ hoặc ở Trung ương Cục trực tiếp chỉ đạo công tác đô thị, đồng chí thường xuyên nhắc nhở cấp ủy cũng như từng đảng viên cộng sản phải luôn luôn quan tâm bảo vệ lợi ích thiết thân của quần chúng như đòi tăng lương, giảm thuế, chống đuổi nhà, đuổi chợ... Đưa ra khẩu hiệu, hình thức đấu tranh phải thích hợp, phải từ nguyện vọng, quyền lợi, bức xúc của quần chúng trong mối tương quan so sánh lực lượng giữa ta và địch trong từng thời điểm cụ thể. Có như vậy thì quần chúng mới hưởng ứng, tham gia, và qua đó nâng cao trình độ giác ngộ cho quần chúng. Từ đó mà xây dựng lực lượng cách mạng, phát triển thực lực, đảm bảo cho cách mạng thắng lợi. Với phương châm đó, Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định là thành phố đi đầu với nhiều phong trào tiêu biểu của quần chúng: phong trào nhân dân đòi quyền sống, phong trào học sinh sinh viên, phong trào phụ nữ bảo vệ nhân phẩm, ký giả “đi ăn mày” v.v...

Sau giải phóng, việc đánh giá đúng con người thành phố là hết sức quan trọng, nếu không thì khó lòng tìm ra được kẻ sách và chủ trương đúng đắn. Từ kinh nghiệm của lịch sử và của bản thân, đồng chí Nguyễn Văn Linh chủ trương “phải biết phân tích những đặc điểm lịch sử của thành phố và con người thành

phổ để chọn lựa hướng đột kích chủ yếu”. Phân tích cơ cấu xã hội của thành phố, sự chuyển biến của các tầng lớp qua những năm đầu giải phóng với nhiều chiều kích khác nhau, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã đánh giá: *nhân dân Thành phố khẳng định thế đứng dưới ngọn cờ xã hội chủ nghĩa bởi vì nhân dân thành phố được khơi dậy mạnh mẽ niềm tự hào trong đấu tranh dân tộc và giai cấp đã qua, nối tiếp sự nghiệp ngày nay thuận chiều với truyền thống quá khứ, tự tin ở năng lực cách mạng của mình*⁴. Đó chính là sự thể hiện bản lĩnh vững vàng, sự am hiểu sâu sắc bản chất và sức mạnh to lớn của nhân dân, từ đó có những bước đột phá thích hợp, phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của nhân dân, tạo nên sức mạnh vượt qua khó khăn vướng mắc, thoát ra khỏi cơ chế cũ, tìm cách làm mới với tư duy mới, góp phần tích cực vào việc hình thành đường lối đổi mới của Đảng. Với cách nhìn đó, đồng chí Nguyễn Văn Linh cùng tập thể cấp ủy các cấp đã chú trọng đi sâu sát thực tiễn, phát hiện, cổ vũ cho cách làm mới, thí điểm, tổng kết, nhân rộng các gương điển hình. Trong điều kiện cuộc đấu tranh giữa bảo thủ, trì trệ với đổi mới cách nghĩ, cách làm diễn ra gay gắt, có lúc bất phân thắng bại, thậm chí còn bị ngộ nhận, chụp mũ, đồng chí Nguyễn Văn Linh vốn tin dân, trọng dân, luôn dựa vào dân nên đã kiên trì xuống cơ sở, gặp gỡ cán bộ và nhân dân, lắng nghe tâm tư nguyện vọng, thắc mắc của dân, rồi cùng cán bộ cơ sở bàn bạc, tháo gỡ. Trên cơ sở đó, phân tích kỹ lưỡng từ nhiều phía, tổng kết thực tiễn, nâng lên thành chủ trương chính sách chung. Cái gì chưa thống nhất thì tiếp tục tranh luận, nhưng phải trên cơ sở thực tiễn, vì lợi ích chung và lợi ích của người lao động, của nhân dân. Cho đến nay, những câu chuyện về tháo gỡ khó khăn, tìm cách làm mới ở các đơn vị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ thời bao cấp, thời “xé rào”, “làm lên” vẫn còn được lưu giữ trong ký ức của nhiều người. Mỗi lần nhắc đến người ta đều kể về

những người lãnh đạo luôn khuyến khích, “bảo hộ”, “bật đèn xanh”, trong đó không thể không “chịu ơn” đồng chí Nguyễn Văn Linh. Những việc làm như xóa bao cấp, thực hiện 3 lợi ích, lương sản phẩm trong xí nghiệp, khoán sản phẩm trong nông nghiệp, trong đánh bắt cá ở ngoài biển, vấn đề cải tạo công thương nghiệp, hợp doanh, nhập khẩu nguyên liệu, khôi phục các ngành thủ công nghiệp v.v..., với các địa chỉ như công ty Lương thực thành phố, gạch bông Đức Tân, câu lạc bộ Giám đốc, Dệt Thành Công, dệt Phước Long, Phong Phú, Việt Thắng, Cao su Phạm Hiệp v.v... mãi mãi khắc ghi công ơn đồng chí Nguyễn Văn Linh qua những lần khảo sát thực tiễn. Đặc biệt, một sự kiện đáng nhớ có mối quan hệ hữu cơ đến công cuộc đổi mới của Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và của cả nước nói chung, đồng thời cũng thể hiện quan điểm “thực tiễn là ông Thầy kiểm nghiệm chính xác, người phán xét cuối cùng”, và suy cho cùng là vì lợi ích của người lao động - đó là “sự kiện Đà Lạt” vào trung tuần tháng 7 năm 1983. Từ khảo sát thực tiễn, tổng kết những thí điểm về đổi mới để có cách làm ăn có hiệu quả, bảo đảm đời sống công nhân, phát triển sản xuất kinh doanh, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã tổ chức cho giám đốc các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố có cách làm mới theo cơ chế của Thành phố trực tiếp báo cáo với các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Trung ương, rồi mời các đồng chí đến tham quan, khảo sát thực tế... Sự kiện đó đã đóng góp tích cực, có hiệu quả, tác động đến sự hình thành đường lối Đổi mới.

Những sự kiện, những việc làm liên quan đến hoạt động của đồng chí Nguyễn Văn Linh trên đây hẳn rằng không chỉ có ý nghĩa trong quá khứ, mà mãi mãi vẫn có giá trị trong quá trình đẩy mạnh toàn diện công cuộc Đổi mới hiện nay. Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh luôn luôn coi bài học dựa vào sức mạnh của dân, phát huy tính năng động, sáng tạo của con người thành phố cũng như phong cách làm

4 Sách vừa dẫn trang 1265

việc sâu sát, cụ thể, phát huy trí tuệ của tập thể và nhân dân, tìm cách đột phá thích hợp, tạo ra thể và lực mới cho thành phố không ngừng phát triển... là bài học quý báu đã trở thành truyền thống và thể mạnh của thành phố⁵

3.3. Bài học “căn cơ” trong xây dựng Đảng và xây dựng lực lượng cách mạng của đồng chí Nguyễn Văn Linh vẫn còn nguyên giá trị.

Không biết từ bao giờ, cứ mỗi lần nhắc đến đồng chí Nguyễn Văn Linh, nhiều bậc cán bộ lão thành, các vị cao niên quen dùng biệt danh “ông già căn cơ” hay là người có “toa căn bản”. Do quá trình công tác của đồng chí, nhiều năm lăn lộn sâu sát cơ sở ở những vùng tạm chiếm, tính “căn cơ” bản lĩnh của đồng chí đã thể hiện ở sự kết hợp hài hòa giữa trí tuệ lẫn tiếp với phong cách, tính tình điềm đạm thâm trầm có chiều sâu⁶. Tính “căn cơ” của đồng chí Nguyễn Văn Linh được thể hiện trên nhiều mặt, trong đó về công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng cách mạng được thể hiện rõ nét và luôn nhất quán. Nhiều lần được điều động về làm Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, Sài Gòn - Gia Định trước ngày giải phóng miền Nam 1975, lần nào đồng chí cũng chú trọng công tác xây dựng Đảng, xây dựng các tổ chức của phong trào cách mạng, xây dựng lực lượng trong công nhân, nhân dân lao động, trong các giới đồng bào thành phố. Chính nhờ đó mà qua những chặng đường cam go, ác liệt, tổ chức Đảng và các tổ chức cách mạng của Thành phố vốn là trung tâm đầu não của địch dù có lúc bị tổn thất song chưa bao giờ bị gián đoạn. Đó chính là hiệu quả rõ rệt của “toa căn bản” trong xây dựng thực lực cách mạng. Đồng chí Trần Bạch Đằng, Bí thư Thành ủy

Sài Gòn - Gia Định cuối năm 1970 - 4/1972, cán bộ lão thành gần gũi với đồng chí Nguyễn Văn Linh tâm sự: “Về xây dựng thực lực, anh (NVL) rất nghiêm khắc đối với những sơ sót dẫn đến tổn thất cơ sở và luôn nhắc “toa căn bản”: phải có thực lực thì mới có thể thắng to⁷”.

Sau giải phóng, với cương vị Bí thư Thành ủy TP.Hồ Chí Minh, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã có nhiều chỉ đạo về công tác xây dựng Đảng, công tác cán bộ để bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng bộ đối với những nhiệm vụ hoàn toàn mới ở một thành phố rộng, dân đông, trung tâm của khu vực và có vị trí quan trọng đối với cả nước. Đồng chí nói “Từ sau 30 tháng tư 1975, Đảng bộ Thành phố trở thành đảng bộ cầm quyền sau 45 năm đấu tranh chính trị và vũ trang, tồn tại bí mật...”, Đảng bộ Thành phố vốn được trui rèn, thử thách trong bối cảnh khác hẳn những gì Đảng bộ phải gánh vác trách nhiệm sau ngày đại thắng. Ngoài sự ngỡ ngàng về công tác quản lý nhà nước và những vấn đề kinh tế, Đảng bộ còn hạn chế ở một loạt phương diện quan trọng, trước hết là *chỗ đứng để nhìn thành phố*. Chính vì vậy mà công việc đầu tiên là phải nâng cao *nhận thức*. Đồng chí đã tập trung chỉ đạo tháo gỡ cơ chế ràng buộc sức sản xuất, cung cách quản lý kinh tế-xã hội, mà theo đồng chí phải “bước ra khỏi vòng phản do ta khoanh, thoát ra khỏi cảnh làm tù binh của chúng ta”. Trong công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị, đồng chí Nguyễn Văn Linh, ngay từ những năm đầu sau giải phóng, đã quan tâm đặc biệt đến “xây và chống” trong nội bộ Đảng, mà mũi nhọn chống là bệnh quan liêu. Đồng chí viết: “Quan liêu không phải là bản chất của chế độ, nhưng lại là bệnh lây lan trong điều kiện Đảng cầm quyền. Biểu hiện của nó ở thành phố là một số bộ phận, một số người *quên cội nguồn sức mạnh của cách mạng là quần chúng, chỉ biết cấp trên mà không biết quần chúng, nguội lạnh trước những khó khăn bức xúc của sản xuất và đời sống mà quần chúng đang mong chờ Đảng quan tâm giải quyết*”.

5 Xem Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ VIII của Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 12/2005 tr. 43- 44.

6 Xem Nguyễn Vĩnh Nghiệp. “Ông già căn cơ”, trong sách: *Nguyễn Văn Linh - hành trình cùng lịch sử* tr. 106.

7 Xem Trần Bạch Đằng. Sách vừa dẫn - tr.28

Đồng chí cũng rất quan tâm đến công tác cán bộ mà trước hết là phẩm chất đạo đức. Theo đồng chí thì “*đạo đức cộng sản chủ nghĩa cổ vũ tính trung thực. Đảng cầm quyền, tính trung thực trong nội bộ Đảng là tấm gương cho toàn xã hội và cho các thể hệ noi theo. Khẳng định phẩm chất đó cần đi đôi lên án thẳng thừng như một tội lỗi (chữ Lênin), các hiện tượng báo cáo sai sự thật, báo cáo để tăng công với cấp trên, phản ánh tình hình không cần thực tế mà bám sát “tì vẹt” của cấp trên, không sợ quần chúng phản ứng chỉ sợ cấp trên khiển trách v.v...*”⁸. Đồng chí còn rất tỉ mỉ, cụ thể trong việc chỉ đạo để có sự chuyển biến cơ cấu thành phần đảng viên trong Đảng bộ Thành phố, bảo đảm tỷ lệ đảng viên xuất thân từ công nhân trực tiếp sản xuất, trực tiếp quản lý sản xuất, có văn hóa và trẻ ngày mỗi đông hơn để tương ứng với tính công nghiệp của Thành phố. Phải tránh tình trạng kết nạp đảng viên theo lối cảm tình, gia tộc, bè phái...⁹.

Có lẽ không cần phân tích, bình luận gì thêm những câu trích dẫn lời nói, bài viết trên đây của đồng chí Nguyễn Văn Linh về công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng cách mạng, công tác cán bộ. Trong bối cảnh hiện nay, khi chúng ta đang thực hiện nhiệm vụ xây dựng Đảng là “nhiệm vụ then chốt”, thực hiện “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI) về xây dựng Đảng, tiến hành Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội XII của Đảng những ý kiến mang tính tổng kết, chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Văn Linh về công tác xây dựng Đảng vẫn còn tính thời sự cấp thiết, sát thực, phù hợp. Bài học: “phát huy sức mạnh

tổng hợp của cả hệ thống chính trị với truyền thống năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm của nhân dân Thành phố”, “tăng cường công tác xây dựng Đảng bộ vững mạnh..., thường xuyên tự chỉnh đốn, đổi mới phương thức lãnh đạo của các cấp ủy, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên, gắn bó mật thiết với nhân dân, dựa vào dân để xây dựng đảng; thường xuyên chăm lo công tác cán bộ, coi đó là “cái gốc của mọi công việc”, là “khâu then chốt của nhiệm vụ then chốt”; “mọi chính sách phải xuất phát từ quyền lợi của nhân dân, dựa vào dân, tin dân, trọng dân, vì dân...” được các Đại hội Đảng bộ thành phố gần đây nhấn mạnh luôn luôn là nhiệm vụ thiết thực của Đảng bộ thành phố mang tên Bác Hồ vĩ đại. Như vậy, những tư tưởng mang tầm nhìn chiến lược, những chỉ đạo thực tiễn sâu sắc của đồng chí Nguyễn Văn Linh vào thế kỷ trước đã được Đảng bộ, các thể hệ lãnh đạo và nhân dân Thành phố thực hiện trong gần ba thập kỷ qua, được đúc kết thành bài học kinh nghiệm quý báu, tiếp tục thực hiện trong thời kỳ mới - thời kỳ xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng văn minh, hiện đại.

Rõ ràng, trải qua nhiều thời kỳ gắn bó máu thịt với Sài Gòn - Chợ lớn - Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt có những thời kỳ cam go, ác liệt với muôn ngàn thử thách gay gắt, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã đóng góp công lao to lớn cho sự nghiệp xây dựng, phát triển Thành phố trở thành một trung tâm nhiều mặt của cả nước, có vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng trong tiến trình phát triển của đất nước Việt Nam thống nhất. Và, chính thực tiễn sinh động, phong phú của Sài Gòn - Gia Định - Thành phố Hồ Chí Minh là môi trường thử thách, trui rèn bản lĩnh, nâng cao trí tuệ, tích lũy kinh nghiệm và nâng tầm đồng chí Nguyễn Văn Linh trở thành người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, “người lãnh đạo có uy tín lớn của Đảng, nhân dân và quân đội ta, người bạn tin cậy của bạn bè quốc tế”.

⁸ Những đoạn trong ngoặc kép trên đây là trích dẫn từ mục III trong “*Bài học 10 năm*”. Tài liệu đã dẫn - tr.1269 - 1280. Đoạn in nghiêng là do tác giả nhấn mạnh.

⁹ Tại Đại hội đại biểu Đảng bộ TP.HCM lần thứ 6 (5/1996), đ/c Nguyễn Văn Linh, cố vấn BCH Trung ương Đảng, dự thảo luận với Tổ chúng tôi (gồm đại biểu QI và Q4...), đ/c rất quan tâm, trao đổi về số ứng cử viên BCH Đảng bộ thành phố là công nhân, trí thức, người Hoa...

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU, ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

TS. TRẦN ANH TUẤN*

*M*ặc dù chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008 – 2009, kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) giai đoạn 2011 – 2015 từng bước vượt qua những khó khăn, thách thức và đạt được những kết quả tích cực theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ TP.HCM lần thứ IX đề ra. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tiếp tục tăng cao, bình quân cao hơn 1,6 lần so với cả nước; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo đúng hướng, các ngành có giá trị gia tăng và hàm lượng khoa học – công nghệ cao chiếm tỷ trọng ngày càng lớn, các nguồn lực xã hội được phát huy; quy mô kinh tế tiếp tục được mở rộng; vị trí, vai trò của Thành phố đối với vùng và cả nước ngày càng được khẳng định, đóng góp tích cực vào quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Kinh tế Thành phố luôn được chú trọng phát triển theo chiều sâu, theo hướng bền vững, nên chất lượng cuộc sống của người dân không ngừng được nâng cao; quá trình đầu tư phát triển Thành phố luôn đảm bảo hài hòa lợi ích của các thành phần kinh tế và lợi ích chính đáng của người dân, nên nguồn lực cho đầu tư phát triển được huy động tối đa, phát huy thế mạnh tổng hợp, tạo động lực lớn phát triển kinh tế Thành phố. Chính sự quan tâm, luôn theo sát diễn biến tình hình thực tế và kịp thời chỉ đạo của Đảng bộ và chính quyền các cấp, các chỉ số kinh tế vĩ mô của Thành phố luôn đạt được kết quả rất khả quan.

Từ khóa: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng trưởng kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Sau gần 15 năm thực hiện Nghị quyết 20-NQ/TW của Bộ Chính trị, gần 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ IX, và gần đây là triển khai thực hiện Nghị quyết 16-NQ/TW về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố, kinh tế TP.HCM đã đạt được những thành tựu to lớn, toàn diện, tạo sự chuyển biến căn bản trong đời sống xã

hội, góp phần rất quan trọng vào thành tựu chung của vùng và cả nước. Trong thời gian qua, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thành phố đã quán triệt, cụ thể hóa và thực hiện sáng tạo các nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, kinh tế Thành phố đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật.

Giai đoạn 2011-2015, kinh tế Thành phố đã dịch chuyển theo đúng hướng Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ IX đề ra mặc

* Quyền Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

dù một số chỉ tiêu chưa đạt do khó khăn chung của kinh tế toàn cầu; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 ước đạt 9,6%. Nội bộ các ngành kinh tế cũng đã có sự chuyển dịch theo hướng ngày càng tích cực hơn. Tỷ trọng các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có giá trị gia tăng, hàm lượng khoa học – kỹ thuật ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của Thành phố. Chất lượng tăng trưởng kinh tế ngày càng được thể hiện một cách rõ nét hơn; cụ thể, chỉ số TFP bình quân giai đoạn 5 năm (2006-2010) đóng góp cho tăng trưởng chiếm 17,4%, trong khi đó TFP bình quân giai đoạn 4 năm (2011-2014) đóng góp cho tăng trưởng khoảng 31,9%; dự báo TFP bình quân cho giai đoạn 5 năm (2011-2015) đóng góp ước đạt 33,1%. Kết quả trên ngày càng khẳng định mô hình tăng trưởng kinh tế đang chuyển biến từ chiều rộng sang chiều sâu, lấy chất lượng tăng trưởng là động lực chủ yếu để phát triển các ngành, lĩnh vực trên cơ sở áp dụng những thành tựu mới về khoa học kỹ thuật, công nghệ, ít gây ô nhiễm môi trường; sử dụng nhân lực chất lượng cao và kỹ năng quản lý hiện đại, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái.

1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1. Chuyển dịch cơ cấu 3 khu vực kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế TP.HCM giai đoạn 2011 – 2015 theo hướng gia tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ diễn ra nhanh hơn

bất kỳ giai đoạn nào trước đó trong thời kỳ 2001 – 2015. Giai đoạn 2001 – 2005 chuyển dịch cơ cấu kinh tế TP.HCM theo hướng gia tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, đồng thời giảm tỷ trọng khu vực dịch vụ. Năm 2000 khu vực dịch vụ chiếm 52,63% GDP, khu vực công nghiệp chiếm 45,41%. Đến năm 2005 khu vực dịch vụ chỉ còn chiếm 50,60% GDP, giảm 2,04 điểm phần trăm trong khi công nghiệp chiếm 48,15% GDP, tăng 2,71 điểm phần trăm. Nguyên nhân của tình hình trên là do nhiều khu chế xuất và khu công nghiệp được đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động, thu hút nhiều doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư trong giai đoạn 1991 – 2000. Ngoài ra, với việc ra đời Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 đã thu hút nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp đầu tư vào TP.HCM, tạo ra tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn này, góp phần nâng cao tỷ trọng khu vực công nghiệp vào năm 2005. Giai đoạn 2006 – 2010 kinh tế thành phố chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ, đồng thời giảm dần tỷ trọng khu vực công nghiệp và nông nghiệp. Đến năm 2010 tỷ trọng khu vực dịch vụ đạt 53,5%, tăng 2,9 điểm phần trăm so với năm 2005, khu vực công nghiệp đạt tỷ trọng 45,29%, giảm 2,83 điểm phần trăm so với năm 2005.

Bảng 1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế TP.HCM giai đoạn 2001 – 2015

Khu vực kinh tế	Tỷ trọng khu vực kinh tế (%)				Động thái chuyển dịch (Điểm phần trăm)		
	2000	2005	2010	2015	2005 - 2000	2010 - 2005	2015 - 2010
Dịch vụ	52,63	50,60	53,50	59,90	-2,04	2,90	6,40
Công nghiệp	45,41	48,12	45,29	39,20	2,71	-2,83	-6,09
Nông nghiệp	1,96	1,28	1,21	0,90	-0,68	-0,08	-0,31

Nguồn: Cục Thống kê TP.HCM

1.2 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực dịch vụ

Giai đoạn 2011 – 2015 kinh tế TP.HCM tiếp tục chuyển dịch mạnh sang khu vực dịch vụ. Đến năm 2015 khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 59,9% GDP, tăng đến 6,4 điểm phần trăm so với năm 2010 trong khi khu vực công nghiệp chỉ còn chiếm tỷ trọng 39,2%, giảm đến 6,09 điểm phần trăm so với năm 2010. Sự gia tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ giai đoạn 2011 – 2015 có sự đóng góp quan trọng của việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế TP.HCM từ chiều rộng sang chiều sâu. Các ngành dịch vụ cao cấp tiếp tục tăng trưởng nhanh, chiếm tỷ trọng cao trong khu vực dịch vụ, bao gồm thương nghiệp; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; vận tải, kho bãi và dịch vụ cảng; tư vấn khoa học và công nghệ, thông tin và truyền thông, y tế. Việc phát triển theo chiều sâu của các ngành dịch vụ thể hiện ở chỗ (1) Kết cấu hạ tầng thương mại – dịch vụ hiện đại phát triển nhanh, tạo nền tảng cho phát triển khu vực dịch vụ. (2) Việc ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào hoạt động kinh doanh của khu vực dịch vụ diễn ra ngày càng nhanh

chóng, từng bước tiếp cận với trình độ quốc tế, đặc biệt là internet hiện nay trở thành hạ tầng cho hầu hết các ngành, lĩnh vực hoạt động. (3) Trong từng ngành dịch vụ đã xuất hiện nhiều doanh nghiệp quy mô lớn, thương hiệu mạnh. (4) Tính chuyên nghiệp và trình độ quản lý ngày càng được nâng cao.

1.3 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực công nghiệp

Công nghiệp Thành phố đã chuyển dịch cơ cấu theo đúng hướng. Tỷ trọng ngành công nghiệp ngày càng giảm (từ 48% năm 2005 còn 39,2% năm 2015). Khu vực công nghiệp tăng trưởng chậm so với khu vực dịch vụ, đặc biệt là trong thời gian gần đây phù hợp với đường lối phát triển kinh tế Thành phố theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang khu vực dịch vụ, đồng thời tái cấu trúc nội bộ các ngành công nghiệp theo hướng ưu tiên phát triển 4 nhóm ngành công nghiệp trọng yếu; một số ngành công nghiệp thâm dụng lao động phổ thông như dệt may, da giày sẽ từng bước chuyển dịch sang các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Bảng 2
So sánh tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng của các ngành (%)

Năm	2006-2010	2011	2012	2013	2014	6/2015	ước 2015	Chỉ tiêu 2011 - 2015
Dịch vụ	12,3	12,3	10,3	10,7	11,4	9,8	11,5	13
Công nghiệp - xây dựng	10,1	7,7	7,6	7,3	7,2	6,8	7,3	11
Nông nghiệp	5	5,6	6,0	5,6	5,9	6	6	5

Nguồn: Cục Thống kê TPHCM

Ngành công nghiệp đã chuyển dịch dần từ chiều rộng sang chiều sâu. Tỷ trọng của các ngành cơ khí, điện tử - CNTT, hóa chất, nhựa cao su đều có xu hướng tăng. Và đây cũng là những ngành có hệ số lan tỏa, thúc đẩy và hệ số thu hút cao. Kết quả bảng I – O (2012) cho thấy các ngành sợi và sản phẩm dệt, xăng dầu, hóa dược và dược liệu, sản phẩm từ cao su và plastic, sắt thép gang, sản phẩm điện tử công nghệ thông tin có hệ số lan tỏa, thúc đẩy (BL) và hệ số thu hút (FL) cao hơn 1 và cao hơn khối các ngành dịch vụ.

Mặt khác, xét theo hiệu quả kinh tế, ngành cơ khí, điện tử - công nghệ thông

tin và hóa chất, nhựa, cao su cũng là những ngành mang lại hiệu quả kinh tế cao. Kết quả tính toán các chỉ tiêu về tốc độ tăng giá trị gia tăng, mức độ đóng góp vào tốc độ tăng trưởng, tỷ lệ giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất, năng suất lao động, tỷ suất lợi nhuận cho thấy ngành sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn và ngành sản xuất máy móc, thiết bị, ngành điện tử, ngành sản xuất hóa dược, ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, ngành sản xuất đồ uống, ngành sản xuất trang phục là những ngành có tốc độ tăng trưởng cao, mức độ đóng góp vào tăng trưởng cao hơn các ngành còn lại, tỷ suất lợi nhuận cao.

Bảng 3
So sánh tỷ trọng của 4 ngành công nghiệp trọng yếu
và 02 ngành công nghiệp truyền thống trong ngành công nghiệp của Thành phố(%)

Năm	2005	2010	2011	2012	2013	2014	Ước 2015
4 ngành công nghiệp trọng yếu	54,6	57,00	58,8	56,8	57,9	59,4	60,0
Ngành cơ khí	15,45	19,08	20,2	17,4	17,5	19,0	20,4
Điện tử - công nghệ thông tin	3,52	4,08	3,5	4,9	4,9	4,1	4,1
Hóa chất, nhựa, cao su	16,85	19,03	19,1	18,6	19,1	19,2	18,6
Chế biến lương thực thực phẩm	18,76	14,80	16,0	15,9	16,4	17,2	16,9
2 ngành công nghiệp truyền thống có tỷ trọng lớn	14,72	18,2	18,0	20,7	18,0	17,9	17,7
Dệt may	9,58	11,96	11,9	13,7	11,7	11,7	11,7
Giày da	5,14	6,23	6,1	7,04	6,3	6,2	6,0

Nguồn: Cục Thống kê TPHCM

1.4. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ khu vực nông nghiệp

Ngành nông nghiệp TP.HCM giai đoạn 2011 – 2015 chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng so với các khu vực kinh tế khác của Thành phố. Đến năm 2015 khu vực nông nghiệp chỉ còn chiếm 1% GDP Thành phố. Mặc dù vậy, ngành nông nghiệp đã có những đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế Thành phố nói chung và khu vực nông nghiệp nông thôn TP.HCM nói riêng.

Trong thời gian qua Thành phố triển khai có hiệu quả các Chương trình hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp; chương trình giống cây, giống con chất lượng cao; các dự án quy hoạch phát triển nông nghiệp; Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới đã tác động tích cực đến phát triển nông nghiệp trên địa

bàn TP.HCM theo hướng nông nghiệp đô thị, chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Nông nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong bối cảnh quỹ đất nông nghiệp ngày càng giảm do tiến trình đô thị hóa cho thấy hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố trong thời gian qua mang lại hiệu quả kinh tế cao. Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất canh tác năm 2014 tăng đáng kể so với năm 2010. Năm 2014, giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất canh tác là 325 triệu đồng, tăng 15,2% so với năm 2013 và tăng 2 lần so với năm 2010 (158 triệu đồng), trong khi đó, bình quân cả nước hiện đạt 100 triệu đồng/ha/năm¹. Điều này cho thấy chương trình hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đóng vai trò đòn bẩy thúc đẩy tăng trưởng khu vực nông nghiệp TP.HCM.

Bảng 4
Chuyển dịch cơ cấu các ngành nông nghiệp TP. HCM (%)

Năm	2005	2010	2011	2012	2013	2014	Ước 2015
Toàn ngành (%)	100	100	100	100	100	100	100
- Trồng trọt	30,3	26,4	24,9	27,8	27,2	25,3	27
- Chăn nuôi	33,1	42,0	46,9	41,4	38,1	38,9	38
- Dịch vụ nông nghiệp	8,2	6,6	6,6	6,7	6,7	6,7	7
- Thủy sản	25,4	23,9	20,5	23,2	27,0	28,1	27
- Lâm nghiệp	3,0	1,1	1,1	0,9	0,9	1	1

Nguồn: Cục Thống kê TP.HCM

1 Nguồn:<http://thutuong.chinhphu.vn/Home/Qua-ngot-tu-nong-nghiep-do-thi-tai-TPH-CM/20155/23088.vgp>. Ngày truy cập 25 tháng 6 năm 2015.

Tóm lại, kinh tế TP.HCM giai đoạn 2011 – 2015 chuyển dịch mạnh sang khu vực dịch vụ, đây là sự chuyển dịch đúng hướng, phù hợp với tiềm năng và lợi thế của Thành phố về phát triển dịch vụ, phù hợp với tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ TP.HCM lần thứ IX và các kỳ Đại hội trước đây. Các ngành kinh tế trên địa bàn TP.HCM đã từng bước chuyển dịch từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, chất lượng và hiệu quả các ngành từng bước được nâng lên, vai trò đầu tàu tăng trưởng của cả nước và hạt nhân của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ngày càng được củng cố. Kinh tế TP.HCM hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới, đặt ra cho TP.HCM nhiều cơ hội và thách thức. Dự báo hội nhập kinh tế quốc tế sẽ mang lại cho TP.HCM nhiều cơ hội trong phát triển dịch vụ, từng bước đưa TP.HCM trở thành một trong những trung tâm dịch vụ hàng đầu của khu vực ASEAN.

1.5 Đánh giá chung

Sau 5 năm (2011-2015) triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế Thành phố đã chuyển dịch đúng hướng theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ IX và Chương trình hành động số 11-CTr/TU ngày 16 tháng 3 năm 2011 của Thành ủy phát triển nhanh các ngành, sản phẩm công nghiệp, dịch vụ có hàm lượng khoa học công nghệ cao, giá trị gia tăng cao; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái.

Mô hình tăng trưởng kinh tế Thành phố từng bước chuyển đổi từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, đảm bảo chất lượng, hiệu quả cao, ổn định, bền vững thể hiện qua sự đóng góp của các yếu tố khoa

học và công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, trình độ lao động của công nhân.... vào tăng trưởng kinh tế Thành phố (được đo lường thông qua chỉ số năng suất các yếu tố tổng hợp - TFP).

Mặc dù một số chỉ tiêu chưa đạt do ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới và những khó khăn trong nước nhưng nội bộ các ngành kinh tế đã có sự chuyển dịch theo chiều hướng tốt hơn, tăng tỷ trọng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ có giá trị gia tăng cao, hàm lượng khoa học - kỹ thuật cao. Từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ phát triển theo chiều rộng dựa vào tăng vốn đầu tư, giảm dần các ngành thâm dụng lao động, tăng các ngành thâm dụng vốn và khoa học - kỹ thuật công nghệ cao, chuyển khai thác tài nguyên và nguồn lao động chất lượng thấp sang phát triển theo chiều sâu; lấy chất lượng tăng trưởng là động lực chủ yếu để phát triển các ngành, lĩnh vực trên cơ sở áp dụng những thành tựu mới về khoa học, công nghệ, ít gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhân lực chất lượng cao và kỹ năng quản lý hiện đại; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái.

Các nguồn lực xã hội được khai thác, phát huy hiệu quả, tỷ trọng kinh tế nhà nước giảm dần và chỉ tập trung vào các ngành, lĩnh vực thiết yếu của nền kinh tế, góp phần giữ vững vai trò chi phối trong nền kinh tế, làm nòng cốt trong sản xuất - kinh doanh và bình ổn thị trường. Tỷ trọng khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng dần, đóng góp lớn cho ngân sách, giải quyết việc làm cho người lao động. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục tăng trưởng mạnh, tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhất là các ngành công nghệ cao, các mặt hàng xuất khẩu. Kinh tế tập thể phát triển khá đa dạng, là lực lượng nòng cốt cùng kinh tế nhà nước thực hiện bình

ổn thị trường, đặc biệt khi có biến động giá cả, những mặt hàng thiết yếu cùng với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vẫn còn một số hạn chế sau:

- Chất lượng tăng trưởng kinh tế nhìn chung chưa bền vững, năng lực cạnh tranh chưa cao.

- Cơ cấu kinh tế, cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế tuy có sự chuyển biến tích cực, đúng định hướng, nhưng hàm lượng giá trị gia tăng còn thấp, tỷ lệ sản xuất gia công còn cao; sức cạnh tranh chưa tăng nhiều.

- Chưa xây dựng được chính sách, giải pháp đột phá hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Hệ thống hạ tầng nói chung và giao thông nói riêng chưa đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Nhiều công trình trọng điểm trong chương trình, có đầu tư nhưng chưa đủ nguồn bố trí nên vẫn còn chưa kết nối hoàn chỉnh, hoặc thực hiện chưa đúng theo quy mô đề xuất, đặc biệt là các công trình kết nối cảng, gắn kết khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, và các tuyến vành đai, các tuyến cửa ngõ Thành phố,...

- Tiềm năng, lợi thế của Thành phố chưa được huy động, phát huy và khai thác như mong đợi, một số chỉ tiêu chưa đạt² so với kế hoạch đề ra trong giai đoạn 2011-2015 theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ IX.

- Hoạt động đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, lĩnh vực dịch vụ logistics hỗ trợ cho xuất, nhập khẩu chưa phát triển, chưa thu hút được những doanh nghiệp có tiềm lực

tài chính, sở hữu công nghệ tiên tiến vào đầu tư trên địa bàn dẫn tới việc phụ thuộc nguồn nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện phục vụ sản xuất trong một số lĩnh vực còn phụ thuộc vào thị trường nhập khẩu, đẩy giá thành sản phẩm hàng hóa lên cao, giảm tính cạnh tranh so với các sản phẩm nhập khẩu cùng loại.

- Lĩnh vực nông nghiệp có những chuyển biến tích cực theo hướng nông nghiệp đô thị, tuy nhiên vẫn còn tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, phân tán. Các hình thức sản xuất nông nghiệp hiện đại cho năng suất cao vẫn chưa phát triển mạnh ở khu vực ngoại thành, việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp nông thôn còn chưa đáp ứng nhu cầu thực tế.

2. Kịch bản tái cấu trúc kinh tế Thành phố đến năm 2020

Phối hợp việc phân tích đánh giá bằng bảng I-O và phân tích các chỉ tiêu kinh tế cho kết quả khá tương đồng nhau³, sự kết hợp phương pháp mô phỏng kịch bản tái cấu trúc theo I-O và phương pháp phân tích hiệu quả các chỉ số phát triển bổ sung cho nhau, cụ thể phương án tái cấu trúc kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng cho kinh tế Thành phố nên thực hiện theo hướng sau:

- Đối với định hướng tái cấu trúc ngành dịch vụ: kết quả phân tích theo hai phương pháp khá tương đồng nhau. Tuy nhiên, ngành bất động sản là ngành có hệ số thu hút lôi kéo các ngành khác cao tuy nhiên trong giai đoạn vừa qua lại không có hiệu quả kinh tế cao. Nếu trong giai đoạn tới, Thành phố có những cơ chế chính sách để quản lý và điều hành tốt ngành bất động sản để nâng cao hiệu quả kinh tế ngành này thì đây cũng là ngành nên tập trung phát triển. Do đó, định hướng tái

2 Chỉ tiêu về tăng trưởng GDP chung và của hai khu vực dịch vụ và công nghiệp – xây dựng; chỉ số năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) chưa đạt theo kế hoạch của Chương trình đề ra.

3 Dựa theo kết quả Dự thảo Đề án Tái cấu trúc Kinh tế - Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố

cấu trúc ngành dịch vụ sẽ tập trung vào những ngành sau: ngành dịch vụ tài chính, ngành bán buôn, ngành dịch vụ logistics, ngành hoạt động điện ảnh, ngành viễn thông, ngành phát thanh truyền hình, ngành lập trình và tư vấn vi tính, ngành dịch vụ thông tin, ngành tư vấn chuyên môn khoa học về kế toán, quản lý, kỹ thuật, khoa học, ngành dịch vụ ăn uống, ngành hoạt động chăm sóc điều dưỡng tập trung.

- Đối với định hướng tái cấu trúc ngành công nghiệp: Tái cấu trúc khu vực công nghiệp sẽ tập trung vào phát triển các ngành sau: ngành sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn và ngành sản xuất máy móc, thiết bị, ngành điện tử, ngành sản xuất hóa dược, ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, ngành sản xuất đồ uống, ngành sản xuất trang phục. Đây là những ngành có hệ số thu hút lôi kéo các ngành khác cao đồng thời có hiệu quả kinh tế cao.

- Đối với định hướng tái cấu trúc ngành nông – lâm – thủy sản: kết quả phân tích theo hai phương pháp khá tương đồng nhau. Ngành trồng trọt và chăn nuôi là ngành có hệ số thu hút lôi kéo các ngành khác cao, đồng thời cũng có hiệu quả kinh tế cao.

Tài liệu tham khảo:

1. Văn kiện Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ IX (năm 2011).
2. Dự thảo Văn kiện Đại Hội Đảng bộ Thành phố lần thứ X (2015).
3. Dự thảo Đề án Tái cấu trúc kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2013-2020.
4. Niên giám thống kê TP. HCM các năm 2005-2014.



XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

ThS. NGUYỄN TRÚC VÂN*
CN. TRẦN NHẬT LAM DUYÊN**

*H*iện nay có khá nhiều hệ thống chỉ tiêu liên quan đến việc đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, mỗi hệ thống chỉ tiêu lại phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế ở góc độ khác nhau. Do đó, bài viết này nhằm mục đích khái quát lại các hệ thống chỉ tiêu đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế ở các góc độ khác nhau như chất lượng tăng trưởng kinh tế liên quan đến chuyển dịch kinh tế, hiệu quả kinh tế, khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, phúc lợi xã hội, môi trường. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả luận chứng để xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế của thành phố Hồ Chí Minh.

Từ khóa: Chỉ tiêu đánh giá, tăng trưởng kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

1. Các chỉ tiêu đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế

1.1. Các chỉ tiêu thống kê phản ánh hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế thể hiện cấu trúc bên trong của nền kinh tế. Cơ cấu kinh tế biểu hiện qua tỷ trọng của các phần tử tạo nên cơ cấu và qua các quan hệ chặt chẽ hay lỏng lẻo giữa các phần tử hợp thành. Cơ cấu kinh tế quyết định sự phát triển hài hòa, nhịp nhàng của tất cả các phần tử tạo nên cơ cấu và cuối cùng đem lại kết quả tăng trưởng chung cho nền kinh tế:

Cơ cấu kinh tế được xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau:

- Dưới góc độ ngành: cơ cấu kinh tế xem xét số lượng và chất lượng các ngành tạo nên nền kinh tế, cũng như các mối quan

hệ giữa chúng với nhau. Thông thường nền kinh tế Việt Nam được phân chia thành ba nhóm ngành lớn là nông - lâm nghiệp - thủy sản, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành từ trạng thái này sang trạng thái khác theo hướng hiện đại hóa hơn và tiên tiến hơn, mà cụ thể là tăng tỷ trọng của nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ, đồng thời giảm tỷ trọng nhóm ngành nông nghiệp tổng GDP. Bên cạnh đó, việc chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ từng ngành cũng cần được xem xét.

- Dưới góc độ lãnh thổ, cơ cấu kinh tế được nhìn nhận theo sự bố trí lực lượng sản xuất giữa các vùng. Quá trình chuyển dịch cơ cấu vùng cần đảm bảo sự phát triển cân đối, hài hòa giữa các vùng để đảm bảo tính bền vững trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, cũng cần phải xem xét vai trò động lực của từng vùng để lôi kéo và thúc đẩy các vùng khác phát triển.

* Phó trưởng phòng Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM

** Khoa kinh tế - Đại học Nông Lâm TP.HCM

- Dưới góc độ sở hữu, chúng ta xem xét có bao nhiêu loại hình kinh tế tồn tại và phát triển trong hệ thống kinh tế; trong đó loại hình kinh tế nào có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế. Trong điều kiện toàn cầu hóa, định hướng vai trò của các loại hình kinh tế phải vì sự phát triển chung.

1.2. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế

1.2.1. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng lao động - năng suất

Để tính năng suất lao động cho toàn bộ nền kinh tế, có thể đơn giản lấy GDP (theo giá cố định) chia cho số lao động (hoặc giờ lao động). Nếu GDP bình quân trên mỗi lao động càng lớn, thì năng suất lao động xã hội càng cao.

Dưới góc độ ngành hay doanh nghiệp, GDP có thể được thay bằng các chỉ số khác có sẵn như giá trị sản phẩm, từ đó có chỉ số giá trị sản phẩm trên một giờ lao động hoặc chỉ số giá thành lao động trên một đồng giá trị sản phẩm, đây là những chỉ số theo dõi chi phí và năng suất lao động.

1.2.2. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn - Hệ số ICOR:

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp cho biết: để tăng thêm một đơn vị GDP đòi hỏi phải tăng thêm bao nhiêu đơn vị vốn đầu tư thực hiện. Vì vậy, hệ số này phản ánh hiệu quả của việc sử dụng vốn đầu tư dẫn tới tăng trưởng kinh tế. Với nội dung đó, hệ số ICOR được coi là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Hệ số ICOR thấp, chứng tỏ đầu tư có hiệu quả cao. Tuy nhiên, theo quy luật lợi tức biên giảm dần, khi nền kinh tế tăng trưởng thì hệ số ICOR sẽ tăng lên, tức là để duy trì cùng một lúc tốc độ tăng trưởng, cần một tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP cao hơn.

Có hai phương pháp tính hệ số ICOR:

Phương pháp thứ nhất:

$$ICOR = I_1 / (Y_1 - Y_0)$$

Trong đó, I_1 là tổng vốn đầu tư của năm nghiên cứu. Y_1 là GDP của năm nghiên cứu, và Y_0 là GDP của năm trước đó. Các chỉ tiêu về vốn đầu tư và GDP để tính hệ số ICOR theo phương pháp này phải được đo theo cùng một loại giá (giá thực tế hoặc giá so sánh).

Phương pháp thứ hai:

$$ICOR = I/Y : g_Y$$

Trong đó, I/Y là tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP, g_Y là tốc độ tăng GDP. Hệ số ICOR tính theo phương pháp này thể hiện: để tăng thêm 1% GDP đòi hỏi phải tăng thêm bao nhiêu phần trăm tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP.

1.2.3. Tốc độ tăng TFP và tỷ trọng đóng góp của tăng trưởng TFP

Mặc dù hai chỉ tiêu năng suất lao động xã hội và hiệu quả sử dụng vốn thường được sử dụng nhiều trong phân tích hiệu quả kinh tế, nhưng trên thực tế, trong sản xuất có ba yếu tố chính làm tăng GDP: lao động, vốn sản xuất và TFP. Nếu chỉ chia GDP cho lao động hay lấy vốn đầu tư chia cho mức gia tăng GDP, thì những chỉ số này không thể phản ánh đóng góp riêng của yếu tố năng suất. Năng suất chỉ là phần tăng GDP sau khi trừ đi vai trò của việc tăng số lượng lao động và số lượng tài sản cố định trong sản xuất. Phần thặng dư này phản ánh việc tăng chất lượng tổ chức lao động, chất lượng máy móc, vai trò của quản lý và tổ chức sản xuất, và được gọi chung là năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Nói một cách rõ ràng hơn, TFP là chỉ số phụ thuộc vào hai yếu tố: (a) tiến bộ công nghệ kỹ thuật và (b) hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào.

TFP tăng nhanh và chiếm tỷ trọng cao trong đóng góp vào tăng trưởng kinh tế sẽ bảo đảm duy trì được tốc độ tăng trưởng dài hạn và tránh được những biến động kinh tế từ bên ngoài. Có thể thấy, tốc độ tăng TFP và đóng

góp TFP vào tăng trưởng kinh tế là chỉ tiêu phản ánh đích thực và khái quát nhất hiệu quả sử dụng nguồn lực sản xuất, làm căn cứ quan trọng để đánh giá tính chất phát triển bền vững của kinh tế, là cơ sở để phân tích hiệu quả sản xuất xã hội, đánh giá tiến bộ khoa học công nghệ, đánh giá trình độ tổ chức, quản lý sản xuất... của mỗi ngành, mỗi địa phương hay mỗi quốc gia.

Tốc độ tăng TFP được tính theo công thức:

$$g_{TFP} = g_Y - (\alpha g_K + \beta g_L)$$

Trong đó, g_Y là tốc độ tăng GDP, g_K là tốc độ tăng vốn hoặc tài sản cố định, g_L là tốc độ tăng lao động làm việc, α và β lần lượt là hệ số đóng góp của vốn và lao động ($\alpha + \beta = 1$), thường được xác định bằng phương pháp hạch toán hoặc dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas.

$$Y = A \cdot f(K^\alpha L^\beta)$$

Trong đó :

Y = đầu ra, K = vốn, L = lao động, A = TFP,

α = hệ số đóng góp của vốn, ($\beta = 1 - \alpha$)
= hệ số đóng góp của lao động

1.2.4. Chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa giá trị sản xuất (GO) và giá trị gia tăng (VA) - Tỷ lệ chi phí trung gian (IC) trong sản xuất

Giá trị gia tăng chỉ bao gồm phần giá trị mới tăng thêm (mới sáng tạo ra) trong nền kinh tế. Chi phí trung gian là toàn bộ chi phí vật chất và chi phí dịch vụ đã chi ra cho quá trình sản xuất để tạo nên giá trị gia tăng đó. Chi phí trung gian không làm tăng thêm của cải cho xã hội mà chỉ là tiêu dùng của cải vật chất và dịch vụ của xã hội để tiến hành tái sản xuất. Mối quan hệ giữa giá trị sản xuất, giá trị gia tăng và chi phí trung gian được thể hiện như sau:

$$GO = VA + IC \text{ hay } VA = GO - IC$$

Khi nói đến tăng trưởng kinh tế, người ta thường chỉ quan tâm đến sự tăng lên của phần

giá trị mới sáng tạo VA (xét cho đơn vị sản xuất kinh doanh hoặc trên góc độ ngành hoặc nhóm ngành kinh tế) hoặc GDP (xét trên góc độ toàn bộ nền kinh tế quốc dân). Theo công thức trên, VA tỷ lệ thuận với GO và nghịch với IC. Do đó, tỷ lệ chi phí trung gian là một chỉ tiêu kinh tế quan trọng để đánh giá hiệu quả sản xuất của xã hội, tỷ lệ này càng thấp thể hiện sản xuất càng hiệu quả. Nhưng cũng lưu ý rằng sự đánh giá này phải dưới góc độ ngành cụ thể và xem xét sự biến động theo thời gian, bởi không thể so sánh tỷ lệ chi phí trung gian giữa các ngành.

1.3. Các chỉ tiêu thống kê phản ánh khả năng cạnh tranh của nền kinh tế

Khả năng cạnh tranh của một nền kinh tế được xem xét dưới ba góc độ: sản phẩm hàng hóa, doanh nghiệp và quốc gia.

1.3.1. Khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp sản xuất trong nước:

Để đo khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong nước, chúng ta thường sử dụng chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất kinh doanh hoặc trên doanh thu

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất = (Lợi nhuận thực hiện/ Vốn sản xuất) * 100

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu = (Lợi nhuận thực hiện/ Giá trị sản xuất) * 100

Tỷ suất lợi nhuận càng cao, nghĩa là sản xuất càng có hiệu quả. Khi tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và tỷ suất lợi nhuận có cùng xu thế thì chất lượng tăng trưởng tốt và ngược lại.

1.3.2. Khả năng cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước:

Với hàng hóa xuất khẩu, khả năng cạnh tranh được tính bằng tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu trên giá trị sản xuất hay GDP.

Tỷ lệ xuất khẩu = (Giá trị XK theo giá thực tế/ Giá trị SX theo giá thực tế) * 100.

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ một đất nước sản xuất ra sản phẩm đảm bảo chất lượng tốt, được các nước khác ưa chuộng nên xuất khẩu tốt và như vậy chính là có khả năng cạnh tranh tốt và ngược lại. Như vậy, nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng xét theo khả năng cạnh tranh phải đảm bảo sản phẩm sản xuất ra có khả năng xuất khẩu tốt, cụ thể là phải đảm bảo tỷ lệ giá trị xuất khẩu trong giá trị sản xuất phải tăng lên, hoặc chí ít cũng phải giữ nguyên. Nếu tỷ lệ xuất khẩu giảm, điều đó có nghĩa là khả năng cạnh tranh ngày một giảm, và điều đó có nghĩa tăng trưởng kinh tế không đồng thuận với khả năng xuất khẩu.

Bên cạnh đó, khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu còn thể hiện ở tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu trong nước.

Tỷ lệ xuất khẩu
sản phẩm sản
xuất từ nguyên
liệu trong nước

=

Giá trị XK SP
SX từ nguyên
liệu trong nước

Tổng giá trị
xuất khẩu

* 100

Sản phẩm xuất khẩu có hai loại: một loại làm ra từ nguyên liệu trong nước (gồm cả hàng hóa và dịch vụ) và một loại làm từ nguyên liệu của nước ngoài (theo phương thức mua nguyên liệu từ nước ngoài để sản xuất ra sản phẩm hoặc gia công cho nước ngoài).

Nếu như sản phẩm xuất khẩu từ nguyên liệu trong nước càng nhiều, tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm từ nguyên liệu trong nước càng cao, thì có nghĩa là với cùng tổng giá trị xuất khẩu như nhau, chúng ta có thể thu được nhiều ngoại tệ cho đất nước hơn, tận dụng được nhiều công ăn việc làm cho người dân hơn. Như vậy, rõ ràng tỷ lệ này càng cao thì tăng trưởng kinh tế càng vững chắc, hạn chế được sự phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu của nước ngoài.

1.3.3. Năng lực cạnh tranh quốc gia

Năng lực cạnh tranh quốc gia là một khái niệm tổng hợp, được hiểu là khả năng đạt được tăng trưởng bền vững, thu hút được đầu

tư, đảm bảo ổn định kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống của người dân... của một nền kinh tế. Hàng năm, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) tiến hành điều tra, so sánh và xếp hạng năng lực cạnh tranh của các nền kinh tế trên thế giới, thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh tăng trưởng (GCI). GCI được xây dựng dựa trên 3 yếu tố cơ bản: môi trường kinh tế vĩ mô, chất lượng của các định chế quốc gia và khoa học công nghệ.

Không thể nói rằng chỉ riêng sự ổn định kinh tế vĩ mô cũng thể hiện chất lượng tăng trưởng một quốc gia, song không phải là không đúng khi cho rằng bất ổn về kinh tế vĩ mô sẽ hủy hoại triển vọng phát triển của quốc gia đó.

Yếu tố thứ hai của GCI liên quan đến thể chế công. Trong nền kinh tế thị trường khu vực kinh tế tư nhân là khu vực sản xuất ra của cải. Tuy nhiên, doanh nghiệp tư nhân vẫn phải hoạt động trong khuôn khổ quốc gia và phải tuân thủ luật pháp và tòa án. Vì vậy GCI đo lường chất lượng của định chế công và coi đó là yếu tố quan trọng thứ hai trong số 3 yếu tố cơ bản của tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Yếu tố thứ ba là phát triển công nghệ. Theo trường phái tân cổ điển, nguồn gốc cơ bản của sự tăng trưởng kinh tế dài hạn chính là phát triển khoa học công nghệ.

WEF sử dụng các số liệu chính thức và kết quả điều tra tại hơn 100 quốc gia để xác định 3 chỉ số cầu thành, nhằm biểu thị ba tiêu chí cạnh tranh tăng trưởng kinh tế ở trên. Ba yếu tố này được gọi là chỉ số kinh tế vĩ mô, chỉ số định chế và chỉ số công nghệ được tổng hợp lại để tính chỉ số GCI chung.

Ngoài ra, ở cấp độ địa phương (tỉnh, thành), năng lực cạnh tranh được đánh giá thông qua chỉ số PCI. Chỉ số PCI nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các địa phương, qua đó thúc

đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước.

1.4. Các chỉ tiêu kinh tế phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế liên quan đến phúc lợi xã hội

Các thước đo này phản ánh hiệu quả xã hội, hay nói cách khác thể hiện sự tác động lan tỏa của tăng trưởng đến các đối tượng chịu ảnh hưởng trong xã hội. Quá trình tăng trưởng kinh tế phải kéo theo sự gia tăng các chỉ tiêu phúc lợi xã hội được các mặt:

- (1) Giải quyết vấn đề lao động, việc làm và thất nghiệp,
- (2) Giải quyết vấn đề xóa đói giảm nghèo;
- (3) Những tiến bộ về phúc lợi xã hội y tế và giáo dục;
- (4) Bảo đảm công bằng xã hội.

Tuy vậy, trên thực tế, chúng ta rất khó định lượng chất lượng tăng trưởng kinh tế trong mối quan hệ với các vấn đề xã hội, dưới đây chỉ đưa ra một số thước đo trên khía cạnh tiến bộ và công bằng xã hội.

1.4.1. Tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm

Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với việc tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và thời gian nông nhàn ở khu vực nông thôn. Điều này rất có ý nghĩa với một quốc gia đông dân và lực lượng lao động dồi dào, trong đó lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng khá lớn. Các thước đo chất lượng tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm bao gồm tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thời gian lao động không được sử dụng ở nông thôn...

1.4.2. Tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo

Trong một nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng, là tăng trưởng kinh tế phải đi kèm xóa đói giảm nghèo. Các chỉ tiêu như tỷ lệ nghèo đói của

quốc gia và của các vùng, tốc độ giảm tỷ lệ nghèo đói, phần trăm giảm nghèo so với phần trăm tăng trưởng kinh tế... thường được sử dụng để phản ánh mối quan hệ giữa tăng trưởng và giảm nghèo.

1.4.3. Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội

Tiến bộ xã hội được thể hiện rõ nhất ở hai lĩnh vực giáo dục - đào tạo và y tế. Những tiêu chí về cơ sở vật chất, số lượng học sinh, giáo viên, số cán bộ ngành y... gia tăng thể hiện sự tăng trưởng kinh tế đã dẫn đến nâng cao phúc lợi xã hội cho người dân. Sự nâng cao về trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật, cũng như những cải thiện về mặt sức khỏe và chăm sóc y tế đối với người dân (tuổi thọ, tỷ lệ chết ở trẻ sơ sinh, tỷ lệ suy dinh dưỡng...) có thể coi là kết quả của sự gia tăng phúc lợi xã hội và thể hiện rõ nét chất lượng tăng trưởng kinh tế. Về khía cạnh này, chỉ số phát triển con người (HDI), do Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) đưa ra và sử dụng lần đầu tiên năm 1990, là một chỉ tiêu tổng hợp, thể hiện khá toàn diện tiến bộ của một quốc gia trên hai mặt kinh tế (GDP/người) và xã hội (tuổi thọ và trình độ giáo dục).

1.4.4. Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội

Tính chất rộng và phức tạp của khái niệm công bằng xã hội cũng dẫn đến những khác biệt trong việc thể hiện các thước đo công bằng xã hội. Các công trình nghiên cứu, các báo cáo phát triển chính thức ở cấp độ quốc gia cũng như quốc tế thường sử dụng một số công cụ và thước đo chủ yếu như: đường cong Lorenz, hệ số Gini.

1.5. Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế liên quan đến môi trường

Chỉ tiêu biểu hiện sự hùng mạnh của một nền kinh tế là GDP của quốc gia đó. Chỉ tiêu biểu hiện sự giàu có của một quốc gia là GDP/người. Chỉ tiêu biểu hiện phát triển kinh tế của một quốc gia mức phần trăm tăng trưởng GDP/người.

GDP tăng nhanh có nghĩa là nhiều tài nguyên được khai thác, như thế tài nguyên sẽ cạn kiệt nhanh, sau đó do cạn kiệt nên ngày càng khan hiếm làm cho giá của những tài nguyên này tăng. Cuối cùng làm cho tăng trưởng kinh tế chậm lại.

GDP tăng nhanh có nghĩa là nhiều chất thải hơn vào môi trường (sông, biển, khí quyển, vv.) do quá trình khai thác sản xuất và tiêu thụ nhiều hơn do giàu có hơn.

Như vậy khi tăng trưởng kinh tế nhanh dẫn đến tài nguyên cạn kiệt dần và ô nhiễm ngày càng nặng. Sau đó tăng trưởng kinh tế và phúc lợi chậm lại. Sự giảm tăng trưởng kinh tế cũng do hai giới hạn của tài nguyên - môi trường:

- Khả năng hạn chế của môi trường thiên nhiên tiếp nhận chất thải (chỉ có một giới hạn nhất định, không phải là vô tận).

- Tính chất giới hạn của tài nguyên không thể tái tạo (dầu hỏa, than đá, vv.)

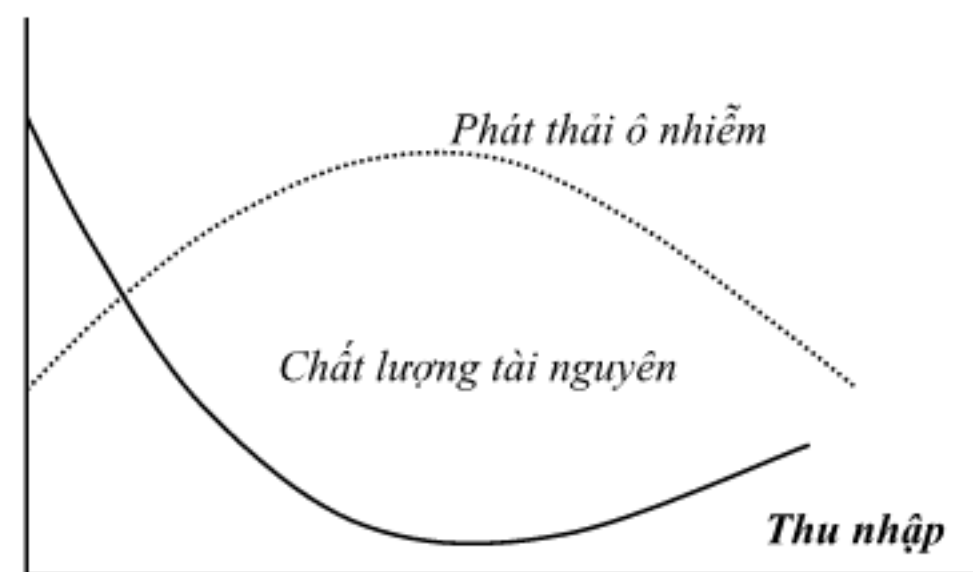
Một số nhà kinh tế học - kinh tế môi trường nhấn mạnh mặt bi quan về quan hệ tăng trưởng sẽ là zero trong tương lai khi môi trường ô nhiễm nặng và tài nguyên cạn kiệt hết.

Tuy nhiên một số nhà kinh tế môi trường lạc quan cho rằng khả năng tăng trưởng GDP = 0% sẽ không xảy ra nếu chúng ta biết được các nguyên nhân bản chất của các vấn đề và có các chính sách quản lý tốt chúng.

Yếu tố quyết định của áp lực môi trường không phải là mức tăng trưởng trung bình mà là công nghệ được sử dụng và thành phần của tăng trưởng hoặc của nền kinh tế chính nó. Sự tiêu thụ tăng lên của các sản phẩm gây ô nhiễm như xe hơi, thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm sử dụng hóa chất độc hại. Nhưng các sản phẩm như âm nhạc, thông tin internet, du lịch sinh thái và thực phẩm hữu cơ là không gây hại cho môi trường. Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường tự do, người tiêu thụ - không phải là nhà quyết định chính sách hoặc là nhà sinh thái - nhưng lại quyết định thành phần của đầu ra sản xuất (và gián tiếp quyết định sản xuất).

Các nhà làm chính sách có thể tác động vào hướng chuyển động của nền kinh tế bằng cách sử dụng các công cụ chính sách. Để làm điều này, đầu tiên họ cần phải hiểu các yếu tố trọng yếu của sự phát triển kinh tế. Phần lớn các nghiên cứu tập trung vào thành phần của nền kinh tế và sự phát triển của nó theo thời gian, mà thường được kết hợp với các đường Kuznets (EKC). Ý nghĩa của đường EKC ở chỗ, với sự tăng trưởng kinh tế, phát thải ô nhiễm thường theo hình chữ “U” ngược (như minh họa sự phát thải ở hình 2). Theo giả thiết này, giai đoạn đầu của tăng trưởng kinh tế không thể tránh khỏi ô nhiễm tăng dần lên, nhưng khi thu nhập tăng lên, sự phát thải đạt tới đỉnh cao nhất và rồi giảm dần xuống. Đường cong về chất lượng tài nguyên hệ sinh thái sẽ ngược lại với đường phát thải - đó là một hình chữ “U” thuận - biểu thị sự suy giảm đi theo sau sự cải thiện dần. Tuy nhiên đặc điểm trữ lượng của các tài nguyên làm phức tạp vấn đề này thêm.

Hình 1: Đường cong môi trường Kuznets



Nguồn: Thomas Sterner, 2008

Các giải thích về EKC tập trung vào vài nhân tố chung, bao gồm sự phát triển của công nghệ, giá tương đối, đàn hồi thu nhập (miêu tả như thế nào nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ có xu hướng thay đổi theo thu nhập) cho môi trường sạch, và phân phối thu nhập. Phân phối thu nhập cũng thay đổi theo tăng trưởng

kinh tế, như được minh họa ở đường Kuznets đầu tiên (Kuznets 1930) và tính phức tạp khác đối với mối liên hệ giữa môi trường và tăng trưởng (Thomas Sterner, 2008).

Trong thực tế, mối liên hệ giữa môi trường và tăng trưởng không cần phải mang bất kỳ hình dạng nào. Tuy cũng có thể có vài hình thức hàm số. Đối với vài chất ô nhiễm (trong một khoảng thu nhập nhất định), đường cong có dạng như một hàm số tăng đều (như phát thải đi-ô-xit các-bon, CO₂) hoặc một sự giảm đều (như vi khuẩn trong nước uống). Theo nguyên tắc chung, sự khác biệt này có thể xuất phát từ những sự thay đổi ở điểm uốn của đường cong. Như thế có thể có một đường cong chữ “U” ngược cho phát thải đi-ô-xit các-bon, nhưng không có một sự tăng đều nào được quan sát thấy, bởi vì chưa có đất nước nào chạm tới đỉnh của đường chữ “U”. Trong các trường hợp như thế ở thực tiễn, đường EKC là không thích hợp.

EKCs không phải là những đường cố định hoặc nhất định. Sự tác động của những chính sách thường chi phối sự biến động về thu nhập và phát thải được miêu tả bởi đường cong EKCs, bởi vì một sự tin tưởng tuyệt đối vào EKCs sẽ dẫn người làm chính sách chấp nhận một điều tưởng như thật: sự tăng ô nhiễm là không tránh khỏi trong ngắn hạn. Trong thực tế các biện pháp ít tốn kém thường hạn chế rất nhiều ô nhiễm. Sẽ là nguy hiểm nếu người làm chính sách tin tưởng rằng ô nhiễm và sự phá hủy tài nguyên thiên nhiên không là vấn đề gì bởi vì sự tổn hại sẽ tự động hồi phục sau này. Kinh nghiệm chỉ ra rằng “hồi phục” hệ sinh thái và “thay thế lại” các tài nguyên thiên nhiên tốn kém hơn rất nhiều so với ngăn cản tác hại từ đầu, và trong vài trường hợp, sự tổn hại là không thể hồi phục (Thomas Sterner, 2008).

2. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế

Qua phần trình bày các thước đo đánh giá về chất lượng tăng trưởng kinh tế ở trên và thực

tiễn thu thập số liệu để tính toán, nhóm nghiên cứu sẽ luận chứng và rút ra hệ thống chỉ tiêu đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế như sau:

2.1. Chỉ tiêu phản ánh chuyển dịch cơ cấu kinh tế

➤ *Luận chứng chọn các chỉ tiêu phản ánh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố Hồ Chí Minh*

Trong phần trình bày ở trên, chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ xét ở các góc độ như ngành, lãnh thổ, sở hữu. Tuy nhiên, việc phân tích đánh giá của đề tài thực hiện ở cấp độ thành phố, do đó đề tài sẽ tập trung phân tích chuyển dịch cơ cấu kinh tế của TPHCM ở góc độ ngành và sở hữu.

Thêm vào đó, TPHCM định hướng phát triển tập trung vào 4 ngành công nghiệp trọng yếu và 9 ngành dịch vụ, vì vậy để việc phân tích chuyển dịch cơ cấu kinh tế được sâu sắc hơn và góp phần cho việc định hướng phát triển 4 ngành công nghiệp trọng yếu và 9 ngành dịch vụ ở giai đoạn sau, nhóm nghiên cứu sẽ phân tích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội ngành của 4 ngành công nghiệp trọng yếu và 9 ngành dịch vụ.

➤ *Rút ra hệ thống tiêu chí phản ánh chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố Hồ Chí Minh như sau:*

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở góc độ ngành:
 - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của 3 khu vực: tỷ trọng GDP của 3 khu vực nông nghiệp - công nghiệp - thương mại dịch vụ
 - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội ngành công nghiệp (chú trọng 4 ngành công nghiệp trọng yếu): tỷ trọng giá trị sản xuất của 4 ngành công nghiệp trọng yếu
 - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội ngành dịch vụ (chú trọng 9 ngành dịch vụ):
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở góc độ sở hữu:
 - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các thành phần kinh tế: tỷ trọng GDP của các thành phần kinh tế trong nước và đầu tư nước ngoài.

2.2. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế

➤ *Luận chứng chọn các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế:*

Trong phần trình bày phía trên, các thước đo phản ánh hiệu quả kinh tế bao gồm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng lao động (năng suất lao động), hiệu quả sử dụng vốn (ICOR), TFP và xem xét mối quan hệ giữa giá trị sản xuất (GO), giá trị gia tăng (VA), tỷ lệ chi phí trung gian (IC) trong sản xuất.

Đối với chỉ tiêu năng suất lao động, để đánh giá hiệu quả kinh tế thì có thể nói rằng chỉ tiêu năng suất lao động là quan trọng vì phản ánh được kết quả của các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa và dịch vụ tính cho một người lao động. Chỉ tiêu này không chỉ biểu hiện hiệu quả sản xuất và dịch vụ mà còn là động lực để cải thiện đời sống và tăng thu nhập của người lao động. Vì vậy, để đánh giá hiệu quả kinh tế của thành phố Hồ Chí Minh thì chỉ tiêu năng suất lao động là một chỉ tiêu quan trọng. Tuy nhiên, để đánh giá ở góc độ ngành sâu hơn và so sánh được hiệu quả giữa các nhóm ngành, nhóm nghiên cứu sẽ phân tích chỉ tiêu năng suất lao động chung và năng suất lao động của 3 nhóm ngành kinh tế của thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn (ICOR): chỉ tiêu này sẽ phản ánh hiệu quả việc sử dụng vốn đầu tư dẫn tới tăng trưởng kinh tế. Chính vì vậy, đây là một chỉ tiêu không thể thiếu trong việc đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế. Để đánh giá và xác định được ngành nào đầu tư có hiệu quả, đề tài sẽ đi sâu phân tích chỉ tiêu ICOR chung của thành phố Hồ Chí Minh. Mặt khác, đóng góp của các thành phần kinh tế vào tăng trưởng kinh tế thành phố Hồ Chí Minh khá lớn do đó việc đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của các thành phần kinh tế cũng rất quan trọng; điều này sẽ xác định

được thành phần kinh tế nào đầu tư hiệu quả, từ đó sẽ có những chính sách khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư phát triển kinh tế.

Đối với chỉ tiêu TFP: đây là chỉ tiêu phản ánh đích thực và khái quát nhất hiệu quả sử dụng nguồn lực sản xuất. Chỉ tiêu này là một trong những cơ sở quan trọng để đánh giá tính chất phát triển bền vững của kinh tế, phân tích hiệu quả sản xuất xã hội, đánh giá tiến bộ khoa học công nghệ, đánh giá trình độ tổ chức, quản lý sản xuất... của mỗi ngành, mỗi địa phương hay mỗi quốc gia. Do đó, để phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế thì cần thiết phải tính toán chỉ tiêu TFP ở cấp độ địa phương.

Đối với chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa giá trị sản xuất (GO) và giá trị gia tăng (VA), tỷ lệ chi phí trung gian (IC) trong sản xuất: chỉ tiêu này là một trong những chỉ tiêu thể hiện hiệu quả sản xuất xã hội. Tuy nhiên, chỉ tiêu này chỉ có ý nghĩa khi xem xét dưới góc độ ngành cụ thể và có sự biến động thời gian. Mặt khác, về mặt thống kê, số liệu thống kê không thể đáp ứng để tính toán chỉ tiêu này. Do đó, đề tài không đưa chỉ tiêu này vào để phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế.

➤ *Rút ra hệ thống tiêu chí phản ánh hiệu quả kinh tế như sau:*

- Chỉ tiêu năng suất lao động:
 - Năng suất lao động toàn thành phố
 - Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế: nông nghiệp - công nghiệp - thương mại dịch vụ
- ICOR:
 - ICOR chung của thành phố,
 - ICOR phân theo thành phần kinh tế: nhà nước, ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài.
- Đóng góp của TFP trong GDP

2.3. Các chỉ tiêu thống kê phản ánh khả năng cạnh tranh của nền kinh tế

➤ *Luận chứng chọn các chỉ tiêu phản ánh khả năng cạnh tranh của nền kinh tế:*

Như phần cơ sở lý luận trình bày, các thước đo phản ánh khả năng cạnh tranh của nền kinh tế được thể hiện ở 3 góc độ: doanh nghiệp, hàng hóa và quốc gia. Đối với cấp độ doanh nghiệp, khả năng cạnh tranh thể hiện qua chỉ số tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu. Tuy nhiên, sau khi làm việc với Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh, cục Thống kê chỉ cung cấp các số liệu liên quan đến việc tính chỉ số tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất. Do đó, nhóm nghiên cứu sẽ chọn chỉ số tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất để đánh giá khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Đối với khả năng cạnh tranh hàng hóa sản xuất trong nước, khả năng cạnh tranh được thể hiện qua chỉ số tỷ lệ xuất khẩu (được tính bằng thương số giữa giá trị xuất khẩu theo giá thực tế và giá trị sản xuất theo giá thực tế). Chỉ số này có ý nghĩa là nếu sản phẩm đảm bảo chất lượng tốt và được các nước khác ưa chuộng thì tỷ lệ xuất khẩu sẽ càng cao. Hơn nữa, số liệu thống kê có thể đáp ứng cho việc tính toán chỉ số này. Ngoài ra, phần lý luận cũng có đề cập đến chỉ số tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu trong nước (được tính bằng thương số giữa giá trị sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu trong nước và tổng giá trị xuất khẩu), tuy nhiên do hạn chế về mặt số liệu thống kê, nhóm nghiên cứu không thu thập được số liệu về giá trị xuất khẩu sản xuất từ nguyên liệu trong nước do đó không thể tính toán chỉ số này được. Do đó, nhóm nghiên cứu sẽ chọn chỉ số tỷ lệ xuất khẩu để đánh giá khả năng cạnh tranh hàng hóa sản xuất trong nước.

Đối với cấp độ quốc gia, năng lực cạnh tranh thể hiện qua chỉ số GCI. Tuy nhiên, thành phố Hồ Chí Minh chỉ là một thành phố, do đó đánh giá năng lực cạnh tranh theo chỉ số

này không phù hợp; hơn nữa hạn chế về việc thu thập số liệu thống kê không cho phép tính toán chỉ số này. Trong khi đó, chỉ số PCI lại phù hợp với việc đánh giá năng lực cạnh tranh của địa phương và được tính toán hàng năm dưới sự tham gia của VCCI và Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ. Do đó, nhóm nghiên cứu sẽ chọn chỉ số PCI để đánh giá năng lực cạnh tranh của thành phố Hồ Chí Minh.

➤ *Rút ra hệ thống tiêu chí phản ánh khả năng cạnh tranh của nền kinh tế như sau:*

- Khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp được đánh giá thông qua chỉ tiêu:

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất

- Khả năng cạnh tranh của hàng hóa được đánh giá thông qua chỉ tiêu:

- Tỷ lệ xuất khẩu

- Khả năng cạnh tranh của thành phố được đánh giá thông qua chỉ tiêu:

- Chỉ số PCI

2.4. Các chỉ tiêu kinh tế phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế liên quan đến phúc lợi xã hội

➤ *Luận chứng chọn các chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế liên quan đến phúc lợi xã hội:*

Phần trên đã trình bày các thước đo phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế liên quan đến phúc lợi xã hội thông qua giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, tiến bộ xã hội và công bằng xã hội.

Đối với mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm, phần lý luận trình bày các thước đo chất lượng tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm bao gồm tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thời gian lao động không được sử dụng ở nông thôn. Chỉ số về tỷ lệ thời gian lao động không được sử dụng ở nông thôn không thể tính toán được do hạn chế về việc thu thập số liệu. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp

được Cục Thống kê TPHCM tính toán hàng năm và số liệu này có tính pháp lý cao. Hơn nữa, tỷ lệ thất nghiệp là một trong những chỉ số quan trọng trong kinh tế vĩ mô. Khi được đo lường chính xác, tỷ lệ thất nghiệp cho chúng ta một thông số về sức khỏe của nền kinh tế. Khi tỷ lệ thất nghiệp cao, nhiều người không có việc làm, các hoạt động sản xuất bị ngưng trệ, tổng sản lượng sụt giảm. Ngược lại, khi tỷ lệ thất nghiệp thấp, lao động được sử dụng cho sản xuất, tổng sản lượng gia tăng. Do đó, xét về mặt ý nghĩa và khả năng đo lường về mặt thống kê, nhóm nghiên cứu chọn tỷ lệ thất nghiệp để đánh giá tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm.

Đối với mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo, các chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ này bao gồm (1) tỷ lệ nghèo đói của quốc gia và của các vùng, (2) tốc độ giảm tỷ lệ nghèo đói, (3) % giảm nghèo so với % tăng trưởng kinh tế. Thật ra, các chỉ số thứ 2 và thứ 3 đều dựa trên chỉ số cơ bản đầu tiên là tỷ lệ nghèo đói. Hơn nữa, tỷ lệ nghèo đói được Cục Thống kê tính toán và công bố hàng năm, do đó nhóm nghiên cứu chọn chỉ tiêu tỷ lệ nghèo đói để đánh giá mối quan hệ tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo.

Đối với mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội, như đã trình bày ở phần trên, chỉ số HDI là một chỉ tiêu tổng hợp và thể hiện khá toàn diện mối quan hệ này. Hơn nữa, chỉ số HDI phản ánh việc phát triển con người được nhìn nhận trên góc độ của phát triển kinh tế - xã hội nhấn mạnh vào các khía cạnh con người được sống lâu và khỏe mạnh, được học hành, có cuộc sống ấm no. Do đó, nhóm nghiên cứu chọn chỉ số HDI để đánh giá mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội.

Đối với mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, phần trên đã trình bày công cụ đường cong Lorenz và hệ số GINI sẽ phản ánh được mối quan hệ này. Việc thu thập số liệu thống kê hiện nay có thể đáp ứng

việc tính toán hệ số GINI và thực hiện công cụ vẽ đường cong Lorenz. Do đó, nhóm nghiên cứu sẽ chọn công cụ đường cong Lorenz và hệ số GINI để phản ánh mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.

➤ *Rút ra hệ thống tiêu chí phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế liên quan đến phúc lợi xã hội như sau:*

- Tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm:
 - Tỷ lệ thất nghiệp
- Tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo
 - Tỷ lệ nghèo đói
- Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội
 - Chỉ số HDI
- Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội
 - Hệ số GINI
 - Đường cong Lorenz

2.5. Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế liên quan đến môi trường

Xây dựng mô hình hồi quy để xác định mối tương quan giữa GDP và rác thải, khí thải, mực nước ngầm)

Xác định mối tương quan giữa dãy số liệu GDP với các dãy số liệu thể hiện cho vấn đề môi trường như rác thải sinh hoạt, nồng độ CO₂, mực nước ngầm, nhằm thấy rõ mối quan hệ giữa kinh tế và vấn đề môi trường.

Xác định hệ số tương quan

Gọi R_{xy} là hệ số tương quan giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và vấn đề môi trường.

Trong đó:

x là dãy số liệu GDP thành phố Hồ Chí Minh

y là dãy số liệu liên quan đến vấn đề môi trường

R_{xy} là hệ số tương quan dao động trong (+1: -1). Nếu R_{xy} gần bằng + (-)1 thì có mối quan hệ tuyến tính càng chặt chẽ với nhau có thể là thuận hoặc nghịch.

Ngoài ra, đề tài cũng sẽ đánh giá môi trường ở góc độ về an toàn cuộc sống như an ninh trật tự, ổn định chính trị.

3. Rút ra hệ thống chỉ tiêu chủ yếu và hệ thống chỉ tiêu bổ sung

Nội dung 1 đã đánh giá chất lượng tăng trưởng trên các khía cạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hiệu quả kinh tế, khả năng cạnh tranh, phúc lợi xã hội và môi trường. Mỗi khía cạnh lại được đánh giá thông qua một hệ thống chỉ tiêu nhằm giúp cho việc phân tích đánh

giá được sâu sắc và có cơ sở để đề xuất giải pháp. Tuy nhiên, để có cơ sở đề xuất giải pháp, chúng ta có thể phân ra làm 2 nhóm chỉ tiêu:

- Nhóm chỉ tiêu chủ yếu là những chỉ tiêu làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp.
- Nhóm chỉ tiêu bổ sung là những chỉ tiêu giúp phân tích sâu vấn đề nghiên cứu.

Dựa trên quan điểm này, nhóm nghiên cứu rút ra nhóm chỉ tiêu chủ yếu và nhóm chỉ tiêu bổ sung cho từng khía cạnh phân tích như sau:

Khía cạnh phân tích	Nhóm chỉ tiêu chủ yếu	Nhóm chỉ tiêu bổ sung
1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế 3 khu vực	- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội ngành công nghiệp - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội ngành dịch vụ - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các thành phần kinh tế
2. Hiệu quả kinh tế	- TFP	- Năng suất lao động - ICOR (của 3 khu vực kinh tế và của các thành phần kinh tế)
3. Khả năng cạnh tranh	- PCI	- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất - Tỷ lệ xuất khẩu
4. Phúc lợi xã hội	- HDI	- Tỷ lệ thất nghiệp - Tỷ lệ đói nghèo - GINI - Đường cong Lorenz
5. Môi trường	- Xây dựng mô hình hồi quy để xác định mối tương quan giữa GDP và rác thải, khí thải, mực nước ngầm. - Đánh giá môi trường ở góc độ an toàn xã hội	

Tài liệu tham khảo

1. Lâm Ngọc (2006), *“Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam”*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Tuệ Anh và Lê Xuân Bá (2005), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế - Một số đánh giá ban đầu*, Viện Nghiên cứu quản lý Kinh tế Trung ương Và Viện Friedrich Ebert Stiftung, Hà Nội.
3. Vũ Quang Việt (2005), *Phát triển và chất lượng phát triển: các chỉ tiêu đánh giá kinh tế*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
4. Cù Chí Lợi (2008), *Tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam*, Nxb. Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Nam (2006), *Tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
6. Phương pháp và quy trình tính chỉ số phát triển con người cấp quốc gia, cấp tỉnh, thành phố của Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê - 2012
7. Phát triển con người Việt Nam 1999 - 2004 - Những quan sát từ số liệu - Viện KHXH Việt Nam, Chương trình phát triển của LHQ - 2006.
8. Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2007, Hướng đến tầm cao mới, Hà Nội, 12/2006.

GIẢI PHÁP CƠ BẢN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NHẬT BẢN VÀO NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TS. PHAN NGỌC TRUNG*

Nhiều năm qua, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) luôn đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Đây là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, dịch chuyển cơ cấu, giải quyết các vấn đề xã hội, giải quyết việc làm, cải thiện thu nhập đồng thời cũng giúp nâng cao nguồn kỹ thuật công nghệ, kinh nghiệm quản lý, đào tạo nguồn lao động có tay nghề cho xã hội. Đánh giá đúng vai trò và vị trí của đầu tư nước ngoài, Đảng và Nhà Nước ta đã đưa ra chủ trương và chính sách cải thiện nhanh môi trường kinh tế và pháp lý để Việt Nam trở thành địa điểm hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, trong đó kể cả FDI cho ngành nông nghiệp.

Trong số những nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đến Việt Nam sớm nhất với số vốn đầu tư và có nhiều dự án nhất tại Việt Nam tính đến nay là Nhật Bản. Không chỉ là một nước công nghiệp phát triển mà nông nghiệp cũng được đánh giá là tiên tiến trên thế giới. Đến thời điểm hiện nay, tổng vốn đăng ký đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam ước khoảng 36 tỷ USD vào gần 2500 dự án thuộc 18 ngành khác nhau, tuy nhiên tỷ trọng vốn đầu tư FDI của Nhật Bản cho ngành nông nghiệp lại rất thấp. Để cải thiện tình trạng này cần có những giải pháp thu hút FDI của Nhật Bản vào phát triển nông nghiệp Việt Nam.

Từ khóa: Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Nhật Bản; nông nghiệp Việt Nam

1. Thực trạng thu hút vốn FDI vào nông nghiệp tại Việt Nam

Theo Phòng thương mại Châu Âu (EuroCham) nhận định, Việt Nam là quốc gia sản xuất, xuất khẩu hạt tiêu đen và hạt điều lớn nhất thế giới, đứng thứ 2 trong lĩnh vực xuất khẩu gạo, trà và cà phê. Bên cạnh đó, cá và các sản phẩm thủy sản khác cũng là những mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam. Ngành nông nghiệp sử dụng 80% diện tích đất tự nhiên, cung cấp lương thực,

thực phẩm cho 67% người dân sống ở nông thôn và tạo việc làm cho 48.4% lực lượng lao động. Số liệu thống kê cho thấy, ngành nông nghiệp đóng góp bình quân hàng năm trên 17% GDP nhưng tổng vốn đầu tư cho nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 6,45% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2008, năm 2010 khoảng 6,15%, các năm 2012 - 2013 và 2014 ước khoảng 5.98%, đóng góp của nông nghiệp vào GDP ước đạt mức 19,3% và duy trì đầu tư ở mức 5%. Điều này cho thấy tỷ lệ đầu tư vốn cho ngành nông nghiệp chưa tương xứng với đóng góp vào GDP quốc gia. Bên cạnh đó tình hình thu hút vốn FDI vào nông nghiệp cũng gặp nhiều khó khăn.

* Trường Khoa Tài chính kế toán trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.

1.1. Tỷ trọng vốn đầu tư thấp

Vốn FDI đầu tư vào nông - lâm - thủy sản là quá nhỏ cả về quy mô và tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của cả nước. Trước đây, Chính phủ đã có đề án kêu gọi FDI đầu tư vào

nông nghiệp với mục tiêu đến năm 2015 đạt tỷ lệ 7% - 10% vốn đầu tư vào nông nghiệp, bình quân mỗi năm thu hút khoảng 500 - 700 triệu USD, tuy nhiên, mục tiêu này đến nay chưa đạt được.

Bảng 1. Tỷ trọng vốn FDI vào nông lâm ngư nghiệp giai đoạn 2007-2014

Đơn vị: %

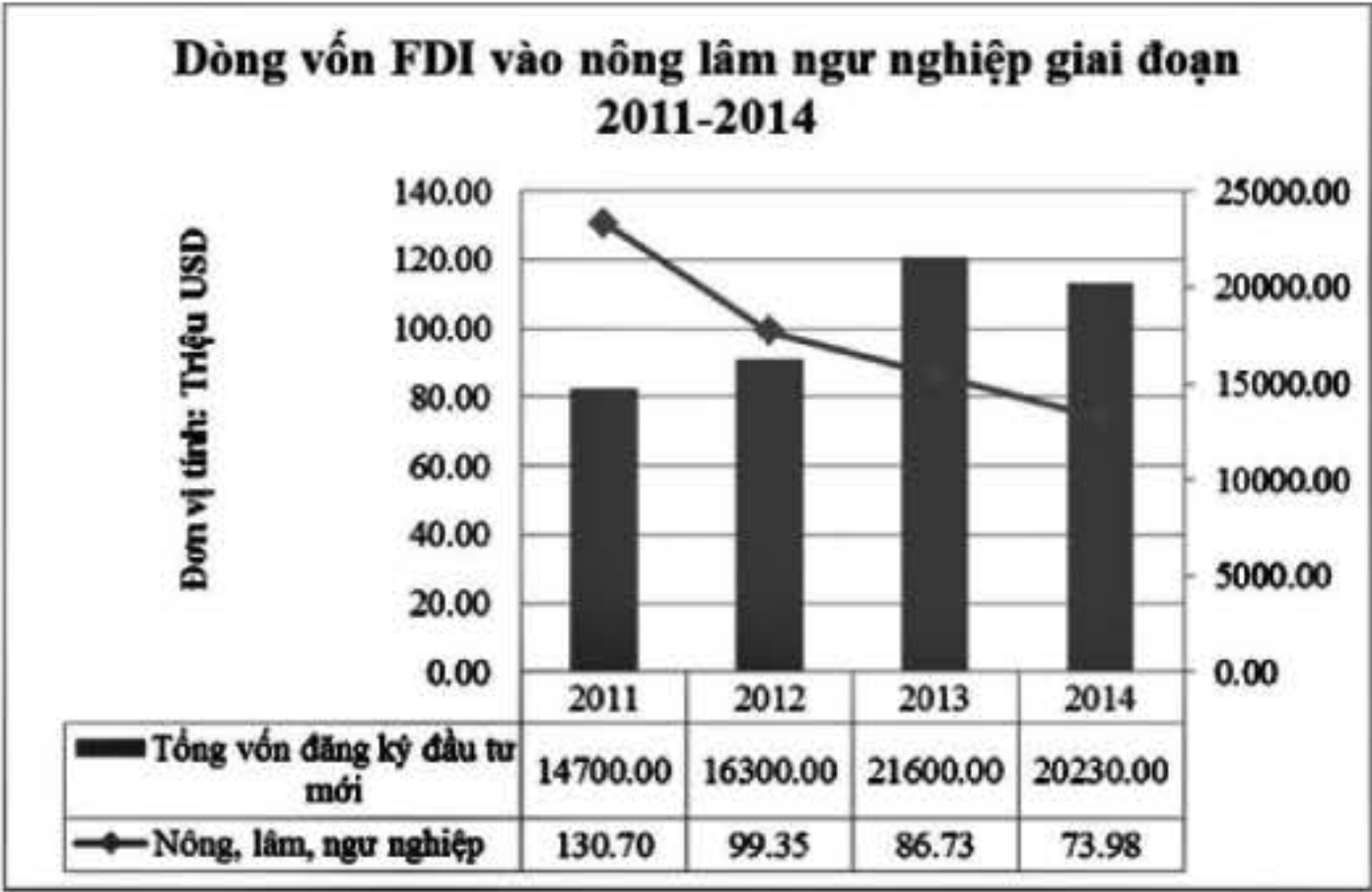
Năm	Nông, lâm, ngư nghiệp	Các ngành khác
2007	5.37	94.63
2008	3.00	97.00
2009	1.00	99.00
2010	1.00	99.00
2011	1.00	99.00
2012	0.60	99.40
2013	0.49	99.51
2014	1.40	98.60

Nguồn: Tổng hợp từ Cục đầu tư nước ngoài - Bộ kế hoạch đầu tư

Theo số liệu từ Bộ kế hoạch đầu tư, năm 2007 đầu tư FDI vào nông nghiệp chiếm khoảng 5,37% tổng vốn thì đến năm 2008

còn 3%. Các năm sau từ 2009 đến 2014 tỷ lệ này rất thấp chỉ còn 1%, thậm chí có năm chỉ 0,49%.

1.2. Dòng vốn bị thu hẹp



Nguồn: Tổng hợp từ Cục đầu tư nước ngoài - Bộ kế hoạch đầu tư

Giai đoạn năm 2011 - 2013, tổng số vốn FDI đăng ký mới tăng liên tiếp qua từng năm, nhưng FDI đầu tư vào nông nghiệp lại giảm liên tiếp. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng nguồn vốn FDI đăng ký mới năm 2011 là 14.7 tỷ USD, năm 2012 là 16.3 tỷ USD, năm 2013 là 21.6 tỷ USD. Trái lại, FDI vào nông nghiệp liên tục giảm từ 130.7 triệu USD trong năm 2011 xuống còn 99.35 triệu USD năm 2012 và đến năm 2013 chỉ còn 86.73 triệu USD.

Năm 2014, có tất cả 1588 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký khoảng 20.23 tỷ USD thì lĩnh vực nông nghiệp và thủy hải sản chỉ có 11 dự án với số vốn đăng ký 17.7 triệu USD. Nếu tính cả 13 dự án FDI đang hoạt động trong lĩnh vực này tăng thêm

vốn, thì tổng vốn FDI vào lĩnh vực này trong năm 2014 đạt 91.68 triệu USD - một con số quá nhỏ bé, chưa đến 0,4% tổng vốn đầu tư mới và tăng thêm của doanh nghiệp FDI trong năm 2014.

Không chỉ có tỷ lệ thấp về tổng số vốn đầu tư, các dự án FDI nông nghiệp còn nhỏ về quy mô khi tổng giá trị mức đầu tư cho một dự án FDI nông nghiệp chưa đạt một nửa so với tổng mức đầu tư bình quân cho một dự án FDI thông thường.

Tính lũy kế đến hết năm 2014, Việt Nam đã thu hút 250.667 tỷ USD vốn FDI đăng ký, trong đó vốn đăng ký đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp chỉ 3.675 tỷ USD, tức chỉ chiếm khoảng 1,4% tổng vốn đăng ký đầu tư.

Bảng 2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo ngành
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 15/12/2014)

Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đăng ký đầu tư (Triệu USD)	Vốn điều lệ (Triệu USD)
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.486	139,902.59	47,828.38
Kinh doanh bất động sản	442	48,120.19	12,745.39
Xây dựng	1.150	11,367.11	4,163.27
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	365	11,191.65	2,664.19
Sản xuất phân phối điện, khí, nước, điều hòa	98	9,764.60	2,075.89
Thông tin và truyền thông	1.078	4,113.04	2,305.89
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa	1.332	3,901.02	1,987.35
Vận tải kho bãi	435	3,730.12	1,140.41
Nông, lâm nghiệp; thủy sản	524	3,675.65	1,829.57
Nghệ thuật và giải trí	147	3,631.98	1,075.70
Khai khoáng	82	3,273.61	2,606.42
Hoạt động chuyên môn, KHCN	1.672	1,775.85	961.64
Y tế và trợ giúp XH	97	1,754.56	423.93
Cấp nước; xử lý chất thải	38	1,348.49	368.62
Tài chính, nhà hàng, bảo hiểm	81	1,327.78	1,176.19
Giáo dục và đào tạo	204	825.51	201.78
Dịch vụ khác	138	752.58	162.23
Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	130	211.50	108.69
Tổng số	17.499	250,667.84	83,825.54

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2014

Theo số liệu thống kê năm 2014, dòng vốn FDI đã đầu tư vào 18 ngành lĩnh vực, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài với 880 dự án đầu tư đăng ký mới, tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 15.5 tỷ USD, chiếm 70,7% tổng vốn đầu tư đăng ký.

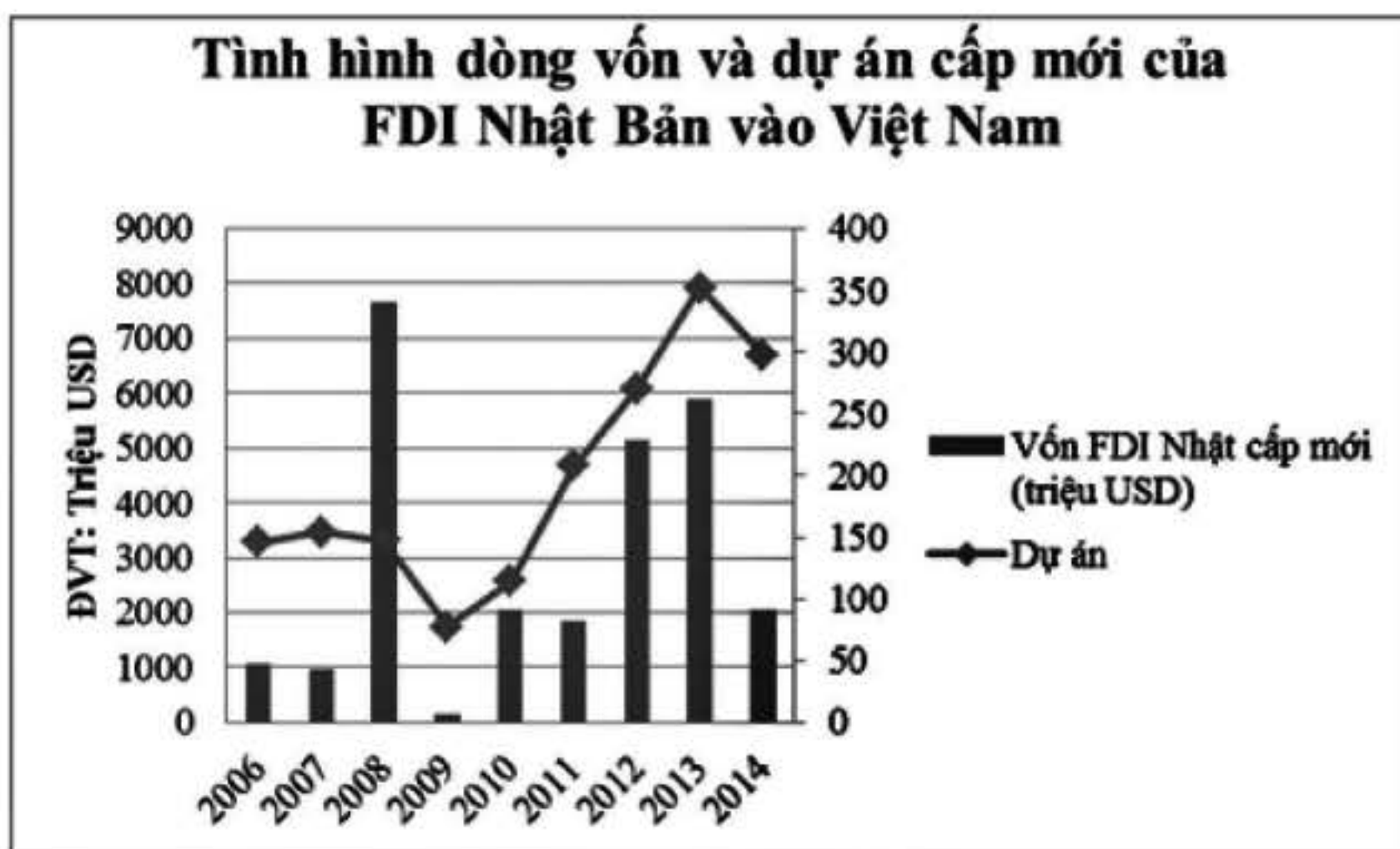
Lĩnh vực kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 2.83 tỷ USD, chiếm 13% tổng vốn đầu tư đăng ký. Đứng thứ 3 là lĩnh vực xây dựng với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 1.08 tỷ USD. Đây là những ngành có tính sinh lợi cao. Trong khi đó, chỉ có 2.99% số dự án đầu tư vào nông nghiệp với

1,4% tổng số vốn đăng ký đầu tư và không có dự án quy mô lớn nào.

Trước thực trạng này, từ năm 2013, Chính Phủ đã ban hành Nghị định 210/2013/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn nhưng việc triển khai thực hiện trong thực tế rất chậm. Đến nay, các bộ, ngành và địa phương hầu như chưa ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện nghị định để tạo thêm nguồn lực mới cho đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

2. Thực trạng FDI của Nhật Bản vào nông nghiệp Việt Nam

Trong 10 năm qua, Nhật Bản luôn nằm trong nhóm nước đầu tư trực tiếp nhiều nhất vào Việt Nam.



Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Tổng Cục Thống kê,
Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, JETRO, 2014

Lũy kế đến tháng 12/2014, các doanh nghiệp Nhật đã đầu tư 36.9 tỷ USD, chiếm 15% tổng vốn FDI vào Việt Nam. Hiện số dự án Nhật đang đầu tư là 2.477 dự án, bình quân mỗi dự án đầu tư 14.9 triệu USD, cao hơn mức trung bình giá trị dự án FDI tại Việt Nam (14.2 triệu USD).

Nhìn chung về cơ cấu đầu tư vào ngành chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi những yếu tố đặc trưng của các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế Nhật Bản cũng như các yếu tố môi trường đầu tư của Việt Nam trong từng giai đoạn. Là một quốc gia khan hiếm về tài nguyên thiên nhiên, nền kinh tế Nhật Bản phát triển chủ yếu

dựa vào sự phát triển của công nghệ và các lĩnh vực công nghiệp. Do đó, trong hầu hết các năm, vốn FDI Nhật Bản chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng của Việt Nam, tiếp đến là xây dựng và dịch vụ. Cụ thể như sau: FDI của các doanh nghiệp Nhật Bản tập trung 83,6% vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo, 4,2% vào kinh doanh bất động sản, 3,1% vào xây dựng, còn lại 9,1% vào các ngành khác. Từ năm 2014 đến nay, FDI của Nhật Bản đã có xu hướng giảm ở ngành công nghiệp chế biến chế tạo mà dịch chuyển sang ngành công nghệ thông tin, xây dựng, bất động sản và nông nghiệp.

Mặc dù đã có xu hướng dịch chuyển đầu tư vào ngành nông nghiệp nhưng tỷ trọng vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp hầu như không đáng kể. Theo Tổ chức Xúc tiến Ngoại thương Nhật Bản (JETRO), lũy kế đến nay, Nhật Bản vẫn là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký hơn 36,9 tỷ USD vào gần 2.500 dự án thuộc 18 ngành khác nhau. Nhưng, tỷ trọng rót vốn vào ngành nông nghiệp là rất thấp với vốn vịn chỉ 2 dự án đã triển khai thành công.

Tuy nhiên, tình hình này sẽ có sự thay đổi lớn trong những năm về sau khi mà các doanh nghiệp Nhật Bản đang thực hiện chiến lược đầu tư mạnh vào nông nghiệp, trước mắt là tại một số tỉnh của vùng đồng bằng sông Cửu Long, Đà Lạt và TP.HCM.

Vào tháng 11-2014, một đoàn doanh nghiệp Nhật Bản đã tới các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long tìm kiếm cơ hội đầu tư những mặt hàng nông sản, thủy sản như xoài, chôm chôm, tôm, cá... tháng 10-2014, Công ty Công nghệ thông tin Fujitsu của Nhật Bản và Tập đoàn FPT đã ký kết văn kiện hợp tác triển khai dịch vụ đám mây Akisai của Fujitsu. Dịch vụ này nhằm hỗ trợ quản lý nông nghiệp của Việt Nam trong năm 2015 - 2016.

Theo đó, Fujitsu sẽ xây dựng một nhà kính và áp dụng thí điểm dịch vụ Akisai trên

một loại cây trồng. Nhà kính này cũng sẽ là nơi trình diễn các giải pháp công nghệ cao, giúp Việt Nam phát triển ngành nông nghiệp thông minh., tháng 2-2015, Phó Chủ tịch Tập đoàn ISE Food đã có buổi gặp gỡ với đại diện UBND TP.HCM và bày tỏ mong muốn tìm kiếm đối tác Việt Nam để chuyển giao, hợp tác kỹ thuật trong chăn nuôi và giới thiệu công nghệ sản xuất, chế biến trứng ở Việt Nam.

3. Nguyên nhân FDI Nhật Bản đầu tư vào nông nghiệp Việt Nam thấp

Dòng vốn FDI nói chung và FDI của Nhật Bản nói riêng vào ngành nông nghiệp còn thấp là do đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Hoạt động này thường diễn ra ở các vùng nông thôn rộng lớn, điều kiện tự nhiên khó khăn, lệ thuộc nhiều vào thời tiết, sản phẩm mang tính mùa vụ, dễ hư hỏng, thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh... Sản phẩm nông nghiệp thường có tỉ suất lợi nhuận thấp, mức thu nhập không cao. Trong điều kiện thời tiết Việt Nam luôn thay đổi thất thường, thiên tai thường xuyên xảy ra thì rủi ro do thiên nhiên mang lại trong lĩnh vực này càng cao.

Trong khi đó, sản xuất nông nghiệp Việt Nam chủ yếu là quy mô nhỏ, phân tán, thiếu tính liên kết, phối hợp và không chuyên nghiệp, chưa tạo ra sức thu hút đầu tư của các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp FDI. Các vùng sản xuất chưa được chuyên môn hóa với kết cấu hạ tầng đồng bộ; cơ cấu sản xuất chưa ổn định, thiếu tầm nhìn dài hạn.

Kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật ở nông thôn hiện nay rất kém, muốn “đến” với nông dân, các doanh nghiệp buộc phải đầu tư thêm nhiều hạng mục ngoài công trình, chi phí lớn, nhất là đối với ngành lâm nghiệp, do chủ yếu phát triển tại các vùng, miền địa hình đồi núi, giao thông vận tải khó khăn khiến nhiều doanh nghiệp FDI e ngại.

Bên cạnh đó, số lượng người lao động có tay nghề, được đào tạo bài bản về lĩnh vực nông nghiệp hiện nay còn rất thấp. Hơn nữa, hệ thống sản xuất, tiêu thụ hàng nông sản còn bất cập, Việt Nam chưa thiết lập được mối quan hệ giữa các hộ nông dân với các doanh nghiệp, chưa phát huy hết vai trò của các hiệp hội theo ngành hàng.

Ngoài ra, quy hoạch vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến còn yếu, thiếu. Vùng nguyên liệu được xem là yếu tố sống còn với doanh nghiệp chế biến và vì vậy doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này cần sử dụng nhiều đất đai để xây dựng vùng nguyên liệu. Tuy nhiên trên thực tế, tại các địa phương, đất đai đã được giao hết cho các hộ nông dân với quy mô sản xuất nhỏ, manh mún, đầu tư phân tán, nhỏ lẻ, chạy theo thị trường khiến các cơ sở chế biến nông sản FDI luôn bị động về nguồn nguyên liệu.

Việc tổ chức sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ nông sản ở Việt Nam còn nhiều vấn đề mâu thuẫn, phức tạp khó xử lý. Tình trạng mất cân đối giữa cung và cầu về nguyên liệu cho chế biến nông sản diễn ra phổ biến, liên tục và ngày càng nan giải. Tình trạng nông dân không gắn hoạt động sản xuất nông sản nguyên liệu của họ với hoạt động thu mua, chế biến của các doanh nghiệp đang đẩy tới tình trạng tranh chấp trong mua - bán nguyên liệu vừa đẩy giá nguyên liệu lúc lên cao, lúc xuống thấp diễn ra phổ biến gây bất lợi cho cả người nông dân sản xuất, các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ và cả lĩnh vực nông nghiệp nói chung. Phần lớn nông sản (tới 90%) được tiêu thụ ở dạng tươi sống và chế biến thô, giá trị gia tăng thấp và không có thương hiệu, nguồn gốc Việt Nam.

Mặt khác, nguyên nhân cơ bản của dòng vốn FDI nói chung và FDI Nhật Bản nói riêng vào nông nghiệp sụt giảm mạnh trong giai đoạn vừa qua không phải vì thiếu vốn mà là chưa có chiến lược thu hút FDI dài hạn với

những ưu đãi đủ hấp dẫn, trong khi những hạn chế về cơ sở hạ tầng nông thôn yếu kém và chính sách thiếu nhất quán lại bộc lộ ngày càng rõ.

Rất nhiều nhà đầu tư phản nản dự án bị ách tắc bởi khâu giải phóng mặt bằng chậm và thủ tục hành chính phức tạp, đặc biệt là thủ tục cấp đất. Điều đáng lưu ý là không chỉ nhà đầu tư nước ngoài ngó lơ lĩnh vực nông nghiệp nông thôn mà ngay cả nhà đầu tư trong nước cũng đem vốn sang nước ngoài đầu tư nông nghiệp công nghệ cao, ví dụ như doanh nghiệp Hoàng Anh Gia Lai đầu tư tại Lào. Kết quả điều tra của JETRO đối với khoảng 10.000 doanh nghiệp Nhật hoạt động tại 19 quốc gia khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong năm qua cho thấy, Việt Nam bị đánh giá ở vị trí 18/19, trong đó vấn đề bị than phiền nhiều nhất chính là thuế và hệ thống pháp luật.

Một điểm đáng lưu ý là để giảm chi phí sản xuất, hầu hết các doanh nghiệp FDI quốc tế, kể cả Nhật, đều có xu hướng đẩy mạnh mua nguyên vật liệu giá rẻ từ các công ty nội địa. Tuy nhiên, tỉ lệ đáp ứng nhu cầu nguyên liệu tại chỗ ở Việt Nam chỉ mới ở mức chưa đến 30%, so với Thái Lan là 56%.

4. Một số lợi thế của Việt Nam để thu hút FDI Nhật Bản trong thời gian tới

Mặc dù còn tồn tại rất nhiều điểm bất lợi trong thu hút vốn FDI Nhật Bản vào nông nghiệp nhưng bên cạnh đó Việt Nam cũng có nhiều điểm thuận lợi cần phát huy.

Một là, Việt Nam có điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu khá phù hợp cho sản xuất nông nghiệp, với nhiều loại nông sản khác nhau.

Hai là, Việt Nam có một nền nông nghiệp phát triển mạnh so với nhiều nước khác trong khu vực ASEAN. Việt Nam có vị trí địa lý thuận lợi để kết nối các thị trường tiêu dùng lớn như Asean và Trung Quốc. Đối với các doanh nghiệp Nhật Bản, đây là một điều quan trọng về chiến lược và kinh tế.

Ba là, nhu cầu về phát triển nông nghiệp công nghệ cao và tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao của Việt Nam cũng đang tăng mạnh. Đây cũng là điểm mấu chốt khiến doanh nghiệp Nhật Bản tăng cường đầu tư vào nông nghiệp Việt Nam nhằm tận dụng được thị trường Việt Nam để xuất khẩu tại chỗ.

Ngoài ra, khi Việt Nam chính thức là nước đàm phán thông qua Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) tức là Nhật Bản sẽ phải mở cửa cho ngành nông nghiệp, như vậy nông sản của Nhật Bản phải cạnh tranh giá với nông sản của nhiều nước. Trong những thành viên của TPP, Việt Nam là nước có tiềm năng lớn về nông nghiệp, nếu Nhật Bản đầu tư vào nông nghiệp Việt Nam thì khi xuất khẩu nông sản sang Nhật Bản thuế suất sẽ bằng 0%, đồng thời đáp ứng tiêu chí sản phẩm xuất khẩu phải có 70% thuộc về nội khối TPP.

Đây là cơ hội để ngành nông nghiệp của Việt Nam tiếp thu được nguồn vốn đầu tư lớn, công nghệ mới và mở rộng thị trường.

Bên cạnh đó, về phía Nhật Bản mặc dù là đất nước có nền công nghiệp phát triển, nền nông nghiệp hiện đại với nhiều lợi thế trong áp dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp. Mặc dù vậy lại là đất nước kém lợi thế về mặt nông nghiệp, phần đất đai dành cho nông nghiệp ít, lực lượng lao động nông nghiệp của Nhật Bản chỉ chiếm 3-4% dân số, nhưng đa số là người cao tuổi nên tổng sản lượng sản xuất nông nghiệp chỉ mới đáp ứng được trên 45% nhu cầu tiêu dùng trong nước và hàng năm vẫn phải nhập khẩu các mặt hàng nông sản. Trước sức ép này các doanh nghiệp ngành nông nghiệp, thực phẩm Nhật Bản đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài để nâng cao sức cạnh tranh cũng như tìm động lực phát triển mới và Việt Nam là một trong những lựa chọn lý tưởng để doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư vào nông nghiệp do có lợi thế rất lớn về các điều kiện tự nhiên, đất đai cho sản xuất nông nghiệp.

Theo Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam (Bộ NN & PTNN) dự báo, có ít nhất 3 khả năng hợp tác giữa Nhật Bản và Việt Nam trong vấn đề nông nghiệp. **Một là**, Nhật Bản chuyển toàn bộ hệ thống sản xuất, quản lý nông nghiệp của mình sang Việt Nam để tiến hành sản xuất trong điều kiện giá cả lao động, chi phí sản xuất nông nghiệp thấp hơn nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh với các quốc gia khác.

Hai là, Nhật Bản có thể đặt hàng các doanh nghiệp Việt Nam sản xuất theo chuẩn mà thị trường Nhật ưa chuộng với giá cả hợp lý, số lượng phù hợp với nhu cầu thị trường.

Ba là, hình thức thuê ngoài ngoài biên, theo đó các doanh nghiệp Nhật Bản sẽ chuyển việc sản xuất nông nghiệp sang Việt Nam. Ví dụ, doanh nghiệp sản xuất gạo của Nhật Bản tiến hành qua Việt Nam đầu tư và đứng ra tổ chức sản xuất, thuê nông dân Việt Nam thực hiện sản xuất lúa gạo rồi xuất khẩu về Nhật.

5. Giải pháp cơ bản góp phần thu hút vốn FDI Nhật Bản vào nông nghiệp Việt Nam

Đứng trước nhu cầu lớn về sản phẩm nông nghiệp sạch để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu sang thị trường giàu tiềm năng như Nhật Bản thì chúng ta cần có những giải pháp cơ bản, đồng bộ từ nhiều phía.

5.1. Xây dựng chính sách thích hợp đẩy mạnh sản xuất lớn hàng hóa trong nông nghiệp

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2015, của Đại hội lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định: “Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, thân thiện với môi trường, gắn sản xuất với chế biến và thị trường, mở rộng xuất khẩu”.

Để thực hiện chủ trương này, Bộ NN-PTNT đã dự thảo đề án tăng cường thu hút và quản lý FDI vào lĩnh vực nông, lâm ngư nghiệp giai đoạn 2015-2020, định hướng đến

năm 2030. Dự thảo này đang trong quá trình lấy ý kiến của các bộ, ngành liên quan.

Trong đó, Bộ NN-PTNT sẽ rà soát lại chính sách để tạo ra cơ chế ưu đãi hấp dẫn, xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi, giảm chi phí, không để tình trạng thiếu đồng bộ giữa chính sách và triển khai trong thực tế để thu hút đầu tư FDI vào nông nghiệp. Trong đó, tăng cường đầu tư và tích cực chuyển giao công nghệ, đào tạo và dạy nghề cho nông dân nhằm phát huy tài nguyên con người và áp dụng khoa học - công nghệ có hiệu quả. Đây là động lực chính cho tăng trưởng nông nghiệp tương lai, tạo ra bước đột phá về năng suất, chất lượng của nông sản; tăng khả năng cạnh tranh ở trong và ngoài nước.

5.2. Hướng đến nền nông nghiệp sản xuất tập trung quy mô lớn

Những bất cập của nền nông nghiệp Việt Nam hiện nay là manh mún, nhỏ lẻ, thiếu bền vững, không thể áp dụng cơ giới hóa, kỹ thuật cao vào sản xuất. Vì vậy, giải pháp tối ưu là phải kiến thiết lại đồng ruộng thành những vùng sản xuất tập trung cùng với sự liên kết giữa “4 nhà” - nhà khoa học, nhà nước, nhà doanh nghiệp và người nông dân. Thực hiện sản xuất nông nghiệp trên những cánh đồng mẫu lớn, trên cơ sở hoạch định chính sách của địa phương, sự hỗ trợ về kỹ thuật của nhà khoa học, các doanh nghiệp sẽ tham gia thực hiện cung ứng giống, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón cũng như bao tiêu sản phẩm sau thu hoạch. Từ việc vận động nhà nông liên kết tạo ra các cánh đồng rộng lớn, việc đầu tư khoa học, kỹ thuật, thủy lợi nội đồng, vấn đề cơ giới hóa trong sản xuất lúa, khâu vận chuyển, chế biến... được thực hiện đồng bộ nhằm đưa việc sản xuất nông nghiệp thành sản xuất hàng hóa lớn.

Nghiên cứu các ví dụ cụ thể từ mô hình Cánh đồng mẫu lớn tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long với quy mô 200.000 héc ta theo mô hình này; trong đó tỉnh Trà Vinh có

hơn 69.000 héc ta, Tiền Giang gần 33.000 héc ta, Cần Thơ hơn 26.000 héc ta, và Sóc Trăng hơn 22.000 héc ta. Các tỉnh phía Bắc có khoảng 700 vùng chuyên canh theo mô hình cánh đồng mẫu lớn với tổng diện tích tính đến hết năm 2014 là 27.500 héc ta; còn khu vực Đông Nam bộ và Tây Nguyên là gần 16.820 héc ta. Nội dung liên kết sản xuất lúa chất lượng cao, thực hiện quy trình sản xuất cơ giới hóa toàn diện, áp dụng biện pháp sạ hàng đồng loạt tập trung tránh các cao điểm sâu bệnh nặng, giảm lượng giống gieo thiếu 20kg/ha; giảm số lần phun thuốc bảo vệ thực vật 2-3 lần so với sản xuất đại trà. Trong đó, năng suất lúa trung bình cả nước đạt 57,7 tạ/héc ta, còn năng suất trong cánh đồng mẫu lớn cao hơn 15-20% năng suất trung bình, tùy theo từng địa phương.

5.3. Sản xuất theo chuỗi giá trị cho nông nghiệp

Nền sản xuất nông nghiệp theo hướng chuỗi giá trị sẽ mang lại những đột phá quan trọng hàng đầu bởi:

Thứ nhất, nó cho phép tập trung các nguồn tài nguyên, nguồn vốn... vào các mặt hàng mà nước ta có lợi thế;

Thứ hai, sản xuất theo chuỗi sẽ sắp xếp tổ chức lại sản xuất theo hướng chia sẻ đều quyền lợi cũng như rủi ro cho các tác nhân phát huy được khả năng của mình;

Thứ ba, sản xuất theo chuỗi cho phép kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn và các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm, hàng hóa từ đó duy trì được thương hiệu, tăng khả năng cạnh tranh, đưa hàng hóa vào thị trường. Đặc biệt là nếu sản xuất chuỗi theo công nghệ, tiêu chuẩn của các nước phát triển như Mỹ, Nhật thì thị trường xuất khẩu là vô cùng lớn.

Ở các nước phát triển, sản xuất theo chuỗi giá trị chiếm gần như tuyệt đối. Như ở Mỹ, sản xuất theo chuỗi giá trị đã được áp dụng từ năm 1954, đến nay toàn bộ sản phẩm sản xuất cho

chăn nuôi đều theo phương pháp này. Ở Việt Nam, sản xuất theo chuỗi chỉ mới xuất hiện khoảng gần năm trở lại đây dưới hình thức một số doanh nghiệp đặt hàng nông dân sản xuất, nuôi gia công gà, vịt... Nói chung, con số này còn rất khiêm tốn.

Để sản xuất chuỗi giá trị thành công thì cần nhiều thành phần tham gia. Nhà nước hỗ trợ thông qua các hoạt động dự án và chương trình nông thôn mới; nhà khoa học hiện diện ở các khâu: giống, quy trình kỹ thuật, tập huấn...; nhà nông liên kết trong các tổ hợp tác, HTX của mình; nhà băng thông qua kênh tín dụng mà dự án này góp thêm và hội phụ nữ giúp giải ngân; các doanh nghiệp liên kết với nông dân để tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị, kèm theo sản xuất theo quy mô lớn sẽ mang lại lợi thế sản xuất nhờ quy mô nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

5.4. Sự lớn mạnh của các doanh nghiệp trong nước

Để thu hút được dòng vốn nước ngoài thì cần phải tạo ra những doanh nghiệp hay Hợp tác xã có quy mô đủ lớn để làm đối tác. Đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp, sẵn sàng đợi vốn FDI. Đón đầu được xu hướng phát triển này thì các doanh nghiệp lớn trong nước đã mạnh dạn đầu tư vào nông nghiệp theo quy lớn, áp dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị. Cụ thể như Vingroup vừa mới thành lập công ty VinEco với số vốn điều lệ 2000 tỷ đồng để triển khai dự án phát triển trong nông nghiệp, hay dự án của TH True Milk ở Nghĩa Đàn Nghệ An... là những dự án điển hình của nông nghiệp sạch, sản xuất theo chuỗi giá trị. Tuy nhiên, số lượng những doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này còn ít, vì vậy rất cần có chính sách khuyến khích từ phía Chính phủ để các doanh nghiệp nội phát triển lớn mạnh hơn đủ tầm liên kết, hợp tác quốc tế.

5.5. Thay đổi tập quán sản xuất theo qui mô lớn và hiện đại trong nông dân

Để đáp ứng cho dòng vốn FDI Nhật Bản vào nông nghiệp thì nông dân là một trong những yếu tố quan trọng. Bởi người nông dân vốn bám vào nông nghiệp để canh tác, sinh sống. Mà để làm việc được các doanh nghiệp FDI và thị trường Nhật Bản vốn đã khó tính thì người nông dân Việt Nam cần nhiều yếu tố để làm hài lòng vị khách hàng khó tính này như:

- Trước khi quyết định đổ vốn vào ngành nông nghiệp Việt Nam, các nhà đầu tư Nhật luôn kỳ vọng rằng các sản phẩm mà họ thu hoạch được từ các dự án nuôi tôm, trồng hoa, các loại cây lương thực, gỗ, thực phẩm và rau quả có thể được xuất khẩu sang Nhật và các thị trường khác. Các công ty Nhật Bản luôn đặt nặng vấn đề chất lượng cao, sản xuất nông nghiệp sạch theo tiêu chuẩn Global GAP, HACCP... hoặc tiêu chuẩn riêng của Nhật Bản bởi an toàn cho sức khỏe là tiêu chí hàng đầu của Nhật Bản đối với mọi hàng hóa, sản phẩm. Vì vậy, người nông dân Việt Nam cần thay đổi tập quán canh tác và tư duy sản xuất cũ theo lối manh mún, nhỏ lẻ sang sản xuất quy mô lớn, tuân thủ quy trình sản xuất sản phẩm sạch đã được kí kết giữa doanh nghiệp và người nông dân. Đồng thời cũng không ngừng cải tiến và học hỏi để đưa chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu ra thị trường quốc tế.

- Cụ thể như hướng dẫn người nông dân học hỏi và tuân thủ các quy trình gieo trồng đúng kỹ thuật của Nhật Bản. Đơn cử như: Trước khi gieo trồng cây, đất đã được cày sâu xử lý asen, kim loại nặng và các dư lượng thực vật. Toàn bộ chế phẩm nông nghiệp được thu gom chế biến thành phân hữu cơ thay thế phân vô cơ làm giàu độ phì nhiêu cho đất. Thuốc bảo vệ thực vật được thay thế bằng thuốc thảo mộc và chế phẩm vi sinh vật.

- Giữ chữ tín trong quá trình làm việc và kinh doanh với các doanh nghiệp Nhật.

5.6. Xúc tiến đầu tư tại Nhật Bản

Bên cạnh sự hỗ trợ của JETRO trong việc tăng cường hỗ trợ các nhà đầu tư Nhật Bản có nhu cầu thực hiện các chuyến khảo sát tại Việt Nam để tìm kiếm cơ hội đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp. JETRO sẽ tiếp tục xúc tiến các buổi hội thảo giữa các cơ quan chức năng và doanh nghiệp Nhật với đối tác Việt Nam nhằm tạo ra cơ hội hợp tác đầu tư hiệu quả hơn.

Để phát triển nền nông nghiệp Việt Nam theo hướng bền vững, cần xem xét và tính đến tính đa dạng theo khu vực cũng như những nguyên nhân gây trở ngại cho sự tăng trưởng không chỉ riêng ngành này trong cơ cấu nền kinh tế nói chung. Do đó, Nhật Bản sẽ tiến hành xây dựng địa phương kiểu mẫu. Tiêu biểu là Dự án đầu tư mang tên “Làng thần kỳ Nhật Bản tại Đà Lạt” được triển khai theo mô hình doanh nghiệp Nhật Bản trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh hàng nông sản đến tỉnh Lâm Đồng đầu tư, sau đó đưa sản phẩm trở lại thị trường Nhật Bản và nhiều thị trường khác. Cách làm này mang lại kết quả khá tích cực với việc áp dụng mô hình trồng rau xà lách tại Đà Lạt giống như làng Kawakami ở Nhật Bản. Thu nhập một hộ nông dân tại làng Kawakami là khoảng 250.000 USD/năm nhờ trồng rau xà lách.

Tóm lại : Mở cửa nền kinh tế, tiếp nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam là một trong những chính sách kinh tế trọng tâm đã được Đảng và Nhà nước xác lập trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước ta. Nhật Bản là quốc gia dẫn đầu về đầu tư FDI tại Việt Nam, nhưng với giá trị đầu tư khoảng 36,9 tỷ USD, 2.477 dự

án, nhưng chỉ có 2 dự án đầu tư cho nông nghiệp thành công là rất thấp, trong khi đó Nhật Bản là quốc gia có nhu cầu rất lớn về sản phẩm nông nghiệp, Nhật Bản thuộc vào những quốc gia có nền nông nghiệp hiện đại, nhưng đất đai cho canh tác nông nghiệp hạn chế, cho nên tìm kiếm nơi đầu tư cho các sản phẩm nông nghiệp sau đó xuất khẩu vào Nhật Bản đang là vấn đề đặt ra cho nhiều nhà đầu tư Nhật Bản, nhất là khi Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) đàm phán kết thúc, Nhật Bản sẽ phải mở cửa cho ngành nông nghiệp. Như vậy, thu hút vốn FDI của Nhật Bản vào nền nông nghiệp nước ta, chúng ta cần thực hiện các giải pháp: Xây dựng chính sách thích hợp để thúc đẩy sản xuất lớn hàng hóa trong nông nghiệp, sản xuất theo chuỗi giá trị, thay đổi tập quán canh tác của nông dân và xúc tiến đầu tư nông nghiệp tại Nhật bản...

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hương, *Sau 10 năm, vốn FDI vào nông nghiệp còn ...1%*, trang Café 27/7/2015.
2. Quang Hay, *Nhà đầu tư ngại đổ vốn vào nông nghiệp*, thông tin của VCCI, ngày 13/2/2015.
3. Ngô Trần, *Vẫn còn nhiều trở ngại trong thu hút FDI vào nông nghiệp* Tạp chí Đầu Thầu, Bộ KH-ĐT ngày 6/5/2015.
4. Phan Ngọc Trung, *Giải pháp thu hút đầu tư nước ngoài trong tiến trình CNH, HĐH*, tạp chí Lý Luận Chính Trị 11/2010.

NHỮNG ĐIỂM ĐỔI MỚI VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

ThS. TÔ THỊ THÙY TRANG*

Thuế là một trong những nguồn thu của ngân sách nhà nước mang tính bắt buộc, không mang tính hoàn trả trực tiếp và được pháp luật quy định đối với các tổ chức kinh tế - xã hội cũng như mọi thành viên trong xã hội. Bất kỳ một quốc gia nào có nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường đều coi thuế thu nhập cá nhân là một sắc thuế có tầm quan trọng lớn trong việc huy động nguồn thu cho ngân sách và thực hiện công bằng xã hội. Thuế thu nhập cá nhân là một loại thuế trực thu đánh vào thu nhập thực nhận của các cá nhân trong một năm, từng tháng hoặc từng lần.

Thuế thu nhập cá nhân là một bộ phận của hệ thống thuế, vừa mang các vai trò chủ yếu của thuế nói chung, vừa có các vai trò riêng mà các loại thuế khác không có được. Bắt đầu từ đầu năm 2015, luật thuế thu nhập cá nhân đã có những điểm mới và Thông tư 92/2015/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/07/2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015. Tổng Cục thuế đã ban hành công văn số 2977/TCT-TNCN ngày 23/7/2015 về các đối tượng được miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân và Công văn 2994/TCT-TNCN ngày 24/7/2015 của Tổng Cục Thuế về giới thiệu một số nội dung sửa đổi, bổ sung của Thông tư số 92/TT-BTC ngày 15/06/2014 của Bộ Tài chính.

Từ khóa: Thuế thu nhập, đổi mới

1. Đối tượng được miễn, giảm Thuế thu nhập cá nhân

TCT-TNCN ngày 23/7/2015 nêu rõ 04 đối tượng được ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân. Cụ thể như sau:
- Tổng cục Thuế vừa có văn bản số 2977/

Đối tượng	Căn cứ
Giảm thuế cho cá nhân gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế.	Điều 4 Luật thuế thu nhập cá nhân 2007
Miễn thuế theo điều ước Quốc tế.	Điều 9 Luật thuế thu nhập cá nhân 2007
Miễn thuế đối với cá nhân làm việc cho dự án ODA.	Thông tư liên tịch 12/2010/TTLT-BKHĐT-BTC
Miễn thuế đối với cá nhân làm việc cho dự án phi Chính phủ.	Thông tư 55/2007/TT-BTC
Miễn thuế đối với nhân viên Liên hợp quốc tại Việt Nam.	Thông tư 57/2007/TT-BTC
Giảm 50% thuế cho cá nhân làm việc trong Khu kinh tế.	Thông tư 128/2014/TT-BTC

* Nghiên cứu viên - Phòng Nghiên cứu phát triển Kinh tế - Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

2. Những điểm mới của Thông tư 92/2015/TT-BTC về thuế thu nhập cá nhân

Ngày 24/7/2015, Tổng cục Thuế ban hành Công văn 2994/TCT-TNCN giới thiệu một số nội dung sửa đổi, bổ sung của Thông tư số 92/TT-BTC ngày 15/06/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện thuế Giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; Hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về Thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về Thuế.

2.1. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung về chính sách Thuế và khai thuế đối với cá nhân kinh doanh

2.1.1. Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán

i. Về việc xác định đối tượng nộp thuế theo phương pháp khoán

Theo hướng dẫn tại Điều 2 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính (sau đây gọi là Thông tư số 92/2015/TT-BTC) thì:

Từ năm 2015 cá nhân kinh doanh (hộ kinh doanh) nộp thuế theo phương pháp khoán là cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh, trừ cá nhân kinh doanh thuộc diện nộp thuế theo từng lần phát sinh, cá nhân cho thuê tài sản, cá nhân làm đại lý bán đúng giá, không phân biệt có thực hiện chế độ sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ hay không.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài

chính (sau đây gọi là Thông tư số 111/2013/TT-BTC) thì:

- Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán nếu không thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

- Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai nếu thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

ii. Về việc xác định doanh thu tính thuế có sử dụng hóa đơn đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán

Theo hướng dẫn tại tiết a.1 điểm a khoản 2 Điều 2 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

Từ ngày 01/01/2016, trường hợp cá nhân nộp thuế khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì doanh thu tính thuế được căn cứ vào doanh thu khoán và doanh thu trên hóa đơn, không phân biệt hóa đơn sử dụng theo quyền hay hóa đơn sử dụng lẻ theo từng số.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại tiết a.1.2 điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư số 111/2013/TT-BTC thì:

- Trường hợp cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán sử dụng hóa đơn quyền: nếu doanh thu trên hóa đơn thấp hơn hoặc bằng doanh thu khoán thì cá nhân chỉ phải nộp thuế khoán; nếu doanh thu trên hóa đơn cao hơn doanh thu khoán thì ngoài việc nộp thuế khoán cá nhân phải nộp bổ sung thuế đối với phần doanh thu trên hóa đơn cao hơn doanh thu khoán.

- Trường hợp cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế bán lẻ theo từng số thì cá nhân nộp thuế khoán đồng thời khai và nộp thuế đối với toàn bộ doanh thu trên hóa đơn theo từng lần phát sinh.

iii. Về việc cá nhân kinh doanh nhiều lĩnh vực, ngành nghề

Theo hướng dẫn tại tiết b.3 khoản 2 Điều 2 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

Trường hợp cá nhân nộp thuế khoán kinh doanh nhiều lĩnh vực, ngành nghề thì cá nhân

thực hiện khai và tính thuế theo từng lĩnh vực, ngành nghề. Trường hợp không xác định riêng được từng lĩnh vực, ngành nghề thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu khoán của từng lĩnh vực, ngành nghề.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại tiết a.4 điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư số 111/2013/TT-BTC thì:

Trường hợp cá nhân nộp thuế khoán kinh doanh nhiều lĩnh vực, ngành nghề thì áp dụng theo tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định của một ngành nghề kinh doanh chính.

iv. Về việc điều chỉnh doanh số khoán

Theo hướng dẫn tại điểm c khoản 4 Điều 6 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

Cá nhân nộp thuế khoán trong năm có thay đổi về hoạt động kinh doanh (ngành nghề, quy mô, địa điểm, ...) thì phải khai điều chỉnh, bổ sung để cơ quan thuế có cơ sở xác định lại doanh thu khoán, mức thuế khoán và các thông tin khác về cá nhân kinh doanh cho thời gian còn lại của năm tính thuế. Trường hợp cá nhân kinh doanh không thay đổi về ngành nghề kinh doanh thì cơ quan thuế chỉ xác định lại doanh thu khoán để áp dụng cho thời gian còn lại của năm tính thuế nếu qua số liệu xác minh, kiểm tra, thanh tra có căn cứ xác định doanh thu khoán thay đổi từ 50% trở lên so với mức doanh thu đã khoán. Trường hợp có thay đổi ngành nghề kinh doanh thì thực hiện điều chỉnh bổ sung theo thực tế của ngành nghề kinh doanh thay đổi.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 21 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính (sau đây gọi là Thông tư số 156/2013/TT-BTC) thì:

Trường hợp hộ khoán có thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh thì cơ quan thuế điều chỉnh lại số thuế khoán và ổn định trong thời gian còn lại của năm tính thuế, không phân biệt doanh thu thay đổi từ 50% trở lên.

2.1.2. Đối với cá nhân cho thuê tài sản

i. Về việc xác định đối tượng khai thuế

Theo hướng dẫn tại khoản 1 và khoản 2 Điều 8 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

- Cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế, hoặc bên thuê tài sản khai và nộp thuế thay nếu trong hợp đồng có thỏa thuận bên thuê là người nộp thuế.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại Điều 22 Thông tư số 156/2013/TT-BTC thì:

Cá nhân cho thuê tài sản phải trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế

ii. Về việc xác định kỳ khai thuế

Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

- Cá nhân khai thuế theo từng hợp đồng, hoặc khai thuế cho nhiều hợp đồng trên một tờ khai nếu tài sản cho thuê tại địa bàn có cùng cơ quan thuế quản lý.

- Cá nhân cho thuê tài sản được lựa chọn khai thuế theo từng kỳ thanh toán hoặc khai thuế một lần theo năm, không phải quyết toán thuế đối với doanh thu cho thuê tài sản.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại Điều 22 Thông tư số 156/2013/TT-BTC thì:

- Cá nhân khai thuế theo từng hợp đồng tại cơ quan thuế quản lý nơi có tài sản cho thuê.

- Cá nhân cho thuê tài sản khai thuế theo quý hoặc khai thuế theo từng hợp đồng phát sinh và phải quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động cho thuê tài sản theo năm.

iii. Về hồ sơ khai thuế

Theo hướng dẫn tại điểm b, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 8 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

Cá nhân cho thuê tài sản chỉ phải nộp kèm theo tờ khai bản chụp hợp đồng thuê tài sản một lần duy nhất nếu là lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng.

Trước đây,

Theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 156/2013/TT-BTC thì:

Cá nhân phải nộp kèm theo tờ khai bản chụp hợp đồng thuê tài sản mỗi lần khai thuế.

2.2. Đối với cá nhân làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp

i. Về việc khấu trừ thuế, khai thuế tại Công ty xổ số kiến thiết, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp

Theo hướng dẫn tại khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

- Công ty xổ số kiến thiết, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân nếu doanh nghiệp xác định số tiền hoa hồng trả cho cá nhân tại đơn vị trong năm dương lịch trên 100 triệu đồng. Trường hợp trong năm cá nhân phát sinh hoạt động kinh doanh từ nhiều nơi và cá nhân dự kiến hoặc xác định được tổng doanh thu trên 100 triệu đồng/năm thì có thể uỷ quyền theo quy định của pháp luật để doanh nghiệp khấu trừ thuế đối với số tiền hoa hồng nhận được tại đơn vị từ 100 triệu/năm trở xuống.

- Doanh nghiệp thực hiện khai thuế theo tháng hoặc quý và không phải khai quyết toán thuế đối với nghĩa vụ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của các cá nhân làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp.

Trước đây,

Theo quy định tại Luật thuế TNCN số 04/2007/QH13 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNCN số 26/2012/QH13 thì:

- Không quy định ngưỡng doanh thu chịu thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh. Do đó, Doanh nghiệp trước khi trả tiền cho cá nhân làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp khấu trừ thuế theo Biểu thuế hướng dẫn tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 111/2013/TT-BTC nếu mức chi trả trên 9 triệu đồng.

- Hướng dẫn tại khoản 1 Điều 26 Thông tư số 111/2013/TT-BTC thì: Doanh nghiệp trả tiền cho cá nhân làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp phải khai quyết toán thuế đối với nghĩa vụ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của các cá nhân làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp theo mẫu 06/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

ii. Về việc khai thuế năm

Theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

Cá nhân ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp nếu phát sinh thuế thu nhập cá nhân phải nộp thêm trong trường hợp Công ty xổ số kiến thiết, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp chưa khấu trừ thuế do chưa đến mức phải nộp thuế hoặc trường hợp trong năm cá nhân phát sinh hoạt động kinh doanh từ nhiều nơi và cá nhân dự kiến hoặc xác định được tổng doanh thu trên 100 triệu đồng/năm nhưng cá nhân không uỷ quyền cho Công ty xổ số kiến thiết, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp khấu trừ và nộp thay thì cuối năm cá nhân có trách nhiệm khai thuế một lần vào Tờ khai thuế năm.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC thì: Công ty xổ số kiến thiết, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm khấu trừ thuế trước khi trả thu nhập cho cá nhân, theo đó cá nhân không phải tự khai thuế.

2.3. Đối với xác định ngưỡng doanh thu không chịu thuế

Theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1, điểm b và c khoản 1 Điều 2, điểm b khoản 1 Điều 3, điểm b và c khoản 1 Điều 4, điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

- Cá nhân kinh doanh thuộc diện không phải nộp thuế GTGT, không phải nộp thuế TNCN nếu có doanh thu kinh doanh trong năm từ 100 triệu đồng trở xuống.

- Trường hợp cá nhân kinh doanh theo hình thức nhóm, hộ gia đình, cá nhân đồng sở hữu tài sản cho thuê thì mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân không phải nộp thuế GTGT, không phải thuế TNCN được xác định cho một người đại diện duy nhất trong năm tính thuế.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại Luật thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính thì:

- Từ năm 2015 trở về trước ngưỡng doanh thu 100 triệu đồng chỉ áp dụng với thuế GTGT. Đối với thuế TNCN, cá nhân phải nộp thuế nếu có thu nhập đến mức phải chịu thuế.

- Trường hợp cá nhân kinh doanh theo hình thức nhóm, hộ gia đình, cá nhân đồng sở hữu tài sản cho thuê thì mức thu nhập tính thuế được tính theo từng cá nhân để tính giảm trừ gia cảnh.

2.4. Đối với cá nhân kinh doanh theo hình thức hợp tác kinh doanh với tổ chức

Theo hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 7 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

- Cá nhân kinh doanh theo hình thức hợp tác kinh doanh với tổ chức, tài sản tham gia hợp tác kinh doanh thuộc sở hữu của cá nhân, không xác định được doanh thu kinh doanh thì

cá nhân uỷ quyền cho tổ chức khai thuế và nộp thuế thay theo phương pháp khoán. Tổ chức có trách nhiệm khai thuế và nộp thuế thay cho cá nhân theo phương pháp khoán tại cơ quan thuế quản lý tổ chức.

- Cá nhân kinh doanh theo hình thức hợp tác kinh doanh với tổ chức, tài sản tham gia hợp tác kinh doanh thuộc sở hữu của cá nhân, xác định được doanh thu kinh doanh của cá nhân thì cá nhân uỷ quyền cho tổ chức khai thuế và nộp thuế thay. Tổ chức có trách nhiệm khai thuế và nộp thuế thay cho cá nhân theo từng lần phát sinh tại cơ quan thuế quản lý tổ chức.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 156/2013/TT-BTC thì: không hướng dẫn cụ thể về việc khai thuế đối với cá nhân kinh doanh theo hình thức hợp tác kinh doanh với tổ chức, do đó, từng cá nhân phải trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế.

3. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung về quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh

3.1. Về công khai thông tin cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán

Hàng năm, Chi cục Thuế có trách nhiệm niêm yết để lấy ý kiến công khai về doanh thu và mức thuế phải nộp của hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán. Việc công khai phải thực hiện 2 lần: lần 1 là mức dự kiến và lần 2 là mức chính thức.

- Đối với mức thuế khoán đang thực hiện của năm 2015, chậm nhất là ngày 30/8/2015 Chi cục Thuế thực hiện: niêm yết công khai Danh sách hộ kinh doanh thuộc diện không phải nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân. Danh sách hộ khoán và mức thuế phải nộp tại bộ phận một cửa của Chi cục Thuế và Ủy ban nhân dân quận, huyện và tại cửa, công hoặc địa điểm thích hợp của: trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, trụ sở Đội thuế, Ban quản lý chợ;... ; gửi tài liệu niêm yết công

khai như nêu trên đến Hội đồng nhân dân và Mặt trận tổ quốc quận, huyện, xã, phường, thị trấn; đồng thời gửi Bảng công khai theo mẫu số 01/CKTT-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này tới từng cá nhân kinh doanh. Bảng công khai theo mẫu số 01/CKTT-CNKD được lập theo hướng dẫn tại tiết a.1 điểm a khoản 9 Điều 6 Thông tư này.

- Từ năm 2016, theo hướng dẫn tại khoản 5, khoản 9, khoản 10 Điều 6 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì ngoài việc niêm yết công khai tại cơ quan thuế, UBND, Ban quản lý chợ, trung tâm thương mại, Chi cục Thuế còn phải thực hiện gửi tài liệu niêm yết công khai như sau:

+ Chi cục Thuế gửi tài liệu niêm yết công khai lần 1 và lần 2 đến Hội đồng nhân dân và Mặt trận tổ quốc quận, huyện, xã, phường, thị trấn, đồng thời Chi cục Thuế tổ chức tiếp nhận ý kiến phản hồi (nếu có) để làm căn cứ điều chỉnh, bổ sung mức doanh thu khoán và mức thuế khoán của hộ kinh doanh trên địa bàn.

+ Chi cục Thuế gửi Bảng công khai thông tin cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán lần 1 và lần 2 cho từng cá nhân kinh doanh, đồng thời Chi cục Thuế tổ chức tiếp nhận ý kiến phản hồi của cá nhân kinh doanh (nếu có) để làm căn cứ điều chỉnh, bổ sung mức doanh thu khoán và mức thuế khoán của hộ kinh doanh trên địa bàn.

Bảng công khai gửi cho cá nhân được lập theo địa bàn bao gồm cả cá nhân thuộc diện phải nộp thuế và cá nhân thuộc diện không phải nộp thuế. Với chợ, đường, phố, tổ dân phố có từ hai trăm (200) cá nhân kinh doanh trở xuống thì Chi cục Thuế in, phát cho từng cá nhân kinh doanh bảng công khai của các cá nhân kinh doanh tại địa bàn. Trường hợp chợ, đường, phố, tổ dân phố có trên 200 cá nhân kinh doanh thì Chi cục Thuế in, phát cho từng cá nhân kinh doanh bảng công khai của không quá 200 cá nhân kinh doanh tại địa bàn. Riêng đối với chợ có trên 200 cá nhân kinh doanh thì

Chi cục Thuế in, phát cho từng cá nhân kinh doanh bảng công khai theo ngành hàng.

+ Chi cục Thuế thực hiện niêm yết công khai lần 2 trước ngày 30 tháng 01 hàng năm tại bộ phận một cửa của Chi cục Thuế và Ủy ban nhân dân quận, huyện; và tại cửa, cổng hoặc địa điểm thích hợp của: trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; trụ sở Đội thuế; Ban quản lý chợ;... đảm bảo thuận lợi cho việc tiếp nhận thông tin để giám sát của người dân và cá nhân kinh doanh.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư số 156/2013/TT-BTC thì:

- Không quy định Chi cục Thuế phải gửi tài liệu niêm yết công khai lần 1 và lần 2 đến Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc quận/huyện/xã/phường/thị trấn.

- Không quy định Chi cục Thuế phải gửi Bảng công khai thông tin cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán trực tiếp đến từng cá nhân kinh doanh.

- Không quy định Chi cục Thuế phải niêm yết công khai thông tin lần 2 về cá nhân nộp thuế khoán tại trụ sở UBND, Đội thuế, Ban quản lý chợ,...

3.2. Về việc gửi thông báo thuế đến cá nhân kinh doanh

Theo hướng dẫn tại điểm c, khoản 5 và điểm a.1 khoản 9 Điều 6 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

Thông báo thuế (dự kiến và chính thức) được gửi trực tiếp đến cá nhân kinh doanh, yêu cầu phải có ký nhận của người nộp thuế về việc đã nhận thông báo hoặc cơ quan thuế phải thực hiện việc gửi Thông báo qua bưu điện theo hình thức gửi bảo đảm.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư số 156/2013/TT-BTC thì:

Cơ quan thuế gửi Thông báo nộp thuế đến cá nhân kinh doanh mà không yêu cầu người nộp thuế phải trực tiếp nhận Thông báo.

3.3. Về trách nhiệm của Cục thuế trong việc chỉ đạo, kiểm soát việc xác định doanh thu và mức thuế khoán của cá nhân kinh doanh tại các Chi cục thuế

Theo hướng dẫn tại khoản 8 Điều 6 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì Cục Thuế có trách nhiệm khai thác cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung của ngành để phân tích, đánh giá và chỉ đạo việc lập Sổ bộ thuế của các Chi cục Thuế cụ thể như sau:

- Cục Thuế có trách nhiệm triển khai công tác kiểm tra thực tế hằng năm tối thiểu 20% số Chi cục Thuế theo quy định về quản lý rủi ro đối với việc xác định mức doanh thu khoán dự kiến, mức thuế dự kiến. Kết quả kiểm tra của Cục Thuế là một trong những cơ sở để Chi cục Thuế lập và duyệt Sổ bộ thuế cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán.

- Trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu, Cục Thuế có trách nhiệm định kỳ kiểm tra thực tế tối thiểu 10% số Chi cục Thuế mỗi quý I, quý II, quý III. Kết quả kiểm tra là căn cứ xây dựng mức doanh thu dự kiến, mức thuế dự kiến cho năm sau và điều chỉnh doanh thu khoán, mức thuế khoán cho thời gian còn lại của năm tính thuế nếu doanh thu thay đổi 50% so với doanh thu khoán.

- Nội dung kiểm tra thực tế của Cục Thuế quy định tại khoản 8 Điều này gồm: kiểm tra trên cơ sở dữ liệu quản lý; đối chiếu số liệu đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế; kiểm tra thực tế đối với ít nhất 15% số cá nhân kinh doanh trên địa bàn trong đó tập trung kiểm tra 100% cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng quản lý rủi ro theo tiêu chí hướng dẫn tại điểm c khoản 12 Điều 6 Thông tư này.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư số 156/2013/TT-BTC thì: không quy định cụ thể trách nhiệm của Cục thuế trong việc chỉ

đạo, kiểm soát việc lập Sổ bộ thuế của các Chi cục thuế.

3.4. Về một số nội dung khác trong công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh

Theo hướng dẫn tại khoản 12 Điều 6 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

- Cá nhân kinh doanh sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp; trường hợp chưa thành lập doanh nghiệp, cơ quan thuế ấn định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán, đồng thời cơ quan thuế có trách nhiệm lập danh sách những cá nhân kinh doanh này báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh.

- Cơ quan Thuế có trách nhiệm cấp mã số thuế cho cá nhân kinh doanh dựa trên thông tin tại hồ sơ khai thuế của cá nhân và thực hiện quy trình quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh trên ứng dụng quản lý thuế tập trung của ngành thuế.

- Cục Thuế có trách nhiệm xây dựng bộ tiêu chí rủi ro đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán theo từng đối tượng, địa bàn quản lý theo các tiêu chí rủi ro như:

- + Cá nhân nộp thuế khoán kinh doanh tại chợ biên giới;

- + Cá nhân nộp thuế khoán kinh doanh vật liệu xây dựng có nguồn gốc tài nguyên khoáng sản (cát, đá, sỏi, gỗ, sản phẩm từ gỗ,...);

- + Cá nhân kinh doanh có mức doanh thu tính thuế bất hợp lý so với chi phí (diện tích kinh doanh, thuê địa điểm, giá trị tài sản, trang thiết bị, cửa hàng, kho tàng, chi phí điện, chi phí nước,...); so với số phương tiện vận tải đang sử dụng; so với số lượng lao động; so với hàng hóa (hàng hóa mua vào, hàng hóa trưng bày, hàng hóa tồn kho,...);

- + Cá nhân nộp thuế khoán nhưng thường xuyên sử dụng từ 10 lao động trở lên nhưng không thành lập doanh nghiệp;

+ Cá nhân nộp thuế khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế;

+ Cá nhân nộp thuế khoán có từ hai (02) địa điểm kinh doanh trở lên;

+ Cá nhân nộp thuế khoán nợ thuế.

- Chi cục Thuế có trách nhiệm cập nhật kịp thời các thông tin biến động trong quá trình quản lý đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán. Định kỳ đến ngày 01 tháng 11 hàng năm, các Chi cục Thuế, Cục Thuế phải xây dựng xong cơ sở dữ liệu về cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán (bao gồm cả cá nhân kinh doanh chưa đến ngưỡng nộp thuế) trên cơ sở thông tin từ hồ sơ của người nộp thuế, kết quả số liệu xác minh, kiểm tra, thanh tra của cơ quan thuế và thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.

- Tổng cục Thuế hướng dẫn quy trình, trình tự, phương pháp xây dựng và quản lý sử dụng cơ sở dữ liệu về người nộp thuế khoán theo quy định của Bộ Tài chính để phục vụ công tác quản lý rủi ro trong kiểm tra, thu thuế.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư số 156/2013/TT-BTC thì:

- Cơ quan thuế không lập danh sách những cá nhân kinh doanh sử dụng từ 10 lao động trở lên nhưng không thành lập doanh nghiệp để gửi cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh.

- Ngành thuế chưa triển khai đồng bộ, đầy đủ cơ sở dữ liệu tập trung để phục vụ cho công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh theo phương pháp rủi ro.

3.5. Về ủy nhiệm thu thuế đối với hộ kinh doanh

Theo hướng dẫn tại Điều 10 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

- Tại các địa bàn chưa thực hiện nộp thuế qua phương thức điện tử, Cơ quan quản lý

thuế ủy nhiệm cho các tổ chức thu thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán. Việc ủy nhiệm thu thuế phải được thực hiện thông qua hợp đồng giữa Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế với tổ chức được ủy nhiệm thu.

Tổ chức được ủy nhiệm thu là các đơn vị như: Ban quản lý chợ; Trung tâm thương mại; hoặc các doanh nghiệp có hệ thống mạng lưới rộng khắp trên cả nước đáp ứng điều kiện thuận lợi cho cá nhân nộp thuế vào ngân sách nhà nước như: các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện lực,...

- Tổng cục Trưởng Tổng cục Thuế tổ chức thực hiện công tác ủy nhiệm thu thuế thống nhất trong cả nước theo quy định hiện hành về ủy nhiệm thu và quy định tại Điều này.

Trước đây,

Theo hướng dẫn trước đây (công văn số 123/TCT-CC ngày 10/01/2014 của Tổng cục Thuế hướng dẫn về công tác ủy nhiệm thu thuế) thì từ năm 2014, Cơ quan thuế trực tiếp quản lý và tổ chức thu thuế của hộ kinh doanh nộp thuế khoán, không thực hiện ủy nhiệm thu. Riêng Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Cơ quan thuế thực hiện ủy nhiệm thu đến hết năm 2014 cho Ủy ban nhân dân phường, thị trấn hoặc Ban quản lý chợ thu thuế đối với các hộ kinh doanh có quy mô nhỏ (mức thuế môn bài bậc 3,4,5,6) tại các địa bàn có số điểm thu của Ngân hàng, Kho bạc còn ít, chưa đáp ứng được yêu cầu thu nộp thuế của hộ kinh doanh.

4. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung khác về chính sách thuế thu nhập cá nhân

4.1. Đối với thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế

i. Về khoản thu nhập từ trợ cấp

Theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

Không tính vào thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công khoản trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người Việt Nam cư trú dài hạn ở nước ngoài về Việt Nam làm việc.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại điểm b.9 khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC thì không hướng dẫn cụ thể đối với khoản trợ cấp này.

ii. Về khoản bảo hiểm không bắt buộc không có tích lũy về phí bảo hiểm

Theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 11 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

Hướng dẫn cụ thể trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động sản phẩm bảo hiểm không bắt buộc, không có tích lũy về phí bảo hiểm (kể cả trường hợp mua bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam được phép bán bảo hiểm tại Việt Nam) thì khoản tiền phí mua sản phẩm bảo hiểm này không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của người lao động. Bảo hiểm không bắt buộc, không có tích lũy về phí bảo hiểm gồm các sản phẩm bảo hiểm như: bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tử kỳ (không bao gồm sản phẩm tử kỳ có hoàn phí),...

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại tiết đ.2 điểm đ khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC thì:

Không hướng dẫn cụ thể cho trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động sản phẩm bảo hiểm không bắt buộc và không có tích lũy về phí bảo hiểm.

iii. Về khoản chi về phương tiện đưa đón người lao động

Theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 11 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

Khoản chi về phương tiện đưa đón người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại tiết đ.5 điểm đ khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC thì:

Đối với khoản chi về phương tiện đưa đón riêng từng cá nhân phải tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân được đưa đón, chỉ không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN đối với khoản chi về phương tiện phục vụ tập thể người lao động.

iv. Về khoản chi đảm hiếu, hi cho người lao động và gia đình người lao động

Theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 11 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

Bổ sung không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN đối với khoản tiền chi đảm hiếu, hi cho bản thân và gia đình người lao động theo quy định chung của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và phù hợp với mức xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại điểm g khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC thì: chưa có hướng dẫn khoản thu nhập này không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN.

v. Về khoản thu nhập từ lợi tức của doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH một thành viên

Theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 11 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

Không tính vào thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn đối với lợi tức của doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Trước đây:

Theo hướng dẫn tại điểm c khoản 3 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC thì:

Khoản lợi tức nhận được do góp vốn vào Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (cá nhân) là thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn.

4.2. Về quy đổi thu nhập chịu thuế ra đồng Việt Nam

Theo hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì: đối với doanh thu, thu

nhập nhận được bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế mua vào tại ngân hàng nơi cá nhân mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh thu nhập. Trường hợp cá nhân không mở tài khoản giao dịch tại Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá ngoại tệ mua vào của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh thu nhập.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 111/2013/TT-BTC thì:

Trường hợp thu nhập chịu thuế nhận được bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh thu nhập.

i. Về việc tính thuế đối với khoản tích lũy bảo hiểm do người sử dụng lao động mua cho người lao động.

Theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

- Trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ (không bao gồm bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm thì đến thời điểm đáo hạn hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí tích lũy tương ứng với phần người sử dụng lao động mua cho người lao động từ ngày 01 tháng 7 năm 2013. Trường hợp khoản phí tích lũy được trả nhiều lần thì tiền thuế được khấu trừ theo tỷ lệ 10% tương ứng với từng lần trả tiền phí tích lũy.

- Trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ (không bao gồm bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam thì người sử dụng lao động có trách nhiệm khấu trừ ngay thuế TNCN theo tỷ lệ 10% trên khoản

tiền phí bảo hiểm đã mua hoặc đóng góp cho người lao động.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 7 Thông tư số 111/2013/TT-BTC thì:

- Chưa có hướng dẫn cụ thể về thời điểm khấu trừ thuế trong trường hợp khoản phí tích lũy được trả nhiều lần.

- Chưa có hướng dẫn cụ thể về trường hợp người sử dụng lao động mua bảo hiểm không bắt buộc cho người lao động từ các công ty bảo hiểm nước ngoài không thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

ii. Về việc tính thuế đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng

Theo hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

- Bổ sung hướng dẫn cụ thể với trường hợp nhận thừa kế quà tặng gồm nhiều mã chứng khoán thì thu nhập tính thuế là phần giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng tính trên toàn bộ các mã chứng khoán nhận được chưa trừ bất cứ một khoản chi phí nào.

- Bổ sung hướng dẫn đối với trường hợp cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là tài sản nhập khẩu thì giá trị tài sản để làm căn cứ tính thuế TNCN đối với thừa kế quà tặng là giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản trừ (-) các khoản thuế ở khâu nhập khẩu mà cá nhân phải tự nộp theo quy định.

Trước đây,

Thông tư số 111/2013/TT-BTC chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này.

iii. Về việc bù trừ nghĩa vụ quyết toán thay cho cá nhân với nghĩa vụ của tổ chức trả thu nhập

Theo hướng dẫn tại Điều 22 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

Trường hợp sau khi bù trừ có số thuế phải nộp thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước. Trường hợp sau khi bù trừ có số thuế nộp thừa được cơ quan thuế tự động bù trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo hoặc tổ chức, cá nhân trả thu nhập lập Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/ĐNHT ban hành tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý để hoàn trả thuế theo quy định.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại Điều 33 Thông tư số 156/2013/TT-BTC thì:

Sau khi bù trừ mà vẫn còn số thuế nộp thừa thì tổ chức trả thu nhập lập Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước để hoàn trả thuế theo quy định mà không được bù trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo.

5. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung khác về quản lý thuế thu nhập cá nhân

5.1. Về nghĩa vụ quyết toán thuế TNCN

i. Đối với tổ chức chuyển đổi loại hình doanh nghiệp

Theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp mà bên tiếp nhận kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi thì doanh nghiệp trước chuyển đổi không phải khai quyết toán thuế TNCN đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi, bên tiếp nhận thực hiện khai quyết toán thuế TNCN theo quy định.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại điểm a.3 khoản 1 Điều 16 Thông tư số 156/2013/TT-BTC thì:

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế TNCN đều có trách nhiệm khai quyết toán thuế TNCN.

ii. Đối với Công ty xổ số, DN bảo hiểm, DN bán hàng đa cấp; tổ chức trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng chứng khoán, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng

Theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

Công ty xổ số, DN bảo hiểm, DN bán hàng đa cấp; tổ chức trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng chứng khoán, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng chỉ có trách nhiệm khấu trừ và khai thuế trong năm, không phải quyết toán nghĩa vụ khấu trừ vào cuối năm.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại điểm a.3 khoản 1 Điều 16 Thông tư số 156/2013/TT-BTC thì:

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế TNCN đều có trách nhiệm khai quyết toán thuế TNCN.

iii. Đối với thu nhập không phải quyết toán thuế

Theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

Cá nhân không phải quyết toán thuế TNCN đối với khoản thu nhập từ bảo hiểm không bắt buộc do người sử dụng lao động mua và đóng góp cho người lao động đã khấu trừ thuế theo thuế suất 10%.

Trước đây,

Chưa có hướng dẫn cụ thể về việc cá nhân không phải quyết toán thuế TNCN đối với khoản thu nhập từ bảo hiểm không bắt buộc do người sử dụng lao động mua và đóng góp cho người lao động đã khấu trừ thuế theo thuế suất 10%.

5.2. Về việc uỷ quyền quyết toán thuế

Theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì:

Trường hợp người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam nhưng trước khi xuất cảnh chưa làm thủ tục quyết toán thuế với cơ quan thuế thì có thể uỷ quyền theo quy định của Bộ Luật Dân sự cho đơn vị trả thu nhập hoặc tổ chức, cá nhân khác quyết toán thuế theo quy định.

Trước đây,

Theo hướng dẫn tại điểm e.3 khoản 2 Điều 26 Thông tư số 111/2013/TT-BTC thì:

Cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế trước khi xuất cảnh.

5.3. Về sửa đổi, bổ sung mẫu biểu, tờ khai thuế

Các mẫu biểu, tờ khai tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC đã thay thế toàn bộ mẫu biểu, tờ khai tương ứng tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC. Các mẫu biểu, tờ khai mới được đánh số theo nguyên tắc phân nhóm theo đối tượng và tính chất để dễ nhớ, dễ phân biệt và mỗi nhóm có thể bổ sung hoặc cắt giảm mẫu mà không ảnh hưởng đến số thứ tự. Cụ thể:

- Nhóm mẫu có ký hiệu “01” dành cho cá nhân kinh doanh.

- Nhóm mẫu có ký hiệu “02” dành cho cá nhân tự khai thuế đối với tiền lương, tiền công.

- Nhóm mẫu có ký hiệu “03” dành cho cá nhân khai thuế đối với chuyển nhượng bất động sản.

- Nhóm mẫu có ký hiệu “04” dành cho cá nhân tự khai thuế đối với các loại thu nhập khác.

- Nhóm mẫu có ký hiệu “05” dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế từ tiền lương, tiền công.

- Nhóm mẫu có ký hiệu “06” dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế từ các loại thu nhập khác.

- Nhóm mẫu có ký hiệu “07” dành cho các mẫu đơn đề nghị của người nộp thuế (không bao gồm đơn đề nghị miễn giảm thuế).

- Nhóm mẫu có ký hiệu “08” dành cho các mẫu đơn liên quan đến miễn giảm thuế.

- Nhóm mẫu có ký hiệu “09” dành cho các mẫu liên quan đến xác nhận về người phụ thuộc.

Thông tư 92/2015/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/07/2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi.

Tài liệu tham khảo

1. Công văn số 2977/TCT-TNCN ngày 23/7/2015 của Tổng Cục thuế về các đối tượng được miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân.
2. Công văn 2994/TCT-TNCN ngày 24/7/2015 của Tổng Cục Thuế về giới thiệu một số nội dung sửa đổi, bổ sung của Thông tư số 92/TT-BTC ngày 15/06/2014 của Bộ Tài chính.
3. Thông tư số 92/TT-BTC ngày 15/06/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện thuế Giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; Hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về Thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về Thuế.
4. Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007; và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 26/2012/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2012;

5. Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006; và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;
6. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
7. Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật thuế giá trị gia tăng số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013;
8. Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;
9. Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;
10. Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HÓA TÀI KHOẢN VỐN ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á - BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

TS. TRẦN ANH TUẤN*

CN. TRẦN THỊ DIỄM CHÂU** - ThS. NGUYỄN THỊ KIM QUYÊN***

Chuyển vốn quốc tế đã trở thành xu hướng thời đại, mang lại nhiều lợi ích và cũng kèm theo không ít rủi ro, chính vì vậy tự do hóa tài khoản vốn đang được xem là đề tài gây tranh cãi. Nghiên cứu này phân tích tác động của tự do hóa tài khoản vốn đến tăng trưởng kinh tế ở một số quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 1995- 2012. Kết quả phân tích hồi qui dữ liệu bảng cho thấy biến đại diện cho mức độ tự do hóa tài khoản vốn tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia khu vực này. Ngoài ra, độ mở thương mại, tỷ lệ tổng đầu tư so với GDP, tỷ lệ đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng so với GDP có tác động cùng chiều lên tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ cung tiền M2 so với GDP và tốc độ tăng dân số có tác động ngược lại.

Từ khóa: Tài khoản vốn, tự do hóa tài khoản vốn, tăng trưởng kinh tế, Đông Nam Á.

1. Giới thiệu

Việc cho phép các dòng vốn ra và vào nền kinh tế của một quốc gia là một bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế và là một trong những điều kiện để hội nhập vào thị trường tài chính thế giới trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay (Eswar S. Prasad và Raghuram Rajan G., 2008; Bergstrom, 2012). Theo Fischer (1998), việc di chuyển các dòng vốn tự do sẽ tạo điều kiện phân bổ nguồn vốn toàn cầu hợp lý và tiết kiệm hơn, phát huy tối đa hiệu quả sử dụng, góp phần tăng trưởng kinh tế quốc gia và tăng phúc lợi xã hội. Ngoài ra, dòng vốn này còn mở rộng thêm các cơ hội đa dạng hóa danh mục đầu tư, giảm thiểu rủi ro và đạt được tỷ suất sinh lợi cao nhất. Tuy

nhiên, do mỗi quốc gia có những đặc trưng và chính sách kiểm soát vốn khác nhau dẫn đến kết quả thu hút và sử dụng vốn không giống nhau¹. Đông Nam Á được đánh giá là một trong những khu vực kinh tế lớn trên thế giới hiện nay, vì vậy mục tiêu tăng trưởng kinh tế được các quốc gia trong khu vực này đặt lên hàng đầu. Nghiên cứu này góp phần cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về tác động của tự do hóa tài khoản vốn đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia khu vực Đông Nam Á đồng thời bổ sung cơ sở cho việc xây dựng lộ trình tự do hóa tài khoản vốn, trong đó có Việt Nam.

* Quyền Viện trưởng Viện Nghiên Cứu Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

** Học viên cao học Trường Đại học Mở TPHCM.

*** Văn phòng UBND tỉnh Tây Ninh.

1 Từ sau cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 - 1998, nền kinh tế “khỏe mạnh và được quản lý tốt” như Hàn Quốc bị nhấn chìm bởi sự rút vốn ồ ạt ra khỏi quốc gia và tác động lớn đến hệ thống tiền tệ, từ đó việc tự do hóa tài khoản vốn đã trở thành đề tài gây tranh cãi trong giới kinh tế (Eswar S. Prasad và Raghuram Rajan G., 2008).

2. Cơ sở lý thuyết

Tự do hóa tài khoản vốn là việc cho phép vốn chảy tự do vào và ra khỏi một quốc gia cụ thể. Điều này bao hàm một chính sách có chủ ý, cho phép các doanh nghiệp trong nước vay từ các ngân hàng nước ngoài, người nước ngoài được phép mua các công cụ nợ trong nước cũng như đầu tư vào thị trường chứng khoán trong nước (Henry, 2003).

Tự do hóa tài khoản vốn còn được xem là một tham số sử dụng để đo độ mở của một nền kinh tế, cho biết tỉ lệ dòng vốn vào và ra từ một nền kinh tế này sang một nền kinh tế khác mà không ảnh hưởng bởi các yếu tố về độc lập và toàn vẹn lãnh thổ (Okore và Okey, 2013).

Tài khoản vốn gồm các khoản mục: chuyển giao vốn; mua bán các tài sản phi tài chính, phi sản xuất; đầu tư trực tiếp nước ngoài; đầu tư gián tiếp; đầu tư khác và tài sản dự trữ. Giao dịch ghi trong tài khoản vốn được gọi là giao dịch tài chính (Fulbright, 2013; Nguyễn Trọng Tài, 2008)

Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy mối liên hệ giữa tự do hóa tài khoản vốn và tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên vẫn còn nghi ngờ rằng liệu mở cửa tài khoản vốn thực sự đóng một vai trò tích cực hay tiêu cực trong tăng trưởng kinh tế. Xét theo khía cạnh lý thuyết, các trường phái kinh tế học đã nêu ra quan điểm của mình liên quan đến vấn đề tự do hóa tài khoản vốn thông qua ba mô hình lý thuyết chính, đó là mô hình chính thống, mô hình phụ thuộc và mô hình tân cổ điển.

2.1. Lý thuyết ủng hộ quan điểm tự do hóa tài khoản vốn tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế

Mô hình chính thống của trường phái tân tự do cho rằng việc chuyển vốn đến các quốc

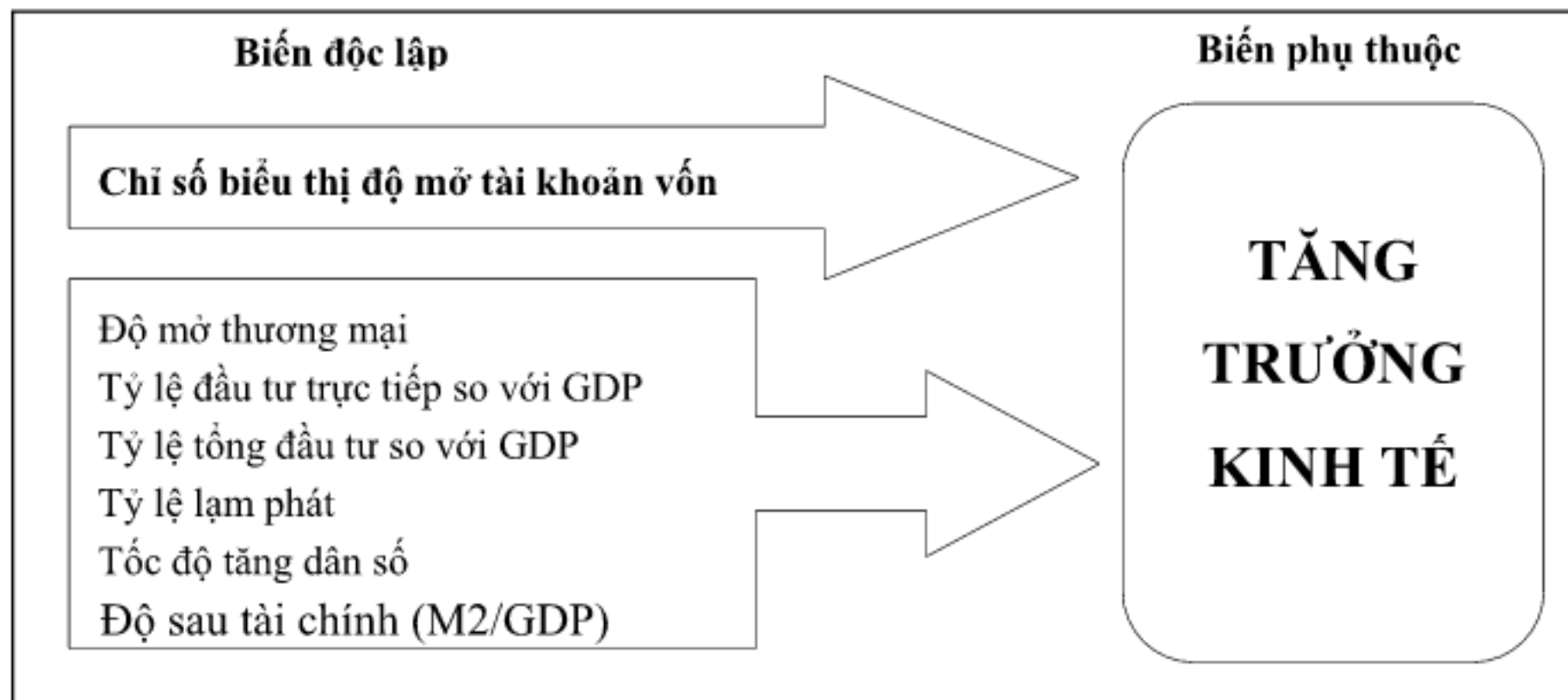
gia khan hiếm vốn là cách để bổ sung nguồn lực mới, công nghệ, cách thức quản lý và tăng tính cạnh tranh nhằm cải thiện hiệu quả kinh tế và kích thích tăng trưởng (Egbuna et al., 2013; Mailafia, 2006). *Mô hình “tân cổ điển”* đưa ra giả thuyết rằng các dòng chảy tự do của vốn bên ngoài nên cân bằng và hài hòa giữa tiêu dùng và sản xuất của một quốc gia nhằm khuyến khích phân bổ nguồn lực giữa các quốc gia hiệu quả hơn. (Egbuna et al., 2013; Mailafia, 2006).

2.2. Lý thuyết ủng hộ quan điểm tự do hóa tài khoản vốn tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế

Trường phái chính thống cho rằng có những rủi ro liên quan đến tiến trình tự do hóa tài khoản vốn ngoài lợi ích mà nó đã mang lại. Rủi ro phát sinh từ việc tự do hóa không được quản lý đúng cách có thể dẫn đến bất ổn định tài chính và khủng hoảng trong nền kinh tế mới nổi, nguyên nhân là do sự biến động của dòng vốn ngắn hạn làm tăng cạnh tranh giữa các ngân hàng và những thay đổi trong hệ thống tài chính toàn cầu (Egbuna et al., 2013; ; Mailafia, 2006). *Mô hình phụ thuộc* thừa nhận có một sự phụ thuộc của các nước đang phát triển đối với các nền kinh tế phát triển thặng dư vốn. Điều này ngụ ý rằng việc di chuyển vốn từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển thông qua dòng vốn FDI và dòng vốn ngắn hạn không thể tạo ra kết quả thuận lợi cho nước tiếp nhận vì sự di chuyển vốn xuất phát là từ chính lợi ích của các nền kinh tế phát triển (Egbuna et al., 2013; Mailafia, 2006).

Trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước, tác giả đưa ra khung phân tích cho nghiên cứu này như sau:

Hình 1: Khung phân tích của nghiên cứu



3. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Cơ sở dữ liệu

Nghiên cứu thu thập số liệu thứ cấp của 07 quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 1995 - 2012, gồm có Indonesia (IND); Malaysia (MYS); Philippin (PHL); Singapore (SGP); Thái Lan (THA); Việt Nam (VIE); Campuchia (KHM) từ Cơ sở dữ liệu triển vọng kinh tế thế giới của IMF (WEO); Chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng thế giới (WDI), The Chinn-Ito index (2009). Sử dụng dữ liệu bảng với 126 quan sát.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng và phương pháp tổng thuật tài liệu để có cơ sở so sánh, phân tích mô hình hồi qui đa biến bằng cách sử dụng 3 phương pháp khác nhau: Pool OLS (Ordinary least square); FEM (Fixed effect model); REM (Random effect model) bằng phần mềm thống kê Eview 8.0. Mô hình hồi qui đề xuất của tác giả dựa vào nghiên cứu thực nghiệm của Eichengreen & Leblang (2003), Zenasni và Benhabib (2012) có dạng tổng quát như sau:

$$GROWTH_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 KAOPEN_{i,t} + \beta_2 OPEN_{i,t} + \beta_3 FDI_{i,t} + \beta_4 INV_{i,t} + \beta_5 CPI_{i,t} + \beta_6 POP_{i,t} + \beta_7 FD_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Với $GROWTH_{i,t}$ là biến phụ thuộc của mô hình, đại diện là tốc độ tăng trưởng của GDP thực tế bình quân đầu người nước i trong khoảng thời gian t . $\varepsilon_{i,t}$ là sai số thống kê, $t = 18$ năm từ 1995 đến 2012; i biểu thị cho 7 quốc gia Đông Nam Á.

Nhóm biến độc lập bao gồm:

Chỉ số độ mở tài khoản vốn (KAOPEN).

Chỉ số này do Chinn và Ito xây dựng, dựa trên thông tin về kiểm soát tài khoản vốn của các quốc gia được ghi chép trong Báo cáo thường niên của IMF về quản lý và hạn chế hối đoái. Hoing (2008) kết luận rằng tự do hóa tài khoản vốn có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó Zenasni and Benhabib (2012) lại tìm thấy một tác động ngược lại.

Độ mở thương mại (OPEN). Đại diện cho mức độ giao thương, được đo bằng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP (WB, 2015). Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển và nội sinh mới cung cấp bằng chứng thuyết phục cho đề xuất sự gia tăng trong hoạt động xuất nhập khẩu trên GDP có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế (Adhikary, 2011).

Tỷ lệ đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng so với GDP (FDI). Là dòng vốn ròng trong báo cáo kinh tế của các nhà đầu tư nước ngoài

chia cho GDP (WB, 2015). Các lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển và nội sinh mới khẳng định rằng FDI giúp tăng năng suất, tăng hiệu quả đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn ở các nước đang phát triển với nền kinh tế khan hiếm vốn (Adhikary, 2011). Asiedu (2002) cho rằng FDI thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách cung cấp vốn dài hạn với công nghệ mới, tăng cường kỹ năng quản lý và marketing, tạo công ăn việc làm và khuyến khích sáng tạo, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Trong khi đó, Zenasni và Benhabib (2012), Elboiashi (2015) kết luận rằng FDI có tác động cả tích cực lẫn tiêu cực tùy thuộc vào điều kiện nền tảng của mỗi quốc gia như vốn con người, cơ sở hạ tầng, chất lượng tổ chức,...

Tỷ lệ tổng đầu tư so với GDP (INV). Được tính toán bằng cách chia tổng vốn đầu tư cho GDP (WEO, 2015). Mô hình tăng trưởng tân cổ điển của Solow (1956) cho rằng một trong những yếu tố quyết định sự phát triển kinh tế đó là tỷ lệ đầu tư, các nước có tỷ lệ đầu tư đáng kể trong GDP sẽ có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn (Martin và Artadi, 2002). Lý thuyết kinh tế và kinh nghiệm quốc tế cũng cho rằng đầu tư có tác động lớn đến triển vọng tăng trưởng kinh tế, giúp cải thiện một cách bền vững các phúc lợi xã hội tuy nhiên cần có các chiến lược cải cách môi trường đầu tư hiệu quả (Bisat et al, 1997).

Tỷ lệ lạm phát (CPI). Lạm phát được đo bằng chỉ số giá tiêu dùng phản ánh sự thay đổi tỷ lệ phần trăm hàng năm trong chi phí trung bình cho người tiêu dùng tương ứng với một giỏ hàng hóa và dịch vụ được cố định hoặc thay đổi trong khoảng thời gian quy định, chẳng hạn như hàng năm (WEO, 2015).

Tốc độ tăng dân số (POP). Là tỷ lệ tăng trưởng theo cấp số nhân của dân số trung bình năm từ năm t-1 đến năm t, tính theo % (WB, 2015). Lý thuyết chính thống cho rằng tăng dân số làm trì trệ hoặc cản trở quá trình phát triển kinh tế. Lý thuyết đổi mới cho rằng tăng dân số là hiện tượng trung lập, thúc đẩy tăng trưởng dân số có thể xúc tác cho tăng trưởng kinh tế (Blanchet, 1991).

Độ sâu tài chính (FD). Được tính bằng tỷ lệ của cung tiền M2 so với GDP. Cung tiền M2 gồm tiền mặt trong lưu thông và tiền gửi trong ngân hàng của chính quyền trung ương, tiền nhàn rỗi và tiết kiệm của cư dân trong nước, bao gồm cả tiền gửi ngoại tệ. Cung tiền M2 tương ứng với số liệu dòng 34,35 tại thống kê tài chính quốc tế của IMF (IFS) (WB, 2015).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả được thể hiện ở Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả

	GROWTH	KAOPEN	OPEN	FDI	CPI	INV	POP	FD
Mean	3.621173	0.295336	152.9236	5.239313	5.393960	25.82794	1.690891	77.56997
Median	4.241946	0.053175	122.6710	3.728374	4.060000	24.34600	1.619936	62.88564
Maximum	13.21782	2.421764	439.6567	24.73108	77.53800	43.64000	5.321578	141.0595
Minimum	-14.38515	-1.875024	45.51212	-2.749111	-1.859000	11.83400	-1.476362	7.696568
Std. Dev.	3.855086	1.205069	99.70535	5.194654	7.691763	7.291394	0.838116	40.05228
Sum	456.2677	37.21240	19268.37	660.1535	679.6390	3254.321	213.0523	9773.816
Sum Sq. Dev.	1857.711	181.5238	1242645.	3373.053	7395.401	6645.554	87.80477	200523.2
Observations	126	126	126	126	126	126	126	126

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm thống kê Eview 8.0

Biến phụ thuộc “tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người”: nghiên cứu cho thấy tăng trưởng kinh tế dao động mạnh đặc biệt là giai đoạn Châu Á rơi vào khủng hoảng năm 1997-1999 và các năm 2001, 2005, 2008 với mức cao nhất là 13,21%, thấp nhất là -14,38%, tỷ lệ tăng trưởng trung bình là 3,62% với độ lệch chuẩn là 3,85%. Tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia trong khu vực không đồng đều và mức tăng trưởng kinh tế mỗi quốc gia cũng dao động mạnh qua các năm, nhất là các giai đoạn bị khủng hoảng khu vực và suy thoái toàn cầu.

Độ mở tài khoản vốn (KAOPEN): nghiên cứu cho thấy chỉ số này đạt mức cao nhất là 2,42, thấp nhất là - 1,87 với độ lệch chuẩn là 1,20. Chỉ số mở cửa tài khoản vốn của các quốc gia Đông Nam Á qua các năm ở mức trung bình, có thể thấy tài khoản vốn gần như đóng hoàn toàn trong những năm khu vực này rơi vào khủng hoảng năm 1997-2000 và cả giai đoạn 2011-2012 là thời kỳ hậu cuộc suy thoái toàn cầu 2008-2009. Giá trị trung bình cả giai đoạn của chỉ số này ở mức 0,3.

Độ mở thương mại: tăng đều qua các năm thể hiện xu hướng ngày càng mở cửa đối với hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ các quốc gia Đông Nam Á, đỉnh điểm là 173,04% (2006). Bình quân cả giai đoạn của chỉ số này đạt mức 152,92%/GDP hàng năm, giá trị cao nhất đạt mức 439,65% GDP, thấp nhất đạt 45,5% với độ lệch chuẩn là 99,7%, điều này cho thấy các quốc gia Đông Nam Á ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới.

Tỷ lệ đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng so với GDP (FDI): Bình quân cả giai đoạn của chỉ số này chiếm 5,24%/GDP hàng năm, giá trị cao nhất đạt mức 24,73% GDP, thấp nhất đạt -2,7% với độ lệch chuẩn là 5,19%, điều này cho thấy các quốc gia Đông Nam Á cũng đã tích cực trong việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để bổ sung nguồn vốn nội địa giúp tăng trưởng kinh tế.

Tổng đầu tư so với GDP (INV): tổng đầu tư giảm từ mức 31,86% (1997) xuống còn 23,76% (1998) do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á 1997-1998 và duy trì ở mức khoảng 24% cho đến năm 2007. Từ năm 2010 đến 2012 tỷ lệ tổng đầu tư so với GDP có xu hướng tăng lên và đạt mức 26,44% (2012). Bình quân cả giai đoạn của chỉ số này chiếm 25,83% /GDP hàng năm.

Tỷ lệ lạm phát (CPI): tỷ lệ lạm phát có nhiều biến động, cao nhất đạt mức 77,53%, thấp nhất 1,85%, bình quân cả giai đoạn ở mức 5,39% với độ lệch chuẩn là 7,69%. Nhìn chung, các quốc gia Đông Nam Á kiểm soát lạm phát tương đối tốt, duy trì ở mức một con số. Riêng năm 1998 lạm phát lên đến mức hai con số mức bình quân là 16,97%, điều này do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng Châu Á năm 1997-1998. Từ những năm sau đó, lạm phát các quốc gia này ở mức vừa phải, năm 2012 đạt 5,14%.

Tốc độ tăng dân số (POP): tốc độ tăng dân số các quốc gia Đông Nam Á có xu hướng giảm từ mức 2,15% (1995) còn 1,46% (2012). Giai đoạn 1995 -1998, tốc độ tăng dân số khu vực này đạt mức cao hơn 2%, từ năm 1999 trở về sau, tốc độ này giảm và duy trì ở mức dưới 2%. Bình quân cả giai đoạn của chỉ số này ở mức 1,69%.

Tỷ lệ cung tiền M2 so với GDP (FD): tỷ lệ này có xu hướng tăng đều qua các năm từ mức 58,59% (1995) đến 94,34% (2012). Bình quân cả giai đoạn của chỉ số này ở mức 77,57%/GDP hàng năm.

4.2. Kiểm định lựa chọn mô hình phù hợp

Để tìm hiểu các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu tiến hành phân tích dữ liệu bằng hai mô hình hồi qui: mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Dựa vào kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình thích hợp, kết quả thể hiện bảng 2.

Bảng 2: Kiểm định Hausman lựa chọn mô hình FEM và REM

Test Summary	Chi-Sq. Statistic	Chi-Sq. d.f	Prob.
Cross-section random	0.000000	7	1.0000

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm thống kê Eview 8.0

Kết quả kiểm định Hausman cho thấy giá trị p-value là $1.0000 > 0.05$. Vậy với mức ý nghĩa 5%, mô hình REM phù hợp hơn FEM.

4.3. Kiểm định những khuyết tật của mô hình

Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Bảng 3: Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Test Statistic	Value	df	Prob.
F-statistic	1.761586	(7, 118)	0.1014
Chi-square	12.33110	7	0.0902

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm thống kê Eview 8.0

Kết quả kiểm định cho thấy với mức ý nghĩa 5%, p-value là $0.1014 > 0.05$, có nghĩa là mô hình REM không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Kiểm định tương quan chuỗi

Theo Wooldridge (1989), chúng ta có thể kiểm định tương quan chuỗi bậc 1 bằng cách hồi qui phần dư thu được ở mô hình gốc với

biến trễ của nó như mô hình dạng tổng quát: $\varepsilon_t = r \cdot \varepsilon_{t-1} + u_t$. Nếu xảy ra tương quan chuỗi bậc 1 thì hệ số r sẽ nhận giá trị là -0.5. Do đó, giả thuyết H_0 của kiểm định Wald chính là $r = -0.5$, tức là có xảy ra tương quan chuỗi bậc 1. Nếu giá trị p-value $\leq$ mức ý nghĩa 5% thì ta bác bỏ giả thuyết H_0 , có nghĩa là hiện tượng tương quan chuỗi không xảy ra đối với mô hình gốc và ngược lại

Bảng 4: Kiểm định tương quan chuỗi

Test Statistic	Value	df	Prob.
t-statistic	8.318651	118	0.0000
F-statistic	69.19995	(1, 118)	0.0000
Chi-square	69.19995	1	0.0000

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm thống kê Eview 8.0

Kết quả kiểm định cho thấy với mức ý nghĩa 5%, p-value là $0.000 < 0.05$, có nghĩa là mô hình REM (mô hình gốc) không có hiện tượng tương quan chuỗi.

4.4. Kết quả phân tích hồi qui

Kết quả ước lượng được thể hiện ở bảng dưới:

Bảng 5: Kết quả ước lượng mô hình REM

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
CPI	-0.122041***	0.045777	-2.665972	0.0088
FDI	0.276277***	0.044130	6.260562	0.0000
INV	0.158056***	0.029872	5.291160	0.0000
KAOPEN	-0.498824***	0.197047	-2.531493	0.0127
FD	-0.054990***	0.014583	-3.770694	0.0003
OPEN	0.010749**	0.005445	1.974161	0.0507
POP	-1.387719***	0.194086	-7.150023	0.0000
C	3.865321	0.990480	3.902473	0.0002
Effects Specification			S.D.	Rho
Period random			2.025412	0.3441
Idiosyncratic random			2.149279	0.3875
Weighted Statistics				
R-squared	0.370139	Mean dependent var		0.816097
Adjusted R-squared	0.332774	S.D. dependent var		2.633591
S.E. of regression	2.151220	Sum squared resid		546.0744
F-statistic	9.906115	Durbin-Watson stat		1.866923
Prob(F-statistic)	0.000000			
Unweighted Statistics				
R-squared	0.317024	Mean dependent var		3.621173
Sum squared resid	1268.771	Durbin-Watson stat		1.558844

Ghi chú: **, *** tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 5%, 1%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm thống kê Mô hình hồi qui được viết lại với các biến số có ý nghĩa thống kê mức 1%, 5% như sau: $GROWTH = 3.865321 - 0.498824 \cdot KAOPEN + 0.010749 \cdot OPEN + 0.276277 \cdot FDI + 0.158056 \cdot INV - 0.122041 \cdot CPI - 1.387719 \cdot POP - 0.054990 \cdot FD$

Kết quả mô hình ước lượng tốt nhất có hệ số tương quan $R^2 = 0.37$ và R^2 hiệu chỉnh = 0.33, điều này cho thấy có khoảng 37,0 % sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi thay đổi của các biến độc lập trong mô hình. Quan sát mô hình hồi qui trên ta thấy: biến độ mở tài khoản vốn (KAOPEN), biến lạm phát (CPI), biến độ sâu tài chính (FD), biến tốc độ tăng trưởng dân số (POP) có tác động ngược chiều; trong khi đó biến độ mở thương mại (OPEN), biến tỷ lệ đầu tư trực tiếp nước ngoài so với GDP (FDI), biến tỷ lệ tổng đầu tư so với GDP (INV) có tác động cùng chiều với biến tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người (GROWTH).

4.5. Thảo luận kết quả

Về chỉ số độ mở tài khoản vốn (KAOPEN).

Kết quả hồi qui với mô hình REM với mức ý nghĩa 1% cho thấy tự do hóa tài khoản vốn có tác động âm đến tăng trưởng. Kết quả nghiên cứu này đúng với kỳ vọng của tác giả, điều này có thể giải thích như sau: mở cửa tài khoản vốn không chỉ mang lại cho nền kinh tế những lợi ích nhất định mà còn kéo theo những rủi ro khó đo lường trước được. Việc hội nhập vào nền kinh tế thế giới có thể gây những tổn thương cho nền kinh tế bởi những cú sốc từ bên ngoài, từ đó gây khó khăn cho các quốc gia trong việc điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô

(Obadan, 2006). Cuộc khủng hoảng Châu Á 1997-1998 đã ảnh hưởng mạnh đến nền kinh tế các quốc gia Đông Nam Á thể hiện qua sự biến động trên tài khoản vốn và cả tài khoản vãng lai mà cụ thể là kênh FDI, FPI, ODA, kiều hối và thương mại.

Về độ mở thương mại (OPEN). Kết quả hồi qui cho thấy khi gia tăng mức độ mở cửa thương mại 1% sẽ tác động gia tăng tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người 0,01% trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Theo thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo thì mở cửa thương mại sẽ mang lại lợi ích cho một quốc gia vì tăng khả năng tiêu dùng, tăng xuất khẩu hàng hóa chủ lực và có lợi thế quốc gia.

Tỷ lệ đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng so với GDP (FDI). Kết quả hồi qui cho thấy khi gia tăng tỷ lệ đầu tư trực tiếp nước ngoài 1% sẽ tác động gia tăng tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người 0,276%. FDI sẽ bổ sung nguồn vốn trong nước phục vụ cho mục đích đầu tư, sản xuất, kinh doanh cho khu vực tư nhân và khu vực nhà nước, đặt biệt ở các quốc gia đang phát triển. Kết quả nghiên cứu này tương tự như giả thuyết đặt ra và phù hợp với nghiên cứu của các tác giả Asiedu (2002).

Tỷ lệ tổng đầu tư so với GDP (INV). Kết quả hồi qui cho thấy với mức ý nghĩa 1%, tỷ lệ tổng đầu tư có tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế, đúng như kỳ vọng của tác giả. Cụ thể, khi gia tăng tỷ lệ tổng đầu tư 1% trong điều kiện các biến khác không đổi sẽ tác động gia tăng tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người 0,158%, điều này có thể giải thích là đầu tư giúp tăng sản lượng, tạo công ăn việc làm, giảm thất nghiệp, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tỷ lệ lạm phát (CPI). Kết quả hồi qui cho thấy khi gia tăng tỷ lệ lạm phát 1% trong điều kiện các biến khác không đổi sẽ tác động giảm tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người 0,122%, kết quả này đúng như

kỳ vọng của tác giả. Trên thực tế, ngay sau các cuộc khủng hoảng vào năm 1997-1998, 2008 hầu như các quốc gia đều thực hiện chính sách nới lỏng tiền tệ, giảm lãi suất, đây chính là nguyên nhân lạm phát tăng cao, lạm phát càng cao càng làm đầu tư giảm sút vì các nhà đầu tư khó có thể tính toán chính xác lãi suất thực thu được từ hoạt động đầu tư, kéo theo tỷ lệ tăng năng suất sụt giảm và kết quả là tăng trưởng kinh tế cũng suy giảm theo (Fischer, 1993).

Tốc độ tăng dân số (POP). Kết quả hồi qui với mức ý nghĩa 1% cho thấy tốc độ tăng dân số có tác động âm đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 1995-2012, như kỳ vọng của tác giả. Cụ thể, khi gia tăng tốc độ tăng dân số 1% trong điều kiện các biến khác không đổi sẽ làm giảm tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người 1,387%. Thật vậy, khi dân số tăng nhanh và đạt đến mức tỷ lệ vàng về độ tuổi lao động, nếu không phát huy nguồn lực lao động này có thể sẽ tạo áp lực về việc làm, các vấn đề xã hội và tình trạng bất bình đẳng giàu nghèo sẽ ngày càng tồi tệ hơn, tác động tiêu cực đến tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia (Đinh Vũ Trang Ngân, 2013).

Độ sâu tài chính (FD). Kết quả hồi qui cho thấy khi độ sâu tài chính tăng 1% và các biến khác không đổi sẽ làm giảm tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người 0,055%. Kết quả nghiên cứu này nhất quán với giả thuyết đặt ra.

5. Kết luận và gợi ý chính sách

5.1. Kết luận

Để giải quyết được các vấn đề đặt ra của mục tiêu nghiên cứu với bộ dữ liệu thu thập được của 7 quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 1995-2012 bao gồm 126 quan sát với biến chính là biến KAOPEN - biểu thị cho mức độ tự do hóa tài khoản vốn và nhóm biến đại diện cho biến kiểm soát khác như độ mở thương mại (OPEN), tỷ lệ đầu tư trực

tiếp nước ngoài ròng so với GDP (FDI), tỷ lệ tổng đầu tư so với GDP (INV), tỷ lệ lạm phát (CPI), tốc độ tăng dân số (POP), độ sâu tài chính (FD). Kết quả phân tích thực nghiệm cho thấy tự do hóa tài khoản vốn tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế các quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 1995-2012, đồng thời chứng minh có mối quan hệ nhất định giữa tự do hóa tài khoản vốn và tăng trưởng kinh tế. Tác giả kỳ vọng nghiên cứu này sẽ đóng góp vào quá trình hoạch định chính sách phát triển kinh tế, nhất là việc quản lý dòng vốn quốc tế của các quốc gia Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng trong giai đoạn hội nhập hiện nay.

5.2. Gợi ý chính sách cho trường hợp Việt Nam

Từ những kết quả nghiên cứu đạt được, các chính sách nên được quan tâm trong việc xây dựng lộ trình tự do hóa tài khoản vốn cho khu vực Đông Nam Á nói chung và cho Việt Nam nói riêng:

- Một quốc gia muốn tiến hành thực hiện tự do hóa tài khoản vốn cần phải chuẩn bị đầy đủ và hết sức thận trọng các điều kiện cụ thể về: hệ thống thể chế liên quan phải mạnh và hiệu lực, nguồn nhân lực có chất lượng và đồng bộ từ Trung ương đến địa phương để vận hành một hệ thống thông tin minh bạch và hiệu quả. Xây dựng chính sách tiền tệ hợp lý phối hợp linh hoạt với chính sách tài khóa, trong đó cần đặc biệt chú trọng chính sách tỷ giá hối đoái linh hoạt được khuyến nghị phải lưu ý, tỷ lệ dự trữ ngoại hối cao, kiểm soát lạm phát và duy trì thâm hụt tài khoản vãng lai trong giới hạn thận trọng.

- Sau khi chuẩn bị đầy đủ các điều kiện trên thì **tuân thủ lộ trình tự do hóa tài khoản vốn như sau:** (i) Tự do hóa tài khoản vãng lai; (ii) Tự do hóa khu vực ngân hàng gắn liền thực hiện cải cách kinh tế vĩ mô, đặc biệt chú trọng đến cải cách hệ thống tài chính với cơ chế giám sát tốt; (iii) Duy trì chính sách tiền

tệ độc lập và cơ chế tỷ giá hối đoái linh hoạt và bền vững; (iv) Tự do hóa tài khoản vốn dần dần trên cơ sở thiết lập một hệ thống thứ bậc đối với các nguồn vốn và loại hình của nguồn vốn. Tự do hóa dòng vốn vào trước, thực hiện chính sách ưu đãi đối với vốn FDI. Sau đó mới đến dòng vốn ra, thứ tự ưu tiên phải là các dòng ra của công ty, tiếp đó là các trung gian tài chính, cuối cùng là cá nhân. Có chính sách hỗ trợ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài. (v) Tự do hóa tài khoản vốn hoàn toàn khi các điều kiện nền tảng cơ bản của quốc gia được đảm bảo.

Tài liệu tham khảo:

1. adhikary, B.K., (2011). “FDI, Trade Openness, Capital Formation, and Economic Growth in Bangladesh: A Linkage Analysis”, *International Journal of Business and Management*, Vol. 6, No. 1; January 2011.
2. Asiedu, E., (2002). “On the determinants of foreign direct investment developing counties: Is Africa different?” p107, *World Development*, Vol 30 No.1, pp 107-119.
3. Bergstrom, Katy (2012). “Capital Account Liberalization, Selection Bias, and Growth”. Có thể tải <http://www.nzae.org.nz/wp-content/uploads/2012/06/Bergstrom-Capital-Account-Liberalization-Selection-Bias-and-Growth.pdf>
4. Bisat et al., (1997). “Growth, Investment, and Saving in the Arab Economies”. *IMF Working Paper*, WP/97/85.
5. Blanchet, Didier (1991). “On Interpreting Observed Relationships Between Population Growth and Economic Growth: A Graphical Exposition”. *Population and Development Review* 17, No. 1.
6. Chinn, Menzie D. and Hiro Ito, 2009, “The Chinn-Ito Index: A De Jure Measure of Financial Openness,” http://web.pdx.edu/~ito/Chinn-Ito_website.htm.

7. Đinh Vũ Trang Ngân (2013). “Bài 3: Dân số”. Trong: Chính sách phát triển, Chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright, Niên khóa 2011-2013.
 8. Egbuna, Eunice N., Onwioduokit, Emmanuel A., Kemoh Mansaray, Umo, Marshall D. and Adenekan, A., (2013). “Capital account liberalization in the WAMZ: Gap analysis”. *Wami occasional paper series*, vol.1 no. 6
 9. Eichengreen, B. & Leblang, D., (2003). “Capital Account Liberalization and Growth: Was Mr. Mahathir Right?”. *International Journal of Finance and Economics*. 8 : 205-224
 10. Elboiashi (2015). “The effect of FDI on economic growth and the importance of host country characteristics”. *Journal of Economics and International Finance*, Vol 7 (2), pp 25-41
 11. Eswar S. Prasad and Raghuram G. Rajan, 2008, “A Pragmatic Approach to Capital Account Liberalization”, *Journal of Economic Perspectives*-Volume 22, Number 3-Summer 2008-Pages 149-172
 12. Fischer, S. (1998). “Capital-Account Liberalization and the Role of the IMF”. In: S. Fischer et al., Should the IMF Pursue Capital-Account Convertibility? Princeton University, Essays in International Finance 207. International Finance Section, *Department of Economics*, Princeton University, pp. 1-10.
 13. Fulbright (2013). “Bài 5: Phân tích cán cân thanh toán quốc tế”. Trong: Lập trình và chính sách tài khóa - Tài chính phát triển, Biên dịch: Tú Anh, hiệu đính: Xuân Thành. Chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright, Niên khóa 2011-2013.
 14. Henry, Peter Blair (2003). “Capital Account Liberalization, the Cost of Capital, and Economic Growth”. *American Economic Review*. 93(2) : 91-96.
 15. Honig Adam (2008), “Addressing Causality in the Effect of Capital Account Liberalization on Growth”, *Journal of Macroeconomics*, Vol. 30, No. 4, pp 1602-1616, 2008.
 16. Mailafia, O., (2006). “Capital Account Liberalization: Reflections on Theory and Policy”. *CBN Economic and Financial Review*, 44(4), December 2006.
 17. Martin, S. and Artadi, Elsa V., (2002). “Economic Growth and Investment in the Arab World”, *Department of Economics Discussion Paper Series*, Discussion Paper #:0203-08.
 18. Nguyễn Trọng Tài (2008). “Tự do hóa tài khoản vốn: Nhìn từ góc độ lý luận và kinh nghiệm các nước”. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 10, 2008.
 19. Obadan, M.I., (2006). “Capital Account Liberalization: Experience from the Emerging Market Economies”. *Economic and Financial Review*, Volume 44 (4)., 2006.
 20. Okore, AO. và Okey, J., (2013). “The Impact of Capital Account Liberalization on Economic Growth in Nigeria”. *European Journal of Business and Management*, No.2, 2013, Financial Review, 44(4).
 21. Zenasni, S. and Benhabib, A., (2012). “Capital Account Liberalization and Economic Growth in Developing Economies: An Empirical Investigation”, *Working Papers on Global Financial Markets*.
- **Website khác:**
1. Worldbank, “World Development Indicators” (1995-2015)
 2. IMF, “International Finance Statistic - IFS” (www.imf.org/IFS)
 3. IMF, “World Economic Outlook - WEO” (1995-2012)

KIỂM ĐỊNH NGANG GIÁ SỨC MUA Ở CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

ThS. TRƯƠNG THIẾT HẠ*

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích kiểm định sự tồn tại của thuyết ngang giá sức mua (PPP) bằng cách sử dụng phương pháp dữ liệu bảng của 9 quốc gia Đông Nam Á. Kết quả nghiên cứu cho thấy kiểm định nghiệm đơn vị đã bác bỏ giả thiết phát biểu về sự tồn tại của hình thức ngang giá sức mua tuyệt đối tại các quốc gia Đông Nam Á xét trên toàn bộ mẫu dữ liệu kiểm định từ tháng 1 năm 1995 đến tháng 3 năm 2015. Tuy nhiên, khi đưa các điểm đứt quãng cấu trúc vào mô hình, và tiến hành kiểm định ngang giá sức mua trong giai đoạn tháng 7 năm 1997 đến tháng 8 năm 2008, PPP được chứng minh duy trì tại các quốc gia này đối với giai đoạn sau cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á đến trước khủng hoảng tài chính toàn cầu. Bên cạnh đó, kết quả kiểm định đồng liên kết với dữ liệu theo dạng bảng đã thể hiện mối tương quan trong dài hạn giữa tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tương quan giá cả - hay còn gọi là hình thức ngang giá sức mua tương đối - khi Yên Nhật là đồng tiền cơ sở, nhưng không cho thấy điều này khi Đô la Mỹ là đồng tiền cơ sở.

Từ khóa: Kiểm định, ngang giá sức mua, PPP, Đông Nam Á.

1. Giới thiệu

Thuyết ngang giá sức mua - ra đời bởi Gustav Cassel vào năm 1918 - phân tích mối quan hệ giữa tỷ lệ lạm phát và tỷ giá hối đoái của các quốc gia. Có hai hình thức ngang giá sức mua, gồm hình thức ngang giá sức mua tuyệt đối - hay còn gọi là Luật một giá - và hình thức ngang giá sức mua tương đối. Các quốc gia Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng nhau về mặt kinh tế. Điều này cũng hỗ trợ cho giả thiết về sự tồn tại của thuyết ngang giá sức mua trong khu vực. Tuy nhiên, do sự xuất hiện của các cú sốc ngoại sinh xảy ra trong thời kì nghiên cứu ảnh hưởng đến từng quốc gia cụ thể nên có thể thuyết ngang giá sức mua không tồn tại.

Tốc độ lạm phát và ảnh hưởng của nó đến tỷ giá hối đoái luôn được nhiều đối tượng quan tâm nghiên cứu tại các quốc gia. Bên cạnh đó, sau hơn 45 năm thành lập ASEAN, ta thấy cần thiết phải nghiên cứu xem liệu thị trường hàng hóa của các quốc gia trong khu vực đã được liên kết nhiều hơn hay không, nhằm hướng đến thành lập liên minh tiền tệ trong tương lai. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm kiểm định ngang giá sức mua tại một số quốc gia Đông Nam Á, gồm Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Myanmar, Indonesia, và Philippines trong giai đoạn tháng 1 năm 1995 đến tháng 3 năm 2015, bằng cách sử dụng phương pháp kiểm định nghiệm đơn vị và kiểm định đồng liên kết với dữ liệu dạng bảng.

2. Tổng quan các kết quả nghiên cứu trước đây

Thuyết ngang giá sức mua đã được kiểm định tại nhiều quốc gia trên thế giới; trong

* Phòng Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

đó, PPP có tồn tại hay không vẫn còn được tranh luận khá gay gắt. Cụ thể, một số nghiên cứu đã khẳng định về việc tồn tại của thuyết ngang giá sức mua trong dài hạn, và thường đó là hình thức PPP tương đối (Zhou - 2013). Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu khác như Caporale và Gil-Alana (2010) đã chứng minh rằng ngang giá sức mua không được duy trì, và các tác giả này cũng đưa ra những lý giải cho vấn đề đó.

Song song đó, một số nghiên cứu phát hiện ra các câu đố liên quan đến PPP (PPP Puzzle). Cụ thể, câu đố liên quan đến PPP đầu tiên phát biểu rằng dù có hình thức ngang giá sức mua tuyệt đối tồn tại thì cũng chưa chắc chắn rằng hình thức ngang giá sức mua tương đối được duy trì. Bên cạnh đó, câu đố liên quan đến PPP thứ hai cho thấy dù hình thức ngang giá sức mua tương đối được duy trì thì tốc độ tỷ giá hối đoái thực điều chỉnh thành tỷ giá hối đoái PPP là rất chậm (Huizinga - 1987); đồng thời, các nhà nghiên cứu cũng đề xuất một số hướng giải quyết câu đố liên quan đến PPP thứ hai này (Becmann - 2013).

Ngoài ra, xem xét cụ thể các nghiên cứu về ngang giá sức mua ở các nước Đông Nam Á, ta nhận thấy một số nghiên cứu đã sử dụng nhiều đồng tiền cơ sở trong tập hợp dữ liệu kiểm định. Từ đó, theo một số nghiên cứu như Ridzuan và Ahmed (2011), đã kết luận rằng ta sẽ có kết quả khác nhau khi sử dụng những đồng tiền cơ sở khác nhau. Tuy nhiên, có nghiên cứu cho thấy rằng dù quốc gia nào là đồng tiền cơ sở thì kết quả kiểm định vẫn không thay đổi (Kim và cộng sự - 2008). Mặt khác, việc kiểm định với sự xuất hiện của các điểm đứt quãng cấu trúc cũng được thực hiện, ví dụ như cuộc khủng hoảng tiền tệ Châu Á. Và các nghiên cứu này đã kết luận rằng sự tồn tại của ngang giá sức mua được chứng minh là khác nhau trong những thời điểm khác nhau, trước và sau những điểm đứt quãng cấu trúc (Choudhry - 2005). Ngang giá sức mua còn được tiến hành bằng các kiểm định nghiệm

đơn vị; đa số các nghiên cứu này kết luận rằng ngang giá sức mua không tồn tại. Tiếp đó, kiểm định bằng phương pháp đồng liên kết cũng được thực hiện, cho thấy kết quả sẽ khác nhau tùy nghiên cứu. Gần đây, các kiểm định ngang giá sức mua trong dài hạn đã chuyển từ thiết lập tuyến tính sang phi tuyến (Bec và Zeng - 2012).

Tuy nhiên, hiện có ít nghiên cứu bằng phương pháp này thực hiện với dữ liệu của các quốc gia Đông Nam Á. Trong khi đó khẳng định của Kim và cộng sự (2009) thuyết ngang giá sức mua lại có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước này. Vì vậy, kiểm định ngang giá sức mua ở các quốc gia Đông Nam Á được tiến hành.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp

Nghiên cứu này thực hiện phương pháp dữ liệu bảng. Trong nghiên cứu này, kiểm định nghiệm đơn vị với dữ liệu dạng bảng (tức hướng tiếp cận tỷ giá hối đoái thực) và kiểm định đồng liên kết với dữ liệu dạng bảng (tức hướng tiếp cận tiền tệ) sẽ được thực hiện.

Cả hai kiểm định nghiệm đơn vị và kiểm định đồng liên kết với dữ liệu dạng bảng này được thực hiện với sự hỗ trợ của phần mềm Eviews 8.0.

3.2. Dữ liệu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu nghiên cứu này được thu thập theo tháng, gồm tỷ giá hối đoái danh nghĩa và chỉ số giá tiêu dùng của các quốc gia Đông Nam Á bao gồm: Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Malaysia, Singapore, Indonesia, và Philippines trong giai đoạn tháng 01/1995 đến tháng 3/2015. Nghiên cứu không thực hiện kiểm định tại Brunei và Đông Timor do hạn chế về mặt dữ liệu. Bên cạnh đó, chỉ số giá tiêu dùng của Nhật và Mỹ trong giai đoạn tháng 01/1995 đến tháng 3/2015 cũng được tổng hợp.

Tỷ giá hối đoái danh nghĩa trong nghiên cứu này sử dụng đồng thời hai đồng tiền cơ sở là Đô la Mỹ và Yên Nhật đối với từng quốc gia, để kiểm tra xem liệu có mâu thuẫn trong kết quả nghiên cứu hay không.

Nguồn thu thập dữ liệu của tỷ giá hối đoái danh nghĩa là từ Fxtop, của chỉ số giá tiêu dùng là từ ấn phẩm Thống kê tài chính quốc tế công bố bởi Quỹ tiền tệ quốc tế. Dữ liệu được trình bày dưới dạng logarite cơ số tự nhiên.

Như đã đề cập ở phần nội dung trên, nghiên cứu sẽ thực hiện kiểm định theo hai phương pháp tiếp cận tiền tệ và tiếp cận tỷ giá hối đoái thực. Do đó, từ tỷ giá hối đoái danh nghĩa và chỉ số giá tiêu dùng các nước, ta sẽ tính toán tỷ giá hối đoái thực.

Tỷ giá hối đoái thực được định nghĩa là tỷ giá hối đoái danh nghĩa được điều chỉnh theo sự thay đổi của giá cả trong nước và nước ngoài, được xác định theo công thức sau:

$$R_{it} = (E_{it} P_t^*) / P_{it}$$

Trong đó: R_{it} tỷ giá hối đoái thực của quốc gia i trong thời gian t ,

E_{it} là tỷ giá hối đoái danh nghĩa của quốc gia i trong thời gian t ,

P_{it} là chỉ số giá tiêu dùng của quốc gia i vào thời gian t ,

P_t^* là chỉ số giá tiêu dùng nước ngoài (Mỹ hoặc Nhật); với i lần lượt là 9 quốc gia Đông Nam Á.

Tiến hành lấy logarite cơ số tự nhiên hai vế, ta có:

$$r_{it} = e_{it} - p_{it} + p_t^*$$

Trong đó:

r_{it} là logarite cơ số tự nhiên của tỷ giá hối đoái thực của quốc gia i trong thời gian t ;

e_{it} là logarite cơ số tự nhiên của tỷ giá hối đoái danh nghĩa của quốc gia i trong thời gian t ;

p_{it} là logarite cơ số tự nhiên của chỉ số giá tiêu dùng của quốc gia i vào thời gian t ;

p_t^* là logarite cơ số tự nhiên của chỉ số giá tiêu dùng nước ngoài (Mỹ hoặc Nhật); với i lần lượt là 9 quốc gia Đông Nam Á.

3.3. Trình tự kiểm định

- Bước 1: Kiểm định nghiệm đơn vị với dữ liệu dạng bảng **tỷ giá hối đoái thực** giai đoạn 1/1995 - 3/2015, để xem xét sự tồn tại của hình thức ngang giá sức mua tuyệt đối.

- Bước 2: Xét các điểm đứt quãng cấu trúc, kiểm định nghiệm đơn vị với dữ liệu dạng bảng **tỷ giá hối đoái thực** giai đoạn tháng 7/1997 - 8/2008 (tương ứng sau cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 đến trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008) và tháng 9/2008 - 3/2015 (tương ứng từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 trở đi), để xem xét liệu có sự khác biệt trong việc tồn tại ngang giá sức mua hình thức tuyệt đối giai đoạn trước và sau các điểm đứt quãng cấu trúc này. Lí do lựa chọn điểm đứt quãng cấu trúc xuất phát từ khả năng tác động đến sự tồn tại của thuyết ngang giá sức mua nếu xét về mặt lý thuyết, và từ tổng quan các nghiên cứu trước đây. Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 và cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 là các cuộc khủng hoảng này tác động không nhỏ đến tình hình kinh tế - xã hội của các quốc gia được kiểm định. Thêm vào đó là bởi xuất phát điểm của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á là từ Thái Lan, vào tháng 7/1997.

- Bước 3: Kiểm định nghiệm đơn vị với dữ liệu dạng bảng **tỷ giá hối đoái danh nghĩa** và **tương quan giá cả** giai đoạn tháng 1/1995 - 3/2015. Đây là bước chuẩn bị cho kiểm định đồng liên kết với dữ liệu dạng bảng.

- Bước 4: Kiểm định đồng liên kết với dữ liệu dạng bảng **tỷ giá hối đoái danh nghĩa** và **tương quan giá cả** giai đoạn tháng 1/1995 - 3/2015, để xem xét sự tồn tại của

hình thức ngang giá sức mua tương đối trong giai đoạn này.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định nghiệm đơn vị với dữ liệu dạng bảng

Kiểm định nghiệm đơn vị với dữ liệu dạng bảng đối với tỷ giá hối đoái thực của các quốc gia Đông Nam Á theo phương pháp tiếp cận tỷ giá hối đoái thực trong giai đoạn tháng 01/1995 đến tháng 3/2015, được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1. Kiểm định nghiệm đơn vị với dữ liệu dạng bảng đối với tỷ giá hối đoái thực các quốc gia trong giai đoạn tháng 1/1995 - tháng 3/2015

Common root	Individual root	Individual root
Levin, Lin & Chu t-stat	Im, Pesaran & Shin W-stat	ADF - Fisher Chi-square
Đô la Mỹ là đồng tiền cơ sở		
-3.964*** (0.000)	-1.123 (0.130)	22.262 (0.220)
Yên Nhật là đồng tiền cơ sở		
1.362 (0.913)	-0.058 (0.476)	16.699 (0.543)

Ghi chú: ***, ** và * thể hiện có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%. Commot root nghĩa là hệ số tự tương quan AR phải giống nhau đối với tất cả các chuỗi trong dữ liệu bảng. Individual root nghĩa là hệ số tự tương quan AR có thể khác nhau đối với các chuỗi trong dữ liệu bảng.

Kết quả trong bảng 1 cho thấy các kiểm định dữ liệu bảng này thất bại trong việc bác bỏ giả thiết có nghiệm đơn vị đối với chuỗi gốc trong giai đoạn từ tháng 01/1995 đến tháng 3/2015 (chỉ trừ trường hợp kiểm định Levin, Lin và Chu đối với dữ liệu bảng khi đô la Mỹ là đồng tiền cơ sở tại mức ý nghĩa là 1%), do đó cho thấy sự hiện diện của nghiệm đơn vị trong tỷ giá hối đoái thực đối với 9 quốc gia Đông Nam Á. Nghĩa là tại các quốc gia này, thuyết ngang giá sức mua theo hình thức tuyệt đối không tồn tại. Bởi có nhiều yếu tố ngăn cản ngang giá sức mua trên thực tế ngoài chênh lệch lạm phát, tỷ giá hối đoái còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố khác: sai biệt

trong lãi suất, mức thu nhập, các biện pháp kiểm soát của chính phủ hoặc không có hàng hóa thay thế cho hàng nhập khẩu. Sự khác biệt trong cách tính toán chỉ số giá của các nước cũng là một lí do để lí giải vấn đề này, cụ thể như sự khác biệt trong cơ cấu rổ hàng hóa dùng để tính CPI.

Bên cạnh đó, kết quả kiểm định mở rộng với các điểm đứt quãng cấu trúc bằng cách thực hiện kiểm định nghiệm đơn vị với dữ liệu dạng bảng giai đoạn tháng 7/1997 đến tháng 8/2008; và từ tháng 9/2008 đến tháng 3/2015, khi đồng tiền cơ sở là Đô la Mỹ và Yên Nhật được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2. Kiểm định nghiệm đơn vị với dữ liệu dạng bảng đối với tỷ giá hối đoái thực trong giai đoạn tháng 7/1997 - tháng 8/2008 và tháng 9/2008 - 3/2015

	Common root	Individual root	Individual root
Thời kì	Levin, Lin & Chu t-stat	Im, Pesaran & Shin W-stat	ADF - Fisher Chi-square
	Đô la Mỹ là đồng tiền cơ sở		
7/1997 - 8/2008	-3.116*** (0.000)	-1.788** (0.036)	55.262*** (0.000)
9/2008 - 3/2015	1.562 (0.940)	1.675 (0.953)	14.375 (0.704)
	Yên Nhật là đồng tiền cơ sở		
7/1997 - 8/2008	-1.927** (0.026)	-2.000** (0.022)	34.482*** (0.009)
9/2008 - 3/2015	-4.525 (0.491)	-4.921 (0.127)	60.475*** (0.000)

Ghi chú: ***, ** và * thể hiện có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%. Commot root nghĩa là hệ số tự tương quan AR phải giống nhau đối với tất các các chuỗi trong dữ liệu bảng. Individual root nghĩa là hệ số tự tương quan AR có thể khác nhau đối với các chuỗi trong dữ liệu bảng.

Đối với giai đoạn tháng 7/1997 đến tháng 8/2008, kết quả kiểm định đáng ngạc nhiên cho rằng ngay cả khi mẫu dữ liệu ngắn (so với dữ liệu ban đầu từ tháng 1/1995 đến tháng 3/2015), thuyết ngang giá sức mua dường như được duy trì tại 9 quốc gia Đông Nam Á sau cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á và trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Kết quả này tương tự như trong các nghiên cứu trước đó, có nghĩa là, diễn biến của tỷ giá hối đoái thực sau cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á khác với thời kì trước khủng hoảng, như Ridzuan và Ahmed (2011).

Vấn đề này có thể được lí giải như sau: Sau thời gian khủng hoảng Châu Á xảy ra, các quốc gia Đông Nam Á đã không duy trì neo đồng tiền như giai đoạn trước đây nữa, nghĩa là chính phủ các quốc gia này đã giảm bớt các biện pháp kiểm soát, làm cho hàng hóa sản xuất có tính cạnh tranh hơn trên thị trường thế giới, giảm bớt tình trạng độc quyền và các rào cản thương mại.

Đối với giai đoạn tháng 9/2008 đến tháng 3/2015, các kiểm định nghiệm đơn vị với dữ liệu dạng bảng đã chấp nhận giả thiết H_0 phát biểu rằng có một nghiệm đơn vị đối với bảng dữ liệu tỷ giá hối đoái thực của các quốc gia (chỉ trừ trường hợp kiểm định ADF - Fisher đã bác bỏ giả thiết H_0 phát biểu rằng có một nghiệm đơn vị đối với bảng dữ liệu tỷ giá hối đoái thực của các quốc gia khi Yên Nhật là đồng tiền cơ sở tại mức ý nghĩa 1%). Điều đó nghĩa là thuyết ngang giá sức mua được chứng minh là không tồn tại tại các nước Đông Nam Á sau cuộc khủng hoảng toàn cầu năm 2008.

4.2. Kiểm định đồng liên kết với dữ liệu dạng bảng

Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị với dữ liệu dạng bảng đối với tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tương quan giá cả trong giai đoạn tháng 1/1995 đến tháng 3/2015 - để chuẩn bị cho kiểm định đồng liên kết - được trình bày trong bảng 3.

Bảng 3. Kiểm định nghiệm đơn vị với dữ liệu dạng bảng đối với tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tương quan giá cả

	Đồng tiền cơ sở là Đô la Mỹ		Đồng tiền cơ sở là Yên Nhật	
	Tỷ giá hối đoái danh nghĩa	Tương quan giá cả	Tỷ giá hối đoái danh nghĩa	Tương quan giá cả
Phương pháp	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic
Levin, Lin & Chu t-stat	-5.125*** (0.000)	-2.854*** (0.002)	-0.123 (0.451)	-1.928** (0.026)
Im, Pesaran & Shin W-stat	-2.042 (0.206)	-0.027 (0.489)	0.245 (0.597)	1.458 (0.927)
ADF-Fisher Chi-square	30.501 (0.328)	15.375 (0.636)	13.220 (0.778)	9.176 (0.955)

Ghi chú: ***, ** và * thể hiện có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Bảng 3 cho thấy các giả thiết phát biểu về việc tồn tại 1 nghiệm đơn vị không thể bị bác bỏ (chỉ trừ trường hợp kiểm định Levin, Lin và Chu khi Đô la Mỹ là đồng tiền cơ sở tại mức ý nghĩa 1% và khi Yên Nhật là đồng tiền cơ sở tại mức ý nghĩa 5%) và vì thế các chuỗi này được phân loại là I (1) dù Đô la Mỹ hay Yên Nhật là đồng tiền cơ sở. Do đó, ta có thể tiến hành kiểm định đồng liên kết với dữ liệu dạng bảng theo phương pháp Pedroni (1999, 2004), với kết quả được trình bày trong bảng 4.

Bảng 4. Kết quả kiểm định đồng liên kết với dữ liệu dạng bảng

	Tỷ giá hối đoái thực khi Đô la Mỹ là đồng tiền cơ sở		Tỷ giá hối đoái thực khi Yên Nhật là đồng tiền cơ sở	
	Constant	Constant + Trend	Constant	Constant + Trend
	Alternative hypothesis: common AR coefs. (within-dimension)			
Panel v-statistics	-2.225 (0.987)	5.761*** (0.000)	-2.354 (0.990)	8.565*** (0.000)
Panel Rho-statistics	1.176 (0.880)	-2.246** (0.012)	1.044 (0.851)	-4.516*** (0.000)
Panel PP-statistics	-0.015 (0.493)	-1.920** (0.027)	0.400 (0.655)	-3.366*** (0.000)
Panel ADF-statistics	0.554 (0.710)	1.189 (0.882)	0.614 (0.730)	-2.927** (0.001)
	Alternative hypothesis: individual AR coefs. (between-dimension)			
Group Rho-statistics	2.196 (0.986)	0.539 (0.705)	2.475 (0.993)	-1.441* (0.074)
Group PP-statistics	1.635 (0.949)	0.861 (0.805)	3.444 (0.999)	-0.918 (0.179)

	Tỷ giá hối đoái thực khi Đô la Mỹ là đồng tiền cơ sở		Tỷ giá hối đoái thực khi Yên Nhật là đồng tiền cơ sở	
	Constant	Constant + Trend	Constant	Constant + Trend
	Alternative hypothesis: individual AR coefs. (between-dimension)			
Group ADF- statistics	1.791 (0.963)	1.107 (0.865)	2.550 (0.994)	-1.941* (0.026)

Ghi chú: ***, ** và * thể hiện có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%. Với hai giả định: “Contant” không có xu hướng xác định (no deterministic trend) và “Constant +Trend” có hệ số chặn và xu hướng xác định (deterministic intercept and trend). Lựa chọn độ trễ tự động dựa trên AIC với độ trễ tối đa là 16. Giá trị trong ngoặc đơn cho thấy p - value tương ứng.

Kết quả bảng 4 cho thấy khi Đô la Mỹ là đồng tiền cơ sở chỉ có 3 kiểm định Panel v-statistics, Panel Rho-statistics và Panel PP-statistics với giả định xu hướng có hệ số chặn và xu hướng xác định, có khả năng bác bỏ giả thiết H_0 phát biểu rằng không có đồng liên kết giữa tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tương quan giá cả của các quốc gia Đông Nam Á tại mức ý nghĩa 1% và 5%. Trong đó, khi Yên Nhật là đồng tiền cơ sở, giá trị kiểm định có ý nghĩa thống kê cao hơn, do ngoài 3 loại kiểm định kể trên, giả thiết còn được bác bỏ ở cả kiểm định Panel ADF-statistic, Group RHO-statistic và Group ADF-statistic. Ngoài ra, ta thấy có sự khác biệt trong kết quả kiểm định đối với những đồng tiền khác nhau, tương tự như trong các nghiên cứu trước đây. Từ kết quả này còn cho thấy có khả năng tồn tại mối tương quan trong dài hạn giữa tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tương quan giá cả tại các quốc gia Đông Nam Á - hay còn gọi là hình thức ngang giá sức mua tương đối - tuy rằng thuyết ngang giá sức mua theo hình thức tuyệt đối không duy trì tại những quốc gia này trong thời kì kiểm định từ tháng 01/1995 đến tháng 3/2015.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy kiểm định nghiệm đơn vị đã bác bỏ giả thiết phát biểu về sự tồn tại của hình thức ngang giá sức mua tuyệt đối tại các quốc gia Đông Nam Á xét

trên toàn bộ mẫu sự liệu kiểm định từ tháng 01/1995 đến tháng 3/2015. Tuy nhiên, khi đưa các điểm đứt quãng cấu trúc (cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 và cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008) vào mô hình, và tiến hành kiểm định ngang giá sức mua trong giai đoạn tháng 7/1997 đến tháng 8/2008, kết quả cho thấy PPP được duy trì tại các quốc gia này đối với giai đoạn sau cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á đến trước khủng hoảng tài chính toàn cầu, phù hợp với những nghiên cứu trước đây. Bên cạnh đó, kết quả kiểm định đồng liên kết với dữ liệu theo dạng bảng cũng chứng minh mối tương quan trong dài hạn giữa tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tương quan giá cả - hay còn gọi là hình thức ngang giá sức mua tương đối - khi Yên Nhật là đồng tiền cơ sở, nhưng không cho thấy điều này khi Đô la Mỹ là đồng tiền cơ sở.

Thật vậy, một số nhà nghiên cứu cho rằng ngang giá sức mua trong dài hạn tồn tại khi xét mối tương quan giữa tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tương quan giá cả. Trên thực tế, thuyết ngang giá sức mua quan trọng đối với những nền kinh tế không chỉ bởi vì nó là trung tâm của nhiều mô hình tỷ giá hối đoái, mà còn bởi vì tác động chính sách của nó. Nếu PPP tồn tại trong dài hạn, các nhà điều hành chính sách tiền tệ sẽ thực hiện thành công chính sách tiền tệ độc lập và đồng thời kiểm soát được tỷ giá hối đoái. Nếu không, việc không được

duy trì của PPP sẽ tạo ra lợi nhuận không giới hạn cao từ mua bán song hành trong giao dịch hàng hóa (Kapetanios và cộng sự (2003)), loại bỏ các phương pháp tiếp cận tiền tệ đối với việc xác định tỷ giá hối đoái.

Bên cạnh đó, kiểm định ngang giá sức mua còn có thể thực hiện bằng cách xem xét các chuyển động phi tuyến trong tỷ giá hối đoái thực, ngụ ý về sự hiện diện của chi phí giao dịch, nhằm giải thích sự thất bại của các kiểm định nghiệm đơn vị tuyến tính, đồng thời góp phần lí giải các câu đố liên quan đến PPP. Đây chính là gợi ý hướng nghiên cứu kiểm định ngang giá sức mua trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Bec F. and Zeng S. (2012), "Are Southeast Asian real exchange rates mean reverting?", *Int. Fin. Markets, Inst. and Money*, 23 (2013), 265- 282.
2. Becmann J. (2013), "Nonlinear adjustment, purchasing power parity and the role of nominal exchange rates and prices", *North American Journal of Economics and Finance*, 24 (2013), 176- 190.
3. Caporale G.M. and Gil-Alana L.A. (2010), "Testing PPP for South America Rand/US Dollar Exchange Rate at Different Frequencies", Brunel University, West London, Working Paper No. 10-11.
4. Choudhry T. (2005), "Asian currency crisis and the generalized PPP: Evidence from the Far East", *Asian Economic Journal*, 19(2), 137-157.
5. Huizinga J. (1987), "An Empirical Investigation of the Long-Run Behavior of Real Exchange Rates", *Carnegie-Rochester Conference Series on Public Policy*, 27, 149-215.
6. Kim B.H., Kim H.K. and Oh K.Y. (2008), "The purchasing power parity of Southeast Asian currencies: A timevarying coefficient approach", *Economic Modelling*, 26 (2009), 96-106.
7. Ramirez M.D. and Khan S. (1999), "A Cointegration Analysis of Purchasing Power Parity: 1973-96", *International Advances in Economic Research*, 5 (3), 369-385.
8. Zhou S. (2013), "Purchasing power parity and real effective exchange rates", University of Texas at San Antonio, Working Paper No. 0005ECO-106-2013.

TẦNG LỚP TRUNG LƯU Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: CƠ CẤU VÀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU*

GS.TS BÙI THẾ CƯỜNG**

ThS. TÔ ĐỨC TÚ- CN. PHẠM THỊ DUNG***

Bài viết trình bày cơ cấu tầng lớp trung lưu ở Thành phố Hồ Chí Minh và một số đặc điểm nhân khẩu của tầng lớp này, dựa trên số liệu khảo sát năm 2010. Trước hết, bài viết giới thiệu một khung phân loại nhóm nghề nghiệp làm cơ sở xác định tầng lớp trung lưu trong cơ cấu xã hội theo nghề nghiệp và một khung cơ cấu trong bản thân tầng lớp trung lưu. Tiếp theo, bài viết trình bày cơ cấu tầng lớp trung lưu ở Thành phố Hồ Chí Minh theo nhóm và bậc, theo khu vực, giới và tuổi. Bài viết gợi ý rằng Thành phố cần rà soát lại chính sách giai tầng xã hội, chú trọng đến việc phát triển hơn nữa vị thế và tiềm lực của trung lưu để tầng lớp này có thể phát huy tốt hơn vai trò của mình trong phát triển xã hội.

Từ khóa: Cơ cấu nhân khẩu, đặc điểm nhân khẩu.

1. Mở đầu

Cơ cấu giai tầng xã hội có tầm quan trọng đối với sự phát triển và phúc lợi của một xã hội. Vì thế, chủ đề này luôn thu hút quan tâm đặc biệt của giới lãnh đạo và nghiên cứu xã hội. Các nghiên cứu về cơ cấu giai tầng đôi khi tập trung vào cấu trúc tổng thể, nhưng cũng có những công trình tập trung vào từng tầng lớp, như giới thượng lưu, trung lưu, giai cấp lao động, hoặc nhóm nghèo, nhóm đáy (Townsend, 2014). Trong đó, chủ đề các giai cấp trung lưu chiếm một vị trí quan trọng (Scott, 2005, trang 408-409). Vấn đề trung lưu đã xuất hiện trong những phân tích giai cấp ở thế kỷ XIX. Từ thập niên 1960 đến nay, ta

chứng kiến làn sóng quan tâm trở lại mạnh mẽ đối với chủ đề này trên thế giới và Đông Nam Á (Becker et al., 1999; King, 2008). Nghiên cứu đương đại về tầng lớp trung lưu dẫn đến nhiều phát hiện lý thú nhưng cũng đầy tranh cãi về đặc trưng và vai trò của tầng lớp ấy trong phát triển xã hội.

Mặc dù nhiều tác giả đồng ý rằng nghiên cứu trực tiếp về chủ đề tầng lớp trung lưu ở Việt Nam còn nghèo nàn, song từ thập niên 2000 đến nay ngày càng nhiều tác giả quốc tế và trong nước chú ý đến đề tài này. Ngoài nước, có thể kể đến Victor T. King (2008), Nguyen-Marshall và cộng sự (2012). Nói chung, những nghiên cứu về cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, theo cách này cách khác, đều đề cập đến tầng lớp trung lưu. Theo nghĩa ấy có thể nói rằng trong nước có nhiều công trình liên quan đến tầng lớp trung lưu (Bùi Thế Cường, 2014b). Một cách trực tiếp đề cập đến chủ đề trung lưu, có thể kể đến Đỗ Thái Đồng (2004), Nguyễn Đình Tấn (2013), Trần Thị Minh Ngọc (2013).

* Bài viết là một sản phẩm của Đề tài cấp Nhà nước “Chuyển dịch cơ cấu xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020” (KX.02.20/11-15).

** Nghiên cứu viên cao cấp Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ; Giáo sư thỉnh giảng Viện Nghiên cứu châu Á, Universiti Brunei Darussalam

*** Học viên cao học Học viện Khoa học xã hội Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Bài viết trình bày cơ cấu tầng lớp trung lưu trong dân cư Thành phố Hồ Chí Minh và một số đặc điểm nhân khẩu của nó, dựa trên số liệu khảo sát năm 2010. Việc phân tích lại số liệu cấp hai ở đây là một sản phẩm của Đề tài cấp Nhà nước “Chuyển dịch cơ cấu xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020” (KX.02.20/11-15).

2. Nguồn dữ liệu

Bài viết dựa trên nguồn dữ liệu cuộc khảo sát của Đề tài nghiên cứu *Cơ cấu xã hội, lối sống và phúc lợi của cư dân Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay* thực hiện năm 2009-2010 do Sở Khoa học và công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh tài trợ. Chủ nhiệm Đề tài là Bùi Thế Cường và cơ quan chủ trì là Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Chọn mẫu khảo sát của Đề tài thiết kế theo hướng đại diện cho dân cư Thành phố. Lập danh sách mẫu cơ bản gồm tất cả quận huyện và xã phường thị trấn vào năm 2009. Danh sách xếp theo quá trình lan tỏa đô thị hóa, lần lượt thành 4 nhóm. Nhóm 1: các quận trung tâm hình thành lâu đời. Nhóm 2: các quận ven bao quanh trung tâm. Nhóm 3: các quận mới tách từ năm 1997. Nhóm 4: các huyện ngoại thành. Tiếp theo, toàn bộ 322 phường thị trấn xã xếp theo trật tự của bốn nhóm nói trên. Dựa trên danh sách tổng thể đó, chọn ngẫu nhiên 30 phường thị trấn xã. Tại mỗi phường thị trấn xã đã chọn, dựa vào ý kiến của chính quyền địa phương, chọn ba cụm dân cư ở ba mức sống khác nhau (nghèo, trung bình, khá). Tại mỗi cụm dân cư, dựa trên danh sách hộ gia đình của địa phương, chọn ngẫu nhiên 12 hộ gia đình. Kết quả, 36 hộ gia đình tại mỗi phường thị trấn xã được chọn. Tổng số có 1.080 hộ gia đình trong 30 phường thị trấn xã của toàn Thành phố vào mẫu khảo sát. Mỗi hộ trong danh sách nghiên cứu phỏng vấn một người được hộ xem là người đại diện chính của hộ (thường là chủ hộ, nhưng không nhất thiết).

Điều tra viên chọn ngẫu nhiên về giới (người đại diện hoặc vợ/chồng người đại diện) để đảm bảo tỷ lệ cân bằng giới trong số người trả lời. Tuy nhiên, ở Thành phố khi người phỏng vấn đến hộ gia đình, nữ giới thường ở nhà, còn nam giới thường đi vắng. Vì vậy, trong mẫu khảo sát, tỷ lệ nam so với nữ của người trả lời là 45,5% so với 54,5%. Thu thập dữ liệu ở địa bàn nghiên cứu tiến hành trong tháng 3-4/2010 (Mô tả chi tiết thủ tục chọn mẫu xem: Bùi Thế Cường, 2012).

3. Khung phân loại nhóm nghề nghiệp và tầng lớp trung lưu

Một phương pháp nghiên cứu phân tầng xã hội thông dụng là phân chia dân cư thành các nhóm vị thế xã hội, và thường dựa trên nghề nghiệp (Harol Kerbo, 2011; Lê Thanh Sang, 2010). Dựa trên bảng mã nghề do Tổng cục Thống kê ban hành chính thức, Đề tài KX.02.20/11-15 xây dựng một khung phân loại cơ cấu nghề nghiệp gồm 13 nhóm (Bùi Thế Cường, 2014a).

Dựa trên khung phân loại trên, để phục vụ cho chủ đề bài viết này, chúng tôi xác định 9 nhóm nghề tạo thu nhập. Đó là: (1) Lãnh đạo, quản lý Đảng, Nhà nước, đoàn thể xã hội, cơ quan hành chính sự nghiệp trong khu vực Đảng, Nhà nước, đoàn thể; (2) Lãnh đạo, quản lý công ty trong khu vực tư nhân; (3) Chủ cơ sở kinh doanh hộ gia đình phi nông nghiệp; (4) Chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ, dịch vụ, thương mại; (5) Nông dân lớp trên; (6) Công nhân, thợ thủ công; (7) Nông dân lớp giữa; (8) Nông dân lớp dưới; (9) Lao động giản đơn phi nông nghiệp.

Trong 9 nhóm nghề nghiệp ấy, chúng tôi xếp 5 nhóm trên vào khối “tầng lớp trung lưu”. Do hạn chế cỡ mẫu của khảo sát ở Thành phố Hồ Chí Minh 2010, nên nhóm “Nông dân lớp trên” không xuất hiện về mặt thống kê. Vì thế, khối tầng lớp trung lưu trong phân tích này sẽ chỉ bao gồm 4 nhóm nghề nghiệp. Đó là: (1)

Lãnh đạo, quản lý Đảng, Nhà nước, đoàn thể xã hội, cơ quan hành chính sự nghiệp trong khu vực Đảng, Nhà nước, đoàn thể (dưới đây sẽ gọi tắt là “Quản lý Nhà nước”); (2) Lãnh đạo, quản lý công ty trong khu vực tư nhân (gọi tắt: “Quản lý công ty tư nhân”); (3) Chủ cơ sở kinh doanh hộ gia đình phi nông nghiệp (gọi tắt: “Chủ kinh doanh hộ gia đình”); (4) Chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ, dịch vụ, thương mại (gọi tắt: “Chuyên môn”).

Số người đại diện hộ gia đình khi phỏng vấn mà đang có việc làm là 661 người trong tổng số 1.080 hộ gia đình được khảo sát (chiếm 61,2%). Trong 661 người đang có việc làm tại thời điểm phỏng vấn, có 383 người thuộc tầng lớp trung lưu (chiếm 57,9%). Đây là nhóm dữ liệu được đưa vào phân tích trong bài viết.

Trong toàn bộ tầng lớp trung lưu cũng như trong mỗi nhóm thuộc tầng lớp này, chúng tôi phân biệt 2 bậc “Trung lưu trên” và “Trung lưu dưới”. Như vậy, tầng lớp trung lưu ở đây có 4 nhóm và 8 tiểu nhóm. Trung lưu trên của nhóm “Quản lý Nhà nước” gồm 2 bậc trên (cao cấp và trung cấp trên), còn trung lưu dưới của nhóm này gồm 2 bậc dưới (trung cấp dưới và sơ cấp). Trung lưu trên của nhóm “Quản lý công ty tư nhân” gồm chủ sở hữu hay quản lý công ty lớn, còn trung lưu dưới của nhóm này gồm chủ sở hữu hay quản lý công ty nhỏ. Trung lưu trên của nhóm “Chuyên môn” gồm 2 bậc trên trong Bảng 1 (cao cấp và trung cấp trên), còn trung lưu dưới của nhóm này gồm 2 bậc dưới (trung cấp dưới và sơ cấp). Việc xác định trung lưu trên và dưới của nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” theo cách lấy trung bình thu nhập bình quân đầu người hộ gia đình của toàn bộ nhóm này làm ngưỡng phân loại. Hộ có thu nhập bình quân đầu người trên ngưỡng được xếp vào trung lưu trên. Và ngược lại thì xếp vào trung lưu dưới. Từ số lượng trung lưu trên và dưới của mỗi nhóm nói trên, chúng tôi cộng lại để có số lượng và tỷ lệ của trung lưu trên và dưới của toàn bộ tầng lớp trung lưu.

Trình bày về chọn mẫu khảo sát và khung phân tích nêu trên chỉ ra một số hạn chế cần lưu ý khi xem xét và sử dụng kết quả phân tích. Trước hết, đây là một khảo sát cỡ mẫu tương đối nhỏ, nhất là nếu so sánh với quần thể nghiên cứu lớn và đa dạng như dân cư Thành phố Hồ Chí Minh. Chọn ngẫu nhiên địa bàn khảo sát chỉ dựa trên danh sách đơn vị, không gia trọng theo quy mô dân cư. Đại diện hộ gia đình trả lời phỏng vấn có tỷ lệ nữ cao hơn nam. Tổng số người trả lời mà đang có việc làm là 661 người, trong đó nhóm được phân tích (xếp vào tầng lớp trung lưu) là 383 người. Trong khi đó, khung phân loại tầng lớp trung lưu sử dụng cho phân tích lại bao gồm tới 4 nhóm và 8 tiểu nhóm. Do vậy, cần thận trọng với số liệu phân tổ theo nhóm và tiểu nhóm. Nhiều chỉ số theo nhóm và tiểu nhóm không có ý nghĩa thống kê, chỉ mang tính tham khảo sơ bộ cho một khung phân loại tầng lớp trung lưu mang tính lý thuyết.

4. Cơ cấu nhóm nghề nghiệp và tầng lớp trung lưu

Kết quả khảo sát mô tả tỷ lệ phần trăm của 9 nhóm trong cơ cấu nghề nghiệp của người trả lời đại diện hộ gia đình trong mẫu khảo sát. Theo đó, phân bố chung của 9 nhóm nghề nghiệp ở Thành phố như sau:

1. Lãnh đạo, quản lý Đảng, Nhà nước, đoàn thể xã hội, cơ quan hành chính sự nghiệp trong khu vực Đảng, Nhà nước, đoàn thể: 3,6%;
2. Lãnh đạo, quản lý công ty trong khu vực tư nhân: 2,1%;
3. Chủ cơ sở kinh doanh hộ gia đình phi nông nghiệp: 17,4%;
4. Chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ, dịch vụ, thương mại: 34,8%;
5. Nông dân lớp trên: 0,0%;
6. Công nhân, thợ thủ công: 23,1%;
7. Nông dân lớp giữa: 0,5%;

8. Nông dân lớp dưới: 3,6%;

9. Lao động giản đơn phi nông nghiệp: 14,8%.

Cơ cấu trên có thể kết hợp theo vài cách để nhìn nhận tính chất giai tầng xã hội của Thành phố. Nhìn bức tranh theo những kết hợp khác nhau, ta thấy cơ cấu ấy có một số đặc điểm đáng chú ý. Trước hết, ta thấy đây là thành phố của tinh thần kinh doanh tư nhân, khi cứ 5 người thì có 1 người là quản lý công ty hoặc chủ kinh doanh hộ gia đình. Đây cũng là thành phố của các giai cấp công nhân lao động, gồm công nhân cổ trắng và công nhân cổ xanh (công nhân, thợ thủ công có hoặc không có tay nghề). Họ chiếm 57,9% tổng số người trả lời. Nếu tính cả nông dân và lao động giản đơn, thì tỷ lệ lên tới 76,8% dân cư đang làm việc. Đây cũng là thành phố của tầng lớp trung lưu: 4 nhóm hợp thành tầng lớp trung lưu theo khung phân loại nêu trên chiếm 57,9%. Những kết hợp trên cho thấy, về cơ bản và so với phần còn lại trong vùng Nam Bộ cũng như cả nước (Lê Thanh Sang, 2010 và 2011; Đỗ Thiên Kính, 2012), cơ cấu xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh mang tính trung lưu rõ hơn.

Tỷ lệ trung lưu trên so với trung lưu dưới chênh lệch khá lớn: 13,1% so với 88,7%. Nhóm “Quản lý công ty tư nhân” có tỷ lệ trung lưu trên cao hơn nhiều: 35,7%. Trong khi đó tỷ lệ này ở nhóm “Quản lý Nhà nước” chỉ là 8,3%, ở nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” là 14,8% và ở nhóm “Chuyên môn” là 11,3%.

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ trọng trong tầng lớp trung lưu rất chênh lệch giữa các nhóm. Nhóm “Quản lý Nhà nước” chiếm 6,3% trong giới trung lưu. Con số này cao hơn hẳn tỷ trọng của nhóm “Quản lý công ty tư nhân” (3,7%). Còn nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” chiếm 30,0% và nhóm “Chuyên môn” chiếm tới 60,1%. Nói cách khác, hình ảnh chủ đạo của tầng lớp trung lưu Thành phố Hồ Chí Minh là người làm chuyên môn (hay công nhân cổ trắng) và người kinh doanh hộ gia

đình. Đây cũng là hình ảnh chủ đạo của giới trung lưu dưới. Còn giới trung lưu trên thì hình ảnh khác đôi chút, do tỷ trọng người trung lưu trên ở nhóm “Quản lý Nhà nước” và “Quản lý công ty tư nhân” tổng cộng chiếm 14,0%.

4. Phân bố khu vực và đặc điểm nhân khẩu tầng lớp trung lưu

Xét theo khu vực, khảo sát cho thấy tầng lớp trung lưu cư trú nhiều hơn ở đô thị. Trong đô thị, tầng lớp này chiếm tới 65,7% so với 34,4% là người thuộc các nhóm nghề không phải tầng lớp trung lưu. Còn ở nông thôn, tầng lớp trung lưu chiếm 33,8% so với 66,2% không thuộc tầng lớp trung lưu.

Khuôn mẫu như thế đều tương tự ở cả 4 nhóm của tầng lớp trung lưu. Nhưng ngoại trừ nhóm “Quản lý Nhà nước”, ở 3 nhóm còn lại chênh lệch khá cao. Tỷ trọng của nhóm “Quản lý công ty” sống ở đô thị gấp 4,3 lần tỷ trọng của nhóm này sống ở nông thôn. Tỷ trọng của nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” sống ở đô thị gấp 2,3 lần tỷ trọng của nhóm này sống ở nông thôn. Tỷ trọng của nhóm “Chuyên môn” sống ở đô thị gấp 1,8 lần tỷ trọng của nhóm này sống ở nông thôn. Lưu ý đây là phân bố cư trú. Trong ngày làm việc, một phần đáng kể tầng lớp trung lưu sống ở nông thôn sẽ tới làm việc ở khu vực đô thị.

Về khía cạnh giới, trong tầng lớp trung lưu được phỏng vấn, có 45,2% là nam và 54,8% là nữ. Nhưng hình ảnh giới rất tương phản giữa trung lưu trên và trung lưu dưới. Ở bậc trung lưu trên, nam giới chiếm 64,0% còn nữ giới chiếm 36,0%. Ngược lại, tỷ lệ này ở trung lưu dưới là 42,3% và 57,7%. Nói cách khác, người trung lưu trên mang khuôn mặt thiên về đàn ông, còn người trung lưu dưới mang khuôn mặt thiên về phụ nữ.

Xét theo nhóm, khuôn mẫu giới chia thành 2 khối rõ rệt. Khối 1 gồm nhóm “Quản lý Nhà nước” và “Quản lý công ty tư nhân” với tỷ lệ nam áp đảo. Tỷ lệ nam so với nữ ở nhóm

“Quản lý Nhà nước” là 58,3% so với 41,7%. Tỷ lệ này ở nhóm “Quản lý công ty tư nhân” còn cao hơn: 78,6% so với 21,4%. Tương quan giới như thế đúng cả cho bậc trung lưu trên lẫn trung lưu dưới.

Khối 2 gồm nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” và nhóm “Chuyên môn”, và tương quan giới ngược với khối 1. Ở nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình”, tỷ lệ nữ áp đảo: 63,5% so với 36,5%. Tỷ lệ nữ so với nam ở nhóm “Chuyên môn” là 53,9% so với 46,1%. Nhưng khác với 2 nhóm thuộc khối 1, tương quan giới giữa bậc trung lưu trên và trung lưu dưới ở 2 nhóm thuộc khối 2 là khác nhau. Trong bậc trung lưu trên của nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình”, có 52,9% là nam giới và 47,1% là nữ giới, chênh lệch 6 điểm phần trăm. Ở bậc trung lưu trên của nhóm “Chuyên môn” chênh lệch rõ rệt hơn: 61,5% nam so với 38,5% nữ, cách biệt tới 23 điểm phần trăm. Tỷ lệ giới bị đảo ngược hoàn toàn ở bậc trung lưu dưới. Trong nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình”, ở bậc trung lưu dưới có 33,7% nam và 66,3% nữ. Trong nhóm “Chuyên môn” ở bậc trung lưu dưới có 44,1% nam và 55,9% nữ.

Nói khái quát, người trung lưu “quản lý Nhà nước” và “quản lý công ty tư nhân” (cả trung lưu trên và trung lưu dưới) mang gương mặt thiên về đàn ông. Người trung lưu trên “chủ kinh doanh hộ gia đình” và “chuyên môn” cũng vậy. Nhưng người trung lưu dưới kinh doanh hộ gia đình và làm chuyên môn thiên về gương mặt phụ nữ. Phân bố giới như thế phản ánh phần nào bất bình đẳng giới theo nhóm và theo bậc trong tầng lớp trung lưu.

Mô tả phân bố tuổi trong tầng lớp trung lưu Thành phố. Tuổi trung bình của toàn mẫu khảo sát (661 người trả lời đang làm việc) là 45,4. Tuổi trung bình của tầng lớp trung lưu cao hơn đôi chút (45,8). Độ tuổi trung bình của nhóm “Quản lý Nhà nước” và “Chủ kinh doanh hộ gia đình” cao hơn độ tuổi trung bình chung, lần lượt là 54,0 và 49,2 tuổi. Còn độ

tuổi trung bình của nhóm “Quản lý công ty tư nhân” và “Chuyên môn” thì thấp hơn, lần lượt là 40,6 và 43,5 tuổi. Nhóm “Quản lý công ty tư nhân” có độ tuổi bình quân trẻ nhất trong tầng lớp trung lưu, đặc biệt tuổi trung bình của trung lưu dưới ở nhóm này chỉ là 34,6.

Xem xét phân bố tuổi theo bậc trung lưu trên và dưới, ta thấy một số đặc điểm đáng chú ý. Trung lưu trên có độ tuổi trung bình trẻ hơn trung lưu dưới (43,8 so với 46,1), cách biệt 2,3 năm. 52,0% thành viên của trung lưu trên ở độ tuổi dưới 45.

Nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” và “Chuyên môn” cũng theo xu hướng ấy nhưng mức cách biệt cao hơn. Độ tuổi trung bình của trung lưu trên nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” là 44,1 còn của trung lưu dưới là 50,1 (cách biệt tới 6 năm). 58,8% thành viên trung lưu trên của nhóm này ở độ tuổi dưới 45. Độ tuổi trung bình của trung lưu trên nhóm “Chuyên môn” là 41,0 còn của trung lưu dưới là 43,8 (cách biệt 2,8 năm). 57,7% thành viên trung lưu trên của nhóm này ở độ tuổi dưới 45.

Ngược lại, đối với nhóm “Quản lý Nhà nước” và “Quản lý công ty tư nhân”, độ tuổi trung bình của trung lưu trên cao hơn của trung lưu dưới. Độ tuổi trung bình của trung lưu trên nhóm “Quản lý Nhà nước” lên tới 59,0 còn của trung lưu dưới là 53,6 (cách biệt 5,4 năm). Độ tuổi trung bình của trung lưu trên nhóm “Quản lý công ty tư nhân” là 51,4 còn của trung lưu dưới là 34,6 (cách biệt tới 16,8 năm).

5. Kết luận

Phân bố cơ cấu xã hội theo nghề nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh mang tính trung lưu rõ rệt, với đặc trưng nổi bật là kinh doanh tư nhân (công ty hoặc hộ gia đình, trong đó kinh doanh hộ gia đình là phổ biến) và công nhân cổ trắng (làm chuyên môn về kỹ thuật, nghiệp vụ, dịch vụ, thương mại). Nhưng tỷ lệ trung lưu trên trong tầng lớp này (theo khung phân loại của chúng tôi) khá thấp: 13,1%. Điều này

một phần do nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” có sự phân hóa thu nhập khá lớn, đại đa số hộ thuộc nhóm này có mức thu nhập dưới ngưỡng trung bình của toàn nhóm. Nó cũng gợi ý rằng có ít người đạt bậc cao cấp và trung cấp trên (theo phân loại ở Bảng 1) trong nhóm “Chuyên môn” (công nhân cổ trắng).

Về cư trú, tầng lớp trung lưu chiếm 65,7% dân cư đô thị, và 33,8% dân cư nông thôn. Về khía cạnh giới, nhiều nam hơn ở bậc trung lưu trên, nhiều nữ hơn ở bậc trung lưu dưới. Nam nhiều hơn ở nhóm “Quản lý Nhà nước” và “Quản lý công ty tư nhân”. Nữ nhiều hơn ở nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” và “Chuyên môn”. Về tuổi, điều tương đối ngạc nhiên là trung lưu trên có độ tuổi trung bình thấp hơn trung lưu dưới. Gần 60% thành viên trung lưu trên của nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” và của nhóm “Chuyên môn” thuộc độ tuổi dưới 45. Nhưng ở nhóm “Quản lý Nhà nước” và “Quản lý công ty tư nhân” thì trung lưu trên có độ tuổi trung bình cao hơn trung lưu dưới, và mức chênh lệch là đáng kể.

Tính trung lưu trong cơ cấu xã hội Thành phố Hồ Chí Minh là một đặc trưng quan trọng làm nên bản sắc kinh tế, xã hội và văn hóa của Thành phố. Là một nguồn lực văn hóa-xã hội quan trọng, giai tầng trung lưu của Thành phố cần được đào sâu nghiên cứu. Hiểu biết về nguồn vốn (kinh tế, tài chính) có tầm quan trọng trong kinh tế học và chính sách kinh tế. Tương tự, hiểu biết về tính chất và nguồn lực của tầng lớp trung lưu cũng có ý nghĩa lớn đối với nhận thức nghiên cứu xã hội, chính trị và chính sách xã hội.

Tài liệu tham khảo

1. Becker, Bert, Juergen Rueland, Nikolaus Werz, *Mythos Mittelschichten: Zur Wiederkehr eines Paradigmas der Demokratieforschung*, Bonn: Bouvier Verlag, 1999.
2. Bùi Thế Cường, Bộ số liệu của Đề tài nghiên cứu *Cơ cấu xã hội, lối sống và phúc lợi của cư dân Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay*, Sở Khoa học và công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh và Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, 2010.
3. Bùi Thế Cường, *Cơ cấu xã hội, lối sống và phúc lợi của cư dân Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay*. Báo cáo tổng hợp đề tài, Sở Khoa học và công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh và Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, 2012.
4. Bùi Thế Cường, *Cơ cấu xã hội và chuyển dịch cơ cấu xã hội: Cơ sở lý luận chung*, Chuyên đề Đề tài “Chuyển dịch cơ cấu xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020”, Mã số: KX.02.20/11-15, 2014a.
5. Bùi Thế Cường, *Cơ cấu xã hội và chuyển dịch cơ cấu xã hội: Tổng quan tình hình nghiên cứu trong nước*, Chuyên đề Đề tài “Chuyển dịch cơ cấu xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020”, Mã số: KX.02.20/11-15, 2014b.
6. Bùi Thế Cường và Lê Thanh Sang, *Một số vấn đề về cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội ở Tây Nam Bộ: Kết quả từ cuộc khảo sát định lượng năm 2008*, Tạp chí Khoa học xã hội (Thành phố Hồ Chí Minh) Số 3(139), 2010, trang 35-47.
7. Đỗ Thái Đồng, *Vấn đề trung lưu hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh: Phân tích thực trạng và dự báo xu thế biến đổi*, Phúc trình tổng hợp Đề tài, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh. Sở Khoa học và công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
8. Đỗ Thiên Kính, *Hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay (Qua những cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2002-2004-2006-2008)*, Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội, 2012.

9. Earl, Catherine, *Cosmopolitan or Cultural Dissonance? Vietnamese Middle Class Encounters with the other*, Paper presented to the 17th Biennial Conference of the Asian Studies Association of Australia in Melbourne 1-3 July 2008.
10. Hoàng Bá Thịnh, *Phân tầng xã hội và sự hình thành tầng lớp trung lưu*, Tạp chí Khoa học xã hội (Thành phố Hồ Chí Minh) Số 4(140), 2010, trang 33-42.
11. Kerbo, Harold, *Social Stratification and Inequality. Class Conflict in Historical, Comparative, and Global Perspective*, 8th Edition, McGraw-Hill Higher Education, 2011.
12. Lê Thanh Sang, *Nghiên cứu phân tầng xã hội: Từ lý thuyết đến đo lường thực nghiệm*, Tạp chí Khoa học xã hội (Thành phố Hồ Chí Minh) Số 2(138), 2010, trang 31-40.
13. Lê Thanh Sang, *Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội vùng Tây Nam Bộ*, Báo cáo khoa học Đề tài cấp Bộ, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, 2011.
14. Nguyễn Đình Tấn, *Sự hình thành tầng lớp trung lưu và vai trò của nó trong phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay*, Báo cáo kết quả đề tài khoa học cấp Bộ, Mã số B12-12.33, Viện Xã hội học Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2013.
15. Nguyễn Thanh Tuấn, *Về nhóm xã hội trung lưu ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Cộng sản Số 2+3(122+123), Hà Nội, 2007.
16. Nguyen-Marshall, Van, Lisa B. Welch Drummond, Danièle Bélanger (Eds.), *The Reinvention of Distinction: Modernity and the Middle Class in Urban Vietnam*, Springer, 2012.
17. Scott, John and Gordon Marshall, *Oxford Dictionary of Sociology*, New York: Oxford University Press, 2005.
18. Sprangers, Roel, *Variations Among the Middle Classes in Asia: The Case of Entrepreneurs in Vietnam*, Master Thesis for Contemporary Asian Studies, University of Amsterdam, May 11th, 2011.
19. Townsend, Peter, *Giai cấp đáy và giai cấp đỉnh: Hố ngăn cách giữa các giai cấp xã hội ở Anh thập niên 1980*, Tạp chí Khoa học xã hội (Thành phố Hồ Chí Minh) Số 11(195), 2014, trang 76-92.
20. Tổng Văn Chung, *Góp phần nhận diện vai trò của tầng lớp trung lưu ở Việt Nam trong thời kỳ Đổi Mới hiện nay - Từ góc nhìn xã hội học*, (Trong: Đại học quốc gia Hà Nội Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn Khoa Xã hội học. 2011. *Những vấn đề xã hội học trong sự biến đổi xã hội*. Hà Nội: Nxb Đại học quốc gia Hà Nội), 2011, trang 59-86.
21. Trần Thị Minh Ngọc, *Tầng lớp trung lưu và một số vấn đề đặt ra trong nghiên cứu giai tầng này ở Việt Nam*, Tạp chí Xã hội học Số 3(123), 2013, trang 24-33.
22. King, T. Victor, Phuong An Nguyen and Nguyen Huu Minh, *Professional Middle Class Youth in Post-Reform Vietnam: Identity, Continuity and Change*, Modern Asian Studies, 42, 4, 2008, pp. 783-813.
23. King, T. Victor, *The Middle Class in Southeast Asia: Diversities, Identities and Comparisons and the Vietnamese Case*, International Journal of Asia Pacific Studies, Vol. 4, No. 2, (November) 2008, pp. 73-109.
24. Vu Thanh Huong et al. *The Emerging Middle Class in Vietnam Transitional Economy: Identification, Measurement and Consumption Behaviour Respect to Economy Growth*, Research Group: Nguyen Van Thinh, Tran Thuy Duong, Le Hai Yen, Bui Thi Thao, Ly Dai Hung, Không rõ năm và nơi xuất bản.

TỪ CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO THEO THU NHẬP ĐẾN GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

CN. NGUYỄN VĂN XÊ*

Đứng với vị trí đi đầu trong phát triển kinh tế, thành phố Hồ Chí Minh là nơi khởi xướng và thực hiện đầu tiên trong cả nước nhiều phong trào xã hội mang lại hiệu quả thiết thực, có ý nghĩa kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội rộng lớn, mang tính nhân văn sâu sắc, có sức lan tỏa mạnh.

Một trong những chương trình nổi bật là chương trình “Xóa đói giảm nghèo” được thành phố thực hiện từ năm 1992, sau đó trở thành chương trình chung của cả nước.

Qua 23 năm (1992 - 2015) thực hiện chương trình Xóa đói giảm nghèo theo phương pháp nghèo thu nhập đã đạt được những kết quả quan trọng, có ý nghĩa về nhiều mặt. Trên cơ sở đó, bước vào giai đoạn 2016 - 2020, thành phố chuyển sang chương trình giảm nghèo đa chiều, bảo đảm cho sự giảm nghèo bền vững và tiền đề cho sự phát triển toàn diện.

Từ khóa: Xóa đói giảm nghèo thành phố, giảm hộ nghèo tăng hộ khá, tiếp cận nghèo đa chiều, thoát nghèo bền vững.

Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những đô thị lớn đông dân nhất nước¹ có tốc độ phát triển kinh tế cao². Sự tăng trưởng kinh tế của thành phố bắt đầu tăng tốc từ đầu năm 1990, chỉ vài năm sau khi có chủ trương của Đảng và Nhà nước thực hiện các chính sách phát triển kinh tế và vận hành theo cơ chế thị

trường. Đồng thời, từ đó cũng đã đặt ra những vấn đề xã hội bức xúc cần quan tâm giải quyết, nhất là tình trạng đói nghèo, phân hóa giàu nghèo trong các tầng lớp dân cư thành phố, khoảng cách về đời sống, thu nhập giữa nông thôn và thành thị.

Trong bối cảnh đó, lãnh đạo thành phố đã mạnh dạn khởi xướng và triển khai thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo (nay là chương trình giảm nghèo, tăng hộ khá) vào đầu năm 1992. Đây là một chủ trương đúng đắn, sáng tạo, hợp lòng dân nên được sự đồng thuận hưởng ứng và tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân thành phố. Chính vì thế, chương trình đã trở thành cuộc vận động rộng lớn, nhanh chóng đi vào thực tiễn cuộc sống, tạo thành phong trào thi đua sôi nổi, thiết thực của các cấp, các ngành thành phố và lan tỏa ra cả nước.

* Phó ban Thường trực Ban chỉ đạo chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá thành phố Hồ Chí Minh

1 Theo Niên giám Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh năm 2013: dân số trung bình phân theo quận/huyện là 7.939.752 người từ năm 2010 đến năm 2013, mỗi năm tăng khoảng 200.000 người

2 Tỷ trọng GDP của thành phố chiếm 17.2% vào năm 2000, tăng lên 19.7% năm 2005 và năm 2010 là 21.3%. GDP bình quân đầu người năm 1985 đạt 444 USD, năm 2000 đạt 1.011 USD, năm 2011 đạt 3.599 USD, năm 2013 đạt 4545 USD, năm 2015 đạt 5.131 USD và cuối năm ước đạt 5.538 USD/người (Nguồn: Báo cáo của Ủy ban nhân dân Thành phố).

1. Từ chương trình xóa đói - giảm nghèo theo phương pháp nghèo thu nhập³

1.1. Nhiệm vụ của Chương trình giảm nghèo thành phố

Ngay khi triển khai thực hiện, có nhiệm vụ quan trọng đầu tiên là phải xác định cho được ai là người nghèo, hộ nghèo; họ ở đâu; với số lượng danh sách cụ thể bao nhiêu? thực trạng nghèo, nguyên nhân nghèo của họ là gì?; làm thế nào để giúp họ giảm được nghèo. Chính vì thế, ngay từ đầu chương trình xóa đói giảm nghèo (1992) và đến nay là chương trình giảm nghèo, tăng hộ khá (năm 2015), thành phố đã chọn phương pháp nghèo theo

thu nhập làm tiêu chí để xác định chuẩn hộ nghèo thành phố. Đây là phương pháp đo theo quan điểm truyền thống (thu nhập/chỉ tiêu) đã được nhiều quốc gia trên thế giới áp dụng để xác định hộ nghèo. Trải qua 4 giai đoạn của chương trình giảm nghèo (giai đoạn 1: 1992-2003; giai đoạn 2: 2004-2008; giai đoạn 3: 2009-2013 và giai đoạn 4: 2014-2015), thành phố đã có 7 lần nâng chuẩn hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội và thực trạng về mức sống của người dân thành phố theo từng giai đoạn. Đồng thời, kể từ giai đoạn 2: (2004-2008) đến nay, thành phố mở rộng xác định thêm chuẩn hộ cận nghèo theo thu nhập.

Bảng 1. Chuẩn nghèo và chuẩn hộ cận nghèo thành phố qua các giai đoạn

Giai đoạn/ năm	Chuẩn nghèo Thành phố (theo thu nhập)				Chuẩn cận nghèo Thành phố (theo thu nhập)			
	Thu nhập Triệu đồng/ người/năm	Số hộ		Tỷ lệ hộ nghèo %	Thu nhập Triệu đồng/ người/năm	Số hộ		Tỷ lệ hộ cận nghèo %
1 (1992- 2003)	3.0 ở nội thành 2.5 ở ngoại thành	Đầu năm 1992	121.722	17,0				
		Cuối năm 2003	1.655	0,15				
2 (2004- 2008)	6.0 (không phân biệt nội thành và ngoại thành)	Đầu năm 2004	89.090	7,72	10			
		Cuối năm 2008	2.754	0,21				
3 (2009- 2013)	Từ 12.0 triệu trở xuống	Đầu năm 2009	152.328	8,4	Trên 12.0 - 16.0	Đầu năm 2012	72.609	3,98
		Cuối năm 2013	10.322	0,57		Cuối năm 2013	43.763	2,23
4 (2014- 2015)	Từ 16.0 triệu trở xuống	Đầu năm 2014	83.031	4,23	Trên 16,0 đến 21,0	Đầu năm 2014	49.651	2,53
		Tháng 3/2015	24.480	1,25		Tháng 3/ 2015	54.740	2,79

Nguồn: Ban chỉ đạo chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá Thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phố đã xem xét nâng chuẩn hộ nghèo theo từng giai đoạn dựa trên 3 cơ sở:

Một là, Thu nhập bình quân đầu người hàng năm của hộ nghèo Thành phố ít hơn một nửa thu nhập bình quân đầu người hàng năm của Thành phố⁴

3 Phương pháp nghèo thu nhập là cách đánh giá nghèo thông thường căn cứ vào thu nhập hộ gia đình do các thành viên trong hộ (cùng ăn chung ở chung) đóng góp được tính thành tổng thu nhập hàng năm (hoặc tháng) rồi chia bình quân đầu người trong hộ.
4 Tổ chức Y tế thế giới định nghĩa Nghèo thu nhập, theo đó một người là nghèo khi thu nhập hàng năm ít hơn một nửa (< ½) mức thu nhập trên đầu người (Per Capita Income, PCI) của quốc gia (Nguồn *vi.wikipedia.org*)

Bảng 2. Chuẩn nghèo và thu nhập bình quân đầu người của thành phố

Chương trình giảm nghèo thành phố	Chuẩn nghèo thành phố theo thu nhập bình quân đầu người/năm	Mức thu nhập bình quân đầu người thành phố ¹	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)/(3)
Năm 2004 (Giai đoạn 2)	6 triệu đồng (tương đương 1 USD/ người/ngày)	13,908 triệu đồng	Dưới ½ [chỉ hơn 1/3 lần (43%)]
Năm 2010 (Giai đoạn 3)	12 triệu đồng (tương đương 2 USD/ người/ngày)	32,844 triệu đồng	Dưới ½ [chỉ hơn 1/3 lần (36%)]
Năm 2014 (Giai đoạn 4)	16 triệu đồng	47,680 triệu đồng	Dưới ½ [chỉ hơn 1/3 lần (33%)]

Nguồn: Ban chỉ đạo chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập của thành phố từ giai đoạn 3 (2009-2013) đã tiếp cận với chuẩn nghèo của khu vực (tương đương 2USD/người/ngày) và cao hơn gấp 2 lần chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2011-2015⁵

Hai là, Tỷ lệ hộ nghèo thành phố không vượt quá 10% tổng hộ dân tại thời điểm nâng chuẩn nghèo, kể từ giai đoạn 2 (2004-2008) đến nay.

Bảng 3. Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo của thành phố qua các giai đoạn

Chương trình giảm nghèo thành phố	Giai đoạn 1 (1992-2003)	Giai đoạn 2 (2004-2008)	Giai đoạn 3 (2009-2013)	Giai đoạn 4 (2014-2015)
Tổng hộ nghèo (hộ)	121.722	89.090	152.328	83.031
Tỷ lệ hộ nghèo Tổng hộ dân thành phố (%)	17	7,72	8,4	4,23

Nguồn: Ban chỉ đạo chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá Thành phố Hồ Chí Minh.

Ba là, Nguồn ngân sách thành phố đảm bảo cân đối để chi cho các chế độ chính sách hỗ trợ giảm nghèo cho người nghèo thành phố (vận dụng cho người nghèo thành phố được hưởng một số chính sách hỗ trợ an sinh xã hội như người nghèo theo chuẩn nghèo của quốc gia)

2.2. Điều tra, thu nhập dữ liệu thông tin, xác định số lượng và danh sách hộ nghèo theo từng phường/xã/thị trấn về thực trạng nghèo của thành phố

Trên cơ sở xác định chuẩn nghèo (cả chuẩn hộ cận nghèo) theo tiêu chí thu nhập của từng giai đoạn, thành phố tổ chức điều tra

5 Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn hộ nghèo giai đoạn 2011-2015 quy định:
- Hộ nghèo:
• Vùng Nông thôn: có mức thu nhập từ 400.000 đồng/người/tháng trở xuống
• Vùng Thành thị: có mức thu nhập từ 500.000 đồng/người/tháng trở xuống

xác định số lượng và danh sách hộ nghèo theo từng phường/xã/thị trấn và thu nhập dữ liệu thông tin về thực trạng nghèo của số hộ nghèo này ngay từ cuối giai đoạn trước; đồng thời, ban hành chương trình giảm nghèo thành phố giai đoạn mới, với lộ trình, mục tiêu chỉ tiêu giảm nghèo cụ thể ngay từ đầu giai đoạn mới của chương trình.

Trong các giai đoạn giảm nghèo vừa qua, thành phố luôn chủ động đa dạng hóa việc huy động các nguồn lực để tập trung ưu tiên đáp ứng cho mục tiêu giảm nghèo của thành phố và từng địa phương cơ sở. Trong đó, nguồn ngân sách thành phố và quận/huyện (nguồn tiết kiệm trong chi tiêu thường xuyên) luôn đảm bảo chi hỗ trợ cho các chính sách hỗ trợ sinh kế và an sinh xã hội; các nguồn vận động xã hội trong nước (quỹ vì người nghèo, các quỹ xã hội từ thiện), của các doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế được quan tâm đẩy mạnh

thường xuyên tạo thành các phong trào xã hội rộng lớn; đồng thời, mạnh dạn lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, dự án kinh tế xã hội khác; đặc biệt là chương trình xây dựng xã nông thôn mới ở 5 huyện ngoại thành (từ 5 năm nay)... cùng với việc tập trung tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của thành phố như: vốn tín dụng ưu đãi, dạy nghề, việc làm, chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ về học hành, về nhà ở, trợ giúp pháp lý... đã tác động trực tiếp đến người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo tạo sự an tâm, điều kiện và cơ hội thuận tiện để tổ chức sản xuất làm ăn, có thu nhập, tăng tích lũy, cải thiện cuộc sống, tự vươn lên vượt chuẩn nghèo thành phố theo tiêu chí thu nhập của từng giai đoạn;

- Kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo của thành phố theo từng giai đoạn đều đạt và vượt trước hạn từ 1 đến 2 năm (so với kế hoạch đề ra):

Bảng 4. Kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo qua các giai đoạn của thành phố

Giai đoạn/năm	Kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo				
	Số hộ nghèo (Hộ)		Tỷ lệ hộ nghèo/Tổng hộ dân thành phố	Mục tiêu giảm nghèo giai đoạn	Tốc độ bình quân giảm nghèo/1 năm
1 (Năm 1992 - 2003)	Đầu năm 1992	121.722	17%	Hoàn thành	1,51%
	Cuối năm 2003	1.655	0,15%		
2 (Năm 2004 - 2008)	Đầu năm 2004	89.090	7,72	- Hoàn thành trước thời hạn 2 năm	1,51%
	Cuối năm 2008	2.754	0,21		
3 (Năm 2009 - 2013)	Đầu năm 2009	152.328	8,4	- Hoàn thành trước thời hạn 2 năm	1,56%
	Cuối năm 2013	10.322	0,57		
4 (Năm 2014 - 2015) Tính đến 31/3/2015	Đầu năm 2014	83.031	4,23	- Hoàn thành trước thời hạn 1 năm	2,98%
	31/3/2015	24.480	1,25		

Nguồn: Ban chỉ đạo chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá Thành phố Hồ Chí Minh.

2.3. Đánh giá chương trình giảm nghèo của thành phố qua các giai đoạn

Tuy tốc độ giảm nghèo của thành phố từ giai đoạn 1 (1992-2003) đến giai đoạn 3 (2009-2013) nhanh trên 1,5%/năm, đặc biệt giai đoạn 4 (2014-2015) nhanh gần 3%/năm, nên số hộ nghèo thành phố theo từng giai đoạn cũng được giảm nhanh nhưng thu nhập bình quân của số hộ thoát nghèo này vẫn còn thấp so với mức thu nhập trung bình của người dân thành phố (chỉ bằng khoảng 30-40%). Chính vì thế, kết quả giảm nghèo của thành phố chưa thật sự bền vững, nguy cơ tái nghèo cao. Một trong những nguyên nhân chủ yếu được rút ra từ thực tiễn đó là do cách xác định chuẩn hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập bình quân đầu người của thành phố đang có nhiều bất cập, thể hiện trên một mặt chủ yếu sau:

i. Chuẩn nghèo thành phố theo tiêu chí thu nhập được xác định kéo dài nhiều năm theo từng giai đoạn (có giai đoạn kéo dài 5-7 năm) nên không thể ổn định (do tác động với yếu tố trượt giá hàng năm), phải thường xuyên điều chỉnh nâng lên cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội và thực trạng cuộc sống theo nhu cầu tối thiểu của người nghèo, sẽ làm cho số lượng danh sách, tỷ lệ hộ nghèo thành phố luôn biến động (hộ nghèo thành phố giai đoạn trước vừa được công nhận thoát chuẩn nghèo thì khi thành phố chuyển sang giai đoạn mới, chuẩn nghèo được thành phố điều chỉnh nâng lên thì hộ này trở lại danh sách hộ nghèo của địa phương).

ii. Chuẩn nghèo thành phố theo tiêu chí thu nhập quy ra bằng tiền, nhưng có một số nhu cầu cơ bản của con người không thể quy đổi ra tiền (như tham gia xã hội, an sinh, vị thế xã hội...) hoặc không thể mua được bằng tiền (tiếp cận giao thông, thị trường, môi trường, một số dịch vụ y tế, giáo dục công...).

iii. Những hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố vừa thoát khỏi chuẩn cận nghèo theo thu nhập của từng giai đoạn sẽ được địa phương

(phường-xã) đưa ngay ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và không giải quyết tiếp các chính sách hỗ trợ của chương trình. Trong khi đó, do mức chuẩn nghèo thành phố vẫn còn thấp (chưa đáp ứng được mức sống tối thiểu) nên họ sẽ gặp khó khăn, dễ tái nghèo, không thể giảm nghèo bền vững.

iv. Mặc dù, các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của thành phố trong các giai đoạn vừa qua đã và đang tác động đến nhiều lĩnh vực cuộc sống của người nghèo (như: chính sách về tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, giáo dục, nhà ở, trợ giúp pháp lý, tiếp cận thông tin...) nhưng các chính sách hỗ trợ này chỉ tập trung cho số hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo thu nhập) được điều tra lập danh sách quản lý ở từng địa phương nên sẽ dẫn đến tình trạng bỏ sót đối tượng, nhận diện nghèo và phân loại đối tượng nghèo chưa chính xác; cụ thể như để có những hộ dân không nằm trong chuẩn nghèo thu nhập (trong đó có hộ dân nhập cư ở thành phố) nhưng lại đang gặp khó khăn thiếu hụt về các nhu cầu bức xúc khác (các chiều nghèo xã hội) mà địa phương chưa nắm được nên không có chính sách hỗ trợ tác động để giúp họ giảm bớt khó khăn thiếu hụt.

v. Việc sử dụng tiêu chí thu nhập để xác định hộ nghèo theo cách tổ chức khảo sát điều tra thu nhập đời sống của hộ dân còn phụ thuộc nhiều vào tính toán theo chủ quan (do người dân tự khai nên nhiều lúc khó xác định kê khai chính xác đầy đủ thu nhập của cả hộ trong một năm hoặc một tháng, hoặc có khi lại theo ý tính toán hướng dẫn của cán bộ địa phương khi đến điều tra, phỏng vấn hộ dân). Ranh giới chuẩn nghèo theo thu nhập giữa hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ dân (không thuộc đối tượng nghèo) rất mong manh; từ đó, sẽ không đảm bảo tính chính xác ảnh hưởng đến việc thực hiện công bằng các chế độ, chính sách hỗ trợ giảm nghèo. Các hộ dân có thu nhập trên mức chuẩn nghèo nhưng còn thiếu hụt một số nhu cầu tối thiểu hoặc thu nhập của họ không thể

chỉ cho các nhu cầu tối thiểu vì không thể tiếp cận được các dịch vụ xã hội nơi sinh sống, hay phải chi cho những mục đích khác trong sinh hoạt đời sống của hộ.

vi. Chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập không xác định được mức độ thiếu hụt và khả năng thay đổi tiếp cận các nhu cầu xã hội cơ bản của người dân nên không thể giúp các cơ quan chức năng quản lý có thể đánh giá, nhìn nhận rõ hơn thực trạng của các địa phương (quận-huyện, phường-xã) có người dân bị thiếu hụt các nhu cầu tối thiểu cao. Từ đó, để gắn với trách nhiệm trực tiếp của ngành chức năng tập trung nghiên cứu, hoạch định các mục tiêu, kế hoạch, chính sách hỗ trợ phù hợp, và cùng phối hợp chặt chẽ với địa phương để làm giảm mức độ thiếu hụt tại các địa phương này.

3. Đến chương trình giảm nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020

3.1. Đổi mới tư duy về phương pháp tiếp cận, về cách làm giảm nghèo mới mang tính khoa học và hiệu quả

Từ phân tích đánh giá về những bất cập của việc xác định chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập trên đây; đồng thời để đảm bảo thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững trong thời gian sắp tới, đòi hỏi thành phố cần đổi mới tư duy về phương pháp tiếp cận, về cách làm giảm nghèo mới vừa mang tính khoa học, vừa hiệu quả hơn.

Qua nghiên cứu phương pháp đánh giá mức sống theo nhiều chiều (đa chiều) của Alkire & Foster là cách thức đo lường mới về nghèo, đơn giản nhưng vẫn đáp ứng tính đa chiều của nghèo, phương pháp này đã được sử dụng để tính chỉ số nghèo đa chiều (MPI) trong Báo cáo Phát triển con người của Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP) từ năm 2010. Đây là phương pháp phù hợp đã được hơn 30 quốc gia nghiên cứu, sử dụng trong đo lường và giám sát nghèo, xác định đối tượng nghèo, đánh giá và xây dựng

các chính sách giảm nghèo và phát triển xã hội. Tuy nhiên, phương pháp nghèo đa chiều được áp dụng vào mỗi quốc gia hiện nay vẫn còn tùy vào đặc điểm, điều kiện, khả năng của từng quốc gia mà chọn chiều nghèo và xác định chỉ số nghèo, ngưỡng nghèo theo từng chiều phù hợp, đảm bảo thực hiện có hiệu quả. Do vậy, đến nay vẫn chưa có hình mẫu và quy định chung về chuẩn nghèo đa chiều như cách tính về chuẩn nghèo theo thu nhập đã được thực hiện trong thời gian qua.

Thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW của Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, Nghị quyết 76/2014/QH13 của Quốc hội khóa XIII chỉ đạo định hướng “Xây dựng chuẩn nghèo mới theo phương pháp tiếp cận đa chiều nhằm đảm bảo mức sống tối thiểu và đáp ứng các dịch vụ xã hội cơ bản”; Quyết định 2324/QĐ-TTg ngày 19/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết 76/2014/QH13 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu bền vững đến năm 2020. Hiện nay, Việt Nam đang nghiên cứu xây dựng đề án chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều áp dụng trong giai đoạn 2016-2020. Thành phố Hồ Chí Minh được Trung ương chọn làm địa phương nghiên cứu và thử nghiệm phương pháp đa chiều này từ năm 2013; trong giai đoạn mới 2016-2020, chương trình giảm nghèo bền vững thành phố sẽ tiếp cận và bắt đầu chuyển dần sang phương pháp đa chiều, có nghĩa là thành phố sẽ làm từng bước theo lộ trình thích hợp, sử dụng song song cả 2 phương pháp nghèo thu nhập và nghèo đa chiều để xác định tiêu chí chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo thành phố. Đây là cách làm để tránh cho các hoạt động giảm nghèo của thành phố và từng địa phương cơ sở; nhất là người nghèo, hộ nghèo không bị xáo trộn lớn về nhận thức và có thể tiếp cận nhanh về phương pháp nghèo đa chiều:

- *Chuẩn nghèo theo thu nhập*: thể hiện mức sống của người dân bằng tiền (theo hướng tiếp cận với mức sống tối thiểu của thành phố); chuẩn nghèo thu nhập được dùng làm tiêu chí cơ bản (để không thay đổi về khái niệm nghèo cơ bản của các giai đoạn giảm nghèo của thành phố trước đây) để phân loại hộ nghèo thành các nhóm hộ theo thứ ưu tiên thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo của thành phố.

- *Chuẩn nghèo đa chiều*: được sử dụng để phản ánh ngưỡng thiếu hụt các nhu cầu cơ bản của con người.

3.2. Nhận định và đề xuất xác định chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2016-2020

Từ những cơ sở nhận định trên, đề xuất về cách tính tiêu chí thu nhập và đa chiều để xác định chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2016-2020, như sau:

i. Tiêu chí thu nhập giai đoạn 2016-2020 (*xác định mức sống của người dân bằng tiền*)

+ Tiêu chí thu nhập của hộ nghèo thành phố: đề nghị điều chỉnh nâng từ 16 triệu đồng/người/năm của giai đoạn (2014-2015) lên 21 triệu đồng/người/năm trở xuống.

- Dự báo số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập trên khoảng 70.000 hộ, chiếm tỷ lệ 3% tổng hộ dân thành phố⁶.

- Tiêu chí thu nhập này chỉ hơn 1/3 lần (40%) của mức thu nhập bình quân đầu người thành phố (dự kiến khoảng 52 triệu đồng/người/năm vào năm 2015); đồng thời tiêu chí này cũng phù hợp với tốc độ trượt giá (chỉ số

6 Đến cuối năm 2015 tính chung cả hộ nghèo và hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2014-2015 (có thu nhập bình quân đầu người từ 21 triệu đồng/người/năm trở xuống) khoảng 3% tổng hộ dân thành phố. Đây là số hộ nghèo có tiêu chí thu nhập của giai đoạn 2016-2020 (Nguồn báo cáo Ban chỉ đạo giảm nghèo tăng hộ khá)

giá tiêu dùng) tăng lên dự kiến trong giai đoạn 2016 -2020 là khoảng trên 30%⁷.

- Phù hợp với định hướng hỗ trợ và khả năng cân đối của ngân sách thành phố và quận huyện.

+ Tiêu chí thu nhập của hộ cận nghèo thành phố, đề nghị điều chỉnh nâng từ trên 16 triệu đồng đến 21 triệu đồng/người/năm của giai đoạn 4 (2014-2015) lên trên 21 triệu đồng/người/năm đến 28 triệu đồng/người/năm.

- Dự báo số hộ cận nghèo theo tiêu chí thu nhập này khoảng 70.000 hộ, chiếm tỷ lệ 3% tổng hộ dân thành phố⁸.

- Tiêu chí thu nhập của hộ cận nghèo được vận dụng theo cách tính lấy tiêu chí thu nhập của hộ nghèo nhân lên 130%: 21 triệu đồng x 130% = 28,30 triệu đồng, làm tròn thành 28 triệu đồng/người/năm. Tiêu chí thu nhập này phù hợp với tốc độ trượt giá 30% của giai đoạn 2016-2020 và vẫn còn thấp so với mức sống tối thiểu⁹ và dưới 1/2 mức thu nhập bình quân đầu người của thành phố¹⁰.

7 Trong giai đoạn 2016-2020, dự tính chỉ số giá tiêu dùng mỗi năm giữ mức 5%/năm (theo Nghị quyết quốc hội khóa XIII); tiêu chí thu nhập hộ nghèo giai đoạn 2016-2020 tăng 31% so với giai đoạn 2014-2015.

8 Theo Báo cáo của Ban chỉ đạo Chương trình giảm nghèo, tăng hộ khá thành phố, tính đến cuối năm 2014, toàn thành phố có 72.644 hộ nghèo và hộ cận nghèo vượt chuẩn thu nhập trên 21 triệu/người/năm, trong đó 57618 hộ có thu nhập bình quân từ trên 21-28 triệu đồng/người/năm, số hộ này cộng với số hộ sẽ tiếp tục vượt chuẩn trong năm 2015 và điều tra bổ sung từ hộ dân (dự kiến khoảng 15.000 hộ cộng chung Thành phố có khoảng 70.000 hộ cận nghèo có thu nhập trên 21-28 triệu đồng/người/năm.

9 Mức sống tối thiểu của người dân thành phố là 3,32 triệu đồng/người/tháng.

10 Thu nhập bình quân chuẩn hộ cận nghèo giai đoạn 2016-2020 là 23,5 triệu đồng/người/năm bằng 1,958 triệu đồng/người/tháng chỉ đạt khoảng 61% mức sống tối thiểu của người dân thành phố (3,23 triệu đồng/người/tháng, tại thời điểm đầu năm 2015) và cũng chỉ gần bằng 1/2 lần (47%) mức thu nhập bình quân đầu người của thành phố (dự tính đạt 50-52 triệu đồng/người/năm 2015)

ii. Tiêu chí đa chiều giai đoạn 2016-2020
(*xác định mức độ thiếu hụt các nhu cầu xã hội cơ bản của người dân*)

Trong thời gian qua, thành phố đã có điều kiện nghiên cứu về phương pháp đo lường nghèo đa chiều theo đề án của Bộ Lao động Thương binh và xã hội, về kết quả nghiên cứu khảo sát nghèo đô thị 2012 và khảo sát mức sống tại 4 quận-huyện được chọn làm thử nghiệm phương pháp đo lường nghèo đa chiều (quận 6, quận 11, Tân Phú và huyện Bình Chánh) năm 2013; ý kiến tham vấn của các tổ chức trong và ngoài nước; các tư liệu nghiên cứu và kết quả thực hiện nghèo đa chiều của một số quốc gia (Columbia, Mexico, Brazil...); ý kiến trao đổi tại các cuộc hội thảo (có sự hỗ trợ của UNDP) được tổ chức tại thành phố và kết quả nghiệm thu giai đoạn 1 của đề tài khoa học “Các giải pháp giảm hộ nghèo tăng hộ khá thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2014-2020”. Đề nghị phương pháp tính về thước đo nghèo đa chiều tại thành phố Hồ Chí Minh¹¹ như sau:

- Trước mắt, áp dụng 5 chiều nghèo gồm: Giáo dục và đào tạo; Tiếp cận y tế; Việc làm và Bảo hiểm xã hội; Điều kiện sống và Tiếp cận thông tin.

- Với 11 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt của 5 chiều nghèo xác định trên.

- Ngưỡng thiếu hụt sẽ tính theo từng chỉ số (ở mức độ thiếu hụt tối thiểu hoặc theo mục tiêu sẽ hướng tới), được quy định trong các văn bản luật, văn bản quy phạm pháp luật và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

- Điểm số: Đối với mỗi hộ, tổng điểm của tất cả các chỉ số thiếu hụt là điểm thiếu hụt chung cho cả hộ. Tổng số điểm bằng 0 là không thiếu hụt gì, và tổng điểm bằng 100 là thiếu hụt tất cả các chiều nghèo/chỉ số. Theo quan điểm của các tổ chức quốc tế, ngưỡng thiếu hụt đối với hộ nghèo đa chiều là từ 1/3 tổng điểm thiếu hụt trở lên, tương đương với 33,3. Từ cơ sở thực tiễn thử nghiệm tại thành phố, và để phù hợp với điều kiện và khả năng thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo bền vững của thành phố, đề nghị chọn số điểm 40/100 điểm trở lên để xác định tiêu chí hộ nghèo đa chiều của thành phố. Theo kết quả khảo sát nghèo đô thị năm 2012¹² thì với tổng số 40 điểm thiếu hụt trở lên dự kiến thành phố có khoảng hơn 10,39% hộ nghèo đa chiều, với số hộ ước lượng khoảng 218.190 và ước lượng số người 795.752 (trong đó có cả hộ nghèo theo tiêu chí nghèo thu nhập) nhưng chưa tính về chiều nghèo việc làm và Bảo hiểm xã hội (do vừa mới được xác định và bổ sung sau).

¹¹ Phương pháp đo lường nghèo đa chiều được sử dụng ở thành phố Hồ Chí Minh là phương pháp Alkire & Foster do tổ chức sáng kiến phát triển con người và chống đói nghèo Oxford (OPH) xây dựng.

¹² Nguồn khảo sát nghèo đô thị năm 2012, chuẩn nghèo và cận nghèo theo tiêu chí giai đoạn 3 (2009-2013):

- Hộ nghèo có mức thu nhập bình quân đầu người từ 12 triệu đồng/người/năm trở xuống

- Hộ cận nghèo có mức thu nhập bình quân đầu người từ trên 12 triệu đồng/người/năm đến 16 triệu đồng/người/năm.

Bảng 5. Đề xuất danh mục về xác định tiêu chí nghèo đa chiều ở thành phố Hồ Chí Minh

Chiều nghèo	Chỉ số đo lường	Ngưỡng thiếu hụt	Điểm thiếu hụt (0-100)	Cơ sở pháp lý
1. Giáo dục và đào tạo	1.1. Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ đủ 15 tuổi đến 30 tuổi không tốt nghiệp Trung học cơ sở và hiện không đi học	10	Hiến pháp năm 2013 Nghị quyết NQ 15/NQ-TW Nghị quyết số 41/2000/QH (bổ sung bởi Nghị định số 88/2001/NĐ-CP) về thực hiện phổ cập giáo dục Trung học cơ sở
	1.2. Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5-dưới 15 tuổi) hiện không đi học	10	Hiến pháp năm 2013 Luật Giáo dục 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục 2009 Nghị Quyết 15/NQ-TW Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em
	1.3 Trình độ nghề	Hộ gia đình có ít nhất 1 người từ 18 tuổi đến 35 tuổi, hiện không đi học và không có bằng cấp thấp nhất tương đương với sơ cấp nghề hoặc chứng nhận hoàn thành khóa học nghề	10	Luật Dạy nghề - Số 76/2006/QH11 Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014
2. Y tế	2.1. Tiếp cận các dịch vụ y tế	Hộ gia đình có người bị ốm bệnh nhưng không có điều kiện đi khám chữa bệnh (ốm bệnh được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường)	10	Hiến pháp năm 2013 Luật Khám chữa bệnh
	2.2. Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế	10	Hiến pháp năm 2013 Luật bảo hiểm y tế 2014 NQ 15/NQ-TW
3. Việc làm và Bảo hiểm xã hội	3.1 Việc làm	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, có nhu cầu tìm việc làm nhưng không có việc làm và không có thu nhập từ 6 tháng trở lên	10	Luật việc làm
	3.2 Bảo hiểm xã hội	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên trong độ tuổi lao động đang làm việc không tham gia bảo hiểm xã hội (bắt buộc và tự nguyện)	10	Hiến pháp 2013 Luật bảo hiểm xã hội 2006 Nghị quyết 15-NQ/TW Luật việc làm

Chiều nghèo	Chỉ số đo lượng	Ngưỡng thiếu hụt	Điểm thiếu hụt (0-100)	Cơ sở pháp lý
4. Điều kiện sống	4.1 Nhà ở	Hộ gia đình đang ở nhà: 1. Thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ (Nhà ở chia thành 4 cấp độ: nhà kiên cố, bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ) Hoặc 2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 6m ² ở các quận nội thành và 10m ² ở các huyện ngoại thành.	10	Luật Nhà ở; NQ 15/NQ-TW về ASXH giai đoạn 2012-2020. Quyết định 2127/QĐ-Ttg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030
	4.2 Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không được tiếp cận nước máy ở các quận nội thành và không được tiếp cận nước sinh hoạt hợp vệ sinh ở các huyện ngoại thành	10	NQ 15/NQ-TW về ASXH giai đoạn 2012-2020.
5. Tiếp cận thông tin	5.1 Sử dụng viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại hoặc internet	5	Luật Viễn Thông
	5.2 Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: Tivi, radio, máy vi tính	5	Luật Viễn Thông

4. Đề xuất chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2016-2020

Từ cách tính toán theo phương pháp sử dụng song song 2 tiêu chí nghèo thu nhập và nghèo đa chiều (5 chiều), đề xuất chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2016-2020 như sau:

4.1. Chuẩn hộ nghèo thành phố

Là những hộ dân thành phố (có hộ khẩu thường trú và tạm trú KT3) có cả 2 tiêu chí hoặc có 1 trong 2 tiêu chí, sau:

- i. Có thu nhập bình quân đầu người từ 21 triệu đồng/người/năm trở xuống.
- ii. Có tổng số điểm thiếu hụt của 5 chiều nghèo qui định từ 40 điểm trở lên.

- Cụ thể, hộ nghèo thành phố được điều tra khảo sát xác định và phân loại theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của thành phố:

- Hộ nghèo là hộ dân có tiêu chí thu nhập bình quân đầu người từ 21 triệu đồng/người/năm trở xuống và có số điểm thiếu hụt các chiều nghèo từ 40 điểm trở lên: **Thuộc nhóm hộ nghèo ưu tiên 1.**
- Hộ nghèo là hộ dân có tiêu chí thu nhập bình quân đầu người từ 21 triệu đồng/người/năm trở xuống và có số điểm thiếu hụt các chiều nghèo từ 40 điểm xuống: **Thuộc nhóm hộ nghèo ưu tiên 2.**

- Hộ nghèo là hộ dân có tiêu chí thu nhập bình quân đầu người trên 21 triệu đồng/người/năm nhưng có số điểm thiếu hụt các chiều nghèo từ 40 điểm trở lên: ***Thuộc nhóm hộ nghèo ưu tiên 3.***

- Phân tích các mặt ưu điểm và nhược điểm của cách xác định trên đây cho thấy, về ưu điểm: (1) khái niệm hộ nghèo cơ bản không thay đổi, và sử dụng tiêu chí thu nhập làm cơ sở để phân loại hộ nghèo theo thứ tự ưu tiên để hỗ trợ các chính sách giảm nghèo phù hợp (2) phân biệt rõ giữa 2 tiêu chí thu nhập và đa chiều để xác định Hộ nghèo thành phố (3) không bỏ sót đối tượng hộ nghèo về thu nhập hoặc đang thiếu hụt các chiều nghèo khác; (4) phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của thành phố (tập trung chủ yếu cho các nhóm hộ nghèo theo thứ tự ưu tiên).

Bên cạnh đó, nhược điểm và thách thức sẽ là (1) công tác đo lường qui mô, mức độ nghèo và xác định đối tượng hộ nghèo, phải được tập trung đầu tư với công cụ điều tra, khảo sát mức sống người dân thật khoa học và phù hợp, có thể sẽ cần nhiều thời gian, công sức và kinh phí thực hiện (2) số hộ nghèo thành phố phát sinh nhiều hơn sẽ là một thách thức lớn¹³.

4.2. Chuẩn hộ cận nghèo thành phố

Là những hộ dân thành phố (có hộ khẩu thường trú và tạm trú KT3) có cả 2 tiêu chí hoặc có 1 trong 2 tiêu chí sau:

i. Có thu nhập bình quân đầu người từ 21 triệu đồng/người/năm đến 28 triệu đồng/người/năm.

ii. Có tổng số điểm thiếu hụt của 5 chiều nghèo qui định dưới 40 điểm (có nghĩa là có điểm thiếu hụt của 5 chiều nghèo từ 5 điểm đến 35 điểm).

13 Nguồn khảo sát nghèo đô thị năm 2012: Hộ nghèo theo tiêu chí đa chiều (bao gồm cả nghèo thu nhập) chiếm tỷ lệ 10,39% tổng số hộ dân thành phố (chưa tính chiều nghèo việc làm và Bảo hiểm xã hội vừa mới được bổ sung sau)

Với những đề xuất về cách tính xác định chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2016-2020 trên đây sẽ là cơ sở giúp cho lãnh đạo thành phố xem xét và quyết định ban hành chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo mới; từ đó, thành phố sẽ tổ chức điều tra xác định, lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố theo mức chuẩn mới; đồng thời, hoạch định kế hoạch, xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách hỗ trợ giảm nghèo để kịp thời triển khai tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn thành phố vào cuối năm 2015.

Tóm lại, để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giảm nghèo bền vững, trong giai đoạn 2016-2020, Thành phố cần tiếp tục điều chỉnh nâng chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập cho phù hợp với phát triển kinh tế xã hội của thành phố, và sử dụng song song với nghèo đa chiều (05 chiều nghèo) để làm cơ sở xác định chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố. Khi chuyển đổi sang phương pháp nghèo đa chiều, số lượng và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố trong giai đoạn mới sẽ cao hơn so với cách xác định chuẩn nghèo theo thu nhập của các giai đoạn trước đây nên sẽ tạo ra nhiều thách thức và khó khăn trong việc tổ chức triển khai chương trình mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch giảm nghèo ở từng cấp, từng ngành và ngay chính bản thân của người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo của thành phố. Bởi lẽ, *Nghèo đa chiều* là khái niệm mới, với cách làm mới có tính chiều sâu và mở rộng hơn so với khái niệm về nghèo thu nhập, đã quen thực hiện 23 năm nay, đòi hỏi phải có bước chuyển đổi về nhận thức, không được nôn nóng, phải vừa học, vừa làm, vừa rút kinh nghiệm thực tiễn với thời gian, lộ trình cụ thể và phù hợp thì mới đạt được hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo tổng kết chương trình giảm nghèo, tăng hộ khá thành phố các năm 2009, 2010, 2011, 2012, 2013 và 2014 của Ban chỉ đạo chương trình giảm nghèo, tăng hộ khá thành phố.
2. Báo cáo tổng kết chương trình Xóa đói giảm nghèo thành phố giai đoạn (1992-2003); chương trình Xóa đói giảm nghèo và việc làm thành phố giai đoạn (2004-2008); chương trình giảm nghèo, tăng hộ khá thành phố giai đoạn (2009-2013) và giai đoạn (2014-2015) của Ủy ban nhân dân thành phố.
3. Niên giám Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh các năm 2010, 2011, 2012 và 2013.
4. Báo cáo đánh giá nghèo đô thị ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2011 thực hiện trong khuôn khổ “Dự án hỗ trợ đánh giá sâu về tình trạng nghèo đô thị ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh”, của Lê Thị Thanh Loan, Đỗ Ngọc Khải, Nguyễn Bùi Linh, Jonathan Haughton và cộng sự, Nhà xuất bản Thanh Niên, 2011.
5. Tài liệu Hội thảo “Nghiên cứu tiếp cận và thử nghiệm phương pháp đo lường nghèo đa chiều tại Thành phố Hồ Chí Minh của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cùng Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) tổ chức vào tháng 12/2014 tại thành phố Hồ Chí Minh.
6. Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài khoa học giai đoạn 1 “Các giải pháp giảm hộ nghèo, tăng hộ khá Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn (2014-2020)”, tháng 01 năm 2015.
7. Báo cáo “Bất bình đẳng thu nhập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế” do TS. Lê Thị Thanh Loan và cộng sự thực hiện năm 2013.
8. Báo cáo phân tích chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư và thực trạng phân hóa giàu nghèo trên địa bàn thành phố giai đoạn (2012-2014), tháng 02 năm 2015 của Viện Nghiên cứu Phát triển thành phố.
9. Đề án về nghèo đa chiều (dự thảo) của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Tháng 04/2015.

HOÀN THIỆN TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CÁN BỘ CÔNG CHỨC Ở VIỆT NAM

ThS. NGÔ HOÀI SƠN*

*Đ*ánh giá cán bộ công chức là nội dung quan trọng trong công tác cán bộ. Trong công tác này, tiêu chí đánh giá cán bộ công chức đóng vai trò quan trọng. Thế nhưng hiện nay, các tiêu chí này chưa phản ánh được năng lực, phẩm chất của cán bộ công chức. Việc nghiên cứu đề xuất một bộ tiêu chí đánh giá mới là hết sức cần thiết trong công tác cán bộ hiện nay.

Từ khóa: Tiêu chí đánh giá, cán bộ, công chức.

1. Khung lý thuyết

1.1. Khái niệm đánh giá cán bộ công chức

Đánh giá cán bộ công chức là việc phân tích một cách thấu đáo quá trình thực thi công việc của họ trong một khoảng thời gian nhất định để xem xét mức độ đạt được mục tiêu đặt ra cũng như khả năng đáp ứng sự hài lòng của người dân (USAID 2011).

Đánh giá cán bộ công chức hướng đến hai mục tiêu cơ bản (Faizal 2005, tr. 1): (1) phục vụ các mục đích hành chính như trả lương, thăng tiến, sa thải, và quản lý hồ sơ cá nhân; (2) phục vụ cho mục tiêu phát triển cán bộ

công chức như xác định nhu cầu, kế hoạch đào tạo và chương trình đào tạo, v.v.

1.2. Tiêu chí đánh giá cán bộ công chức

Tiêu chí đánh giá cán bộ công chức là các nội dung để xem xét năng lực thực thi của cán bộ công chức.

Theo tổ chức Usaid (2011), đánh giá cán bộ công chức được tiến hành trên ba nội dung: khả năng hoàn thành công việc được giao (job performace); khả năng tiếp cận công việc (job capacities); và ứng xử trong công việc (job behavior). Những tiêu chí được cụ thể hóa theo bảng sau:

Bảng 1. Tiêu chí đánh giá

Khả năng hoàn thành công việc được giao	- Khả năng giải quyết vấn đề và ra quyết định; - Sử dụng hiệu quả các nguồn lực; - Khả năng đạt được mục tiêu trong công việc;
Khả năng tiếp cận công việc	- Khả năng xây dựng và phân bổ kế hoạch làm việc; - Kỹ năng lãnh đạo và giám sát công việc; - Khả năng nắm bắt nhanh vấn đề;
Ứng xử trong công việc	- Có khả năng tạo ra tinh thần làm việc nhóm; - Thúc đẩy và dẫn dắt nhân viên; - Có tác động tích cực lên người khác;

Nguồn: Usaid 2011

* Giảng viên - Học viện Hành chính Quốc gia

Các tiêu chí đánh giá này tập trung vào những vấn đề liên quan đến công việc. Quan Ying, Wang Lei, Sun Yan (2010) cho rằng, việc đánh giá cần được toàn diện hơn, bao gồm: thái độ của cán bộ công chức; năng lực chuyên môn; tiêu chí về đạo đức; ý thức phục vụ; ý thức về luật pháp. Các tiêu chí cụ thể được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 2. Nội dung đánh giá cán bộ công chức từ cách tiếp cận tổng hợp

Thái độ của cán bộ công chức	- Mức độ sẵn sàng chấp nhận những công việc có tính thử thách; - Mức độ quan sát, suy nghĩ và phản ứng với môi trường xung quanh; - Thái độ đối với khó khăn gặp phải trong công việc và khả năng làm chủ tình huống; - Khả năng kiểm soát bản thân; - Không hài lòng với hiện tại, muốn làm điều gì đó tốt hơn; - Khả năng độc lập, không tạo căng thẳng lên người khác và có những ý tưởng tích cực
Năng lực chuyên môn	- Hiểu biết mức độ ưu tiên trong công việc, biết đưa công việc vào trật tự; - Ham muốn học hỏi, và sẵn sàng học hỏi từ người khác; - Sẵn sàng bứt phá những thói quen cũ, giới thiệu những phương pháp cách thức làm việc mới có tính đột phá; - Có khả năng nắm bắt và giải quyết những vấn đề bất thường, đột xuất xảy ra trong quá trình làm việc; - Có hiểu biết, nắm bắt những thông tin về lĩnh vực mình đang làm; - Có khả năng vươn tới những vị trí cao hơn trong lĩnh vực mình đang làm; - Có được những kỹ năng chuyên nghiệp để hoàn thành tốt nhiệm vụ; - Chủ động liên kết với các đối tác và nguồn lực bên ngoài vì mục tiêu của tổ chức.
Tiêu chí về đạo đức	- Có ý thức chính trị và sự nhạy cảm về đạo đức; - Nhiệt tình, cống hiến, hết mình vì công việc; - Trung thành và trách nhiệm; - Trung thực, biết vì công dân, lịch sự và hiểu được vị trí của mình; - Ý thức tiết kiệm nguồn lực cho cơ quan, tổ chức.
Ý thức phục vụ	- Thực hiện những chương trình nghiên cứu liên quan đến công việc; - Mức độ chú tâm vào những bình luận và kiến nghị liên quan đến việc cung ứng dịch vụ của cơ quan; - Thực hiện trách nhiệm của mình mà không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện trách nhiệm của người khác.
Ý thức về luật pháp và nội quy của cơ quan	- Không lợi dụng chức vụ, quyền lực vào mục đích riêng; - Hiểu biết, nắm bắt về luật; - Có ý thức gắn bó, am hiểu về tổ chức.

Nguồn: Ying, Wang Lei, Sun Yan 2010

2. Thực trạng tiêu chí đánh giá cán bộ công chức ở Việt Nam

Theo quy định của Luật Cán bộ, công chức năm 2008, nội dung đánh giá công chức gồm hai nhóm (Hà Thu Quyên 2010):

Thứ nhất, những nội dung đánh giá chung đối với tất cả công chức trong bộ máy hành chính nhà nước, bao gồm: (1) sự chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; (2) phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lễ lễ làm việc; (3) năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; (4) tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ; (5) tinh thần trách nhiệm và phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ.

Thứ hai, những nội dung đánh giá đặc thù dành cho các công chức lãnh đạo, quản lý, bao gồm: (1) kết quả hoạt động của đơn vị được giao lãnh đạo, quản lý; (2) năng lực lãnh đạo, quản lý; (3) năng lực tập hợp, đoàn kết công chức.

2.1. Một số nhận xét

Tiêu chí đánh giá cán bộ công chức ở Việt Nam tuy được cải thiện hơn so với các quy định trước đây nhưng vẫn còn nhiều hạn chế.

- Nhấn mạnh quá nhiều vào yếu tố đạo đức, trong khi đây là yếu tố khó đo lường, và mang tính chủ quan rất cao.
- Xem nhẹ tiêu chí năng lực chuyên môn.
- Tiêu chí đánh giá còn chung chung cho mọi công chức.
- Định lượng của các tiêu chí chưa đảm bảo làm cho công tác đánh giá khó khăn.

- Các tiêu chí chưa cụ thể, chưa thể hiện được tính chất của cán bộ công chức trong bối cảnh mới, vốn đòi hỏi những tính chất mới như tinh thần làm việc nhóm, khả năng tự vươn lên trong công việc, mong muốn cải cách.

- Tiêu chí đánh giá cán bộ công chức hiện nay ở nước ta mang tính chất “dùng để loại trừ” cán bộ công chức, chứ chưa phục vụ cho mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức. Kết quả đánh giá tổng quát được chia thành 4 mức hoàn thành xuất sắc, hoàn thành, hoàn thành nhưng còn hạn chế, và không hoàn thành nhiệm vụ đã làm cho cán bộ công chức không biết mình bị hạn chế ở chỗ nào, chỗ nào cần phải khắc phục, nâng cao. Điều này kết hợp với việc không phân định trọng số giữa các tiêu chí về đạo đức và về năng lực chuyên môn đã không phản ánh được thực chất năng lực của cán bộ công chức.

3. Kết luận

Điều quan trọng nhất trong công tác đánh giá cán bộ công chức là phải xây dựng được tiêu chí đánh giá cụ thể, chi tiết, khoa học với những nội dung mới phù hợp với bối cảnh mới. Tiêu chí này phải được luật hoá, làm hành lang pháp lý cho hoạt động đánh giá cán bộ, công chức. Nghiên cứu này, đề xuất hệ thống tiêu chí đánh giá như sau. Các tiêu chí đánh giá được xây dựng dựa trên bốn mức độ tương ứng với mức điểm khác nhau biến động từ 0đ đến 100đ, thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3. Mức điểm đánh giá theo từng tiêu chí

Tiêu chí đánh giá	Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 4
I. Nhóm tiêu chí thứ nhất: thái độ của cán bộ công chức				
Mức độ sẵn sàng chấp nhận những công việc có tính thử thách	100-90	89-75	74-60	59-0
Mức độ quan sát, suy nghĩ và phản ứng với môi trường xung quanh	100-90	89-75	74-60	59-0

Thái độ đối với khó khăn gặp phải trong công việc và khả năng làm chủ tình huống	100-90	89-75	74-60	59-0
Không hài lòng với hiện tại, muốn làm điều gì đó tốt hơn	100-90	89-75	74-60	59-0
Khả năng kiểm soát bản thân	100-90	89-75	74-60	59-0
Khả năng độc lập, không tạo căng thẳng lên người khác và có những ý tưởng tích cực	100-90	89-75	74-60	59-0
II. Nhóm tiêu chí thứ hai: năng lực chuyên môn				
Hiểu biết mức độ ưu tiên trong công việc, biết đưa công việc vào trật tự	100-90	89-75	74-60	59-0
Ham muốn học hỏi, và sẵn sàng học hỏi từ người khác	100-90	89-75	74-60	59-0
Sẵn sàng bứt phá những thói quen cũ, giới thiệu những phương pháp cách thức làm việc mới có tính đột phá	100-90	89-75	74-60	59-0
Có khả năng nắm bắt và giải quyết những vấn đề bất thường, đột xuất xảy ra trong quá trình làm việc	100-90	89-75	74-60	59-0
Có hiểu biết, nắm bắt những thông tin về lĩnh vực mình đang làm	100-90	89-75	74-60	59-0
Có khả năng vươn tới những vị trí cao hơn trong lĩnh vực mình đang làm	100-90	89-75	74-60	59-0
Có được những kỹ năng chuyên nghiệp để hoàn thành tốt nhiệm vụ	100-90	89-75	74-60	59-0
Chủ động liên kết với các đối tác và nguồn lực bên ngoài vì mục tiêu của tổ chức	100-90	89-75	74-60	59-0
III. Nhóm thứ 3: Tiêu chí về đạo đức				
Có ý thức chính trị và sự nhạy cảm về đạo đức	100-90	89-75	74-60	59-0
Nhiệt tình, cống hiến, hết mình vì công việc	100-90	89-75	74-60	59-0
Trung thành và trách nhiệm	100-90	89-75	74-60	59-0
Trung thực, biết vì công dân, lịch sự và hiểu được vị trí của mình	100-90	89-75	74-60	59-0
Ý thức tiết kiệm nguồn lực cho cơ quan, tổ chức	100-90	89-75	74-60	59-0

IV. Ý thức phục vụ				
Thực hiện những chương trình nghiên cứu liên quan đến công việc	100-90	89-75	74-60	59-0
Mức độ chú tâm vào những bình luận và kiến nghị liên quan đến việc cung ứng dịch vụ của cơ quan	100-90	89-75	74-60	59-0
Thực hiện trách nhiệm của mình mà không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện trách nhiệm của người khác	100-90	89-75	74-60	59-0
V. Ý thức về luật pháp				
Không lợi dụng chức vụ, quyền lực vào mục đích riêng	100-90	89-75	74-60	59-0
Hiểu biết, nắm bắt về luật	100-90	89-75	74-60	59-0
Có ý thức gắn bó, am hiểu về tổ chức	100-90	89-75	74-60	59-0

Nguồn: Ying, Wang Lei, Sun Yan 2010

Bộ tiêu chí đánh giá này, hướng đến từng khía cạnh của cán bộ, công chức, từ đó giúp hoàn thiện công tác đánh giá cán bộ công chức.

Tài liệu tham khảo

1. Hạ Thu Quyên (2010), *Về vấn đề đánh giá kết quả thực thi công vụ ở Việt Nam hiện nay*, Website Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước, <http://isos.gov.vn/Thongtinchitiet/tabid/84/ArticleId/371/language/vi/V-n-d-danh-gia-k-t-qu-th-c-thi-cong-v-Vi-t-Nam-hi-n-nay.aspx>. Ngày xem: 9/5/2015
2. Quan Ying, Wang Lei, Sun Yan, Modeling and Analysis on Common Civil Servants' Competence, Sponsored by NSF 71001057 and 70971078, humanities and social sciences research project by Ministry of Education under Grants 09YJC630144 and 09YJA630089, soft science project of Shandong Province under Grants 2008RAK117.
3. Usaid 2011, Employee Performance Evaluation Best Practice.

VAI TRÒ CỦA MẠNG LƯỚI XÃ HỘI TRONG QUÁ TRÌNH THÍCH NGHI CỦA LAO ĐỘNG NHẬP CƯ VÀO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. TRỊNH THỊ HIỀN*

Bài viết dựa trên nguồn tài liệu từ một cuộc khảo sát nhỏ về “*Tìm hiểu quá trình thích nghi của lao động nhập cư vào thành phố Hồ Chí Minh*”, do nhóm nghiên cứu thực hiện năm 2014. Cùng với việc sử dụng số liệu thống kê của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) và các dự án nghiên cứu về di dân, lao động việc làm cho người nhập cư khác. Trong những năm gần đây khái niệm Mạng lưới xã hội được ứng dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu và không loại trừ các nghiên cứu về di dân. Ảnh hưởng của mạng lưới xã hội tới quá trình thích nghi của lao động di cư khác nhau theo đặc điểm của từng cá nhân (tuổi, giới tính, trình độ học vấn, quan hệ xã hội...). Đối với nhóm đối tượng di chuyển mà nguồn lực còn hạn chế thì mạng lưới xã hội góp phần quan trọng trong quá trình thích ứng với cuộc sống mới của họ.

Từ khóa: Mạng lưới xã hội, di dân, thích nghi...

1. Khái niệm mạng lưới xã hội

Các phân tích bằng thuyết mạng lưới xã hội xuất hiện lần đầu tiên năm 1954 trong bài viết của John A. Barnes, nhà Xã hội học thuộc trường phái Manchester, công bố trên tạp chí “*Quan hệ con người*”. Những tư tưởng tiên phong xuất hiện trong Triết học xã hội của Georg Simmel (đầu thế kỷ XX), tư tưởng tâm lý xã hội của Moreno (đầu những năm 30), nhân học cấu trúc chức năng của Radcliffe Brown, nhân học cấu trúc của Claude Levis-Strauss, ngôn ngữ học của Roman Jakobson... Lý thuyết Mạng lưới xã hội ngày càng được áp dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu đặc biệt là các nghiên cứu trong lĩnh vực Xã hội học, Nhân học... Trên bình diện Xã hội học mỗi cá sống trong xã hội đều có vốn xã hội hay mạng lưới xã hội nhất định. Và mỗi cá nhân sẽ

sử dụng vốn xã hội ấy theo những cách khác nhau để duy trì và phát triển cuộc sống của họ với tư cách là thành viên của xã hội.

Một trong những đặc trưng rõ nét của mạng lưới xã hội trong nghiên cứu di dân là sự liên kết xã hội giữa những người di chuyển hay còn gọi là mạng lưới di dân. Thông qua các mối quan hệ gia đình, họ hàng, đồng hương, bạn bè... người di chuyển tiếp nhận được thông tin và sự trợ giúp tại nơi họ sẽ di chuyển tới. Chính ở đây những quan hệ lâu bền xuất phát từ nền tảng gia đình trở nên hết sức quan trọng trong việc hỗ trợ người di cư sớm thích nghi với cuộc sống mới. Qua nhiều nghiên cứu trước đây có thể nói tính bền vững của thiết chế gia đình cũng như các mối quan hệ xã hội nhất định của mỗi cá nhân đã góp phần hình thành nên mạng lưới di cư sâu rộng giữa các miền lãnh thổ, góp phần quan trọng trong việc hỗ trợ người di cư dễ dàng hơn

* Tạp chí Nghiên cứu phát triển - Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM

trong quá trình thích nghi và sớm ổn định cuộc sống tại nơi đến.

2. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng trong bài viết này được dẫn từ một cuộc khảo sát quy mô nhỏ về “*Tìm hiểu quá trình thích nghi của lao động nhập cư vào TPHCM*” do chúng tôi thực hiện năm 2014 tại TPHCM. Với tổng số 200 khách thể được khảo sát định lượng và 10 khách thể khảo sát định tính. Bao gồm những người di cư hiện đang làm trong lĩnh vực lao động phi chính thức, có thời gian sinh sống dưới 2 năm ở TPHCM. Sở dĩ chúng tôi chọn thời gian sinh sống dưới 2 năm để thuận tiện đo lường quá trình thích nghi với cuộc sống đô thị, cũng như đo lường các yếu tố đóng vai trò quan trọng đối với quá trình thích nghi trong đó có mạng lưới xã hội của người di cư.

3. Khái quát chung về tình hình di cư

Di cư là kết quả tất yếu của công cuộc phát triển. Những đánh giá gần đây nhìn chung xác định một số đặc điểm quan trọng của di cư ở nước ta: Mức di cư trong nước đang tăng lên, chủ yếu là di cư nông thôn ra thành thị và là di cư tạm thời. Trong dòng người di cư đó, phụ nữ chiếm tỉ lệ ngày càng cao. Dựa trên việc phân tích những số liệu điều tra nghèo thành thị của UNDP, một báo cáo của IRC (2010a) đã chỉ ra rằng một phần năm tổng dân số của TPHCM hiện nay là người nhập cư trong khi con số này ở Hà Nội là gần 12%. Đáng lưu ý là phụ nữ chiếm tỷ trọng lớn trong dòng di cư. Theo số liệu từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2009, tỷ lệ nữ đều cao hơn 50% đối với hầu hết các nhóm di cư phân theo phân loại của Tổng Điều tra (gồm di cư giữa các tỉnh, di cư giữa các huyện, và di cư trong phạm vi huyện). Tính riêng di cư giữa các tỉnh, tỷ lệ phụ nữ di cư chiếm khoảng 42% năm 1989 lên đến 50% năm 1999, và gần đây nhất là 54% năm 2009. Xét về độ tuổi, lao động di cư nhìn chung còn khá trẻ chủ yếu trong nhóm tuổi từ 15 đến 29,

trong đó độ tuổi từ 20 đến 24 là phổ biến nhất.

Đối với TPHCM kể từ sau công cuộc đổi mới 1986 cho đến nay Thành phố luôn đi đầu cả nước về tốc độ phát triển kinh tế và được xem là trung tâm kinh tế văn hóa xã hội lớn của cả nước, là động lực, đầu mối liên kết phát triển giữa các tỉnh Đông nam bộ và Tây nam bộ. Cùng với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự xuất hiện của nhiều khu chế xuất, khu công nghiệp, các nhà máy xí nghiệp thu hút một lượng lớn lao động từ các tỉnh thành trong cả nước đến đây làm ăn sinh sống. Hiện nay, dân số TPHCM khoảng 10 triệu người trong đó dân nhập cư chiếm 1.4 triệu người [Niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2013, tr.114]. Nhập cư vào TPHCM đa số là những người chuyển đổi nghề nghiệp từ lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp, từ không gian sống nông thôn lên đô thị, quá trình thích nghi, làm quen với thành phố và tất cả những yếu tố gắn liền với cuộc sống đô thị đã làm cho họ gặp phải không ít khó khăn cả về vật chất lẫn tinh thần. Trong khi đó trên khía cạnh chính sách, các nghiên cứu này đều nhấn mạnh thực trạng ‘trắng’ về chính sách đối với người di cư tại các khu vực đô thị. Chính vì vậy, hầu hết người di cư đều phải dựa vào bạn bè, người thân, và họ hàng như là ‘lưới an toàn’ duy nhất để đối mặt với những khó khăn sau quyết định di cư. Trong bài viết này tác giả đề cập tới vai trò của Mạng lưới xã hội đối với việc: *quyết định nơi đến, tìm hiểu thông tin nơi đến, giúp đỡ việc làm và các hỗ trợ khác khi gặp khó khăn trong cuộc sống.*

3.1. Mạng lưới xã hội và quyết định di chuyển

Kết quả khảo sát cho thấy đa phần lao động phi chính thức nhập cư vào TPHCM vì lý do kinh tế (82,3%). Vì vậy một đô thị lớn, nơi có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm như TPHCM luôn là lựa chọn của họ. Tuy nhiên, mạng lưới xã hội mới là yếu tố chủ yếu quyết định nơi chuyển đến.

Bảng 1. Quyết định di cư phân theo giới (%)

Người quyết định	Nam	Nữ	Tổng số
Tự quyết định	46,7	34,2	41,5
Chồng/vợ	8,3	12,5	10,0
Con cái	7,5	9,2	8,3
Bố mẹ	1,8	3,4	2,1
Họ hàng	16,2	14,5	15,5
Đồng hương	19,5	26,2	22,6

Nguồn: Khảo sát của đề tài năm 2014

Ngoài việc mỗi người tự quyết định di cư, qua số liệu khảo sát đã phản ánh rõ vai trò của mạng lưới xã hội sự kết nối xã hội đến quyết định nơi đến của người di cư khi có tới (58,5%) quyết định di cư theo ý kiến của gia đình, họ hàng và đồng hương. Di cư nông thôn đô thị hiện nay có xu hướng quần tụ ở những nơi có nhiều người cùng quê hương đang làm ăn sinh sống. Trên thực tế có nhiều nơi cả thôn/xã cùng rủ nhau đi đến một nơi mới làm ăn theo kiểu mùa vụ, thậm chí họ làm cùng một nghề. Kết quả từ khảo sát định lượng cũng tương đồng như vậy.

Hộp 1: Quyết định nơi đến

- Muốn đi làm ăn xa cũng phải có người quen mới đi được, là phụ nữ chân lấm tay bùn có biết thành phố là gì đâu, nếu không có người quen trên đây chắc tôi cũng không dám đi đâu (nữ bán báo, 29 tuổi).
- Có mấy người cùng quê trên này họ về rủ đi thành phố làm ăn, họ kiếm việc cho thì tôi mới dám đi đó (nam phụ hồ, 27 tuổi).
- Chị hàng xóm đi bán trái cây trên này mấy năm nay rồi, hôm tết chị về nói làm ăn được nên dẫn tôi lên đây đi bán cùng thì tôi đi theo (nữ bán trái cây dạo 32 tuổi).

Có tới trên 80% người di cư có bạn bè, họ hàng, người thân đồng hương tại nơi họ quyết định chuyển tới. Xét trên bình diện giới cho thấy nam giới duy trì những mối quan hệ xã hội rộng rãi hơn nữ giới.

Bảng 2. Tìm hiểu thông tin về nơi nhập cư (%)

	Nam	Nữ	Tổng số
Chồng/vợ/bố mẹ/con cái	26,4	31,2	29,5
Bạn bè/ đồng hương	42,5	48,8	47,4
Báo/đài/tivi	11,1	8,4	9,7
Trung tâm xúc tiến việc làm	8,1	6,5	7,3
Nguồn khác	11,9	5,1	6,1

Nguồn: Khảo sát của đề tài năm 2014

Mạng lưới di cư cũng là nơi cung cấp những thông tin cần thiết như: việc làm, nơi ở, điều kiện sống, giá cả sinh hoạt...cho người chuyển đến, có đến 78,2% người di cư tìm hiểu trước thông tin nơi mình sẽ tới từ những người thân quen trong gia đình, họ hàng và đồng hương, trong khi nguồn thông tin được cung cấp từ các tổ chức hỗ trợ người di cư chiếm tỷ lệ hạn chế 13,8%. Việc cung cấp thông tin chính xác về cơ hội việc làm, các thông tin khác về nơi đến góp phần quan trọng giúp người di cư tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ y tế, giáo dục và các thủ tục hành chính tại nơi chuyển đến, tránh được những hậu quả tiêu cực và giúp người di cư có điều kiện hội nhập tốt hơn.

So với nam giới phụ nữ thường tìm hiểu thông tin về nơi chuyển tới nhiều hơn và họ nắm được nhiều thông tin hơn, điều này cũng phù hợp với đặc điểm giới, phụ nữ thường quan tâm và đề cao mức độ an toàn trong cuộc sống hơn, đặc biệt là trong quá trình di cư thường tiềm ẩn nhiều bất trắc.

3.2. Hình thức trợ giúp tại nơi nhập cư

Với vốn xã hội nhất định hay nói cách khác là những mối quan hệ sẵn có tại nơi nhập cư, người nhập cư đã có những sự vận động khác nhau trong quá trình hội nhập và thích nghi với cuộc sống ở đô thị. Sự có mặt của những người thân trong gia đình, họ hàng, bạn bè, đồng hương làm tăng khả năng hòa nhập và thích nghi của người di cư.

Bảng 3: Các hình thức nhận được giúp đỡ (%)

Hình thức giúp đỡ	Nam	Nữ	Tổng cộng
Giúp đỡ khi ốm đau	72,1	74,4	75
Giúp đỡ khi cần mượn tiền	52,8	63,1	62
Giúp đỡ về chỗ ở	90,0	97,8	95
Giúp đỡ về việc làm	73,1	90,2	88,2

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài, 2014.

Kết quả trên phản ánh đa phần người nhập cư đều nhận được sự trợ giúp từ họ hàng và đồng hương về vấn đề tìm việc làm, nơi ở, khi khó khăn về kinh tế và khi đau ốm. Cũng từ kết quả này cho thấy nữ giới nhận được nhiều sự giúp đỡ khi cần thiết hơn nam. Điều này cũng thể hiện đúng thực tế, phụ nữ là nhóm dân cư yếu thế, dễ tổn thương, nhất là trong quá trình chuyển đổi môi trường sống mới, vì vậy họ có xu hướng co cụm, hỗ trợ nhau nhiều hơn để đảm bảo sự ổn định và an toàn trong quá trình tạm cư ở đô thị.

Do đa phần người di cư trong mẫu khảo sát quyết định đến thành phố vì lý do kinh tế, vì vậy việc làm và thu nhập trở thành mối quan tâm hàng đầu của họ, cũng như chi phối mạnh mẽ tới quá trình hội nhập thích nghi với cuộc sống đô thị. Thực tế, một việc làm phù hợp đem lại thu nhập ổn định sẽ giúp người nhập cư sớm ổn định và nâng cao chất lượng cuộc sống tại nơi đến. Khảo sát cũng cho thấy mạng lưới xã hội đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình tìm kiếm việc làm của người nhập cư.

Bảng 4: Tình hình trợ giúp việc làm

Nguồn trợ giúp	Nam	Nữ	Tổng số
Họ hàng/ bạn bè	56,5	45,7	52,1
Chồng/vợ/con cái/bố mẹ	24,4	38,6	33,5
Báo đài/tivi	8,3	7,1	6,5
Trung tâm xúc tiến việc làm	10,3	6,5	7,4
Khác	0,5	1,0	0,5

Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài, 2014.

Có thể thấy vai trò của mạng lưới xã hội thể hiện rõ rệt trong quá trình tìm kiếm việc làm tại nơi nhập cư khi có tới hơn 70% người nhập cư tìm được việc làm thông qua sự giới thiệu hoặc cung cấp thông tin từ những thành viên trong gia đình và họ hàng bạn bè. Đáng lưu ý vai trò của các trung tâm hỗ trợ và xúc tiến việc làm không thể hiện rõ trong quá trình tìm kiếm việc làm của người nhập cư. Có thể nói rằng đối tượng của các trung tâm xúc tiến việc làm chủ yếu là lao động có trình độ hoặc tay nghề cao, lao động phổ thông ít nằm trong đối tượng được quan tâm. Nhất là trong trường hợp họ không có hộ khẩu tại nơi nhập cư, đây được xem là trở ngại chính của lao động di cư từ nông thôn ra thành thị và cũng là một trong những hạn chế lớn về mặt chính sách đối với quyền tự do di chuyển sinh sống và làm việc của mỗi công dân.

4. Một số kết luận

Từ kết quả nghiên cứu, tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của của mạng lưới xã hội đối với quá trình hội nhập và thích nghi của người nhập cư với đời sống đô thị. Thông qua mạng lưới xã hội người nhập cư được hỗ trợ lựa chọn nơi đến, cung cấp thông tin nơi đến, tìm kiếm việc làm và nhiều trợ giúp khác để sớm ổn định cuộc sống.

Mạng lưới xã hội góp phần làm giảm chi phí di cư, tìm kiếm việc làm cũng như thúc đẩy quá trình thích nghi, nâng cao chất lượng

cuộc sống của người di cư. Trong bối cảnh các thủ tục hành chính còn rườm rà đối với người nhập cư (tạm trú, KT3, hộ khẩu...) thì mạng lưới xã hội góp phần đáng kể vào việc cư mang, bảo lãnh, hợp pháp hóa cho việc ở lại của dòng di cư từ nông thôn ra thành thị.

So với nam giới thì nữ giới dựa nhiều vào mạng lưới xã hội hơn trong quá trình di cư, điều này hoàn toàn hợp lý và mang ý nghĩa xã hội sâu sắc, bởi phụ nữ là nhóm dân cư yếu thế, họ dễ bị xâm hại và tổn thương hơn trong xã hội, đặc biệt là trong quá trình chuyển đổi đến môi trường sống mới. Điều này thể hiện vai trò đảm bảo an sinh xã hội của mạng lưới xã hội trong quá trình người nhập cư sinh sống tại đô thị. Chính vì vậy, sự kết nối giữa những người di cư tạo thành mạng lưới di cư có thể giúp giảm bớt rủi ro bất trắc trong công việc và trong điều kiện sinh hoạt hàng ngày tại môi trường phức tạp nơi nhập cư.

Qua nghiên cứu cũng cho thấy các phương tiện thông tin đại chúng và trung tâm xúc tiến việc làm không có vai trò đáng kể trong việc hỗ trợ người nhập cư trong tìm kiếm cơ hội việc làm, trong khi đó mạng lưới xã hội lại thể hiện rõ vai trò của mình ở lĩnh vực này. Đúng như Granovetter đã kết luận cách thức mỗi cá nhân gắn kết với mạng lưới xã hội có liên quan mật thiết tới quá trình tham gia và phát triển của người đó với thị trường lao động.

Thị trường lao động đang hình thành và phát triển tại các đô thị lớn như TPHCM, tạo

ra một lực hút mạnh mẽ lao động từ nông thôn. Việc nhập cư và tập trung dân số tại các đô thị lớn là xu hướng khách quan khó tránh khỏi. Trong bối cảnh các chính sách hỗ trợ người di cư còn nhiều bất cập và chưa thực sự phát huy hiệu quả thì vai trò của mạng lưới di cư là hết sức quan trọng trong việc hỗ trợ người di cư. Vì vậy, trên bình diện chính sách đòi hỏi cần phải đa dạng hóa các quan hệ xã hội, đẩy mạnh vai trò của các tổ chức đoàn thể, tăng cường công tác hướng nghiệp và đào tạo tay nghề thông qua mạng lưới di cư. Từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho người di cư hòa nhập và thích ứng với cuộc sống đô thị góp phần ổn định đời sống xã hội.

Tài liệu tham khảo:

1. Ban quản lý các KCX-KCN thành phố Hồ Chí Minh, *Tài liệu hội nghị tổng kết 20 năm xây dựng và phát triển KCX-KCN TPHCM, thành phố Hồ Chí Minh*, 1/7/2011.
2. Bùi Thị Thanh Hà (2009), *Công nhân nhập cư và việc tìm kiếm bạn đời*, Tạp chí Xã hội học, số 106, tr41-50.
3. Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh, *Niên giám thống kê 2013*.
4. Đặng Nguyên Anh (1999) *Di dân và quản lý di dân trong giai đoạn phát triển mới: Một số kiến nghị qua nghiên cứu*. Tạp chí Xã hội học, số 3&4.
5. Đỗ Văn Hòa (1998), *Chính sách di dân ở châu Á*, Nxb Nông thôn.
6. Đời sống công nhân các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Tạp chí cộng sản và UBND tỉnh Bình Dương, 2008.
7. Hà Thị Phương Tiên - Hà Quang Ngọc (2000), *lao động nữ di cư tự do nông thôn - thành thị*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
8. Michel Capron và Francoise Quairel-Lanoizelee, Lê Như Tiến và Phạm Như Hồ dịch (2009), *Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp*, Nxb Tri thức.
9. Granovetter, M., *Getting a job: A study of contacts and Careers*, 1995, University of Chicago Press, Chicago.

NHỮNG BẤT CẬP TRONG VIỆC GIẢM ÛN TẮC GIAO THÔNG Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. VŨ THẾ TRUYỀN*

Ùn tắc giao thông thường để lại những hậu quả nặng nề đối với sự phát triển xã hội ở nhiều đô thị: Chi phí hạ tầng đắt đỏ, năng suất lao động giảm, ô nhiễm không khí gia tăng, lãng phí nhiên liệu và cả sự bức bối cho những người tham gia giao thông.

Nhiều năm qua, ùn tắc giao thông đã trở thành một vấn nạn của các đô thị lớn ở Việt Nam, đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) đang phải tập trung nhiều nỗ lực giải quyết bằng nhiều giải pháp khác nhau như xây dựng cầu vượt, hầm chui, đường vành đai, hạn chế và điều tiết giao thông, phát triển hệ thống giao thông công cộng... Nhưng tất cả thường chỉ có hiệu quả trong thời gian ngắn, bởi cùng với sự phát triển theo cấp số nhân của các đô thị, sự xuất hiện ngày càng nhiều doanh nghiệp mới, cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp, khả năng quản lý giao thông đô thị ngày càng hạn chế. Xin được điểm lại một vài giải pháp đã và đang được áp dụng gần đây ở TPHCM.

Từ khóa: Giao thông công cộng, ùn tắc giao thông...

Thành phố Hồ Chí Minh coi xe buýt là phương tiện giao thông quan trọng nhằm tạo thói quen sử dụng phương tiện giao thông công cộng cho người dân để họ bớt đi xe máy và đỡ kẹt xe. Để đạt được mục đích này, chính quyền thành phố đã ban hành nhiều chính sách như: Phát triển mạng lưới xe buýt, trợ giá, dành đường riêng cho xe buýt, giảm giá vé cho người mua vé tháng, vận động cán bộ, viên chức nhà nước mỗi tuần 2 ngày đi làm bằng xe buýt. Thế nhưng cho đến nay số lượng người dân đi xe buýt vẫn còn quá nhỏ bé. Hàng năm, thành phố trợ giá bù lỗ cho xe buýt hàng ngàn tỉ đồng, nhưng tình hình giao thông vẫn chưa được cải thiện mấy, chỗ này hết kẹt xe lại phình ra chỗ khác.

Kinh nghiệm của các nước có hệ thống giao thông công cộng hiệu quả cho thấy muốn

thu hút người dân đi xe buýt thì phải đáp ứng 2 yêu cầu: Điểm dừng xe buýt không được quá xa và thời gian chờ đợi xe buýt không được quá lâu. Cụ thể các trạm xe buýt trong nội thị trung bình phải từ 300 - 800m và thời gian chờ xe tại các trạm phải ở trong khoảng từ 10 - 20 phút. Chẳng hạn như ở London nơi có mật độ mạng lưới xe buýt khá nhất thế giới, từ nhà ra trạm xe buýt trung bình là 400m cho 90% dân số thành phố. Khi những nhu cầu này của đa số người dân được đáp ứng, tự động lượng người dùng xe cá nhân sẽ giảm xuống, ùn tắc giao thông sẽ dần được giải quyết.

Thực tế tại TPHCM cho thấy mạng lưới xe buýt hiện nay xem ra còn chẳng chặt, chồng chéo, nhất là khi nhìn vào bản đồ, sơ đồ tìm đường đi của các tuyến xe buýt. Các tuyến xe buýt thường tập trung vào các điểm đầu mối quan trọng như Bến Thành, Chợ lớn, bến xe Miền Tây, bến xe Miền Đông. Vài ba

* Trưởng khoa Dân vận - Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh.

chức tuyến tập trung vào một điểm đầu mỗi cho nên gây ra tình trạng trên nhiều đoạn đường tập trung rất nhiều tuyến xe như vòng xoay Bảy Hiền, Điện Biên Phủ, Nguyễn Thái Học, Hồng Bàng, Hùng Vương... đều trên 10 tuyến xe buýt đi qua. Thậm chí nhiều tuyến cùng một con đường lại cùng đích đến nhưng mạnh ai nấy chạy, rất ít phối hợp cho nên cảnh xe buýt nối đuôi nhau hàng dài là chuyện bình thường và kẹt xe lớn là điều không thể tránh khỏi do đường nội đô đã thiếu và hẹp mà phải gánh quá nhiều tuyến xe buýt.

Mặt khác do nhiều xe trên cùng một tuyến nên số hành khách bị chia năm, xẻ bảy, nhiều tuyến nhưng ít khách thì không thể có một tuyến với tần suất cao. Số liệu quan sát từ 70% các tuyến cho thấy mạng lưới xe buýt ở thành phố có tần suất chờ từ 6 đến 10 phút, thậm chí giờ thấp điểm phải chờ đến 20 phút là quá lâu. Đó là chưa kể đến tình trạng kẹt xe làm cho xe buýt không dễ gì đến trạm đúng giờ có thể bị phạt, bị mất khoản trợ giá, bù lỗ cho nhà nước, buộc tài xế xe buýt phải giành đường, phóng nhanh, vượt ẩu để rồi trở thành những “hung thần trên đường phố” trong con mắt của người dân. Như vậy khó có thể nói đó là mạng xe buýt thân thiện. Chậm trễ có thể gây nên muộn giờ làm nên công chức, dân chúng làm sao dám đi xe buýt?

Để khuyến khích dân đi xe buýt nhằm kéo giảm kẹt xe, thành phố có hình thức bù lỗ, trợ giá cho xe buýt lên đến hàng nghìn tỷ đồng mỗi năm. Ý tưởng thì tốt đẹp nhưng thực tế triển khai thì bị bóp méo. Khoản bù lỗ này đã trở thành món mồi béo bở cho người ta xà xẻo, chứ chưa phục vụ tiện ích cho hành khách. Nhiều trường hợp xe buýt bỏ trạm, không đón khách, thậm chí xé bỏ hết vé giá rẻ để giữ lấy cuống vé mà hưởng bù lỗ giá trị hơn nhiều. Vì “lợi ích nhóm” mà một mạng lưới giao thông công cộng bị lộn xộn, tiền của nhân dân bị thất thoát nhưng mục tiêu kéo giảm ùn tắc giao thông đô thị vẫn không đạt được. Cho nên nhiều người ủng hộ về mặt lý thuyết nhưng lại

không hài lòng vì thực tế đi xe buýt chẳng lợi bao nhiêu.

Đó là chưa tính đến thái độ đối xử thiếu tôn trọng, thô bạo của không ít tài xế và lơ xe đối với hành khách đi xe buýt. Họ sẵn sàng quát nạt, mắng chửi, hành hung thậm chí đánh đập cả đối tượng phục vụ của mình. Bên cạnh đó là tình trạng để mặc cho kẻ cắp móc túi hành khách vẫn còn xảy ra khá phổ biến trên các tuyến xe buýt đặc biệt là những tuyến xe đông khách.

Tất cả những tệ nạn nêu trên đang góp phần làm xấu đi hình ảnh của phương tiện giao thông công cộng nơi đô thị, làm cho mọi người không mặn mà với việc sử dụng xe buýt thay cho xe cá nhân, khiến cho mục đích kéo giảm ùn tắc giao thông đô thị ngày càng khó đạt.

Phát triển mạng lưới xe buýt để giải quyết nạn kẹt xe là một chủ trương đúng đắn nhưng rõ ràng với mạng lưới xe buýt được bố trí chưa hợp lý và còn nhiều bất tiện như hiện nay của TPHCM khó mà nói đến chuyện khuyến khích người dân thường xuyên đi xe buýt. Phân lại luồng tuyến xe buýt hợp lý, điều chỉnh chính sách trợ giá, bù lỗ cho xe buýt đồng thời xây dựng thái độ cư xử văn minh, lịch sự với hành khách là những điều thành phố cần phải làm ngay để kéo giảm ùn tắc giao thông đô thị, đề hàng nghìn tỷ đồng bù lỗ mỗi năm cho xe buýt không trở thành lãng phí.

Gần đây xây dựng đường sắt đô thị được coi là một giải pháp mới, chẳng hạn hệ thống tàu điện ngầm ở TPHCM nhằm giải quyết giao thông từ khu vực ngoại ô vào nội thành. Tàu điện ngầm đúng là một giải pháp hiện đại nhưng cũng chính là một nguyên nhân gây ra ùn tắc giao thông. Để đi tàu điện ngầm, người dân vẫn phải sử dụng phương tiện cá nhân để đi đến ga tàu. Nghĩa là chính quyền thành phố phải dành một phần lớn quỹ đất liền kề khu vực nhà ga để xây dựng các bãi đỗ xe

cho hành khách đi tàu. Khi tàu điện ngầm trở thành phương tiện được nhiều người lựa chọn cũng có nghĩa là các bãi đỗ xe này lại chật ních khiến rất nhiều người lại quay trở lại sử dụng ô tô, xe máy vì không tìm được chỗ đỗ xe. Việc mở thêm bãi đỗ xe cũng là một vấn đề: Giá đất khu vực xung quanh ga tàu điện ngầm sẽ bị đẩy lên cao, biến khu đất trở thành một điểm hấp dẫn cho các dự án cao cấp chứ không phải là các điểm đỗ xe và các dịch vụ công nữa. Ở Washington Hoa Kỳ người dân phải chờ hàng năm để có thể đến lượt đăng ký một chỗ đỗ xe trong bãi của ga tàu điện ngầm, trong thời gian chờ đợi họ không còn lựa chọn nào khác là lại phải sử dụng xe hơi. Muốn áp dụng giải pháp này, TPHCM phải cân nhắc để không phải rơi vào tình trạng như Washington Hoa Kỳ.

Tài liệu tham khảo

1. “*Tương lai của giao thông công cộng ở Việt Nam*” <http://www.nhandan.com.vn/xahoi/giao-thong/item/12772902-.html>, xem ngày 14/3/2015.
2. Bài trình bày của các chuyên gia của Word Bank tại Hội thảo *Mô hình quản lý giao thông công cộng*, tổ chức tại Viện Nghiên cứu phát triển ngày 17-18/11/2011.
3. Báo cáo tổng kết hàng năm của trung tâm Quản lý và Điều hành VTHKCC - Sở GTVT thành phố Hồ Chí Minh.
4. *Dự thảo Quy hoạch VTHKCC thành phố Hồ Chí Minh đến 2025*, Sở GTVT.
5. Khóa tập huấn về *Cơ quan tổ chức giao thông và mô hình quản lý doanh nghiệp khai thác* (14-18/12/2009)-Tài liệu Trung tâm dự báo và nghiên cứu đô thị (PADDI).

KINH NGHIỆM PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

ThS. HÀ THỊ THÙY DƯƠNG*

ThS. TRỊNH XUÂN THẮNG**

Phát triển nhà ở xã hội là một trong những trọng tâm của thị trường bất động sản của nhiều nước trên thế giới bởi lẽ nó góp phần đảm bảo quyền có nhà ở của mọi người dân. Trong đó, nhà nước đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu có tính chất xã hội này. Để đảm bảo tốt hơn quyền con người, quyền công dân ở nước ta, Nhà nước ta cần thiết phải quan tâm đến việc phát triển nhà ở xã hội. Do đó, việc tham khảo kinh nghiệm của một số nước trong việc phát huy vai trò của nhà nước đối với phát triển nhà ở xã hội là rất hữu ích và cần thiết ở nước ta hiện nay.

Từ khóa: Nhà ở xã hội, vai trò của nhà nước...

1. Kinh nghiệm phát huy vai trò của nhà nước đối với việc phát triển nhà ở xã hội ở một số nước trên thế giới

1.1. Thứ nhất, kinh nghiệm của Singapore

Vào thập niên 60 của thế kỷ XX, hơn 70% hộ dân Singapore vẫn sống chen chúc trong các khu nhà ổ chuột, chật chội, xuống cấp, mất vệ sinh. Từ năm 1960, Singapore thành lập Cơ quan phát triển nhà ở Singapore (HDB) thuộc Bộ Phát triển quốc gia nhằm mục tiêu cung cấp nhà ở cho đại bộ phận nhân dân. Cơ quan này được giao nhiệm vụ làm đầu mối thực hiện giải phóng mặt bằng, tái định cư, quy hoạch các khu phố mới, thiết kế, xây dựng và phân phối các căn hộ, cho vay mua nhà giá thấp. Nguồn tài chính của Chính phủ tập trung chủ yếu để đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ cho người dân. Chính phủ Singapore thực hiện hai loại vốn cho vay, cho vay để phát triển nhà ở theo Chương trình xây dựng nhà ở của HDB

và cho người dân vay có thể chấp để mua căn hộ của HDB. Chính phủ có chính sách hỗ trợ vốn cho người dân mua nhà trả góp của HDB (có thể chấp nhà). Bắt đầu từ năm 1968 - 1969, nguồn tài chính hỗ trợ cho việc mua nhà được thiết lập thông qua việc hình thành Quỹ tiết kiệm trung ương. Quỹ tiết kiệm trung ương được thành lập để chi trả tiền đặt cọc mua nhà trả góp và cho người dân vay trả góp hàng tháng. Quỹ này được hình thành bằng khoản đóng góp 13% của tổ chức sử dụng lao động và 20% đóng góp của người lao động trong khoản tiền lương mỗi tháng. Người thu nhập thấp ở Singapore được vay từ Quỹ tiết kiệm trung ương với lãi suất ưu đãi để mua nhà trong nhiều năm với lãi suất khoảng 2,6% năm. Số tiền cho vay và thời gian trả tiền được căn cứ vào thu nhập và tuổi tác của người vay tiền. Quỹ tiết kiệm trung ương đảm bảo chủ sở hữu nhà trả góp không mất nhà khi mất khả năng trả góp, khi chủ nhà chết hoặc người trụ cột trong gia đình mất khả năng lao động. Để giúp

*, ** Giảng viên Học viện Chính trị khu vực IV.

đỡ, tạo điều kiện cho những gia đình, cá nhân thu nhập thấp mua căn hộ của HDB, Chính phủ hỗ trợ về giá bán nhà ở cho người thu nhập thấp. Gia đình có thu nhập thấp khi mua căn hộ đang thuê của HDB được giảm tới 90% giá bán. Điều kiện để mua nhà ưu đãi của HDB là phải có gia đình, có công ăn việc làm lâu dài, mức thu nhập tối thiểu hàng tháng ít nhất 8000 đô là Singapore/ tháng. Ngoài ra, để hạn chế tình trạng đầu cơ, HDB yêu cầu các gia đình phải sống ít nhất 5 năm trong căn hộ được mua và sau 10 năm (kể từ khi bán căn nhà thứ nhất) mới được mua căn nhà thứ 2 của HDB. Điều này đảm bảo mỗi người dân chỉ được sở hữu 1 căn hộ từ quỹ nhà ở xã hội do nhà nước quản lý. Trường hợp có nhà ở xã hội mà vẫn muốn có thêm nhà ở tư nhân thì phải bán căn nhà ở xã hội cho nhà nước. Để tăng nguồn cung trên thị trường, từ năm 2004, Chính phủ Singapore cho phép các doanh nghiệp tư nhân tham gia các dự án phát triển nhà ở xã hội với điều kiện phải tuân thủ và đảm bảo xây nhà theo đúng tiêu chuẩn chất lượng và bán theo đúng giá như các căn hộ khác của HDB. Singapore còn có chính sách giúp đỡ các gia đình trẻ sống gần bố mẹ bằng cách bố trí cho mua các căn hộ trong cùng ngôi nhà hoặc khu nhà. Theo quy định, Singapore thường dành 5% tổng số căn hộ trong ngôi nhà hoặc khu nhà để phục vụ cho các đối tượng này.

Ngoài chính sách hỗ trợ người thu nhập thấp mua nhà, Chính Phủ còn có chính sách cho thuê nhà ở đối với người thu nhập thấp của HDB. Mức giá cho thuê phụ thuộc vào loại căn hộ và mức thu nhập của hộ gia đình thuê. Qua đó, HDB đã cung cấp hơn 900 ngàn căn hộ giá cả phải chăng cho 82% người dân Singapore, trong đó 95% người dân đã sở hữu căn hộ đang ở và 5% là thuê với giá thấp. Đến năm 2008, diện tích nhà ở bình quân của người dân Singapore là 15m²/ người.

Ngoài ra, từ những năm 1990, Chính phủ Singapore có chương trình đổi mới khu căn hộ cũ khuyến khích người dân không di chuyển

sang các khu mới. Ví dụ nhà ở trên 30 năm được cải tiến nội thất với phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm. Chính phủ cũng có hệ thống tái phát triển các khu căn hộ cũ bằng việc tăng cường xây dựng các khu mới xen kẽ. Những hộ nào sống ở các khu căn hộ cũ khoảng 40 năm có thể di dời sang khu mới gần đó hấp dẫn hơn.

1.2. Thứ hai, kinh nghiệm của Phần Lan

Sau chiến tranh thế giới thứ 2, Phần Lan thiếu nhà ở và căn hộ nghiêm trọng. Năm 1949 nhằm giải quyết vấn đề nhà ở cho nhân dân, Chính phủ Phần Lan áp dụng hình thức cho vay của Nhà nước. Năm 1953, Chính phủ thành lập văn phòng ARAVA (Văn phòng trực thuộc quỹ nhà ở Phần Lan, trực thuộc Bộ Môi trường) để thực hiện công tác cho vay này. Từ năm 1950 đến 1960, số tiền mà Chính phủ cho vay để mua nhà hoặc căn hộ chiếm 80% tổng số các khoản cho vay. Số lượng nhà ở và căn hộ được xây dựng bằng vốn vay của Chính phủ hoặc có sự tham gia của loại vốn này chiếm tới 70% tổng số nhà ở, căn hộ ở Phần Lan. Từ năm 1996, Chính Phủ quan tâm đến sở hữu tư nhân về nhà ở và đặt ra nhiệm vụ xây dựng trong 10 năm gần 500.000 nhà ở và căn hộ cho dân. Lúc này, số nhà ở vẫn chủ yếu dành cho thuê. Quỹ nhà ở có nhiệm vụ kiểm soát tình hình giá và chất lượng nhà ở được sửa chữa hoặc xây dựng bằng vốn ngân sách, đồng thời phân bổ kinh phí không phải hoàn trả dành cho việc xây dựng hoặc sửa chữa nhà ở. Khoảng 44% số nhà ở này thuộc loại căn hộ, 42% thuộc nhà ở một hoặc hai gia đình và 14% là nhà ở tại các điểm dân cư. Chất lượng và giá nhà là vấn đề chủ yếu được Chính Phủ quan tâm. Các hợp đồng xây dựng được kí kết thông qua đấu thầu và Chính Phủ kiểm soát chất lượng xây dựng cũng như thời hạn giao nhà ở dưới hình thức “chìa khóa trao tay”.

Quỹ nhà ở Phần Lan được sự hỗ trợ từ 4 nguồn vốn chủ yếu: vốn vay không hoàn trả, phát hành trái phiếu, tài sản thế chấp của Nhà

nước, vốn ngân sách và các nguồn vốn khác. Nhiệm vụ chủ yếu của Quỹ nhà ở là cho vay tiền, thanh toán lãi suất với vốn vay (vốn vay không phải từ chính phủ) và các khoản vay khác không phải trả dành cho sửa chữa và xây dựng nhà ở, căn hộ. Nhà nước thực hiện nhiều chương trình xây dựng nhà ở xã hội và đẩy mạnh hệ thống cho vay thế chấp bất động sản (lãi suất cho vay trung bình 4%/năm trong thời hạn cho vay từ 5 đến 30 năm). Hình thức cho vay thông thường và cho vay có sự hỗ trợ về lãi suất do Văn phòng ARAVA cung cấp đều được dành cho xây dựng nhà, căn hộ cho thuê. Khoản cho vay được cấp chủ yếu cho các đơn vị không vì mục đích thương mại hoặc chính quyền địa phương, với điều kiện các đơn vị này nhất thiết phải xác lập quyền sở hữu nhà ở cho chính quyền địa phương và cho đơn vị hoạt động không vì mục đích thương mại. Sau khi nhà ở được đưa vào khai thác, Văn phòng sẽ thu từ các chủ sở hữu tiền thuê với mức bằng tổng chi phí đầu tư xây dựng cộng thêm chi phí sửa chữa. Tiền vay do văn phòng cung cấp với thời hạn cho vay bằng 40 năm và đạt tới mức 90% đến 95% giá xây dựng và giá đất. Khoản cho vay được tính theo chỉ số giá cả. Phần Lan còn áp dụng hình thức cho vay với lãi suất được nhà nước hỗ trợ. Loại khoản vay này được đưa ra dưới hình thức đấu thầu, trong đó Quỹ nhà ở quy định mức lãi suất, thông thường lãi suất bằng 5,5% / năm cộng với chỉ số lạm phát. Nhà ở của khu vực tư nhân cũng được phát triển mạnh mẽ nhờ nỗ lực của Chính phủ trong việc giảm lãi suất cho vay mua nhà ở. Khu vực này gồm có loại nhà ở 1 gia đình, loại căn hộ và nhà ở được các Hiệp hội chủ sở hữu nhà xây dựng ở các điểm dân cư.

Xuất phát từ chính sách này, chính quyền các thành phố sở hữu một số lượng lớn nhà ở, căn hộ được xây dựng từ vốn của Chính phủ. Khoảng 90% số đối tượng thuê lại nhà ở được xây dựng với sự hỗ trợ vốn của Chính phủ, đối tượng thuê lại nhà ở là người nghèo và người

thu nhập thấp. Các mối liên hệ giữa chủ sở hữu nhà ở và người thuê nhà tương đối linh hoạt, không có giới hạn về mức giá và thời gian cho thuê. Do vậy, Chính phủ phải thường xuyên giám sát nhằm đảm bảo cho mức giá phù hợp với khả năng chi trả của tất cả các đối tượng.

1.3. Thứ ba, kinh nghiệm của Philippines

Ở Philippines, cơ quan cung cấp nhà quốc gia được thành lập năm 1975 chịu trách nhiệm cung cấp nhà ở cho các gia đình có thu nhập thấp. Tập đoàn kinh doanh bảo hiểm và bảo lãnh nhà ở có trách nhiệm hỗ trợ các công ty tư nhân thực hiện các dự án cung cấp nhà ở cho người có thu nhập thấp và trung bình, đồng thời khuyến khích quỹ tín dụng tư nhân và các ngân hàng thương mại cung cấp tài chính cho các dự án phát triển nhà ở. Luật nhà ở năm 1992 yêu cầu các công ty phát triển dự án khu dân cư phải dành một khoảng đất để xây nhà vì mục đích xã hội. Khoảng đất này phải bằng 20% tổng diện tích đất của dự án xây dựng khu dân cư dự kiến hoặc ít nhất phải bằng 20% tổng chi phí của dự án.

1.4. Thứ tư, kinh nghiệm của Trung Quốc

Ở Trung Quốc, đến nay chưa phân định được tỷ lệ nhà do Nhà nước và thị trường cung cấp nhà ở xã hội. Mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho nhà ở xã hội chiếm khoảng 3 - 5% tổng chi ngân sách hàng năm. Trung Quốc đang phấn đấu nâng lên từ 3 đến 10%. Vấn đề nhà ở cho người thu nhập thấp được phân thành 2 loại. Loại nhà có giá thuê thấp, dành cho đối tượng có thu nhập thấp nhất, không có khả năng mua nhà, thậm chí có thể được trợ cấp giá thuê. Một bộ phận trong loại nhà này được Nhà nước trực tiếp đứng ra xây dựng để cho thuê giá thấp. Loại nhà ở giá thấp dành cho những người có mức thu nhập trung bình. Việc mua bán sẽ được xem xét giảm từ 10 - 20% so với giá thị trường. Việc xác định giá thay đổi theo thời gian, đôi khi thành phố sẽ khấu trừ lúc hoàn thành nhà và giao dịch mua

bán được khấu từ 5 - 20% giá thành trên thị trường.

2. Một số bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam

Nhà nước ở mỗi nước đều có những chính sách khác nhau để phát triển nhà ở xã hội, có những nước chú ý đến hình thức cho thuê, có nước lại chú ý đến hình thức sở hữu của người dân đối với nhà ở xã hội... Tuy nhiên, mục đích của các nước này đều hướng tới đảm bảo đại đa số nhân dân có nhà ở phù hợp với mức thu nhập của mình. Từ việc nghiên cứu vai trò của nhà nước trong việc phát triển nhà ở xã hội ở các nước này, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam như sau:

Thứ nhất, nhà nước thành lập một cơ quan trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ về nhà ở xã hội

Để đảm bảo cho việc thực hiện chính sách nhà ở xã hội của Chính phủ được triển khai một cách thông suốt, hiệu quả, các nước đều thành lập một cơ quan riêng phụ trách vấn đề nhà ở xã hội. Năm 1953, Chính phủ Phần Lan thành lập văn phòng ARAVA (Văn phòng trực thuộc quỹ nhà ở Phần Lan, trực thuộc Bộ Môi trường). Từ năm 1960, Singapore thành lập Cơ quan phát triển nhà ở Singapore (HDB) thuộc Bộ Phát triển quốc gia nhằm mục tiêu cung cấp nhà ở cho đại bộ phận nhân dân. Ở Philippines, cơ quan cung cấp nhà quốc gia được thành lập năm 1975 chịu trách nhiệm cung cấp nhà ở cho các gia đình có thu nhập thấp. Các cơ quan này chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện các chính sách về nhà ở xã hội của Chính phủ. Điều này là một kinh nghiệm rất quan trọng, bởi lẽ chỉ có quy định một cách rõ ràng, cụ thể trách nhiệm phát triển nhà ở xã hội cho một cơ quan cụ thể mới đảm bảo cho chính sách của Chính phủ được thực hiện một cách có hiệu quả.

Thứ hai, nhà nước dành một khoản ngân sách nhất định để chủ động cung cấp nhà ở xã hội cho thị trường, bên cạnh đó có những

chính sách huy động các nguồn vốn khác để cung cấp nhà ở xã hội.

Để thực hiện mục tiêu có nhà ở xã hội cung cấp cho người dân thì các nước đều dành một khoản ngân sách phù hợp cho việc xây dựng nhà ở xã hội. Ở Trung Quốc, mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho nhà ở xã hội chiếm khoảng 3 - 5% tổng chi ngân sách hàng năm. Số lượng nhà ở và căn hộ được xây dựng bằng vốn vay của Chính phủ hoặc có sự tham gia của loại vốn này chiếm tới 70% tổng số nhà ở, căn hộ ở Phần Lan. Ở Singapore hay Phần Lan, những nước có tổ chức chịu trách nhiệm chính về nhà ở xã hội sẽ quản lý phần vốn trong đó có phần ngân sách nhà nước phục vụ cho việc xây dựng nhà ở xã hội. Các cơ quan phụ trách về vấn đề nhà ở xã hội có thể trực tiếp cung cấp nhà ở xã hội hoặc để cho các đơn vị khác xây dựng nhà ở xã hội bằng nguồn vốn ngân sách nhưng phải kiểm soát tốt chất lượng nhà ở xã hội. Ví dụ như ở Phần Lan, những đơn vị xây dựng nhà ở xã hội bằng nguồn ngân sách của Chính phủ thực hiện thông qua các hợp đồng xây dựng được ký kết thông qua đấu thầu và Chính phủ kiểm soát chất lượng xây dựng cũng như thời hạn giao nhà ở dưới hình thức “chìa khóa trao tay”.

Để tăng nguồn cung nhà ở xã hội trên thị trường, các nước này đều có các chính sách thu hút các nguồn vốn ngoài nhà nước tham gia vào cung cấp nhà ở xã hội. Từ năm 2004, Chính phủ Singapore cho phép các doanh nghiệp tư nhân tham gia các dự án phát triển nhà ở xã hội với điều kiện phải tuân thủ và đảm bảo xây nhà theo đúng tiêu chuẩn chất lượng và bán theo đúng giá như các căn hộ khác của HDB. Quỹ nhà ở Phần Lan phục vụ cho việc cung cấp nhà ở xã hội được sự hỗ trợ từ 4 nguồn vốn chủ yếu: vốn vay không hoàn trả, phát hành trái phiếu, tài sản thế chấp của nhà nước, vốn ngân sách và các nguồn vốn khác. Ở Philippines, tập đoàn kinh doanh bảo hiểm và bảo lãnh nhà ở có trách nhiệm hỗ trợ các công ty tư nhân thực hiện các dự án cung

cấp nhà ở cho người có thu nhập thấp và trung bình, đồng thời khuyến khích quỹ tín dụng tư nhân và các ngân hàng thương mại cung cấp tài chính cho các dự án phát triển nhà ở. Luật nhà ở năm 1992 yêu cầu các công ty phát triển dự án khu dân cư phải dành một khoảng đất để xây nhà vì mục đích xã hội. Khoảng đất này phải bằng 20% tổng diện tích đất của dự án xây dựng khu dân cư dự kiến hoặc ít nhất phải bằng 20% tổng chi phí của dự án. Tuy nhiên, khi cho tư nhân tham gia xây dựng nhà ở xã hội, nhà nước vẫn phải kiểm soát tốt về chất lượng xây dựng cũng như giá nhà của nhà ở xã hội này. Như vậy, để tăng nguồn cung nhà ở xã hội cho thị trường, một số nhà nước đã yêu cầu mỗi dự án nhà đều phải sử dụng 1 tỷ lệ nhất định phần diện tích sàn cho nhu cầu của người có thu nhập thấp hoặc các doanh nghiệp xây dựng nhà ở cho người thu nhập thấp được nhà nước ưu đãi cho vay vốn, tiền thuê đất...

Thứ ba, nhà nước có chính sách hỗ trợ cho vay, hỗ trợ giá... tạo điều kiện cho người dân có thể tiếp cận được với nhà ở xã hội một cách thuận lợi, công bằng.

Bên cạnh việc đảm bảo nguồn cung nhà ở xã hội dồi dào trên thị trường, các nước này đều có các chính sách hỗ trợ để những người thu nhập thấp có thể tiếp cận được với nhà ở xã hội dưới hình thức cho thuê hoặc chi vay để sở hữu nhà. Người thuê nhà ở xã hội thường là những người có thu nhập rất thấp, không đủ khả năng mua nhà, vì vậy, Chính phủ thường có những hình thức hỗ trợ giá thuê nhà và kiểm soát giá thuê nhà để đảm bảo phù hợp với khả năng của họ. Để hỗ trợ người thu nhập thấp mua nhà ở xã hội, thông thường, các nước này đều có chính sách cho vay ưu đãi với lãi suất thấp trong thời gian dài, trả bằng các khoản trích từ thu nhập hàng tháng. Ví dụ người thu nhập thấp ở Singapore được vay từ Quỹ tiết kiệm trung ương với lãi suất ưu đãi để mua nhà trong nhiều năm với lãi suất khoảng 2,6% năm. Số tiền cho vay và thời gian trả tiền được căn cứ vào thu nhập và

tuổi tác của người vay tiền. Có những nước hỗ trợ người thu nhập thấp mua nhà bằng cách giảm giá nhà ở từ 10 - 20% so với giá thị trường như ở Trung Quốc. Như vậy, chính sách mà các nhà nước đưa ra có thể khác nhau nhưng đều đảm bảo người thu nhập thấp có khả năng thuê hoặc sở hữu được những căn nhà xã hội có chất lượng tốt và giá cả phải chăng, phù hợp với khả năng kinh tế của họ.

Từ kinh nghiệm của các nước, có thể khẳng định rằng việc đảm bảo quyền có nhà ở cho đại bộ phận nhân dân thông qua phát triển nhà ở xã hội đòi hỏi sự tham gia vào cuộc của nhà nước rất lớn. Bởi lẽ, nhà ở xã hội là lĩnh vực mang lại rất ít lợi nhuận nên không nhiều doanh nghiệp “mặn mả” tham gia. Chính sự bùng nổ của nhà ở thương mại vượt quá cầu của thị trường trong khi thiếu trầm trọng nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp trên thị trường bất động sản Việt Nam thời gian qua đòi hỏi chúng ta phải nghiêm túc tham khảo kinh nghiệm của một số nước trong việc phát huy vai trò của nhà nước đối với phát triển nhà ở xã hội. Nhà nước ta thể hiện tốt vai trò của mình đối với việc điều tiết thị trường nhà ở, phát triển nhà ở xã hội, thỏa mãn nhu cầu bức bách về nhà ở của nhân dân chính là góp phần vào việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của dân, do dân, vì dân ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. TS Đinh Văn Ân (2011), *Chính sách phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.
2. Hà Thị Thùy Dương, *Vai trò của nhà nước trong việc đảm bảo quyền có nhà ở của người dân ở Việt Nam*, Tạp chí Con người, Số 2 năm 2015.
3. TS Bùi Văn Huyền, TS Đinh Thị Nga (2011), *Quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.

PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ NHÀ Ở XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ GIẢI PHÁP NHÀ Ở XÃ HỘI CHO NGƯỜI THU NHẬP THẤP

CN. PHẠM THỊ THANH HIỀN*

*H*iện nay, nhu cầu nhà ở của người lao động thu nhập thấp thực tế khá lớn nhưng thị trường nhà ở thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) trong thời gian qua tập trung vào việc cung cấp các sản phẩm giá cao là chủ yếu khiến người lao động thật sự có nhu cầu nhà ở không có khả năng tạo dựng chỗ ở để an cư. Hệ quả là sản phẩm nhà ở trung cấp và cao cấp thì khá nhiều nhưng nhà ở cho người có thu nhập trung bình thấp trở xuống thì lại khan hiếm. Bài viết tập trung phân tích đơn giá nhà ở cho phân khúc người có thu nhập thấp từ đó đưa ra một số giải pháp tài chính để người thu nhập thấp có thể sử dụng dịch vụ nhà ở xã hội.

Từ khóa: Nhà ở xã hội, đơn giá, người thu nhập thấp.

1. Phân tích đơn giá nhà ở xã hội của TPHCM từ góc nhìn tài chính

Cuối năm 2014 và đầu năm 2015 với sự hợp tác thu thập về nhu cầu nhà ở xã hội của cán bộ công nhân viên chức chưa có nhà ở của nhiều cơ quan đơn vị khối hành chính sự nghiệp đang làm việc hưởng lương từ ngân sách của TPHCM gửi về Sở Xây dựng, Sở Công An và Bộ Tư lệnh TP. Số lượng người có nhu cầu nhà ở giá rẻ rất nhiều và số lượng kê khai có nhu cầu đăng ký xét duyệt đủ tiêu chuẩn mua nhà ở xã hội là khá lớn. Tuy nhiên, thành phố trong đợt đầu tiên chỉ có khả năng cung cấp 376 căn hộ nhà ở xã hội. Trong 376 căn hộ nhà ở xã hội có 62 căn thuộc dự án Chung cư 241/1/25C Nguyễn Văn Linh Quận 6, 108 căn thuộc dự án Chung cư 481 Bến Ba Đình Quận 8, 90 căn thuộc dự án Chung cư 26 Nguyễn Thượng Hiền Quận Gò Vấp, 116 căn thuộc dự

án Chung cư 19/19 Lạc Long Quân Quận Tân Bình. Giá thuê và thuê mua được tính bằng giá trị dựa trên diện tích (m^2) của căn hộ và thời gian đăng ký thuê hoặc thuê mua. Thời gian thuê có 2 hạn mức là : thuê 20 năm và thuê 50 năm, thời gian thuê mua cũng có 2 hạn mức là 10 năm và 15 năm. Tổng số giá thành phải trả cho các căn hộ đó cũng hoàn toàn khác nhau dựa trên cách tính chia theo diện tích căn hộ và loại hình thuê hay thuê mua cùng với thời gian thanh toán. Những chung cư xây dựng trước có giá thành thấp hơn chung cư xây dựng sau, cụ thể như CC 481 Bến Ba Đình Quận 8 có vị trí đẹp nhưng vì xây trước nên có giá thấp nhất trong 4 chung cư đưa ra phân phối đợt đầu. Cụ thể giá thuê mua 50 năm là 60 ngàn đồng/ m^2 , giá thuê 20 năm là 78 ngàn đồng/ m^2 , giá thuê mua 15 năm là 89 ngàn đồng/ m^2 và thuê mua 10 năm là 113 ngàn đồng/ m^2 .

*, Nghiên cứu viên - Phòng Nghiên cứu Quản lý Đô thị - Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 1. Đơn giá căn hộ theo thời gian thuê, thuê mua và số tiền phải trả mỗi tháng

Tên chung cư	Loại căn hộ(dt m ²) (Diện tích m ²)	Thời gian Thuê, thuê mua	Đơn giá/m ²	Số tiền phải trả/tháng
Chung cư Nguyễn Văn Linh Quận 6				
	Căn hộ 47m ²	Thuê 50 năm	88.000đ	4.136.000đ
		Thuê 20 năm	114.000đ	5.358.000đ
		Thuê mua 15 năm	130.000đ	6.110.000đ
		Thuê mua 10 năm	160.000đ	7.755.000đ
	Căn hộ 60,5m ²	Thuê 50 năm	88.000đ	5.324.000đ
		Thuê 20 năm	114.000đ	6.897.000đ
		Thuê mua 15 năm	130.000đ	7.865.000đ
		Thuê mua 10 năm	160.000đ	9.982.000đ
Chung cư 481 Bến Ba Đình Quận 8				
	Căn hộ 57m ²	Thuê 50 năm	60.000đ	3.420.000đ
		Thuê 20 năm	78.000đ	4.446.000đ
		Thuê mua 15 năm	89.000đ	5.073.000đ
		Thuê mua 10 năm	113.000đ	6.441.000đ
	Căn hộ 60m ²	Thuê 50 năm	60.000đ	3.600.000đ
		Thuê 20 năm	78.000đ	4.680.000đ
		Thuê mua 15 năm	89.000đ	5.340.000đ
		Thuê mua 10 năm	113.000đ	6.780.000đ
Chung cư 26 Nguyễn Thượng Hiền Quận Gò Vấp				
	Căn hộ 56m ²	Thuê 50 năm	94.000đ	5.264.000đ
		Thuê 20 năm	120.000đ	6.720.000đ
		Thuê mua 15 năm	138.000đ	7.728.000đ
		Thuê mua 10 năm	175.000đ	9.800.000đ
	Căn hộ 60m ²	Thuê 50 năm	94.000đ	5.640.000đ
		Thuê 20 năm	120.000đ	7.200.000đ
		Thuê mua 15 năm	138.000đ	8.280.000đ
		Thuê mua 10 năm	175.000đ	10.500.000đ
Chung cư 19/19 Lạc Long Quân Quận Tân Bình				
	Căn hộ 41m ²	Thuê 50 năm	110.000đ	4.510.000đ
		Thuê 20 năm	141.000đ	5.781.000đ
		Thuê mua 15 năm	162.000đ	6.642.000đ
		Thuê mua 10 năm	205.000đ	8.405.000đ
	Căn hộ 60m ²	Thuê 50 năm	110.000đ	6.600.000đ
		Thuê 20 năm	141.000đ	8.460.000đ
		Thuê mua 15 năm	162.000đ	9.720.000đ
		Thuê mua 10 năm	205.000đ	12.300.000đ

Nguồn: Tính từ bảng đơn giá nhà ở XH của Sở Xây dựng giải quyết cho CBCNV năm 2015.

Đơn giá tính trên m² của căn hộ chung cư 19/19 Lạc Long Quân Quận Tân Bình có giá thành tăng gần gấp đôi so với căn hộ chung cư 481 Bến Ba Đình Quận 8. Vậy là ngay trong các căn hộ nhà ở xã hội đưa ra phân phối đợt đầu tiên đã có sự chênh lệch rất lớn về giá không phải từ chất lượng công trình hay vị trí chiến lược của công trình mà giá trị được tính trên đơn vị diện tích m² mà người mua không có quyền lựa chọn.

Nếu nhìn vào tổng số tiền phải trả cho việc thuê mua nhà ở xã hội (xem bảng 2) thì nhiều người sẽ có chung một nhận xét là giá nhà ở xã hội cũng khá cao, không thua mấy với giá nhà ở thương mại của công ty Lê Thành hay công ty Đất Lành. Như vậy thì việc mua nhà ở xã hội sẽ không mang lại hiệu quả kinh tế và đó cũng không phải nhà ở giá rẻ. Trừ căn chung cư Bến Ba Đình Quận 8 đã xây trước đây khi

giá xây dựng còn tương đối rẻ còn lại thì ba căn chung cư còn lại giá khá cao. Vì tại thời điểm hiện nay trên thị trường cũng có nhiều căn chung cư được rao bán tầm 700 triệu đến 800 triệu đồng và cũng được chủ đầu tư cho trả góp trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm tùy theo sự thương lượng thỏa thuận giữa hai bên. Một hạn chế khá lớn nữa của nhà ở xã hội là khi thân nhân trong gia đình của chủ nhà có việc gì khẩn cấp cần tiền thì việc bán nhà sẽ không hề dễ dàng vì theo qui định thì nhà ở xã hội chỉ được bán sau khi mua và cư trú ổn định được 5 năm. Nếu xét về mặt vị trí thì hầu như tất cả các nhà ở xã hội đều xa khu trung tâm thành phố. Xét về tính thanh khoản, tính hiệu quả khi cần tiền là có thể bán để có tiền ngay giữa việc mua nhà ở thông thường với mua nhà ở xã hội thì thấy rất rõ tính không hiệu quả của nhà ở xã hội.

Bảng 2. Tổng số tiền phải trả cho căn hộ nhà ở XH tính theo thời gian thuê mua

Bình quân giá thuê mua (không VAT)	Loại diện tích căn hộ	Thời gian 10 năm	Thời gian 15 năm
CC Nguyễn Văn Linh Quận 6	Căn hộ 47m ²	930.600.000đ	1.099.800.000đ
	Căn hộ 60,5m ²	1.197.900.000đ	1.415.700.000đ
CC 481 Bến Ba Đình	Căn hộ 57m ²	772.920.000đ	913.140.000đ
	Căn hộ 60m ²	813.600.000đ	961.200.000đ
CC 26 Nguyễn Thượng Hiền Q.GV	Căn hộ 56m ²	1.176.000.000đ	1.391.040.000đ
	Căn hộ 60m ²	1.260.000.000đ	1.490.400.000đ
CC 19/19 Lạc Long Quân Q.TB	Căn hộ 41m ²	1.008.600.000đ	1.195.560.000đ
	Căn hộ 60m ²	1.476.000.000đ	1.749.600.000đ

Nguồn: Tính từ bảng đơn giá nhà ở XH của Sở Xây dựng giải quyết cho CBCNVC năm 2015

2. Giải pháp Nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp

Theo kết quả nghiên cứu thống kê tại các nước phát triển tỉ lệ dành chi tiêu cho nhà ở trong tổng thu nhập chỉ chiếm tỉ lệ khoảng 19% và tại các nước đang phát triển tỉ lệ chi tiêu cho nhà ở chiếm khoảng 30% tổng thu nhập của cá nhân hoặc hộ gia đình. Nếu tỉ lệ chi cho nhà ở cao hơn 30% có nghĩa là các phần chi khác cho các nhu cầu thiết yếu như

ăn mặc, học hành, chăm sóc sức khỏe, chăm sóc các mối quan hệ ma chay hiếu hỷ ...sẽ bị cắt giảm nghiêm trọng.

Vậy qui định thế nào là người thu nhập thấp để được xét cho nhận gói hỗ trợ 30.000 tỉ đồng của Chính phủ? Nếu nhìn từ góc độ thu nhập thì đó là người/hộ gia đình có tổng thu nhập một tháng dưới 9 triệu đồng. Trong bảng số liệu tính toán dưới đây giả thiết là những người được mua nhà ở xã hội có tổng

thu nhập một tháng là 8,5 triệu đồng (trong thực tế hầu hết người lao động được gọi là thu nhập 8,5 triệu đồng/tháng trở lên không thu nhập thấp có khoảng tầm thu nhập từ 3 triệu đến 4 triệu đồng chiếm tỷ lệ lớn, mức thu nhập 8,5 triệu đồng/tháng trở lên không có nhiều)

Bảng 3. Tỷ lệ phần trăm phải trả cho nhà ở nếu mức thu nhập là 8,5 triệu đồng/ tháng

Căn hộ	Diện tích m ²	Tỷ lệ % thu nhập phải trả v/v thuê 50 năm	Tỷ lệ % thu nhập phải trả v/v thuê 20 năm	Tỷ lệ % thu nhập phải trả v/v thuê mua 15 năm	Tỷ lệ % trả v/v thuê mua 10 năm
CC Nguyễn Văn Linh Quận 6	47	48.66	63.04	71.88	91.24
	60.5	62.64	81.14	92.53	117.44
CC 481 Bến Ba Đình Quận 8	57	40.24	52.31	59.68	75.78
	60	42.35	55.06	62.82	79.76
CC 26 Nguyễn Thượng Hiền Q.GV	56	61.93	79.06	90.92	115.29
	60	66.35	84.71	97.41	123.53
CC 19/19 Lạc Long Quân Q.TB	41	53.06	68.01	78.14	98.88
	60	77.65	99.53	114.35	144.71

Nguồn: Tính từ bảng đơn giá nhà ở XH của Sở Xây dựng giải quyết cho CBCNV năm 2015.

Kết quả tính toán cho thấy để chi trả cho việc chọn nhà ở xã hội làm giải pháp cho người lao động thu nhập thấp là hoàn toàn không khả thi. Vì mức chi trả thấp nhất cho căn hộ thuê 50 năm cũng đã chiếm tới 40,24% tổng thu nhập, mức chi trả thấp nhất cho căn hộ thuê 20 năm cũng đã chiếm tới 52,31% tổng thu nhập, mức chi trả thấp nhất cho căn hộ thuê mua 15 năm cũng đã chiếm tới 59,68% tổng thu nhập và mức chi trả thấp nhất cho căn hộ thuê mua 10 năm cũng đã chiếm tới 75,78% tổng thu nhập đối với căn hộ chung cư có giá thành thấp nhất là chung cư 481 Bến Ba Đình Quận 8 (là căn hộ chung cư có giá thành tính trên m² thấp nhất và thấp hơn rất nhiều so với ba chung cư kia).

Như vậy giải pháp nhà ở xã hội dành cho người thu nhập thấp tính về hiệu quả kinh tế là chưa thực sự khả thi.

Tài liệu tham khảo:

1. Phạm thị Ánh Tuyết “Một vài suy nghĩ về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” <http://www.thanhtra.edu.vn/category/detail/430-mot-vai-suy-nghi-ve-nen-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia.html>, xem ngày 12/4/2015
2. Luật nhà ở, số 56/2005/QH11.
3. Nghị định 90/2006/NĐ - CP, ngày 6/9/2006 của chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn luật nhà ở.

XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VĂN MINH, HIỆN ĐẠI, NGHĨA TÌNH

Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh văn minh, hiện đại, nghĩa tình là một trong những điểm mới về mục tiêu tổng quát được Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh đưa ra và quyết tâm thực hiện có hiệu quả trong nhiệm kỳ mới. Thông tin này, được đồng chí Thân Thị Thư, Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng ban Tuyên giáo Thành ủy cho biết tại buổi họp báo công bố dự thảo Báo cáo chính trị Đại hội X của Đảng bộ Thành phố vào sáng 09-9-2015.

Tại buổi họp, đồng chí Lê Văn Minh - Phó trưởng Ban Tuyên giáo Thành ủy cho biết: từ ngày 10/9 đến hết ngày 10/10/2015 sẽ tiến hành lấy ý kiến của các tầng lớp nhân dân với các nội dung, cách thức sau: Về các nội dung để lấy ý kiến, Ban Thường vụ Thành ủy công bố toàn văn dự thảo Báo cáo chính trị của Ban chấp hành khóa IX trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố khóa X, việc góp ý cho dự thảo Báo cáo chính trị có thể theo toàn bộ nội dung hay theo từng phần, từng vấn đề cụ thể trong dự thảo Báo cáo chính trị, tập trung vào kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội IX Đảng bộ thành phố; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển thành phố, xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị thành phố giai đoạn 2015 - 2020; một số điểm mới trọng tâm; các nhiệm vụ giải pháp chủ yếu... Về cách thức lấy ý kiến, sẽ có 3 hình thức cơ bản: gửi ý kiến góp ý tới các cơ quan báo chí thành phố; gửi ý kiến góp ý tới cấp ủy Đảng các cấp hoặc gửi về Thành ủy (thông qua Ban Tuyên giáo Thành ủy); góp ý kiến trực tiếp tại các hội nghị lấy ý kiến nhân dân, các buổi sinh hoạt thường kỳ của các tổ chức chính trị - xã hội và các hình thức khác.



Đồng chí Lê Văn Minh - Phó trưởng Ban Tuyên giáo Thành ủy trình bày nội dung và kế hoạch tổ chức cho Nhân dân thành phố góp ý kiến vào dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội X Đảng bộ TPHCM.

Sau khi tiếp nhận ý kiến, góp ý của nhân dân, Ban Tuyên giáo Thành ủy tổng hợp, báo cáo Ban Thường vụ Thành ủy để tiếp thu, bổ sung văn kiện phù hợp với tình hình thực tiễn. Về tài liệu sử dụng để đóng góp ý kiến, nhân dân thành phố có thể sử dụng bản dự thảo Báo cáo chính trị Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 - 2020 được đăng toàn văn trên Báo Sài Gòn Giải Phóng và đăng nội dung chính trên các báo: Tuổi Trẻ, Người Lao Động, Phụ nữ Thành phố, Cựu Chiến Binh Thành phố, Pháp luật Thành phố, Công an Thành phố, Đài Tiếng nói Nhân dân thành phố, Đài Truyền hình thành phố.

Cũng trong buổi họp này, đại diện các cơ quan báo chí đặt ra nhiều câu hỏi xung quanh chủ đề đại hội, nội dung, hình thức tuyên truyền triển khai lấy ý kiến của các tầng lớp nhân dân thành phố cho dự thảo Báo cáo chính trị; nội dung các chương trình đột phá và những điểm mới so với các kỳ đại hội trước; đánh giá của Bộ Chính trị về dự thảo Báo cáo chính trị Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ X; việc triển khai lấy ý kiến như thế nào để thể hiện được văn kiện trình đại hội chính là kết tinh của ý Đảng - lòng dân... Chủ trì buổi họp báo và đại diện các sở, ngành cũng thông tin, trao đổi, giải đáp các câu hỏi mà các cơ quan báo chí đã nêu.

Chia sẻ với lãnh đạo và phóng viên các cơ quan báo chí trung ương và địa phương, đồng chí Thân Thị Thư cho biết: Vừa qua, tại buổi làm việc với Ban Thường vụ Thành ủy để cho ý kiến vào dự thảo văn kiện và phương án nhân sự trình Đại hội lần thứ X Đảng bộ Thành phố, nhiệm kỳ 2015-2020, Bộ Chính trị đã đánh giá cao những thành tựu quan trọng mà Thành phố đã đạt được của nhiệm kỳ qua, trong một điều kiện nhiều khó khăn và thử thách. Bộ Chính trị hoan nghênh Ban Thường vụ Thành ủy đã tập trung chỉ đạo xây dựng công phu, nghiêm túc các văn kiện, chuẩn bị phương án nhân sự trình Đại hội X Đảng bộ Thành phố đúng tinh thần Chỉ thị 36 của Bộ Chính trị về Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội toàn quốc lần thứ XII của Đảng. Bên cạnh đó, Bộ Chính trị đã chỉ rõ những hạn chế của Thành phố là chưa huy động hết sức mạnh, nguồn lực xã hội, các thành phần kinh tế, các yếu tố trong nước và nước ngoài; sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao; chất lượng nguồn nhân lực, khoa học công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu; đội ngũ cán bộ, công chức, cơ chế chính sách còn bất cập, chưa theo kịp tình hình, chưa đáp ứng yêu cầu mới.

Kết luận buổi họp báo và lưu ý những vấn đề trọng tâm của việc lấy ý kiến nhân dân đóng góp cho dự thảo Báo cáo chính trị Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ X, đồng chí Thân Thị Thư nhấn mạnh: Đây là đợt sinh hoạt chính trị có ý nghĩa quan trọng, nhằm phát huy dân chủ, góp phần xây dựng Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ X thật sự là kết tinh trí tuệ, ý chí, nguyện vọng của Nhân dân để tiếp tục xây dựng Đảng bộ thành phố trong sạch, vững mạnh; huy động mọi nguồn lực, xây dựng TPHCM văn minh, hiện đại, nghĩa tình; giữ vững vai trò đầu tàu về kinh tế - xã hội, sớm trở thành một trong những trung tâm lớn về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ của khu vực Đông Nam Á.

Tin - ảnh: Tạp chí Nghiên cứu phát triển

ĐẢNG BỘ VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỔ CHỨC THÀNH CÔNG ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ LẦN II, NHIỆM KỲ 2015 - 2020

Thực hiện Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 30/5/2014 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng;

Kế hoạch số 89-KH/ĐUK ngày 8/10/2014 của Ban Thường vụ Đảng ủy Khối về chuẩn bị và tiến hành Đại hội chi bộ, Đảng bộ cơ sở và đại hội Đảng bộ Khối nhiệm kỳ 2015- 2020;

Thực hiện hướng dẫn số 33-HD/ĐUK ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Đảng ủy khối Dân - Chính - Đảng Thành phố về hướng dẫn Quy trình tổ chức đại hội Đảng bộ, chi bộ cơ sở; Công văn số 1571-CV/ĐUK ngày 7 tháng 4 năm 2015 của Đảng ủy khối Dân - Chính - Đảng thành phố về bổ sung hướng dẫn số 33-HD/ĐUK ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Đảng ủy khối Dân - Chính - Đảng Thành phố.

Và thực hiện Kế hoạch số 115-KH/ĐUV ngày 12 tháng 11 năm 2014 của Đảng ủy Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh về kế hoạch tổ chức Đại hội chi bộ trực thuộc nhiệm kỳ 2015 - 2017 và Đại hội Đảng bộ Viện nghiên cứu phát triển lần thứ II, nhiệm kỳ 2015 - 2020.

Sau thời gian chuẩn bị theo quy định, ngày 22/6/2015, Đảng bộ Viện Nghiên cứu phát triển tổ chức Đại hội Đảng bộ Viện Nghiên cứu phát triển lần thứ II, nhiệm kỳ 2015 - 2020. Đại hội đã bầu ra cấp ủy mới nhiệm kỳ 2015 - 2020 gồm 07 đồng chí, kết quả đại hội được Ban Thường vụ Đảng ủy Khối Dân - Chính - Đảng thành phố chuẩn y tại Quyết định số 594-QĐ/ĐUK ngày 25 tháng 7 năm 2015, gồm có 07 đồng chí theo đúng điều lệ và quy định của Đảng, theo đó Đại hội nhất trí bầu Quyền Viện trưởng vào vị trí Bí thư Đảng ủy.

Đại hội cũng đã nhất trí cử Đoàn đại biểu tham dự Đại hội Đảng bộ Khối Dân - Chính - Đảng Thành phố gồm 3 đại biểu chính thức và 1 đại biểu dự khuyết trong thời gian sắp tới.



Ban chấp hành Đảng bộ Viện Nghiên cứu phát triển lần II,
nhiệm kỳ 2015 - 2020 ra mắt trước đại hội.

Tin - ảnh: Thùy Trang & Thanh Hùng

VIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI CẦN THƠ THAM QUAN VÀ LÀM VIỆC TẠI VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ngày 11/8/2015, Quyền Viện trưởng Trần Anh Tuấn, đại diện lãnh đạo Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh đã có buổi đón tiếp và làm việc với đoàn nghiên cứu Viện Kinh tế - Xã hội Cần Thơ do ông Nguyễn Trọng Cường - Viện trưởng làm trưởng đoàn.

Tại buổi tiếp, lãnh đạo hai đơn vị đã trao đổi một số nội dung chính sau:

- Hợp tác nghiên cứu: Xây dựng đề cương nghiên cứu, đánh giá về tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với thành phố Cần Thơ; đề xuất, kiến nghị cụ thể đối với thành phố để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

- Hợp tác tổ chức lớp đào tạo về bình đẳng giới với Sở Nội vụ tỉnh Cần Thơ.

- Trao đổi học tập kinh nghiệm của Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh về: tổ chức thực hiện chức năng nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, cơ chế tài chính, các phương thức tìm kiếm nguồn kinh phí hoạt động, thảo luận các phương thức hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực cán bộ Viện Kinh tế - Xã hội Cần Thơ thông qua các chương trình hợp tác.

Cũng tại buổi làm việc hai bên đã sơ kết một số nội dung hợp tác giữa hai Viện trong thời gian qua và tiếp tục thảo luận kế hoạch hợp tác trong năm 2016 và những năm tiếp theo.

Kết thúc buổi làm việc, lãnh đạo hai đơn vị mong muốn có những chuyến trao đổi và làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chia sẻ thông tin khoa học thường xuyên hơn nữa giữa hai đơn vị trong tương lai.



Lãnh đạo hai đơn vị trao quà lưu niệm.

Tin - ảnh: Trịnh Thị Hiền

HỘI THẢO “CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN (AEC): CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH”

Để góp phần nhìn nhận lại những hạn chế, thách thức tất yếu mà nguồn lao động thành phố khó tránh khỏi trong bối cảnh hội nhập hiện nay, từ đó đề ra giải pháp cải thiện chất lượng nguồn lao động và tạo cơ chế thuận lợi trong quá trình hội nhập kinh tế. Đó cũng là chủ đề buổi hội thảo diễn ra ngày 25/8/2015 vừa qua tại Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh.

Tham dự hội thảo có Tiến sĩ Trần Anh Tuấn - Quyền Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh, cùng đông đảo khách mời tham gia là các chuyên gia nghiên cứu, các nhà quản lý tại các đơn vị hoạt động sản xuất và kinh doanh, giảng viên giảng dạy tại các trường đại học trong thành phố và nhiều cá nhân quan tâm đến vấn đề này.

Phần lớn ý kiến nêu lên trong tham luận đã chỉ rõ những hạn chế nổi bật nhất của người lao động Việt Nam hiện nay chính là năng suất lao động và kĩ năng lao động, bên cạnh đó là hạn chế trong giao tiếp bằng tiếng nước ngoài của lao động Việt Nam.

Không dừng lại ở việc tìm hiểu nguyên nhân, nhiều ý kiến đã thẳng thắn đề ra giải pháp dựa trên thực tế nhằm cải thiện chất lượng nguồn lao động Việt Nam và xây dựng cơ chế thuận lợi trong quá trình hội nhập kinh tế như hoàn thiện bộ máy quản lý nhân lực, đổi mới phương pháp quản lý; xây dựng chính sách, cơ chế, công cụ phát triển nhân lực ở các cấp quản lý; cải cách giáo dục đào tạo bằng chương trình mang tính đột phá, giảng dạy ngoại ngữ cho lực lượng lao động ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường, liên kết đào tạo giữa các trường và doanh nghiệp... tạo điều kiện để nguồn nhân lực trong nước hội nhập nâng cao kỹ năng và tác phong lao động phù hợp yêu cầu đất nước trong giai đoạn phát triển công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.



Đại diện Ban tổ chức phát biểu khai mạc hội thảo.



TS. Trần Anh Tuấn - Quyền Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển tại buổi hội thảo.

Tin - ảnh: Tú Anh

ABSTRACT

GENERAL ISSUES

- **NGUYEN VAN LINH, AN OUTSTANDING LEADER OF URBAN REVOLUTION, HAVING BLOOD AND FLESH RELATION TO HO CHI MINH CITY’S COMMITTEE OF COMMUNIST PARTY AND ITS CITIZENS (p. 3-11)**

By Phan Xuân Biên, Associate Pr., Dr.

With approximate 70 years of revolutionary activities, Nguyen Văn Linh had been to many places of all over the country, hold many leader positions, and generated deep memory in his comrades and Vietnamese people. Vietnamese Communist Party, State, Leading Scientists, the intellectual, writers, his friends and comrades have many works on his revolutionary life as well as huge contribution to Vietnamese Communist Party and the national revolution. His revolutionary career, from a high school student to the leader of the Party, generated many lasting impression; bright sample, personality and reputation of a Communist who deeply loyal to country and pious with his people. In Sai Gon- Gia Định, Ho Chi Minh City, the largest –scale developed city of the country, the impressions by him are always deep, and his sample is always bright.

ECONOMICS - FINANCIAL ISSUES

- **ECONOMIC STRUCTURE CHANGE, ECONOMIC DEVELOPMENT MODEL CHANGE IN HO CHI MINH CITY 2015-2020 (p. 12-19)**

Trần Anh Tuấn, Dr.

Despite the considerable impact of financial crisis and global economic downturn 2008-2009, Ho Chi Minh City’s economy 2011-2015 has overcome difficulties, challenges and achieved many positive results under the light of Resolution of Ho Chi Minh City Communist Party Committee IX. The economic development continues to increase with 1.6 times higher than that of the country in average. Economic structure has changed in the right way. The high value and degree of technology has become larger and larger in the economy. Social capital has been promoted. The role of Ho Chi Minh City to the country has been more important, contributing significantly to the full market-oriented economy with direction of Socialism and international economic integrity of the country. Ho Chi Minh City economy always focuses on the quality and sustainability. This is why the living quality of citizens is increasing. The developmental investment of the City has been harmony between economic sectors and benefits of its people. Thus, developmental investment was mobilized as it’ fulfill. Ho Chi Minh City could promote the whole sources for and drive the economy. Due to the care, practiced-orientation, and immediate policies of Communist party Committee and Authorities, economic indicators of this City always passively high.

Key words: Economic structure change, economic development, economic development model change.

- **QUALITY OF ECONOMIC DEVELOPMENT EVALUTION SYSTEM (p. 20-31)**

By. Nguyễn Trúc Vân, M.A., Trần Nhật Lam Duyên, B.A.

There are many current evaluation systems for quality of economic development evaluation. Each of them reflects different aspects of economic development. This paper, then, reviews these evaluation systems of various aspects of economic development such as economic structure change, economic effectiveness, competitiveness of the economy, social welfare and environment. From this review, the authors propose an evaluation system for evaluating quality of economic development of Ho Chi Minh City.

Key words: evaluation criteria, Economic development of Ho Chi Minh City.

- **SOLUTIONS TO ATTRACT DIRECT INVEST CAPITAL FROM JAPAN TO VIETNAM AGRICULTURE (p. 32-41)**

By Phan Ngoc Trung., Dr.

FDI has played an important role in socio-economic development of Vietnam recently. This is fundamental factor that pushes the economic development, structure change, social problem solving, employment and income improvement, as well as proportionally contributes to technology, management experience, and skill training for labour force. Evaluating properly the role of FDI, our Communist Party and State have issued many directions and policies to improve quickly the quality of economic and legal environment so that Vietnam could become an attractive place of foreign investors, including FDI for agriculture.

Japan is one of the earliest and biggest investors to Vietnam. Up to now, the total capital investment from Japan into Vietnam is about 36 billion USD for nearly 2500 projects of 18 industries. However, the proportion of Japanese capital investment into Vietnam's agriculture is still small. For a better situation, there is a need to have proper solutions to attract Japanese FDI into Vietnamese agriculture.

Key words: FDI, Japan, Vietnamese Agriculture.

- **SOME NEW CONTENTS IN PERSONAL INCOME TAX (p. 42-54)**

By Tô Thị Thuỳ Trang, MA.

Tax is one revenue of the State with characteristics of compulsoriness, non-direct return, and being mandated to all people and organisations. Every market economy considers personal income tax is a vital source in mobilising state revenue and improving social equity. Personal income tax is a direct tax levying the nominal income of individuals yearly or monthly.

Personal income tax is a part of tax system. It has the role like other kinds of tax as well as its own specific role. From the beginning of 2015, Vietnamese personal income tax has some new points. Then the Circular No. 92/2015/TT-BTC comes into force since 30/7/2015 and applies to calculate personal income tax since 2015. The General Taxation issued document No. 2977/TCT-TNCN dated 23/7/2015 on tax free, tax reduction and document No. 2994/TCT-TNCN dated 24/7/2015 introduced some amendments, supplement of the Circular No. 92/2015/TT-BTC by Finance Ministry.

Key words: Income tax, innovation.

- **IMPACT OF CAPITAL ACCOUNT LIBERALISATION ON ECONOMIC DEVELOPMENT IN SOME SOUTHEAST ASIAN COUNTRIES- THE LESSONS FOR VIETNAM (p. 55-64)**

By. Trần Anh Tuấn, Dr., Nguyễn Thị Kim Quyên, M.A., Trần Thị Diễm Châu, B.A.

International capital flows today have become the trend of the times, this capital flow has brought many benefits but also many risks attached, thus liberalizing the capital account are considered the subject of controversy. This study analyzes the impact of capital account liberalization on economic growth in Southeast

Asia countries period 1995- 2012. The data regression analysis table shows the variable representing the degree of freedom capital account turned negative impact on economic growth of the countries of this region. Additionally, results also show the opening of trade, the ratio of total investments to GDP, the ratio of foreign direct investment to GDP net impact on growth in the same direction economy. While the rate of inflation, the rate of M2 to GDP and population growth rates have the opposite effect.

Keywords: capital account, capital account liberalization, economic growth, Southeast Asia.

- **TEST PPP IN SOUTHEAST ASIAN COUNTRIES (p. 65-72)**

By. Trương Thiết Hà, M.A.

This research is to test the existence of PPP theory by using panel data of nine Southeast Asian countries. The findings of this research shows that single variable test rejects the hypothesis of existence of the absolute PPP in Southeast Asian Countries, based on the whole data from 1/1997 to 3/2015. However when putting broken sticks into the model structure and testing PPP from 7/1997 to 8/2008, PPP has been approved to exist in these countries after financial crisis in Asia and before globally financial crisis. Besides, correlation test with panel data indicates the correlation in longterm between nominal exchange rate and correlation price or relative PPP when Japanese Yen plays as a base money not USD.

Key words: Test, Purchasing Parity, PPP, Southeast Asian

CULTURE AND SOCIAL ISSUES

- **DISTRIBUTION OF OCCUPATIONAL GROUPINGS IN HO CHI MINH CITY (p. 73-79)**

By. Bùi Thế Cường, Pr., Phạm Thị Dung, B.A, Tô Đức Tú, B.A.

In the paper, the structure of the middle classes in Ho Chi Minh City and some of its demographic features are outlined based on the data set of a survey conducted in 2010. Firstly, a framework of occupational strata is proposed to identify the occupational structure of the surveyed sample and another framework for internal structure of the middle classes is described. Based on these two frameworks, the middle classes in the City are figured by their groupings, rural-urban areas, sex and age. To conclusion, it is suggested that the middle classes policy of Ho Chi Minh City should be reviewed and improved.

Key words: Distribution of occupational

- **FROM INCOME – APPROACH POVERTY REDUCTION ONTO MULTI-DIMENSION POVERTY REDUCTION IN HO CHI MINH CITY 2016-2020 (p. 80-91)**

By. Nguyễn Văn Xê, B.A.

As a locomotive of the region, Ho Chi Minh City initiates many large scale effective social programs in Vietnam. One of the significant initiatives is of “poverty reduction” was carried in 1992, then became the national program.

Over 23 years of program implementation (1992-2015), the reduction program with income approach has had some important achievements and many impacts. Then from 2016 to 2020, Ho Chi Minh City transferred to the multi dimension poverty reduction to assure sustainability of poverty reduction and then the whole development.

Key words: City poverty reduction, poverty reduction and middle-income increase, multi dimension approach, poverty reduction sustainability.

- **A NEW REVIEW CRITERIA FOR PUBLIC SERVANT IN VIETNAM (p. 92-96)**

By. Ngô Hoài Sơn, M.A.

Public Servant review is an important step in public servant management. In public servant management, review criteria is vital. However, the current review criteria could not reflect fully the capacity, personality and performance of public servants in Vietnam. A new review criteria thus is in need in the current situation.

Key words: Review criteria, public servants, performance.

- **THE ROLE OF SOCIAL NETWORK IN ADAPTATION OF IMMIGRANT LABOUR TO HO CHI MINH CITY (p. 97-102)**

By. Trịnh Thị Hiền, M.A.

The research is based on the survey “understanding the adaptation of immigrant labour to Ho Chi Minh City” by research team in 2014 with the use of available statistic of Ho Chi Minh City, and projects on immigrants, jobs for other immigrants. In recent years, social network notion has been widely used in research, including research on immigrant. Impact of social network on adaptation of immigrant labour differs due to individual characteristics (age, sex, literacy, social relationship,...). For groups with limitation in resource, social network contributes significantly to their new living.

Key words: social network, adaptation, ...

PLANNING AND URBAN MANAGEMENT

- **THE BACKSIDE OF TRAFFIC STUCK SOLUTIONS IN HO CHI MINH CITY (p. 103-105)**

Vũ Thế Truyền, M.A.

Traffic jams usually causes many negative results to the development in many urbans: expensive cost of infrastructure, labour productivity reduction, environment pollution increase, fuel wasting and annoyance in drivers.

Traffic jams has been a big problem in big cities in Vietnam, especially in Hanoi and Ho Chi Minh City. These Cities are attempting in solving this problem by many solutions ie. bridge building, tunnel, surrounding roads, traffic control and public transport development. However, these solutions seem to have short term effects due to the doubled-speed development of these Cities. This research reviews some solutions for traffic jams recently..

Key word: public transport, traffic jams...

- **EXPERIENCE ON PROMOTING THE ROLE OF STATE IN SOCIAL HOUSE DEVELOPMENT IN SOME COUNTRIES (p. 106-110)**

By. Hà Thị Thuỳ Dương, M.A., Trịnh Xuân Thắng , M.A.

Social house development is one of the focus of real estate market of many countries because it contributes to the right to have house of citizens. The state plays an important role in this sort of development. For a better assurance the human and citizenry rights in Vietnam, State has to pay its attention to social house development. Thus, learning the lessons and experience from some countries about promoting the state's role in social house is of necessary and vital in Vietnam.

Key words: Social house, the state's role...

- **PRICE ANALYSIS OF SOCIAL HOUSES OF HO CHI MINH CITY AND HOUSING SOLUTIONS FOR THE LOW INCOME (p. 111-114)**

By. Phạm Thị Thanh Hiền, B.A.

The house demand of the low income people is high while in practice, the house market of Ho Chi Minh City focuses majorly on high price products. This trend causes difficulties for those who need house to approach the accommodations. As the results, the number of middle and high price house is very high while there is a lack of low price houses. The research focuses on price analysis for market segmentation for low income people, then proposes some financial solutions so that the low income people could approach the social houses.

Key words: Social house, price, low income people.

ACTIVITIES NEWS:

- **FOR A CIVILISED, MODERN AND SENTIMENTAL HO CHI MINH CITY (p. 115-116)**

By. The Journal of Development studies

- **COMMUNIST PARTY COMMITTEE OF HO CHI MINH CITY RESEARCH AND DEVELOPMENT INSTITUTE ORGANISED SUCCESSFULLY COMMUNIST PARTY OF COMMITTEE CONFERENCE II, TERM 2015-2020 (p. 117)**

By. Thuỳ Trang & Thanh Hùng

- **CAN THO RESEARCH AND DEVELOPMENT INSTITUTE VISITED AND WORKED WITH HO CHI MINH CITY RESEARCH AND DEVELOPMENT INSTITUTE (p. 118)**

By. Trịnh Thị Hiền

- **CONFERENCE ON “ ASEAN COMMUNITY (AEC): OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FOR LABOUR MARKET IN HO CHI MINH CITY (p. 119)**

By. Tú Anh

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ

1. Tạp chí đăng tải những bài viết, thông tin liên quan đến vấn đề Kinh tế, Văn hóa - Xã hội, Quy hoạch, quản lý đô thị; những vấn đề lý luận, phân tích, đánh giá, nhận định về các chính sách nhà nước, bài biên dịch, công trình nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án... của các tác giả trong nước và nước ngoài.
2. Bài gửi Tạp chí là những bài viết mới, chưa công bố trên các tạp chí khoa học trong nước.
3. Bài viết bằng tiếng Việt, gồm 2 phần: Tóm tắt và chính văn. Phần Chính văn dài không quá 10 trang A4. Tóm tắt dài không quá 300 từ, tác giả có thể trực tiếp chuyển ngữ phần tóm tắt sang tiếng Anh. Đối với bài viết dạng thông báo kết quả, thông tin... không cần tóm tắt.
4. Trích dẫn và tài liệu tham khảo:
 - **Trích dẫn trực tiếp:** đặt phần trích dẫn trong dấu ngoặc kép và ghi nguồn: tên tác giả, năm, số trang trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: (Họ tên tác giả, năm xuất bản: số trang);
 - **Trích dẫn gián tiếp:** diễn đạt lại ý được trích dẫn theo cách của mình (paraphrase) trừ trường hợp một số khái niệm đặc trưng và ghi nguồn: tên tác giả, năm, số trang trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: (Họ tên tác giả, năm xuất bản: số trang);
 - **Trích từ website:** Ghi rõ và đầy đủ link liên kết, ngày và giờ truy cập thông tin;
 - **Danh mục tài liệu tham khảo:** Yêu cầu tuân theo quy định quốc tế về trích dẫn, đầy đủ, chính xác (xem ví dụ dưới đây) và xếp theo thứ tự tên tác giả theo thứ tự alphabet, có đánh số thứ tự tài liệu rõ ràng. Ví dụ: Tác giả, Tên tác phẩm (hoặc Tên tài liệu), nơi xuất bản, năm xuất bản, số trang...
5. Tiêu chuẩn trình bày bài viết
 - a. Trình bày: kiểu chữ : Times New Roman.
 - b. Đánh số Chương - Mục:
 - 1.1. Tên mục lớn trong chương
 - 1.1.1. Mục nhỏ trong mục lớn
 - c. Bảng biểu: Phải có tên từng bảng biểu, ghi rõ nguồn trích dẫn các số liệu.
6. Tiêu chuẩn về hình ảnh, ảnh minh họa: Ghi rõ tên ảnh, tên Tác giả và nguồn gốc, độ phân giải tối thiểu 300 dpi.
7. Tác giả cần ghi đầy đủ họ tên, học vị, học hàm, cơ quan công tác, địa chỉ, số điện thoại, email để tiện liên lạc.

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Số: **12** (2/2015)

Tòa soạn: 149 Pasteur, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370
Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn
Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn



TRỤ SỞ VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH